TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 10 năm 2021

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HL-00004	Phạm Văn Hùng	26	18.000.000		18.000.000	1.820.018	16.179.982	500.000	182.000		16.861.982
2	HL-00005	Hà Mạnh Thường	26	18.000.000		18.000.000	1.936.664	16.063.336	500.000	182.000		16.745.336
3	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	22	18.000.000		18.000.000	1.554.600	16.445.400	500.000	78.000		17.023.400
4	HL-00015	Phạm Văn Họa	26	6.320.000	243.000	6.563.000	668.000	5.895.000		208.000		6.103.000
5	HL-00017	Đào Đức Tuấn	26	12.000.000		12.000.000	722.400	11.277.600	700.000	182.000		12.159.600
6	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	1	190.078	3.563.572	3.753.650	657.300	3.096.350				3.096.350
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	21	5.691.000	1.047.928	6.738.928	661.500	6.077.428		546.000		6.623.428
8	HL-00027	Trần Hoàng Dương	26	15.990.000		15.990.000	1.404.800	14.585.200	400.000	234.000		15.219.200
9	HL-00028	Đặng Thị Miều	23	14.404.000	520.616	14.924.616	1.294.100	13.630.516	300.000	208.000		14.138.516
10	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	24	13.598.000	480.000	14.078.000	1.335.600	12.742.400	300.000	208.000		13.250.400
11	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	23	8.788.000	600.231	9.388.231	857.700	8.530.531		156.000		8.686.531
12	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	21	15.990.000		15.990.000	1.404.800	14.585.200	400.000	546.000		15.531.200
13	HL-00032	Vũ Đình Tú	21	13.598.000		13.598.000	1.280.900	12.317.100	300.000	546.000		13.163.100
14	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	21	13.598.000		13.598.000	1.280.900	12.317.100	300.000	156.000		12.773.100
15	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	21	8.788.000	340.695	9.128.695	855.100	8.273.595		546.000		8.819.595
16	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	21	8.788.000		8.788.000	851.700	7.936.300		208.000		8.144.300
17	HL-00037	Lê Đức Đạo	26	13.598.000	524.150	14.122.150	1.340.600	12.781.550	300.000	364.000		13.445.550
18	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	20	8.788.000	1.655.773	10.443.773	868.300	9.575.473		26.000		9.601.473
19	HL-00041	Hoàng Thị Loan	18	8.788.000	2.318.874	11.106.874	891.500	10.215.374		468.000		10.683.374
20	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	26	15.990.000	2.575.313	18.565.313	2.205.900	16.359.413	1.000.000	286.000		17.645.413
21	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	16	7.166.833	3.974.308	11.141.141	875.300	10.265.841		104.000		10.369.841
22	HL-00048	Trần Công Trung	26	9.788.000	262.231	10.050.231	864.300	9.185.931				9.185.931
23	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	26	8.670.470	1.414.527	10.084.997	740.300	9.344.697	200.000	728.000		10.272.697
24	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	14	4.784.380	2.828.769	7.613.149	734.600	6.878.549		182.000		7.060.549
25	HL-00051	Phạm Thị Lâm	24	11.556.000	2.120.281	13.676.281	834.800	12.841.481	200.000	208.000		13.249.481
26	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	21	16.037.201	89.572	16.126.773	1.232.800	14.893.973	300.000			15.193.973
27	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	20	7.795.000	1.189.231	8.984.231	1.750.133	7.234.098		208.000	300.000	7.742.098
28	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	26	15.990.000		15.990.000	1.404.800	14.585.200	400.000	208.000		15.193.200
29	HL-00068	Hà Trung Kiên	26	15.749.000		15.749.000	1.474.495	14.274.505	300.000	676.000		15.250.505
30	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	26	8.401.965	400.000	8.801.965	693.200	8.108.765		520.000		8.628.765
31	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	26	9.624.069		9.624.069	930.200	8.693.869				8.693.869
32	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	26	7.772.442		7.772.442	682.900	7.089.542		676.000	650.000	8.415.542
33	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	26	14.162.029	224.000	14.386.029	865.100	13.520.929	200.000	676.000	300.000	14.696.929
34	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	26	8.788.000		8.788.000	851.700	7.936.300		676.000		8.612.300

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	21	15.939.312		15.939.312	1.404.300	14.535.012	400.000			14.935.012
36	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	21	16.393.000	480.000	16.873.000	1.355.300	15.517.700	300.000	494.000		16.311.700
37	HL-00085	Phạm Văn Cần	26	13.598.000		13.598.000	1.056.300	12.541.700		286.000		12.827.700
38	HL-00086	Lê Văn Phượng	26	9.966.000		9.966.000	863.500	9.102.500		78.000		9.180.500
39	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	16	11.880.000	5.011.538	16.891.538	1.565.900	15.325.638	300.000	78.000		15.703.638
40	HL-00088	Lê Bá Duy	21	10.556.000		10.556.000	869.400	9.686.600		130.000		9.816.600
41	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	26	15.995.000		15.995.000	1.404.800	14.590.200	400.000	312.000		15.302.200
42	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	17	12.911.000		12.911.000	1.097.100	11.813.900				11.813.900
43	HL-00093	Hà Duy Minh	26	8.795.000	400.000	9.195.000	730.200	8.464.800		338.000		8.802.800
44	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	25	8.540.397	215.731	8.756.128	725.800	8.030.328		650.000		8.680.328
45	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	15	9.185.260	1.510.115	10.695.375	745.200	9.950.175				9.950.175
46	HL-00096	Phạm Văn Lợi	20	13.598.000	2.260.846	15.858.846	1.232.100	14.626.746	300.000			14.926.746
47	HL-00097	Lê Xuân Phúc	22	13.880.000	2.030.231	15.910.231	1.318.400	14.591.831	300.000			14.891.831
48	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	24	19.232.211	706.272	19.938.483	761.600	19.176.883				19.176.883
49	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	19	12.428.638	1.675.462	14.104.100	770.700	13.333.400				13.333.400
50	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	22	16.575.933	880.000	17.455.933	1.412.033	16.043.900				16.043.900
51	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	26	17.196.152	376.808	17.572.960	1.232.800	16.340.160	300.000			16.640.160
52	HL-00109	Phạm Hữu Quân	18	10.658.930	200.000	10.858.930	1.607.600	9.251.330				9.251.330
53	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	28	20.858.086	1.129.583	21.987.669	852.500	21.135.169				21.135.169
54	HL-00115	Triệu Văn Lợi	20	13.660.543	880.000	14.540.543	775.100	13.765.443				13.765.443
55	HL-00117	Đỗ Văn Đại	26	16.897.968	1.230.000	18.127.968	1.405.900	16.722.068	400.000	442.000		17.564.068
56	HL-00118	Trần Văn Chấp	21	15.808.000		15.808.000	1.303.000	14.505.000	300.000	26.000		14.831.000
57	HL-00119	Dương Hồng Phương	26	9.775.470	1.292.000	11.067.470	858.600	10.208.870		130.000		10.338.870
58	HL-00125	Lưu Thị Chiên	5	950.392		950.392	4.600	945.792				945.792
59	HL-00125	Lưu Thị Chiên	26	6.080.881	42.528	6.123.409	845.300	5.278.109				5.278.109
60	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	31	10.661.203	210.769	10.871.972	733.700	10.138.272		728.000		10.866.272
61	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	20	4.966.000	1.243.094	6.209.094	656.200	5.552.894		520.000		6.072.894
62	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	18	8.788.000	2.739.846	11.527.846	753.500	10.774.346		546.000		11.320.346
63	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	26	18.000.000		18.000.000	1.478.100	16.521.900	500.000	208.000		17.229.900
64	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	18	7.793.909	2.642.000	10.435.909	1.340.150	9.095.759		338.000		9.433.759
65	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	25	15.539.480	440.231	15.979.711	1.404.700	14.575.011	400.000	52.000		15.027.011
66	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	21	15.990.000	728.000	16.718.000	1.361.800	15.356.200	400.000			15.756.200
67	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	21	18.000.000	-12.861.000	5.139.000	2.354.600	2.784.400	500.000			3.284.400
68	HL-00138	Phạm Thanh Minh	21	9.655.000	400.000	10.055.000	738.800	9.316.200				9.316.200
69	HL-00141	Trần Văn Toan	26	13.915.443	523.000	14.438.443	1.549.300	12.889.143	400.000	676.000		13.965.143
70	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	26	10.669.317		10.669.317	870.500	9.798.817		104.000		9.902.817
71	HL-00143	Trần Quốc Toàn	26	9.350.833	915.000	10.265.833	740.900	9.524.933		260.000		9.784.933
72	HL-00144	Lưu Đình Long	26	9.672.000	1.352.000	11.024.000	748.400	10.275.600	200.000	728.000		11.203.600

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	26	9.672.000	1.624.000	11.296.000	811.000	10.485.000	200.000	728.000		11.413.000
74	HL-00146	Phạm Văn Thanh	19	12.554.400	523.000	13.077.400	1.204.300	11.873.100	300.000	260.000		12.433.100
75	HL-00147	Trần Đức Mạnh	26	12.000.000	400.000	12.400.000	1.092.000	11.308.000		546.000	300.000	12.154.000
76	HL-00151	Lương Xuân Lương	21	9.655.000		9.655.000	794.600	8.860.400				8.860.400
77	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	26	8.240.216	207.000	8.447.216	689.600	7.757.616		702.000		8.459.616
78	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	21	12.707.000		12.707.000	765.300	11.941.700	200.000	390.000	300.000	12.831.700
79	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	26	8.896.199		8.896.199	694.100	8.202.099		676.000		8.878.099
80	HL-00155	Vũ Văn Quyết	21	13.623.344		13.623.344	1.209.700	12.413.644	300.000			12.713.644
81	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	26	14.400.000		14.400.000	1.217.500	13.182.500	300.000	416.000		13.898.500
82	HL-00158	Bùi Văn Vượng	26	11.609.988	1.231.000	12.840.988	804.900	12.036.088	200.000	572.000	300.000	13.108.088
83	HL-00159	Cao Văn Khải	26	10.245.106	207.000	10.452.106	781.000	9.671.106		546.000		10.217.106
84	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	26	11.070.825	400.000	11.470.825	719.900	10.750.925		676.000		11.426.925
85	HL-00164	Nguyễn Phan Công	24	7.557.156	1.475.384	9.032.540	715.300	8.317.240		624.000		8.941.240
86	HL-00165	Phạm Trường Huy	21	9.055.890		9.055.890	854.400	8.201.490				8.201.490
87	HL-00166	Mã Thành Trung	20	8.788.000	1.189.231	9.977.231	797.800	9.179.431		104.000		9.283.431
88	HL-00167	Mai Đức Hùng	26	9.672.000		9.672.000	794.700	8.877.300		26.000		8.903.300
89	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	8	4.228.760	7.900.000	12.128.760	1.194.800	10.933.960	300.000	52.000		11.285.960
90	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	26	4.966.000	35.813	5.001.813	609.900	4.391.913		676.000		5.067.913
91	HL-00171	Lê Hồng Minh	26	16.000.000	2.460.000	18.460.000	1.405.900	17.054.100	400.000	130.000		17.584.100
92	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	28	5.510.000	244.800	5.754.800	1.053.400	4.701.400		676.000		5.377.400
93	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	3	1.025.720		1.025.720	4.700	1.021.020				1.021.020
94	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	20	8.789.000	1.573.385	10.362.385	867.500	9.494.885		78.000		9.572.885
95	HL-00177	Đặng Gia Hoa	25	22.079.803	-372.515	21.707.288	1.327.300	20.379.988	400.000	364.000		21.143.988
96	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	21	8.788.000	480.000	9.268.000	780.800	8.487.200		156.000		8.643.200
97	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	21	8.788.000	340.695	9.128.695	855.100	8.273.595		364.000		8.637.595
98	HL-00186	Trần Văn Niêm	28	9.493.864	105.403	9.599.267	772.500	8.826.767				8.826.767
99	HL-00187	Đặng Văn Viết	26	6.162.000	237.000	6.399.000	712.000	5.687.000		26.000		5.713.000
100	HL-00189	Trần Anh Quý	26	9.672.000	676.000	10.348.000	743.000	9.605.000	200.000	728.000		10.533.000
101	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	24	8.788.000	68.656	8.856.656	852.400	8.004.256		208.000		8.212.256
102	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	26	16.272.000	615.000	16.887.000	1.327.300	15.559.700	400.000	26.000		15.985.700
103	HL-00196	Bùi Văn Thái	22	18.440.289	924.951	19.365.240	1.405.900	17.959.340	400.000	260.000		18.619.340
104	HL-00197	Hoàng Văn Chính	26	10.556.000	1.218.000	11.774.000	1.038.100	10.735.900		260.000		10.995.900
105	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	27	7.058.009	813.014	7.871.023	778.000	7.093.023		728.000		7.821.023
106	HL-00202	Vũ Văn Tiến	25	14.143.424	500.000	14.643.424	934.500	13.708.924				13.708.924
107	HL-00209	Đỗ Trung Phong	11	7.925.225	4.615.846	12.541.071	1.023.400	11.517.671				11.517.671
108	HL-00210	Lương Viết Sơn	20	5.254.867	862.000	6.116.867	698.800	5.418.067				5.418.067
109	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	23	16.107.355	608.834	16.716.189	1.304.900	15.411.289	300.000			15.711.289
110	HL-00213	Trần Văn Tường	28	9.444.449		9.444.449	714.200	8.730.249				8.730.249

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	10.585.578		10.585.578	782.400	9.803.178		676.000		10.479.178
112	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	18	10.720.369	1.628.000	12.348.369	928.800	11.419.569				11.419.569
113	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	26	6.162.000	237.000	6.399.000	683.800	5.715.200		702.000		6.417.200
114	HL-00223	Lê Hồng Công	20	9.070.000	1.468.462	10.538.462	1.097.300	9.441.162				9.441.162
115	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	25	10.838.000	475.692	11.313.692	839.700	10.473.992				10.473.992
116	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	28	14.389.986	581.299	14.971.285	1.113.700	13.857.585				13.857.585
117	HL-00228	Vũ Kim Quang	29	9.199.323		9.199.323	745.200	8.454.123				8.454.123
118	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	31	15.973.863	389.769	16.363.632	798.300	15.565.332		416.000		15.981.332
119	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	17	8.132.384	2.035.000	10.167.384	1.085.600	9.081.784				9.081.784
120	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	31	10.721.339	541.269	11.262.608	765.800	10.496.808		234.000		10.730.808
121	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	30	7.254.799	250.611	7.505.410	684.900	6.820.510		676.000		7.496.510
122	HL-00245	Lê Thị Nhu	23	6.196.447	1.128.015	7.324.462	710.900	6.613.562				6.613.562
123	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	24	7.710.115	921.582	8.631.697	723.900	7.907.797				7.907.797
124	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	1	234.150		234.150	2.300	231.850				231.850
125	HL-00247	Hoàng Thanh	26	14.348.246	1.046.000	15.394.246	1.298.800	14.095.446	300.000	572.000		14.967.446
126	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	30	20.558.022		20.558.022	1.232.800	19.325.222	300.000			19.625.222
127	HL-00249	Ngô Thị Thoa	26	4.940.000	251.125	5.191.125	689.500	4.501.625		676.000		5.177.625
128	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	29	16.695.639	808.590	17.504.229	813.600	16.690.629				16.690.629
129	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	25	9.775.470	1.074.231	10.849.701	872.300	9.977.401		78.000		10.055.401
130	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	5.892.433	234.602	6.127.035	654.100	5.472.935				5.472.935
131	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	18	7.635.009	2.129.210	9.764.219	750.800	9.013.419		468.000		9.481.419
132	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	21	6.364.852	1.310.367	7.675.219	696.500	6.978.719				6.978.719
133	HL-00256	Phạm Thị Dinh	28	13.763.225	468.972	14.232.197	1.215.800	13.016.397	300.000			13.316.397
134	HL-00257	Đặng Cao Cường	24	19.519.914	420.087	19.940.001	1.304.900	18.635.101	300.000			18.935.101
135	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	24	21.132.801	440.231	21.573.032	1.405.900	20.167.132	400.000			20.567.132
136	HL-00259	Phạm Thanh Bình	17	8.456.556	1.691.385	10.147.941	728.000	9.419.941				9.419.941
137	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	20	12.600.000	4.352.846	16.952.846	1.232.800	15.720.046	300.000			16.020.046
138	HL-00265	Trần Thị Hà	25	8.307.104	61.596	8.368.700	693.600	7.675.100				7.675.100
139	HL-00265	Trần Thị Hà	1	234.150		234.150	2.300	231.850				231.850
140	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	25	9.440.527	551.010	9.991.537	885.900	9.105.637	200.000	520.000		9.825.637
141	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	28	13.763.225	495.356	14.258.581	1.287.500	12.971.081	300.000			13.271.081
142	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	9	7.274.101	10.900.000	18.174.101	1.405.900	16.768.201	400.000			17.168.201
143	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	25	15.167.579	1.628.932	16.796.511	868.700	15.927.811		650.000		16.577.811
144	HL-00273	Lê Thanh Bình	23	18.607.527	811.846	19.419.373	2.140.500	17.278.873				17.278.873
145	HL-00274	Đào Duy Cứ	23	20.895.014	500.000	21.395.014	1.055.500	20.339.514				20.339.514
146	HL-00275	Lữ Văn Em	26	6.162.000	1.185.000	7.347.000	804.400	6.542.600		442.000		6.984.600
147	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	21	18.998.630	1.299.834	20.298.464	1.089.100	19.209.364				19.209.364
148	HL-00279	Cao Văn Trường	18	7.772.442	1.988.385	9.760.827	789.700	8.971.127	200.000	468.000	750.000	10.389.127

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00282	Lê Thanh Tân	15	10.398.654	811.846	11.210.500	1.010.100	10.200.400				10.200.400
150	HL-00282	Lê Thanh Tân	9	6.892.030	-238.012	6.654.018	45.400	6.608.618				6.608.618
151	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	11	8.701.207	3.680.308	12.381.515	2.414.900	9.966.615				9.966.615
152	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	23	15.786.888	811.846	16.598.734	1.356.500	15.242.234				15.242.234
153	HL-00287	Lê Xuân Tới	21	13.698.962	1.959.231	15.658.193	1.054.600	14.603.593				14.603.593
154	HL-00290	Trần Đình Quân	16	7.765.254	448.808	8.214.062	809.700	7.404.362				7.404.362
155	HL-00291	Phạm Văn Chương	25	12.012.601	811.846	12.824.447	1.026.200	11.798.247				11.798.247
156	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	20	17.138.016	3.381.532	20.519.548	1.055.500	19.464.048				19.464.048
157	HL-00298	Lường Văn Chiến	26	8.675.540		8.675.540	734.800	7.940.740				7.940.740
158	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	25	11.416.106	46.420	11.462.526	1.147.700	10.314.826				10.314.826
159	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	21	8.795.000	78.527	8.873.527	852.600	8.020.927		546.000		8.566.927
160	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	26	6.320.000		6.320.000	1.070.367	5.249.633		182.000		5.431.633
161	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	24	10.556.000	82.469	10.638.469	870.200	9.768.269		234.000		10.002.269
162	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	23	14.013.622	2.118.199	16.131.821	813.600	15.318.221				15.318.221
163	HL-00321	Phạm Thị Thanh	26	8.789.000	63.382	8.852.382	786.500	8.065.882		676.000		8.741.882
164	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	14	10.018.979	2.474.042	12.493.021	1.022.900	11.470.121				11.470.121
165	HL-00332	Lê Thị Ngát	26	6.964.489	1.510.763	8.475.252	797.800	7.677.452				7.677.452
166	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	24	9.549.433	-391.969	9.157.464	789.600	8.367.864	200.000	624.000		9.191.864
167	HL-00334	Đinh Quốc Du	4	2.981.750	77.716	3.059.466	6.800	3.052.666				3.052.666
168	HL-00334	Đinh Quốc Du	16	14.151.028	921.803	15.072.831	1.048.700	14.024.131				14.024.131
169	HL-00335	Lê Văn Tới	25	20.784.016	824.099	21.608.115	1.232.800	20.375.315	300.000			20.675.315
170	HL-00336	Ngô Thế Anh	25	7.465.943		7.465.943	1.236.367	6.229.576				6.229.576
171	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	21	15.990.000	-10.217.000	5.773.000	1.377.700	4.395.300	400.000			4.795.300
172	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	27	7.077.410		7.077.410	680.700	6.396.710				6.396.710
173	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	26	15.062.468	996.073	16.058.541	789.600	15.268.941				15.268.941
174	HL-00343	Vũ Thị Huệ	21	6.371.864	838.738	7.210.602	655.600	6.555.002				6.555.002
175	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	18	14.281.275	2.809.199	17.090.474	1.855.500	15.234.974				15.234.974
176	HL-00347	Lê Văn Tuấn	20	17.064.617	500.000	17.564.617	2.053.500	15.511.117				15.511.117
177	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	23	18.033.605	1.040.986	19.074.591	1.513.500	17.561.091				17.561.091
178	HL-00352	Bùi Văn Thành	18	14.347.055	2.186.089	16.533.144	1.055.500	15.477.644				15.477.644
179	HL-00354	Lê Văn Liêu	23	17.887.421	658.162	18.545.583	944.500	17.601.083				17.601.083
180	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	22	16.289.947	566.237	16.856.184	1.055.500	15.800.684				15.800.684
181	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	14	9.311.363	2.515.255	11.826.618	1.016.300	10.810.318				10.810.318
182	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	12	2.779.134	43.653	2.822.787	638.100	2.184.687				2.184.687
183	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	11	2.575.670		2.575.670	20.200	2.555.470				2.555.470
184	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	15	10.696.622	2.432.923	13.129.545	1.029.300	12.100.245				12.100.245
185	HL-00362	Lê Viết Thành	24	18.906.743	576.877	19.483.620	1.308.150	18.175.470				18.175.470
186	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	22	20.523.451	1.072.623	21.596.074	142.000	21.454.074				21.454.074

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00365	Trần Thị Thúy	29	6.594.859	42.639	6.637.498	649.800	5.987.698				5.987.698
188	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	14.712.468		14.712.468	1.292.000	13.420.468	300.000			13.720.468
189	HL-00367	Vũ Quang Huy	29	25.479.055		25.479.055	1.304.900	24.174.155	300.000			24.474.155
190	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	25	14.589.332	400.000	14.989.332	1.333.400	13.655.932				13.655.932
191	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	27	21.447.808	537.084	21.984.892	1.055.500	20.929.392				20.929.392
192	HL-00371	Phạm Văn Hùng	21	8.788.000		8.788.000	785.900	8.002.100		546.000		8.548.100
193	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	24	7.440.475	879.206	8.319.681	693.100	7.626.581				7.626.581
194	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	28	15.308.856	782.540	16.091.396	784.500	15.306.896				15.306.896
195	HL-00375	Trần Việt Cường	16	10.370.898	1.567.163	11.938.061	749.100	11.188.961				11.188.961
196	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	26	20.906.168	400.000	21.306.168	789.600	20.516.568				20.516.568
197	HL-00379	Vũ Đình Tài	24	15.710.575	811.846	16.522.421	1.055.500	15.466.921				15.466.921
198	HL-00380	Lương Văn Tập	23	18.932.149	576.981	19.509.130	1.855.500	17.653.630				17.653.630
199	HL-00381	Phạm Thị Loan	26	7.046.000	50.813	7.096.813	905.100	6.191.713		676.000		6.867.713
200	HL-00382	Phạm Văn Minh	29	15.793.721	1.097.654	16.891.375	917.200	15.974.175				15.974.175
201	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	16	4.750.044	1.014.418	5.764.462	641.100	5.123.362				5.123.362
202	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	24	6.547.974	134.356	6.682.330	676.700	6.005.630		624.000		6.629.630
203	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	651.600	6.883.400		208.000		7.091.400
204	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	23	18.815.214	500.000	19.315.214	2.070.825	17.244.389				17.244.389
205	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	27	16.685.896	654.005	17.339.901	818.900	16.521.001				16.521.001
206	HL-00391	Tống Thị Ninh	25	5.556.473	41.674	5.598.147	650.100	4.948.047		104.000		5.052.047
207	HL-00392	Mai Văn Tuyên	21	14.061.702	500.000	14.561.702	873.200	13.688.502				13.688.502
208	HL-00393	Phạm Văn Tám	22	7.166.269	1.548.884	8.715.153	1.208.300	7.506.853		572.000		8.078.853
209	HL-00394	Phạm Văn Khánh	24	19.470.406	598.515	20.068.921	2.205.900	17.863.021	400.000	364.000		18.627.021
210	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	18	12.868.209	1.451.846	14.320.055	1.107.700	13.212.355				13.212.355
211	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	11	7.498.556	3.398.952	10.897.508	1.314.000	9.583.508				9.583.508
212	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	29	8.092.270	273.590	8.365.860	736.800	7.629.060		598.000		8.227.060
213	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	21	17.202.026	1.289.977	18.492.003	1.232.800	17.259.203	300.000			17.559.203
214	HL-00405	Bùi Đình Thành	26	8.223.518	632.308	8.855.826	713.500	8.142.326				8.142.326
215	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	26	11.119.000	1.049.846	12.168.846	819.700	11.349.146		52.000		11.401.146
216	HL-00409	Bùi Văn Thắng	23	15.621.540	638.127	16.259.667	2.698.500	13.561.167				13.561.167
217	HL-00411	Lê Đạt	22	18.543.121	-237.183	18.305.938	1.304.900	17.001.038	300.000			17.301.038
218	HL-00412	Phạm Anh Quang	26	14.275.833	379.763	14.655.596	799.700	13.855.896				13.855.896
219	HL-00413	Bùi Văn Hiện	21	14.517.081	500.000	15.017.081	1.048.200	13.968.881				13.968.881
220	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	23	20.421.412	1.294.882	21.716.294	1.294.500	20.421.794				20.421.794
221	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	16	5.643.011	2.412.808	8.055.819	1.035.250	7.020.569				7.020.569
222	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	28	19.312.841		19.312.841	1.560.800	17.752.041	300.000			18.052.041
223	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	22	22.664.850	932.146	23.596.996	1.055.500	22.541.496				22.541.496
224	HL-00422	Bùi Văn Thật	19	15.522.824	874.964	16.397.788	1.395.833	15.001.955				15.001.955

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	11	8.601.013	4.962.665	13.563.678	1.358.600	12.205.078				12.205.078
226	HL-00424	Hán Văn Chính	24	23.645.764	1.112.296	24.758.060	2.355.000	22.403.060				22.403.060
227	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	30	17.998.784	823.058	18.821.842	813.600	18.008.242				18.008.242
228	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7	3.636.957		3.636.957	-73.600	3.710.557				3.710.557
229	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	21	15.807.133	639.768	16.446.901	1.855.500	14.591.401				14.591.401
230	HL-00431	Cù Huy Bích	23	18.930.913	500.000	19.430.913	1.055.500	18.375.413				18.375.413
231	HL-00431	Cù Huy Bích	1	763.303		763.303		763.303				763.303
232	HL-00432	Trần Mạnh Công	24	21.708.744	820.000	22.528.744	1.089.100	21.439.644				21.439.644
233	HL-00435	Lê Văn Tin	5	3.776.784	29.347	3.806.131	93.100	3.713.031				3.713.031
234	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	25	13.968.413	803.889	14.772.302	875.300	13.897.002				13.897.002
235	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	26	6.320.000	243.000	6.563.000	641.900	5.921.100		208.000		6.129.100
236	HL-00443	Bùi Văn Đinh	24	22.326.845	1.222.630	23.549.475	1.619.100	21.930.375				21.930.375
237	HL-00444	Vũ Bá Liệu	27	16.793.894	300.000	17.093.894	917.200	16.176.694				16.176.694
238	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	22	13.568.792	500.000	14.068.792	928.800	13.139.992				13.139.992
239	HL-00446	Vũ Văn Tới	18	8.896.199	1.628.000	10.524.199	1.003.400	9.520.799	200.000	468.000	300.000	10.488.799
240	HL-00447	Nguyễn Văn Long	18	15.189.272	2.505.382	17.694.654	1.055.500	16.639.154				16.639.154
241	HL-00449	Nguyễn Huy Định	26	9.556.833	1.220.000	10.776.833	805.800	9.971.033		104.000		10.075.033
242	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	26	16.294.148	1.180.000	17.474.148	917.200	16.556.948				16.556.948
243	HL-00453	Phạm Văn Bảo	28	15.663.746	788.326	16.452.072	789.600	15.662.472				15.662.472
244	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	8.451.092	83.518	8.534.610	679.500	7.855.110		676.000		8.531.110
245	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	22	8.788.000	1.362.744	10.150.744	799.500	9.351.244		650.000		10.001.244
246	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	12	5.209.316	460.484	5.669.800	1.001.400	4.668.400				4.668.400
247	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	25	15.974.397	661.154	16.635.551	917.200	15.718.351				15.718.351
248	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	24	15.007.203	757.849	15.765.052	818.900	14.946.152				14.946.152
249	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	28	13.763.225	495.356	14.258.581	1.287.500	12.971.081	300.000			13.271.081
250	HL-00463	Phạm Văn Chiện	26	11.086.616		11.086.616	705.000	10.381.616				10.381.616
251	HL-00463	Phạm Văn Chiện	1	264.742		264.742	2.600	262.142				262.142
252	HL-00464	Bùi Duy Trung	25	9.568.000	1.251.846	10.819.846	806.200	10.013.646		312.000		10.325.646
253	HL-00466	Lê Văn Khánh	21	13.598.000		13.598.000	1.209.500	12.388.500	300.000	78.000		12.766.500
254	HL-00467	Bùi Văn Yên	23	22.694.286	1.420.206	24.114.492	1.089.100	23.025.392				23.025.392
255	HL-00469	Phạm Văn Đại	21	13.623.344	480.000	14.103.344	1.335.800	12.767.544	300.000			13.067.544
256	HL-00470	Nguyễn Doãn Tinh	22	13.773.963	980.000	14.753.963	1.045.500	13.708.463				13.708.463
257	HL-00471	Phạm Anh Thiện	26	13.081.189	770.385	13.851.574	802.300	13.049.274		676.000		13.725.274
258	HL-00472	Hồ Văn Giang	30	20.202.438	696.569	20.899.007	789.600	20.109.407				20.109.407
259	HL-00473	Nguyễn Mạnh Hà	25	15.335.982	841.456	16.177.438	2.741.150	13.436.288				13.436.288
260	HL-00474	Phạm Văn Mười	20	6.834.829	1.116.154	7.950.983	738.000	7.212.983		52.000		7.264.983
261	HL-00476	Phạm Quốc Trường	26	12.918.100	523.000	13.441.100	1.279.300	12.161.800	300.000	104.000		12.565.800
262	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	24	8.788.000		8.788.000	785.900	8.002.100		260.000		8.262.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00481	Ngô Văn Ba	21	14.399.536	500.000	14.899.536	1.437.000	13.462.536				13.462.536
264	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	9.076.372		9.076.372	930.700	8.145.672		182.000		8.327.672
265	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	26	9.215.204		9.215.204	768.700	8.446.504		676.000		9.122.504
266	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	26	13.680.206	551.881	14.232.087	1.877.400	12.354.687				12.354.687
267	HL-00487	Trần Anh Quán	29	16.441.183	621.269	17.062.452	808.200	16.254.252				16.254.252
268	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	30	8.954.575	720.000	9.674.575	713.400	8.961.175				8.961.175
269	HL-00489	Lê Thị Hợp	26	6.314.730	726.539	7.041.269	723.600	6.317.669		728.000		7.045.669
270	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	25	8.201.865	61.514	8.263.379	680.300	7.583.079		650.000		8.233.079
271	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	24	7.328.974	57.258	7.386.232	657.300	6.728.932		624.000		7.352.932
272	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	26	7.488.000	320.000	7.808.000	749.000	7.059.000		676.000		7.735.000
273	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	26	15.144.505		15.144.505	828.000	14.316.505		78.000		14.394.505
274	HL-00496	Hoàng Văn Đại	28	22.326.845	1.035.938	23.362.783	852.500	22.510.283				22.510.283
275	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	28	16.107.923	800.103	16.908.026	808.200	16.099.826				16.099.826
276	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	9.756.000	2.103.077	11.859.077	816.600	11.042.477		104.000		11.146.477
277	HL-00503	Bùi Văn Cờ	22	21.176.460	976.392	22.152.852	1.055.500	21.097.352				21.097.352
278	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	24	10.904.381	521.063	11.425.444	790.800	10.634.644				10.634.644
279	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	9	5.120.295	11.520.000	16.640.295	1.390.800	15.249.495				15.249.495
280	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	14	10.646.179	2.788.058	13.434.237	1.032.300	12.401.937				12.401.937
281	HL-00513	Lê Văn Thưởng	24	21.571.931	587.715	22.159.646	1.440.167	20.719.479				20.719.479
282	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	21	3.990.000	1.267.240	5.257.240	662.500	4.594.740		546.000		5.140.740
283	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	26	14.989.583	753.808	15.743.391	808.200	14.935.191				14.935.191
284	HL-00518	Phạm Minh Huệ	17	14.780.784	250.000	15.030.784	2.163.733	12.867.051				12.867.051
285	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	29	24.402.237	403.192	24.805.429	1.304.900	23.500.529	300.000			23.800.529
286	HL-00522	Lê Thị Như	21	5.988.530	274.738	6.263.268	715.800	5.547.468		546.000		6.093.468
287	HL-00527	Lê Văn Sửu	24	23.283.402	1.107.691	24.391.093	1.612.500	22.778.593				22.778.593
288	HL-00528	Vũ Văn Hiên	21	19.975.262	500.000	20.475.262	1.362.500	19.112.762				19.112.762
289	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	18	16.436.740	2.828.258	19.264.998	1.055.500	18.209.498				18.209.498
290	HL-00532	Bùi Đăng Hân	13	12.810.730	2.844.312	15.655.042	1.054.500	14.600.542				14.600.542
291	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	21	15.367.817	635.884	16.003.701	1.055.500	14.948.201				14.948.201
292	HL-00535	Bùi Đức Thông	25	11.416.106	46.420	11.462.526	1.045.300	10.417.226				10.417.226
293	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	27	18.892.821	400.000	19.292.821	1.317.367	17.975.454				17.975.454
294	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	21	15.280.974	1.748.673	17.029.647	1.235.600	15.794.047				15.794.047
295	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	27	19.276.889	400.000	19.676.889	784.500	18.892.389				18.892.389
296	HL-00542	Trần Văn Năng	23	22.066.790	1.326.963	23.393.753	1.887.433	21.506.320				21.506.320
297	HL-00543	Phan Văn Hoằng	19	11.101.348	3.441.711	14.543.059	1.043.400	13.499.659				13.499.659
298	HL-00546	Trần Tiến Thân	22	16.408.829	209.491	16.618.320	1.304.900	15.313.420	300.000			15.613.420
299	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	23.019.958	403.192	23.423.150	1.304.900	22.118.250	300.000	416.000		22.834.250
300	HL-00548	Phan Văn Bích	25	15.278.340	1.819.624	17.097.964	1.295.800	15.802.164				15.802.164

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00549	Trương Văn Ngọc	26	14.703.057	875.083	15.578.140	1.801.900	13.776.240				13.776.240
302	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7	5.271.511	8.927.980	14.199.491	1.383.750	12.815.741				12.815.741
303	HL-00551	Vũ Văn Sức	29	17.029.054	900.907	17.929.961	1.501.500	16.428.461				16.428.461
304	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	20	17.523.408	1.034.503	18.557.911	1.127.000	17.430.911				17.430.911
305	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	10	7.597.539	2.525.662	10.123.201	1.324.200	8.799.001				8.799.001
306	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	16	5.340.259		5.340.259	961.400	4.378.859				4.378.859
307	HL-00556	Nguyễn Công Quang	27	18.063.207	600.542	18.663.749	1.055.500	17.608.249				17.608.249
308	HL-00557	Trần Đình Tư	24	14.552.533	400.000	14.952.533	1.189.100	13.763.433				13.763.433
309	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	25	12.917.547	300.000	13.217.547	1.573.725	11.643.822				11.643.822
310	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	18	15.405.406	1.992.178	17.397.584	1.768.833	15.628.751				15.628.751
311	HL-00562	Phạm Minh Quang	26	13.711.317	406.000	14.117.317	839.200	13.278.117		390.000		13.668.117
312	HL-00563	Lê Văn Đồng	17	10.348.312	4.145.198	14.493.510	1.042.900	13.450.610				13.450.610
313	HL-00564	Vũ Huy Lượng	26	6.162.000		6.162.000	654.500	5.507.500		52.000		5.559.500
314	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	15	12.008.907	610.676	12.619.583	1.024.200	11.595.383				11.595.383
315	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8	7.539.469	11.430.657	18.970.126	1.055.500	17.914.626				17.914.626
316	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	23	20.050.003	581.526	20.631.529	1.451.500	19.180.029				19.180.029
317	HL-00571	Doãn Đức Vinh	27	9.346.935	1.023.464	10.370.399	1.186.700	9.183.699				9.183.699
318	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	26	4.966.000	35.813	5.001.813	609.900	4.391.913		676.000		5.067.913
319	Hl-00573	Nguyễn Quang Giới	25	11.632.244	129.144	11.761.388	794.100	10.967.288				10.967.288
320	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	18	13.598.000	5.106.462	18.704.462	1.232.800	17.471.662	300.000	130.000		17.901.662
321	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	21	10.556.000	94.250	10.650.250	804.500	9.845.750		546.000		10.391.750
322	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	26	9.351.000	891.731	10.242.731	740.600	9.502.131		52.000		9.554.131
323	HL-00578	Đinh Văn Cường	25	14.330.084	830.288	15.160.372	939.700	14.220.672				14.220.672
324	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	27	15.557.505	615.261	16.172.766	808.200	15.364.566				15.364.566
325	HL-00581	Trần Đức Minh	14	9.258.842	561.846	9.820.688	996.200	8.824.488				8.824.488
326	HL-00582	Phạm Văn Khoái	26	19.267.552	403.192	19.670.744	1.304.900	18.365.844	300.000			18.665.844
327	HL-00583	Trần Ích Định	31	10.628.743		10.628.743	764.800	9.863.943				9.863.943
328	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	27	9.257.292		9.257.292	751.100	8.506.192				8.506.192
329	HL-00585	Lại Văn Ninh	27	10.357.491		10.357.491	762.100	9.595.391				9.595.391
330	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	23	6.694.196	897.649	7.591.845	700.900	6.890.945		598.000		7.488.945
331	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	27	7.810.041	54.236	7.864.277	698.400	7.165.877				7.165.877
332	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	25	18.087.109	1.105.082	19.192.191	852.500	18.339.691				18.339.691
333	HL-00590	Phạm Thành Đồng	23	15.645.933	614.423	16.260.356	823.200	15.437.156				15.437.156
334	HL-00591	Châu Văn Duyên	24	17.472.773	1.579.650	19.052.423	852.500	18.199.923				18.199.923
335	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	25	22.399.932	1.514.807	23.914.739	4.304.900	19.609.839	300.000	286.000		20.195.839
336	HL-00594	Cao Ngọc Kim	27	19.818.931	800.587	20.619.518	823.200	19.796.318				19.796.318
337	HL-00596	Lê Quang Tiến	28	15.796.772	643.423	16.440.195	868.700	15.571.495				15.571.495
338	HL-00597	Phạm Văn Hồng	29	9.270.147		9.270.147	745.900	8.524.247				8.524.247

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00598	Vũ Huy Anh	26	10.555.000	1.421.000	11.976.000	758.000	11.218.000		338.000		11.556.000
340	HL-00603	Mạc Thị Phượng	21	8.918.714	79.631	8.998.345	728.200	8.270.145		546.000		8.816.145
341	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	27	8.699.127	255.873	8.955.000	673.000	8.282.000				8.282.000
342	HL-00605	Vũ Thị Quế	27	5.130.000	36.041	5.166.041	635.100	4.530.941		624.000		5.154.941
343	HL-00605	Vũ Thị Quế	4	828.791		828.791	2.900	825.891				825.891
344	HL-00606	Phạm Trung Hoành	25	10.489.783		10.489.783	758.100	9.731.683		182.000		9.913.683
345	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	6.324.066		6.324.066	830.300	5.493.766		702.000		6.195.766
346	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	23	7.070.385	1.311.177	8.381.562	703.600	7.677.962				7.677.962
347	HL-00610	Lê Thị Phương	19	4.949.771	1.724.231	6.674.002	625.200	6.048.802		494.000		6.542.802
348	HL-00611	Bùi Anh Tài	29	9.943.017		9.943.017	830.400	9.112.617				9.112.617
349	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	28	21.937.290	703.623	22.640.913	789.600	21.851.313				21.851.313
350	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	26	14.009.195	237.846	14.247.041	840.500	13.406.541				13.406.541
351	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	26	12.314.527	221.269	12.535.796	778.500	11.757.296				11.757.296
352	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	25	19.581.302	500.000	20.081.302	1.319.500	18.761.802				18.761.802
353	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	27	13.538.767	625.154	14.163.921	1.774.725	12.389.196				12.389.196
354	HL-00624	Trần Thị Nhài	9	2.308.358		2.308.358	17.700	2.290.658				2.290.658
355	HL-00624	Trần Thị Nhài	17	3.639.786	42.895	3.682.681	620.300	3.062.381				3.062.381
356	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	26	6.314.730	272.539	6.587.269	663.500	5.923.769		702.000		6.625.769
357	HL-00627	Lê Xuân Chiến	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		312.000		8.034.245
358	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	26	9.103.993	1.352.000	10.455.993	744.100	9.711.893	200.000	260.000		10.171.893
359	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	26	14.348.246	1.046.000	15.394.246	1.298.800	14.095.446	300.000	728.000		15.123.446
360	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	23	20.037.829	772.903	20.810.732	1.304.900	19.505.832	300.000			19.805.832
361	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	27	9.257.292		9.257.292	751.100	8.506.192				8.506.192
362	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	24	7.369.377		7.369.377	834.800	6.534.577				6.534.577
363	HL-00647	Bùi Văn An	9	8.011.272	1.871.077	9.882.349	996.800	8.885.549				8.885.549
364	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	18	9.672.000	1.902.769	11.574.769	985.400	10.589.369				10.589.369
365	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	29	9.478.634		9.478.634	753.300	8.725.334				8.725.334
366	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	21	6.094.492	850.308	6.944.800	699.100	6.245.700				6.245.700
367	HL-00653	Trần Thị Bé	26	4.940.000	35.625	4.975.625	633.200	4.342.425		676.000		5.018.425
368	HL-00654	Phạm Duy Hậu	24	12.278.969	828.846	13.107.815	765.800	12.342.015				12.342.015
369	HL-00655	Đinh Thị Hòa	28	7.496.917	50.203	7.547.120	658.900	6.888.220		728.000		7.616.220
370	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	26	5.081.930	991.649	6.073.579	698.900	5.374.679		728.000		6.102.679
371	HL-00658	Trần Văn Đức	31	10.307.006		10.307.006	728.000	9.579.006		728.000		10.307.006
372	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	26	6.314.730	499.539	6.814.269	661.000	6.153.269		728.000		6.881.269
373	HL-00661	Nguyễn Đình Long	26	13.598.000		13.598.000	1.209.500	12.388.500	300.000	416.000		13.104.500
374	HL-00663	Phan Đăng Tiền	18	9.797.824	1.915.385	11.713.209	751.900	10.961.309				10.961.309
375	HL-00664	Lê Văn Diễm	22	22.395.894	674.022	23.069.916	1.684.500	21.385.416				21.385.416
376	HL-00668	Vũ Văn Phúc	20	13.510.309	2.459.231	15.969.540	1.055.500	14.914.040				14.914.040

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00673	Lê Đình Trường	28	15.442.222	821.443	16.263.665	1.972.125	14.291.540				14.291.540
378	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	25	14.296.177	773.143	15.069.320	785.400	14.283.920				14.283.920
379	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	26	16.916.724	300.000	17.216.724	818.900	16.397.824				16.397.824
380	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	21	19.008.027	668.071	19.676.098	944.500	18.731.598				18.731.598
381	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	10.130.724		10.130.724	731.000	9.399.724				9.399.724
382	HL-00682	Lê Thanh Vượng	31	11.011.251	320.000	11.331.251	859.600	10.471.651				10.471.651
383	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	25	13.628.842	1.285.077	14.913.919	802.300	14.111.619				14.111.619
384	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	26	5.331.141	249.215	5.580.356	680.700	4.899.656				4.899.656
385	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	24	4.560.000	35.625	4.595.625	604.400	3.991.225		624.000		4.615.225
386	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	26	6.933.982	249.428	7.183.410	666.000	6.517.410		676.000		7.193.410
387	HL-00694	Bùi Thị Hợi	26	4.966.000	35.813	5.001.813	594.100	4.407.713		676.000		5.083.713
388	HL-00704	Tô Thanh Đạt	27	11.412.856		11.412.856	681.500	10.731.356				10.731.356
389	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	23	6.317.683	1.600.387	7.918.070	732.300	7.185.770		598.000		7.783.770
390	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	26	6.162.000	1.185.000	7.347.000	666.300	6.680.700		442.000		7.122.700
391	HL-00709	Lã Tuấn Anh	15	9.185.260	1.510.115	10.695.375	745.200	9.950.175		364.000		10.314.175
392	HL-00713	Trần Văn Đam	6	4.714.703		4.714.703		4.714.703				4.714.703
393	HL-00713	Trần Văn Đam	18	17.028.806	320.995	17.349.801	853.500	16.496.301				16.496.301
394	HL-00715	Phạm Văn Quế	19	11.760.552	404.192	12.164.744	1.014.025	11.150.719				11.150.719
395	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	18	9.321.539	1.480.000	10.801.539	663.300	10.138.239		468.000	450.000	11.056.239
396	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	26	7.907.732		7.907.732	684.200	7.223.532		676.000		7.899.532
397	HL-00722	Phạm Văn Hà	16	16.027.032	374.534	16.401.566	944.500	15.457.066				15.457.066
398	HL-00723	Phạm Duy Thìn	28	16.608.611	834.393	17.443.004	1.172.125	16.270.879				16.270.879
399	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	18	11.377.364	150.000	11.527.364	163.150	11.364.214				11.364.214
400	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8	7.443.484	11.750.549	19.194.033	1.473.767	17.720.266				17.720.266
401	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	26	8.795.000		8.795.000	786.000	8.009.000		260.000	300.000	8.569.000
402	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	23	13.854.533	400.000	14.254.533	1.157.600	13.096.933				13.096.933
403	HL-00737	Vũ Thị Thơm	1	234.150		234.150	2.300	231.850				231.850
404	HL-00737	Vũ Thị Thơm	24	7.477.289	1.035.144	8.512.433	668.600	7.843.833				7.843.833
405	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	21	9.993.217	1.395.231	11.388.448	841.500	10.546.948				10.546.948
406	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	28	21.971.164	1.023.761	22.994.925	823.200	22.171.725				22.171.725
407	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	26	6.314.730	499.539	6.814.269	721.300	6.092.969		728.000		6.820.969
408	HL-00748	Lê Thị Chung	24	6.732.171	1.158.941	7.891.112	732.100	7.159.012		624.000		7.783.012
409	HL-00750	Trần Văn Tiến	24	17.153.405	945.154	18.098.559	1.193.500	16.905.059				16.905.059
410	HL-00753	Phan Quang Lành	20	10.795.039	658.317	11.453.356	749.300	10.704.056				10.704.056
411	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	20	5.961.011	80.122	6.041.133	604.500	5.436.633		208.000		5.644.633
412	HL-00758	Bùi Thị Thu	26	7.671.544	55.324	7.726.868	670.100	7.056.768				7.056.768
413	HL-00759	Trần Thị Chi	25	6.170.153	257.045	6.427.198	689.200	5.737.998		650.000		6.387.998
414	HL-00760	Hà Thị Lan	23	8.081.087	1.925.749	10.006.836	753.200	9.253.636		598.000		9.851.636

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	19	13.902.820	1.755.538	15.658.358	1.397.800	14.260.558				14.260.558
416	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	26	15.446.743	883.340	16.330.083	1.620.167	14.709.916				14.709.916
417	HL-00764	Lê Trọng Luân	22	13.643.221	720.434	14.363.655	778.400	13.585.255				13.585.255
418	HL-00766	Lê Văn Hào	24	15.961.011	755.552	16.716.563	789.600	15.926.963				15.926.963
419	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	25	17.681.247	1.033.048	18.714.295	761.600	17.952.695				17.952.695
420	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	26	13.149.602	614.423	13.764.025	794.400	12.969.625				12.969.625
421	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	22	17.033.645	1.546.779	18.580.424	823.200	17.757.224				17.757.224
422	HL-00773	Lê Thị Hoa	25	7.451.264	86.182	7.537.446	619.400	6.918.046		390.000		7.308.046
423	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	24	13.879.050	1.472.115	15.351.165	1.198.300	14.152.865				14.152.865
424	HL-00776	Đỗ Văn Minh	21	12.365.289	1.959.231	14.324.520	1.296.200	13.028.320				13.028.320
425	HL-00778	Lê Văn Chùng	15	10.266.783	2.786.905	13.053.688	1.338.500	11.715.188				11.715.188
426	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	21	17.209.221	2.262.535	19.471.756	944.500	18.527.256				18.527.256
427	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	22	12.119.781	846.403	12.966.184	1.027.600	11.938.584				11.938.584
428	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	33	16.691.951		16.691.951	853.500	15.838.451				15.838.451
429	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	25	11.292.047	336.136	11.628.183	741.200	10.886.983				10.886.983
430	HL-00789	Trịnh Kim Giang	25	9.780.266		9.780.266	692.000	9.088.266				9.088.266
431	HL-00790	Trần Anh Đức	15	9.354.834	3.041.370	12.396.204	758.700	11.637.504				11.637.504
432	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	14	5.727.926	8.400.000	14.127.926	1.192.900	12.935.026				12.935.026
433	HL-00793	Nguyễn Công Quang	27	15.419.618	392.461	15.812.079	808.200	15.003.879		702.000		15.705.879
434	HL-00800	Hà Văn Huy	26	10.933.039	179.000	11.112.039	1.099.300	10.012.739	200.000	676.000	950.000	11.838.739
435	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	22	14.458.311	683.944	15.142.255	815.200	14.327.055				14.327.055
436	HL-00803	Hà Hải Đăng	22	14.331.282	672.696	15.003.978	784.800	14.219.178				14.219.178
437	HL-00804	Bùi Thị Hương	26	7.685.250	250.884	7.936.134	662.800	7.273.334				7.273.334
438	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	22	21.226.842	1.309.190	22.536.032	1.304.900	21.231.132	300.000			21.531.132
439	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	24	7.397.065	57.790	7.454.855	618.600	6.836.255		624.000		7.460.255
440	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	27	7.375.328	371.218	7.746.546	694.200	7.052.346				7.052.346
441	HL-00813	Cù Thị Huyền	28	9.100.205	60.939	9.161.144	675.100	8.486.044		728.000		9.214.044
442	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	26	9.305.064		9.305.064	826.800	8.478.264				8.478.264
443	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	27	12.187.100	614.423	12.801.523	784.800	12.016.723				12.016.723
444	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	30	10.003.968	320.000	10.323.968	756.400	9.567.568				9.567.568
445	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	26	15.942.519	525.154	16.467.673	818.900	15.648.773				15.648.773
446	HL-00823	Trần Văn Hào	24	12.679.302	1.900.961	14.580.263	1.058.500	13.521.763				13.521.763
447	HL-00824	Phan Anh Huy			8.460.000	8.460.000	1.034.100	7.425.900		2.418.000		9.843.900
448	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	27	9.555.726		9.555.726	748.700	8.807.026				8.807.026
449	HL-00829	Vũ Văn Khôi	25	17.604.290	634.631	18.238.921	761.600	17.477.321				17.477.321
450	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	9	5.272.026	9.100.000	14.372.026	904.800	13.467.226				13.467.226
451	HL-00837	Đặng Văn Tới	25	14.117.602	1.484.352	15.601.954	808.200	14.793.754				14.793.754
452	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	26	9.761.679	1.014.000	10.775.679	1.100.800	9.674.879		416.000		10.090.879

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	18	7.355.913	2.349.321	9.705.234	860.900	8.844.334	200.000	390.000		9.434.334
454	HL-00844	Trần Văn Mạnh	19	12.673.047	811.846	13.484.893	1.032.800	12.452.093				12.452.093
455	HL-00845	Ngô Văn Hạ	19	12.362.406	1.716.923	14.079.329	901.900	13.177.429				13.177.429
456	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	19	14.746.481	1.313.577	16.060.058	944.500	15.115.558				15.115.558
457	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	21	9.295.000	82.991	9.377.991	732.000	8.645.991		520.000		9.165.991
458	HL-00855	Điệp Tiến Anh	27	10.391.126		10.391.126	834.900	9.556.226				9.556.226
459	HL-00857	Vũ Đức Quang	31	10.057.087		10.057.087	725.500	9.331.587				9.331.587
460	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	22	15.525.869	614.423	16.140.292	789.600	15.350.692				15.350.692
461	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	33	16.753.525	210.769	16.964.294	1.191.700	15.772.594		364.000		16.136.594
462	HL-00865	Đào Trọng Quyết	28	14.953.967	566.023	15.519.990	1.957.300	13.562.690				13.562.690
463	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	28	15.503.254	883.967	16.387.221	1.501.500	14.885.721				14.885.721
464	HL-00869	Lê Văn Phương	25	17.697.132	708.355	18.405.487	789.600	17.615.887				17.615.887
465	HL-00870	Lê Văn Huy	25	11.202.748	614.423	11.817.171	1.158.900	10.658.271				10.658.271
466	HL-00871	Lê Bá Thắng	31	13.541.242	934.423	14.475.665	862.300	13.613.365				13.613.365
467	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	24	6.945.327	115.671	7.060.998	614.700	6.446.298		624.000		7.070.298
468	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	18	11.461.887		11.461.887	902.700	10.559.187				10.559.187
469	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	24	8.279.592	64.684	8.344.276	641.900	7.702.376				7.702.376
470	HL-00877	Đậu Anh Tú	26	14.348.246	1.526.000	15.874.246	1.282.200	14.592.046	300.000	260.000		15.152.046
471	HL-00879	Lương Kim Dung	21	6.049.148	1.422.241	7.471.389	658.200	6.813.189				6.813.189
472	Hl-00884	Cao Hải Hưng	26	8.885.278	300.000	9.185.278	721.500	8.463.778		676.000		9.139.778
473	HL-00885	Phạm Châu Ninh	21	9.655.000	86.205	9.741.205	735.600	9.005.605		546.000		9.551.605
474	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	29	21.773.967	713.690	22.487.657	818.900	21.668.757				21.668.757
475	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	20	9.108.561	331.049	9.439.610	770.900	8.668.710				8.668.710
476	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	20	16.598.814	820.000	17.418.814	1.089.100	16.329.714				16.329.714
477	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	14	7.783.530	1.664.615	9.448.145	719.400	8.728.745				8.728.745
478	HL-00895	Phan Mạnh Hà	26	13.598.000		13.598.000	1.728.500	11.869.500	300.000	130.000		12.299.500
479	HL-00897	Phạm Văn Xuân	30	9.494.425		9.494.425	719.900	8.774.525				8.774.525
480	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	28	10.854.424		10.854.424	735.100	10.119.324				10.119.324
481	HL-00899	Bùi Văn Tân	25	7.115.485		7.115.485	729.700	6.385.785				6.385.785
482	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	21	15.428.201	771.192	16.199.393	1.372.500	14.826.893				14.826.893
483	HL-00901	Bùi Văn Hữu	21	14.936.180	500.000	15.436.180	1.344.300	14.091.880				14.091.880
484	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	26	9.756.000	891.731	10.647.731	744.700	9.903.031		104.000		10.007.031
485	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	21	8.918.714	615.731	9.534.445	733.600	8.800.845		546.000		9.346.845
486	HL-00904	Bùi Văn Ánh	19	13.745.189	811.846	14.557.035	1.483.600	13.073.435				13.073.435
487	HL-00905	Trần Tự Do	27	14.819.833	614.423	15.434.256	789.100	14.645.156				14.645.156
488	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	23	18.818.584	500.000	19.318.584	1.055.500	18.263.084				18.263.084
489	HL-00908	Đinh Bá Thi	26	13.604.894	149.000	13.753.894	851.000	12.902.894	200.000	676.000	300.000	14.078.894
490	HL-00911	Nguyễn Quang San	22	19.219.616	1.056.056	20.275.672	1.488.000	18.787.672				18.787.672

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	20	20.059.519	655.867	20.715.386	1.383.500	19.331.886				19.331.886
492	HL-00916	Nguyễn Công Cường	25	24.048.667	500.000	24.548.667	1.464.500	23.084.167				23.084.167
493	HL-00918	Trần Đình Tiến	21	19.264.078	1.015.967	20.280.045	1.280.500	18.999.545				18.999.545
494	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	25	8.094.178	59.462	8.153.640	665.000	7.488.640				7.488.640
495	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	2	468.300		468.300	4.700	463.600				463.600
496	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	27	8.588.684	59.644	8.648.328	696.400	7.951.928				7.951.928
497	HL-00921	Đinh Văn Tiến	27	16.380.943	400.000	16.780.943	2.049.250	14.731.693				14.731.693
498	HL-00922	Ngô Thị Liên	8	1.460.651	11.411	1.472.062	145.930	1.326.132				1.326.132
499	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	8.720.000		8.720.000	1.625.900	7.094.100		338.000		7.432.100
500	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	27	13.110.504	1.014.423	14.124.927	776.000	13.348.927				13.348.927
501	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	21	13.859.034	1.251.192	15.110.226	939.200	14.171.026				14.171.026
502	HL-00932	Đinh Trung Kiên	18	7.772.442	1.831.500	9.603.942	701.200	8.902.742	200.000	468.000	750.000	10.320.742
503	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	28	14.663.453	500.000	15.163.453	1.246.350	13.917.103				13.917.103
504	HL-00934	Đỗ Phương Anh			862.923	862.923	63.600	799.323				799.323
505	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	20	6.506.340	1.388.612	7.894.952	732.100	7.162.852		520.000		7.682.852
506	HL-00938	Trương Mậu Dũng	27	7.675.350		7.675.350	740.500	6.934.850				6.934.850
507	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	28	7.506.953	50.270	7.557.223	659.000	6.898.223		728.000		7.626.223
508	HL-00952	Phạm Thị Hiền	23	7.289.171	1.521.884	8.811.055	707.900	8.103.155				8.103.155
509	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	29	7.071.389	236.874	7.308.263	645.000	6.663.263		728.000		7.391.263
510	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	22	13.072.437	610.769	13.683.206	761.800	12.921.406				12.921.406
511	HL-00956	Cao Văn Lập	24	14.606.988	1.687.939	16.294.927	1.034.225	15.260.702				15.260.702
512	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	24	11.274.479	1.686.154	12.960.633	754.500	12.206.133				12.206.133
513	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	16	10.046.600	1.176.384	11.222.984	900.300	10.322.684				10.322.684
514	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	27	7.841.153	54.452	7.895.605	662.400	7.233.205		702.000		7.935.205
515	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	26	10.511.692		10.511.692	953.400	9.558.292	200.000	676.000	950.000	11.384.292
516	HL-00973	Đinh Văn Cường	20	7.952.027	1.275.462	9.227.489	722.000	8.505.489				8.505.489
517	HL-00974	Phạm Văn Dũng	23	15.143.853	500.000	15.643.853	1.268.500	14.375.353				14.375.353
518	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	19	7.155.000	3.264.769	10.419.769	742.400	9.677.369		78.000		9.755.369
519	HL-00976	Trần Việt Cường	20	4.966.000	1.294.385	6.260.385	700.800	5.559.585				5.559.585
520	HL-00977	Lê Ngọc Cương	26	9.966.000		9.966.000	737.900	9.228.100		130.000		9.358.100
521	HL-00978	Chu Quang Nam	26	9.761.679	1.352.000	11.113.679	749.300	10.364.379		130.000		10.494.379
522	HL-00979	Trần Đình Tú	27	7.675.350		7.675.350	706.400	6.968.950				6.968.950
523	HL-00982	Hoàng Văn Toán	13	10.983.196	561.846	11.545.042	1.013.400	10.531.642				10.531.642
524	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	26	8.939.516	280.199	9.219.715	730.400	8.489.315	200.000	676.000		9.365.315
525	HL-00984	Tô Ích Hoàng	15	4.439.941	1.264.615	5.704.556	682.000	5.022.556		390.000		5.412.556
526	HL-00985	Nguyễn Hà An	13	9.230.000	2.804.500	12.034.500	1.044.600	10.989.900				10.989.900
527	HL-00986	Hà Thanh Tùng	26	8.788.000		8.788.000	726.100	8.061.900		364.000		8.425.900
528	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	25	6.891.926	79.974	6.971.900	613.800	6.358.100		130.000		6.488.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	23	20.435.215	1.000.690	21.435.905	1.089.100	20.346.805				20.346.805
530	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	12	10.896.291	2.205.744	13.102.035	1.029.000	12.073.035				12.073.035
531	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	27	16.369.004	794.310	17.163.314	784.500	16.378.814				16.378.814
532	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	23	6.356.314	999.318	7.355.632	640.900	6.714.732				6.714.732
533	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	24	6.641.745	51.889	6.693.634	611.000	6.082.634		624.000		6.706.634
534	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	21	8.918.714	216.192	9.134.906	730.800	8.404.106				8.404.106
535	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	24	11.103.509	621.269	11.724.778	1.431.400	10.293.378				10.293.378
536	HL-01002	Trần Văn Uy	23	14.054.570	735.041	14.789.611	772.800	14.016.811				14.016.811
537	HL-01003	Phạm Thị Hoa	27	6.975.043	48.438	7.023.481	630.100	6.393.381		702.000		7.095.381
538	HL-01005	Bùi Văn Hùng	22	17.874.876	811.846	18.686.722	1.883.825	16.802.897				16.802.897
539	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	25	14.433.262	945.154	15.378.416	850.800	14.527.616				14.527.616
540	HL-01010	Nguyễn Công Vân	22	18.609.940	500.000	19.109.940	1.055.500	18.054.440				18.054.440
541	HL-01011	Nguyễn Văn Lẽ	26	6.919.266		6.919.266	745.700	6.173.566		208.000		6.381.566
542	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	19	5.103.262	794.976	5.898.238	617.400	5.280.838				5.280.838
543	HL-01013	Bùi Thị Hường	28	7.326.304	49.060	7.375.364	657.200	6.718.164		728.000		7.446.164
544	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	26	15.998.314	900.000	16.898.314	1.055.500	15.842.814				15.842.814
545	HL-01017	Phạm Văn Thanh	26	18.693.224	779.710	19.472.934	789.600	18.683.334				18.683.334
546	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	23	15.706.042	1.028.411	16.734.453	861.100	15.873.353				15.873.353
547	HL-01021	Phạm Đức Độ	21	8.788.000		8.788.000	785.900	8.002.100		156.000		8.158.100
548	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	19	11.536.702		11.536.702	903.500	10.633.202				10.633.202
549	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	24	10.152.786	456.096	10.608.882	744.300	9.864.582	200.000	624.000		10.688.582
550	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	27	7.505.949	262.894	7.768.843	702.600	7.066.243		702.000		7.768.243
551	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	28	16.133.918	600.661	16.734.579	779.700	15.954.879				15.954.879
552	HL-01030	Vũ Hương Duyên	20	7.131.000	2.886.238	10.017.238	738.400	9.278.838		650.000		9.928.838
553	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	30	17.751.266	908.925	18.660.191	1.055.500	17.604.691				17.604.691
554	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	26	8.788.000	63.375	8.851.375	786.500	8.064.875		676.000		8.740.875
555	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	20	15.989.147	565.014	16.554.161	944.500	15.609.661				15.609.661
556	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	22	9.185.681	1.300.000	10.485.681	673.400	9.812.281		390.000		10.202.281
557	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	26	6.314.730	272.539	6.587.269	690.800	5.896.469		702.000		6.598.469
558	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	18	6.042.002	240.920	6.282.922	655.700	5.627.222				5.627.222
559	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	6	5.531.236	1.670.133	7.201.369	411.000	6.790.369				6.790.369
560	HL-01050	Lê Văn Nam	14	10.078.728	3.002.905	13.081.633	1.259.233	11.822.400				11.822.400
561	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	21	18.530.902	500.000	19.030.902	1.055.500	17.975.402				17.975.402
562	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	26	8.885.278	300.000	9.185.278	694.200	8.491.078		676.000		9.167.078
563	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	30	13.496.457	285.084	13.781.541	735.400	13.046.141				13.046.141
564	HL-01059	Lê Phương Mai	21	8.060.714	71.971	8.132.685	719.500	7.413.185		546.000		7.959.185
565	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	24	13.378.437	359.300	13.737.737	762.300	12.975.437				12.975.437
566	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	25	7.492.902	56.197	7.549.099	668.400	6.880.699				6.880.699

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	26	8.369.048	380.354	8.749.402	707.300	8.042.102				8.042.102
568	HL-01067	Vũ Việt Kiên	31	17.483.773	221.269	17.705.042	808.200	16.896.842				16.896.842
569	HL-01071	Phạm Thị Thư	21	6.595.735	1.622.582	8.218.317	665.600	7.552.717				7.552.717
570	HL-01073	Phạm Thành La	26	10.488.018		10.488.018	752.900	9.735.118				9.735.118
571	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	27	7.911.554	142.777	8.054.331	705.500	7.348.831		702.000		8.050.831
572	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	30	9.381.684	269.405	9.651.089	721.500	8.929.589				8.929.589
573	HL-01076	Phùng Thị Duyên	27	6.998.479	48.601	7.047.080	653.900	6.393.180				6.393.180
574	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	30	6.690.000	41.813	6.731.813	625.700	6.106.113				6.106.113
575	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	31	9.841.334	270.293	10.111.627	726.100	9.385.527				9.385.527
576	HL-01083	Trần Văn Nga	17	11.818.638	2.569.710	14.388.348	1.003.500	13.384.848				13.384.848
577	HL-01086	Trần Văn Luận	25	18.215.159	771.192	18.986.351	1.744.500	17.241.851				17.241.851
578	HL-01090	Vũ Thị Thương	31	8.856.917	264.339	9.121.256	716.200	8.405.056				8.405.056
579	HL-01091	Hoàng Thị Sim	23	7.037.507	801.986	7.839.493	636.800	7.202.693				7.202.693
580	HL-01092	Trần Thị Thủy	24	7.826.528	60.455	7.886.983	688.800	7.198.183				7.198.183
581	HL-01092	Trần Thị Thủy	1	234.150		234.150	2.300	231.850				231.850
582	HL-01093	Trần Thị Hương	26	6.314.730	726.539	7.041.269	723.600	6.317.669		728.000		7.045.669
583	HL-01094	Trịnh Thị Thương	28	6.999.129	46.869	7.045.998	653.900	6.392.098		728.000		7.120.098
584	HL-01097	Trần Văn Văn	16	13.514.857	927.422	14.442.279	1.732.500	12.709.779				12.709.779
585	HL-01097	Trần Văn Văn	6	4.736.259	41.878	4.778.137	12.000	4.766.137				4.766.137
586	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	28	7.646.453	261.973	7.908.426	704.000	7.204.426		728.000		7.932.426
587	HL-01100	Vũ Trung Thành	21	8.010.906	2.091.804	10.102.710	1.864.325	8.238.385				8.238.385
588	HL-01102	Lê Duy Nam	25	21.068.763	-350.789	20.717.974	1.232.800	19.485.174	300.000	364.000		20.149.174
589	HL-01107	Trần Văn Bắc	22	14.613.412	771.192	15.384.604	1.296.900	14.087.704				14.087.704
590	HL-01109	Trần Văn Vàng	19	9.916.773	2.549.367	12.466.140	1.993.300	10.472.840				10.472.840
591	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	24	10.766.830	300.000	11.066.830	769.200	10.297.630				10.297.630
592	HL-01114	Phạm Văn Kết	10	7.933.298	2.432.923	10.366.221	1.001.600	9.364.621				9.364.621
593	HL-01119	Trần Đức Tân	9	6.675.689	2.169.538	8.845.227	876.500	7.968.727				7.968.727
594	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	21	8.918.714	615.731	9.534.445	733.600	8.800.845		26.000		8.826.845
595	HL-01127	Vũ Văn Toản	22	20.186.269	771.192	20.957.461	1.347.500	19.609.961				19.609.961
596	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	22	18.204.141	811.846	19.015.987	1.416.500	17.599.487				17.599.487
597	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	22	20.340.386	811.846	21.152.232	1.055.500	20.096.732				20.096.732
598	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	19	16.095.311	585.430	16.680.741	944.500	15.736.241				15.736.241
599	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	20	17.468.137	904.563	18.372.700	1.379.500	16.993.200				16.993.200
600	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	21	12.087.560	1.257.692	13.345.252	768.200	12.577.052				12.577.052
601	HL-01144	Lê Chí Cầu	25	9.672.000	215.731	9.887.731	737.100	9.150.631		52.000		9.202.631
602	HL-01145	Lê Trọng Đạt	20	13.050.435	553.065	13.603.500	1.479.333	12.124.167				12.124.167
603	HL-01148	Phan Văn Liêm	25	15.456.915	883.453	16.340.368	1.055.500	15.284.868				15.284.868
604	HL-01155	Phạm Văn Hưng	21	18.050.867	811.846	18.862.713	2.368.375	16.494.338				16.494.338

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-01157	Phan Văn Thắng	22	19.064.410	668.569	19.732.979	944.500	18.788.479				18.788.479
606	HL-01161	Lê Văn Thức	3	1.820.834		1.820.834	519.533	1.301.301				1.301.301
607	HL-01165	Bùi Văn Học	23	21.671.671	1.087.212	22.758.883	1.055.500	21.703.383				21.703.383
608	HL-01166	Lê Văn Mạnh	23	21.436.168	848.910	22.285.078	2.080.500	20.204.578				20.204.578
609	HL-01169	Bùi Văn Cường	12	11.378.792	338.416	11.717.208	172.200	11.545.008				11.545.008
610	HL-01174	Đỗ Văn Hà	22	19.237.579	578.952	19.816.531	1.464.000	18.352.531				18.352.531
611	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	22	20.685.736	1.034.031	21.719.767	102.500	21.617.267				21.617.267
612	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	22	20.666.522	584.817	21.251.339	1.436.500	19.814.839				19.814.839
613	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	21	18.187.462	1.383.244	19.570.706	1.304.900	18.265.806	300.000			18.565.806
614	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	26	15.166.448	997.228	16.163.676	1.589.600	14.574.076				14.574.076
615	HL-01183	Trần Văn Hoài	24	16.476.212	500.000	16.976.212	1.055.500	15.920.712				15.920.712
616	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	22	14.001.652	811.846	14.813.498	1.046.100	13.767.398				13.767.398
617	HL-01188	Trần Đình Trình	23	21.361.672	848.781	22.210.453	1.055.500	21.154.953				21.154.953
618	HL-01191	Dương Văn Vinh	22	16.319.249	500.000	16.819.249	1.454.500	15.364.749				15.364.749
619	HL-01194	Trần Văn Ân	19	16.595.316	2.829.660	19.424.976	1.055.500	18.369.476				18.369.476
620	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	23	13.441.730	2.264.617	15.706.347	789.600	14.916.747				14.916.747
621	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	24	12.392.535	604.192	12.996.727	737.000	12.259.727				12.259.727
622	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	27	11.277.578	320.000	11.597.578	775.800	10.821.778				10.821.778
623	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	1	670.886	1.160	672.046	61.700	610.346				610.346
624	HL-01208	Vũ Văn Chính	23	25.422.535	500.000	25.922.535	944.500	24.978.035				24.978.035
625	HL-01212	Vũ Văn Kiên	17	15.350.198	705.728	16.055.926	1.089.100	14.966.826				14.966.826
626	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	18	15.965.709	1.454.747	17.420.456	1.248.833	16.171.623				16.171.623
627	HL-01215	Trần Minh Hiện	22	19.817.354	675.227	20.492.581	944.500	19.548.081				19.548.081
628	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	26	10.705.778		10.705.778	701.200	10.004.578				10.004.578
629	HL-01218	Phạm Đăng Công	25	16.608.531	743.475	17.352.006	1.806.600	15.545.406				15.545.406
630	HL-01221	Vũ Văn Chung	26	5.590.123		5.590.123	753.900	4.836.223		104.000		4.940.223
631	HL-01223	Trần Văn Thiện	17	10.776.423		10.776.423	1.342.233	9.434.190				9.434.190
632	HL-01225	Bùi Viết Thắng	19	13.787.952	500.000	14.287.952	870.500	13.417.452				13.417.452
633	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	21	21.025.050	663.370	21.688.420	883.400	20.805.020				20.805.020
634	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	21	9.055.890	80.856	9.136.746	729.600	8.407.146				8.407.146
635	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	23	21.575.560	1.067.729	22.643.289	1.055.500	21.587.789				21.587.789
636	HL-01236	Phạm Hữu Đông	23	18.607.527	811.846	19.419.373	1.055.500	18.363.873				18.363.873
637	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	20	17.231.932	1.603.476	18.835.408	2.032.800	16.802.608	300.000			17.102.608
638	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	17	7.116.833	2.750.615	9.867.448	1.180.700	8.686.748		182.000		8.868.748
639	HL-01244	Vũ Thu Hằng	21	8.918.714	79.631	8.998.345	728.200	8.270.145		546.000		8.816.145
640	HL-01246	Trần Văn Thương	22	19.713.679	580.159	20.293.838	1.206.100	19.087.738				19.087.738
641	HL-01249	Lương Thị Đào	24	8.042.439	1.203.909	9.246.348	702.400	8.543.948				8.543.948
642	HL-01250	Đào Thế Dương	25	8.543.537	300.000	8.843.537	718.100	8.125.437		156.000		8.281.437

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-01251	Phạm Thế Hiển	20	12.783.880	1.825.769	14.609.649	809.800	13.799.849				13.799.849
644	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	23	10.501.440	400.000	10.901.440	1.007.000	9.894.440				9.894.440
645	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	24	21.366.265	586.878	21.953.143	1.055.500	20.897.643				20.897.643
646	HL-01260	Lê Hoàng Việt	13	9.672.000	3.204.500	12.876.500	767.000	12.109.500		338.000		12.447.500
647	HL-01261	Trần Văn Dũng	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		702.000		8.424.245
648	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	23	14.892.394	771.192	15.663.586	1.268.500	14.395.086				14.395.086
649	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	16	8.423.236	564.709	8.987.945	1.170.000	7.817.945				7.817.945
650	HL-01265	Đào Thị Hiền	30	9.114.725	278.236	9.392.961	747.100	8.645.861				8.645.861
651	HL-01266	Phạm Thị Duyên	23	7.200.684	1.175.624	8.376.308	642.200	7.734.108				7.734.108
652	HL-01269	Lê Minh Thuấn	23	14.942.231	671.526	15.613.757	779.700	14.834.057				14.834.057
653	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	26	4.909.557	221.792	5.131.349	609.700	4.521.649		26.000		4.547.649
654	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	1	222.259		222.259	2.200	220.059				220.059
655	HL-01271	Trịnh Văn Công	24	9.562.306	210.769	9.773.075	722.700	9.050.375				9.050.375
656	HL-01272	Lã Văn Anh	22	19.123.142	669.089	19.792.231	944.500	18.847.731				18.847.731
657	HL-01273	Phạm Văn Đệ	11	9.680.722	325.222	10.005.944	155.100	9.850.844				9.850.844
658	HL-01275	Phạm Văn Duyền	23	20.623.158	682.352	21.305.510	944.500	20.361.010				20.361.010
659	HL-01277	Trần Văn Lanh	17	14.911.255	365.864	15.277.119	2.318.900	12.958.219				12.958.219
660	HL-01281	Phạm Văn Tuất	22	19.273.496	1.150.418	20.423.914	1.055.500	19.368.414				19.368.414
661	HL-01284	Phạm Văn Quang	30	15.348.294	200.731	15.549.025	752.100	14.796.925		390.000		15.186.925
662	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	10	7.608.059		7.608.059	577.433	7.030.626				7.030.626
663	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	21	19.186.162	533.174	19.719.336	1.138.400	18.580.936				18.580.936
664	HL-01302	Hoàng Văn Quân	27	18.892.991	610.769	19.503.760	779.700	18.724.060				18.724.060
665	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	27	14.092.556	1.453.846	15.546.402	845.700	14.700.702				14.700.702
666	HL-01308	Trần Văn Thành	25	19.298.567	500.000	19.798.567	1.055.500	18.743.067				18.743.067
667	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	25	22.543.399	862.857	23.406.256	2.036.500	21.369.756				21.369.756
668	HL-01316	Trần Hữu Dương	26	8.788.000	1.352.000	10.140.000	740.900	9.399.100		208.000		9.607.100
669	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	19	13.969.717	2.183.957	16.153.674	1.189.500	14.964.174				14.964.174
670	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	18	7.116.833	3.012.846	10.129.679	865.100	9.264.579		234.000		9.498.579
671	HL-01323	Phạm Văn Hải	27	20.219.471	614.423	20.833.894	1.151.933	19.681.961				19.681.961
672	HL-01327	Mai Văn Đức	23	18.973.966	1.012.281	19.986.247	1.249.550	18.736.697				18.736.697
673	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	20	19.723.143	1.062.454	20.785.597	1.809.833	18.975.764				18.975.764
674	HL-01331	Bùi Văn Điểm	25	6.629.424	2.009.462	8.638.886	762.900	7.875.986				7.875.986
675	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	26	8.788.000	63.375	8.851.375	726.700	8.124.675		676.000		8.800.675
676	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	31	9.317.477	210.769	9.528.246	720.200	8.808.046				8.808.046
677	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	26	9.756.000	1.538.923	11.294.923	751.200	10.543.723		78.000		10.621.723
678	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	27	7.475.841	250.878	7.726.719	670.100	7.056.619		702.000		7.758.619
679	HL-01338	Phạm Đình Quân	30	9.233.422		9.233.422	1.102.900	8.130.522				8.130.522
680	HL-01342	Nguyễn Duy Hoan	14	13.235.420	2.251.189	15.486.609	1.743.000	13.743.609				13.743.609

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	22	21.292.024	613.013	21.905.037	883.400	21.021.637				21.021.637
682	HL-01345	Bùi Văn Tiến	22	12.343.154	980.113	13.323.267	758.200	12.565.067				12.565.067
683	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	27	15.125.087	600.731	15.725.818	752.100	14.973.718				14.973.718
684	HL-01358	Võ Thành Chung	25	22.933.675	1.182.782	24.116.457	1.055.500	23.060.957				23.060.957
685	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	24	21.153.340	897.858	22.051.198	1.055.500	20.995.698				20.995.698
686	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	22	20.189.130	853.284	21.042.414	1.351.000	19.691.414				19.691.414
687	HL-01363	Phạm Văn Luân	17	13.221.217	597.161	13.818.378	1.036.200	12.782.178				12.782.178
688	HL-01366	Vũ Thị Hiền	24	5.989.504	1.451.909	7.441.413	672.000	6.769.413		624.000		7.393.413
689	HL-01369	Vi Thị Hường			1.193.769	1.193.769	66.900	1.126.869				1.126.869
690	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	30	7.551.111	47.194	7.598.305	700.900	6.897.405		728.000		7.625.405
691	HL-01372	Bùi Văn Giới	24	16.198.481	500.000	16.698.481	944.500	15.753.981				15.753.981
692	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	22	19.610.415	500.000	20.110.415	966.500	19.143.915				19.143.915
693	HL-01381	Trần Văn Bình	23	20.490.370	583.317	21.073.687	1.311.500	19.762.187				19.762.187
694	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	18	8.788.000	1.786.874	10.574.874	801.200	9.773.674				9.773.674
695	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	8.867.522	184.068	9.051.590	728.700	8.322.890	200.000	676.000		9.198.890
696	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	26	12.780.612	930.769	13.711.381	762.100	12.949.281				12.949.281
697	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	24	7.748.821	60.538	7.809.359	697.900	7.111.459				7.111.459
698	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	26	11.714.015	812.000	12.526.015	823.300	11.702.715		442.000		12.144.715
699	HL-01395	Cù Như Quyền	25	15.990.000	411.423	16.401.423	1.992.067	14.409.356	400.000	338.000		15.147.356
700	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	16	13.134.000	3.831.810	16.965.810	1.428.845	15.536.965	300.000			15.836.965
701	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	18	13.598.000	5.106.462	18.704.462	1.232.800	17.471.662	300.000	286.000		18.057.662
702	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4	936.865	1.790.654	2.727.519	620.100	2.107.419				2.107.419
703	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	27	18.874.616	614.423	19.489.039	1.589.600	17.899.439				17.899.439
704	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	30	17.749.005	597.054	18.346.059	944.500	17.401.559				17.401.559
705	HL-01417	Đào Văn Kỳ	29	8.820.669		8.820.669	708.000	8.112.669				8.112.669
706	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	23	21.979.719	500.000	22.479.719	1.353.500	21.126.219				21.126.219
707	HL-01419	Lường Huy Tới	19	15.750.757	1.695.365	17.446.122	1.440.400	16.005.722				16.005.722
708	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	24	20.859.989	536.068	21.396.057	1.055.500	20.340.557				20.340.557
709	HL-01427	Trần Quang Tiến	24	23.218.257	1.137.495	24.355.752	1.304.900	23.050.852	300.000			23.350.852
710	HL-01428	Hà Văn Mậu	18	14.902.073	1.501.327	16.403.400	1.304.900	15.098.500	300.000			15.398.500
711	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	24	24.143.067	1.836.852	25.979.919	1.304.900	24.675.019	300.000			24.975.019
712	HL-01430	Phó Đức Châm	20	5.600.524	1.196.538	6.797.062	662.100	6.134.962		520.000		6.654.962
713	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	21	17.392.278	1.320.194	18.712.472	1.055.500	17.656.972				17.656.972
714	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	3	2.518.697	212.582	2.731.279		2.731.279				2.731.279
715	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	21	23.483.479	1.118.388	24.601.867	1.089.100	23.512.767				23.512.767
716	HL-01435	Trương Văn Phúc	26	14.217.165	1.778.459	15.995.624	852.500	15.143.124				15.143.124
717	HL-01436	Phạm Văn Lập	23	14.032.381	2.228.077	16.260.458	917.200	15.343.258		598.000		15.941.258
718	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	24	16.181.781	1.034.456	17.216.237	789.600	16.426.637				16.426.637

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01438	Dương Văn Quân	25	14.792.345	1.098.651	15.890.996	823.200	15.067.796				15.067.796
720	HL-01439	Phạm Văn Long	27	14.354.949	988.218	15.343.167	1.246.200	14.096.967				14.096.967
721	HL-01444	Đặng Văn Danh	18	13.656.368	1.155.192	14.811.560	936.200	13.875.360				13.875.360
722	HL-01446	Bùi Văn Phất	23	19.975.463	1.545.660	21.521.123	1.055.500	20.465.623				20.465.623
723	HL-01447	Nguyễn Thành Văn	21	20.189.964	968.727	21.158.691	1.880.575	19.278.116				19.278.116
724	HL-01448	Vũ Như Giang	20	16.650.681	1.291.846	17.942.527	1.055.500	16.887.027				16.887.027
725	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	14	11.946.739	2.464.833	14.411.572	1.325.200	13.086.372				13.086.372
726	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	22	22.730.967	3.220.672	25.951.639	1.089.100	24.862.539				24.862.539
727	HL-01455	Triệu Duy Dũng	25	24.462.141	1.231.313	25.693.454	1.089.100	24.604.354				24.604.354
728	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	26	11.909.149	132.218	12.041.367	848.000	11.193.367				11.193.367
729	HL-01458	Trần Đình Tiến	24	15.230.832	561.154	15.791.986	917.200	14.874.786				14.874.786
730	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	20	16.065.554	642.053	16.707.607	1.055.500	15.652.107				15.652.107
731	HL-01460	Đào Văn Tới	30	17.365.860	1.001.185	18.367.045	761.600	17.605.445				17.605.445
732	HL-01461	Ôn Vi Hiền	19	12.238.799	1.856.471	14.095.270	775.700	13.319.570				13.319.570
733	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	22	15.886.112	1.030.699	16.916.811	1.732.600	15.184.211				15.184.211
734	HL-01463	Mạc Văn Đạo	21	19.051.774	1.053.923	20.105.697	1.127.000	18.978.697				18.978.697
735	HL-01464	Ngô Quang Khải	22	19.360.257	811.846	20.172.103	2.236.600	17.935.503				17.935.503
736	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	20	17.616.778	1.035.690	18.652.468	1.855.500	16.796.968				16.796.968
737	HL-01466	Trần Tất Kiên	15	10.221.279	561.846	10.783.125	1.005.800	9.777.325				9.777.325
738	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	15	10.429.580	1.334.769	11.764.349	1.338.800	10.425.549				10.425.549
739	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	21	20.112.182	1.067.397	21.179.579	1.055.500	20.124.079				20.124.079
740	HL-01473	Đặng Văn Tiến	21	17.822.118	811.846	18.633.964	1.127.000	17.506.964				17.506.964
741	HL-01474	Bùi Văn Hiền	25	11.128.093	525.154	11.653.247	1.086.300	10.566.947				10.566.947
742	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	24	16.281.819	1.035.727	17.317.546	1.589.600	15.727.946				15.727.946
743	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	28	8.706.259	58.301	8.764.560	707.400	8.057.160				8.057.160
744	HL-01478	Trần Thị Liên	28	10.087.656	952.628	11.040.284	763.600	10.276.684		546.000		10.822.684
745	HL-01479	Trần Công Minh	24	10.769.220	320.000	11.089.220	769.100	10.320.120		208.000		10.528.120
746	HL-01480	Phạm Trung Kiên	26	7.907.732		7.907.732	684.200	7.223.532		676.000		7.899.532
747	HL-01483	Trần Thanh Xuân	25	6.918.484	51.889	6.970.373	613.800	6.356.573		650.000		7.006.573
748	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	28	14.136.756		14.136.756	929.500	13.207.256				13.207.256
749	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	31	8.020.798	48.513	8.069.311	690.600	7.378.711		728.000		8.106.711
750	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	29	10.269.498		10.269.498	737.400	9.532.098				9.532.098
751	HL-01488	Phạm Văn Đô	22	11.152.054	2.150.967	13.303.021	921.100	12.381.921				12.381.921
752	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	23	12.312.638	1.353.813	13.666.451	849.700	12.816.751				12.816.751
753	HL-01490	Trương Văn Thành	27	9.045.459		9.045.459	683.300	8.362.159				8.362.159
754	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	20	8.373.679		8.373.679	708.700	7.664.979		208.000		7.872.979
755	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	30	11.653.440	591.154	12.244.594	694.300	11.550.294				11.550.294
756	HL-01498	Phạm Văn Ngân	25	13.955.713	934.423	14.890.136	816.900	14.073.236				14.073.236

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	25	6.180.946		6.180.946	634.900	5.546.046		260.000		5.806.046
758	HL-01503	Trần Văn Cường	20	5.419.642		5.419.642	680.700	4.738.942		312.000		5.050.942
759	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	24	10.999.320	370.925	11.370.245	841.300	10.528.945				10.528.945
760	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	22	9.765.999		9.765.999	722.600	9.043.399		156.000		9.199.399
761	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	25	11.761.090	130.575	11.891.665	907.000	10.984.665				10.984.665
762	HL-01510	Vũ Văn Chính	29	12.040.229	2.985.692	15.025.921	1.206.900	13.819.021				13.819.021
763	HL-01512	Phạm Đức Cường	24	14.626.397	400.000	15.026.397	785.000	14.241.397				14.241.397
764	HL-01515	Trương Minh Hải	24	7.455.769		7.455.769	646.400	6.809.369				6.809.369
765	HL-01517	Phạm Văn Trọng	19	9.351.000	2.340.923	11.691.923	900.700	10.791.223				10.791.223
766	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	26	6.906.427	200.731	7.107.158	668.700	6.438.458				6.438.458
767	HL-01523	Lê Văn Chuyền	17	12.684.195	613.422	13.297.617	1.476.333	11.821.284				11.821.284
768	HL-01525	Nguyễn Văn Đông	28	22.197.422	538.381	22.735.803	883.400	21.852.403				21.852.403
769	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	18	7.772.442	1.839.385	9.611.827	772.600	8.839.227		468.000	450.000	9.757.227
770	HL-01535	Dương Văn Tiến	26	15.831.270	400.000	16.231.270	1.999.500	14.231.770				14.231.770
771	HL-01546	Đoàn Duy Hải	26	9.672.000		9.672.000	860.600	8.811.400		78.000		8.889.400
772	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	25	17.164.632	673.986	17.838.618	761.600	17.077.018				17.077.018
773	HL-01555	Phạm Văn Phú	24	11.955.693	1.819.273	13.774.966	772.500	13.002.466				13.002.466
774	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	24	22.273.609	2.300.000	24.573.609	1.292.500	23.281.109				23.281.109
775	HL-01561	Bùi Quang Dũng	26	7.715.702		7.715.702	702.100	7.013.602		676.000		7.689.602
776	HL-01567	Vũ Xuân Trường	22	21.241.649	980.000	22.221.649	2.208.500	20.013.149				20.013.149
777	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	24	21.466.549	689.809	22.156.358	883.400	21.272.958				21.272.958
778	HL-01569	Trần Văn Nhật	14	11.157.907	2.339.121	13.497.028	1.133.600	12.363.428				12.363.428
779	HL-01570	Cù Quốc Sơn	20	16.668.635	960.604	17.629.239	2.228.400	15.400.839				15.400.839
780	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	21	17.721.796	656.698	18.378.494	883.400	17.495.094				17.495.094
781	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	19	18.254.244	913.032	19.167.276	1.280.500	17.886.776				17.886.776
782	HL-01581	Nguyễn Văn Định	23	20.692.699	787.432	21.480.131	1.665.900	19.814.231	300.000			20.114.231
783	HL-01586	Vũ Hải Biên	23	11.919.732	1.511.874	13.431.606	1.250.800	12.180.806				12.180.806
784	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	13	8.292.181	2.401.538	10.693.719	770.700	9.923.019				9.923.019
785	HL-01590	Từ Trung Thùy	26	5.590.123		5.590.123	640.900	4.949.223		78.000		5.027.223
786	HL-01594	Lê Văn Đường	23	8.881.879		8.881.879	715.300	8.166.579				8.166.579
787	HL-01599	Hoàng Văn Linh	15	6.230.714	1.510.115	7.740.829	915.800	6.825.029				6.825.029
788	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	24	17.417.812	1.370.162	18.787.974	823.200	17.964.774				17.964.774
789	HL-01608	Trần Văn Đạt	26	13.514.997	934.423	14.449.420	1.136.500	13.312.920				13.312.920
790	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	26	14.237.814	740.315	14.978.129	784.500	14.193.629				14.193.629
791	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	25	14.173.045	614.423	14.787.468	782.600	14.004.868				14.004.868
792	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	21	20.967.980	662.926	21.630.906	1.099.400	20.531.506				20.531.506
793	HL-01635	Lê Xuân Trường	26	9.761.679	1.014.000	10.775.679	691.800	10.083.879		416.000		10.499.879
794	HL-01638	Đặng Công Vinh	18	13.746.619	955.896	14.702.515	1.499.100	13.203.415				13.203.415

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01640	Lê Tuấn Anh	25	17.779.188	811.846	18.591.034	1.055.500	17.535.534				17.535.534
796	HL-01649	Trần Văn Quân	19	18.014.735	595.618	18.610.353	1.169.400	17.440.953				17.440.953
797	HL-01651	Tạ Văn Quyết	17	10.298.343	250.000	10.548.343	2.040.350	8.507.993				8.507.993
798	HL-01662	Mai Văn Chung	30	7.174.076		7.174.076	665.900	6.508.176				6.508.176
799	HL-01663	Lê Mai Sinh	16	7.804.477	1.125.769	8.930.246	753.100	8.177.146				8.177.146
800	HL-01664	Trần Huy Thanh	26	6.314.730	681.000	6.995.730	783.000	6.212.730		728.000		6.940.730
801	HL-01672	Bùi Quang Tân	22	18.694.970	1.008.736	19.703.706	1.507.500	18.196.206				18.196.206
802	HL-01673	Lê Văn Quang	21	19.316.320	1.016.631	20.332.951	1.585.000	18.747.951				18.747.951
803	HL-01676	Cao Văn Dương	22	15.524.862	946.071	16.470.933	1.343.475	15.127.458				15.127.458
804	HL-01681	Trần Văn Hải	22	18.820.667	532.542	19.353.209	883.400	18.469.809				18.469.809
805	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	16	12.791.079	250.000	13.041.079	1.781.500	11.259.579				11.259.579
806	HL-01686	Lê Đức Khoản	21	17.415.215	653.987	18.069.202	1.183.500	16.885.702				16.885.702
807	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	30	16.625.565	584.581	17.210.146	883.400	16.326.746				16.326.746
808	HL-01690	Lô Văn Bảy	20	16.697.403	500.000	17.197.403	1.271.975	15.925.428				15.925.428
809	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	24	12.678.008	2.167.908	14.845.916	936.600	13.909.316				13.909.316
810	HL-01698	Phạm Văn Khánh	25	22.291.419	500.000	22.791.419	944.500	21.846.919				21.846.919
811	HL-01700	Lê Thị Thùy	20	6.509.952	1.764.992	8.274.944	795.800	7.479.144		520.000		7.999.144
812	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	27	5.130.000	35.625	5.165.625	635.100	4.530.525		702.000		5.232.525
813	HL-01702	Trung Thị Lương	18	4.206.086	29.209	4.235.295	652.200	3.583.095				3.583.095
814	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	18	4.555.468	1.440.146	5.995.614	643.400	5.352.214		468.000		5.820.214
815	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	20	5.878.947	1.319.730	7.198.677	696.900	6.501.777		520.000		7.021.777
816	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	20	6.133.798	1.322.119	7.455.917	699.500	6.756.417		156.000		6.912.417
817	HL-01716	Lường Huy Tý	20	6.775.257		6.775.257	2.413.025	4.362.232		130.000		4.492.232
818	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	14	11.499.374	644.922	12.144.296	849.000	11.295.296				11.295.296
819	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	24	20.909.155	1.356.870	22.266.025	978.100	21.287.925				21.287.925
820	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	20	17.530.077	993.934	18.524.011	1.841.833	16.682.178				16.682.178
821	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	22	20.599.283	609.336	21.208.619	883.400	20.325.219				20.325.219
822	HL-01734	Bùi Hồng Quang	22	19.483.051	1.018.749	20.501.800	1.016.000	19.485.800				19.485.800
823	HL-01735	Vũ Văn Linh	15	10.852.868	498.808	11.351.676	841.100	10.510.576				10.510.576
824	HL-01741	Lê Đình Nhân	20	16.964.285	500.000	17.464.285	1.344.500	16.119.785				16.119.785
825	HL-01744	Lường Huy Mưu	21	18.920.362	600.425	19.520.787	851.100	18.669.687				18.669.687
826	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	20	13.526.151	1.744.038	15.270.189	880.300	14.389.889				14.389.889
827	HL-01746	Cao Văn Được	23	18.320.246	771.192	19.091.438	944.500	18.146.938				18.146.938
828	HL-01761	Phan Văn Hùng	18	14.905.634	561.174	15.466.808	931.800	14.535.008				14.535.008
829	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	6	3.748.917	318.827	4.067.744	95.700	3.972.044				3.972.044
830	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	23	8.788.000	333.872	9.121.872	855.100	8.266.772		598.000		8.864.772
831	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	24	8.788.000	68.656	8.856.656	937.400	7.919.256		624.000		8.543.256
832	HL-01772	Dương Duy Đức	25	16.635.108	440.231	17.075.339	1.405.900	15.669.439	400.000			16.069.439

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	26	10.556.000	76.125	10.632.125	870.200	9.761.925		676.000		10.437.925
834	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	28	8.400.445		8.400.445	710.500	7.689.945		650.000		8.339.945
835	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	29	10.002.693		10.002.693	1.237.600	8.765.093				8.765.093
836	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	26	7.413.499		7.413.499	679.300	6.734.199		676.000		7.410.199
837	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	26	14.712.468		14.712.468	1.292.000	13.420.468	300.000			13.720.468
838	HL-01798	Bùi Văn Tần	27	7.833.761		7.833.761	736.800	7.096.961				7.096.961
839	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	25	10.105.798	295.573	10.401.371	802.000	9.599.371	200.000	130.000		9.929.371
840	HL-01801	Hoàng Thế Lương	21	7.300.542	2.500.000	9.800.542	796.000	9.004.542		78.000		9.082.542
841	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	26	6.930.970	49.983	6.980.953	664.000	6.316.953		572.000		6.888.953
842	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	26	8.788.000	63.375	8.851.375	852.400	7.998.975		676.000		8.674.975
843	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	26	8.670.470	1.414.527	10.084.997	864.700	9.220.297	200.000	728.000		10.148.297
844	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	26	6.162.000	237.000	6.399.000	712.000	5.687.000		26.000		5.713.000
845	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	21	14.486.000	2.538.962	17.024.962	1.419.300	15.605.662	300.000			15.905.662
846	HL-01807	Phạm Tiến Trung	26	8.687.514		8.687.514	799.900	7.887.614		546.000		8.433.614
847	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	26	9.070.000	262.231	9.332.231	857.200	8.475.031				8.475.031
848	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	24	14.145.204	724.335	14.869.539	783.400	14.086.139				14.086.139
849	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	26	24.420.491		24.420.491	2.905.900	21.514.591	400.000	676.000		22.590.591
850	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	26	8.774.887		8.774.887	835.900	7.938.987				7.938.987
851	HL-01815	Trần Anh Quý	24	10.446.157	221.269	10.667.426	759.800	9.907.626				9.907.626
852	HL-01817	Trần Thị Thúy	26	7.455.930	66.661	7.522.591	669.400	6.853.191		416.000		7.269.191
853	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	26	6.923.157	1.736.080	8.659.237	711.500	7.947.737		624.000		8.571.737
854	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	24	10.375.936		10.375.936	697.900	9.678.036				9.678.036
855	HL-01822	Nguyễn Thắng	27	12.786.201	141.956	12.928.157	842.300	12.085.857				12.085.857
856	HL-01823	Bùi Huy Phượng	24	6.319.902		6.319.902	656.100	5.663.802		572.000		6.235.802
857	HL-01824	Trần Quốc Đạt	23	13.583.777	534.423	14.118.200	809.200	13.309.000				13.309.000
858	HL-01827	Trần Xuân Nguyên	16	8.205.374	2.489.269	10.694.643	1.128.600	9.566.043				9.566.043
859	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	20	17.590.802	2.474.449	20.065.251	1.304.900	18.760.351	300.000			19.060.351
860	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	22	19.343.264	551.667	19.894.931	1.055.500	18.839.431				18.839.431
861	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	18	14.877.441	500.000	15.377.441	1.051.800	14.325.641				14.325.641
862	HL-01838	Dương Văn Chín	26	7.907.732		7.907.732	741.400	7.166.332				7.166.332
863	HL-01841	Phạm Đình Chúc	26	12.012.000		12.012.000	1.811.000	10.201.000	300.000	676.000		11.177.000
864	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	21	15.225.843	1.755.538	16.981.381	1.089.100	15.892.281				15.892.281
865	HL-01844	Đỗ Quang Khương	25	17.584.839	572.169	18.157.008	1.055.500	17.101.508				17.101.508
866	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	30	8.954.343		8.954.343	709.300	8.245.043				8.245.043
867	HL-01846	Bùi Văn Quyền	26	6.162.000	1.434.000	7.596.000	734.500	6.861.500		104.000		6.965.500
868	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	23	13.944.670	500.000	14.444.670	1.042.400	13.402.270				13.402.270
869	HL-01848	Vũ Văn Quân	22	19.376.288	612.796	19.989.084	1.876.900	18.112.184	300.000			18.412.184
870	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	23	18.382.373	820.000	19.202.373	1.089.100	18.113.273				18.113.273

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	25	16.577.137	780.000	17.357.137	917.200	16.439.937				16.439.937
872	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	24	22.316.956	502.950	22.819.906	2.205.900	20.614.006	400.000	572.000		21.586.006
873	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	22	8.487.209		8.487.209	2.008.600	6.478.609				6.478.609
874	HL-01854	Vũ Trọng Minh	24	15.366.907	561.154	15.928.061	917.200	15.010.861				15.010.861
875	HL-01855	Đoàn Minh Chung	22	4.180.000	781.846	4.961.846	633.100	4.328.746		26.000		4.354.746
876	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	18	9.057.948	1.628.000	10.685.948	712.000	9.973.948		468.000		10.441.948
877	HL-01859	Vũ Thị Phương	8	2.010.370	15.706	2.026.076	75.300	1.950.776				1.950.776
878	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	27	6.460.629	660.673	7.121.302	681.100	6.440.202		520.000		6.960.202
879	HL-01861	Phạm Thị Hà	26	5.930.740	42.770	5.973.510	669.600	5.303.910				5.303.910
880	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	26	10.183.300	186.495	10.369.795	756.900	9.612.895		676.000		10.288.895
881	HL-01867	Ngô Văn Điều	24	20.179.107	980.000	21.159.107	1.476.250	19.682.857				19.682.857
882	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	26	8.767.364		8.767.364	886.500	7.880.864				7.880.864
883	HL-01870	Đinh Thị Bình	25	9.365.139	291.508	9.656.647	749.700	8.906.947		260.000		9.166.947
884	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	25	13.926.626	1.301.538	15.228.164	777.200	14.450.964				14.450.964
885	HL-01873	Trần Công Thành	23	14.023.537	400.000	14.423.537	797.400	13.626.137				13.626.137
886	HL-01875	Bùi Văn Huy	21	7.925.704		7.925.704	813.000	7.112.704				7.112.704
887	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	28	18.835.066	675.464	19.510.530	818.900	18.691.630				18.691.630
888	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	28	8.855.339	379.299	9.234.638	763.200	8.471.438				8.471.438
889	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	24	10.763.470		10.763.470	1.005.600	9.757.870		182.000		9.939.870
890	HL-01882	Đỗ Đại Long	23	20.445.644	1.391.634	21.837.278	1.089.100	20.748.178				20.748.178
891	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	24	14.750.237	500.000	15.250.237	1.050.500	14.199.737				14.199.737
892	HL-01885	Hồ Sĩ Long	21	15.990.000		15.990.000	1.232.800	14.757.200	400.000			15.157.200
893	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	28	12.995.510	880.000	13.875.510	1.036.700	12.838.810		312.000		13.150.810
894	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	26	14.712.468		14.712.468	1.292.000	13.420.468	300.000	546.000		14.266.468
895	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	22	5.343.233	953.539	6.296.772	687.900	5.608.872		676.000		6.284.872
896	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	21	11.956.833	4.810.000	16.766.833	804.300	15.962.533	200.000	156.000		16.318.533
897	HL-01891	Vũ Đình Hậu	20	13.395.153	2.297.357	15.692.510	944.500	14.748.010				14.748.010
898	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	23	19.996.083	820.000	20.816.083	1.089.100	19.726.983				19.726.983
899	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	24	20.728.181	820.000	21.548.181	1.889.100	19.659.081				19.659.081
900	HL-01895	Lê Văn Lực	24	17.991.834	980.000	18.971.834	2.196.650	16.775.184				16.775.184
901	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	20	16.330.435	811.846	17.142.281	1.055.500	16.086.781				16.086.781
902	HL-01897	Trần Văn Sứ	18	10.915.859		10.915.859	1.007.100	9.908.759				9.908.759
903	HL-01899	Phạm Minh Hùng	31	9.357.597	563.423	9.921.020	845.500	9.075.520		728.000		9.803.520
904	HL-01900	Bùi Văn Quyên	24	17.058.667	500.000	17.558.667	1.055.500	16.503.167				16.503.167
905	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	21	19.685.652	652.962	20.338.614	944.500	19.394.114				19.394.114
906	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	21	6.041.402	275.210	6.316.612	716.300	5.600.312		546.000		6.146.312
907	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	26	16.335.993	626.935	16.962.928	1.055.500	15.907.428				15.907.428
908	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	25	21.082.352	768.283	21.850.635	1.232.800	20.617.835	300.000			20.917.835

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	18	7.772.442	1.831.500	9.603.942	701.200	8.902.742	200.000	468.000	750.000	10.320.742
910	HL-01913	Đinh Văn Lợi	24	16.432.989	1.020.648	17.453.637	1.531.500	15.922.137				15.922.137
911	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	30	9.647.878		9.647.878	749.600	8.898.278				8.898.278
912	HL-01915	Ngô Duy Phê	9	3.113.015	10.900.000	14.013.015	779.600	13.233.415		104.000		13.337.415
913	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	23	7.299.207	1.548.884	8.848.091	741.600	8.106.491				8.106.491
914	HL-01917	Bùi Văn Vương	25	12.666.698		12.666.698	764.300	11.902.398		130.000		12.032.398
915	HL-01918	Phan Văn Nhân	20	16.478.659	1.291.846	17.770.505	1.055.500	16.715.005				16.715.005
916	HL-01919	Bùi Công Duẩn	28	9.821.629	338.965	10.160.594	1.072.100	9.088.494				9.088.494
917	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	20	20.880.628	1.142.248	22.022.876	1.386.500	20.636.376				20.636.376
918	HL-01923	Trần Trung Dũng	20	10.556.000	1.189.231	11.745.231	815.500	10.929.731		104.000		11.033.731
919	HL-01925	Diệp Thành Trung	18	16.901.893	3.222.091	20.123.984	1.327.300	18.796.684	400.000	78.000		19.274.684
920	HL-01926	Trần Văn Thanh	29	15.780.658	200.731	15.981.389	752.100	15.229.289				15.229.289
921	HL-01928	Trần Văn Quyền	26	13.565.200	1.386.000	14.951.200	848.800	14.102.400	200.000	156.000		14.458.400
922	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	26	7.639.544		7.639.544	734.900	6.904.644				6.904.644
923	HL-01932	Lê Đình Thường	23	18.868.333	868.593	19.736.926	1.232.800	18.504.126	300.000			18.804.126
924	HL-01934	Vũ Văn Trình	19	13.104.128		13.104.128	1.983.000	11.121.128				11.121.128
925	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	15	6.177.500	4.603.077	10.780.577	805.800	9.974.777				9.974.777
926	HL-01936	Trần Văn Điểm	19	15.825.994	500.000	16.325.994	1.055.500	15.270.494				15.270.494
927	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	21	16.625.594	500.000	17.125.594	1.359.500	15.766.094				15.766.094
928	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	23	19.801.912	552.892	20.354.804	1.055.500	19.299.304				19.299.304
929	HL-01941	Vũ Quang Đức	21	9.055.890		9.055.890	854.400	8.201.490				8.201.490
930	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	12.453.887	400.000	12.853.887	916.600	11.937.287				11.937.287
931	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	26	14.812.008		14.812.008	1.293.000	13.519.008	300.000			13.819.008
932	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	6.320.000		6.320.000	665.600	5.654.400		182.000		5.836.400
933	HL-01946	Phạm Thị Tám	21	10.556.000	94.250	10.650.250	804.500	9.845.750		546.000		10.391.750
934	HL-01947	Đào Ngọc Minh	25	10.556.000	262.231	10.818.231	872.000	9.946.231		208.000		10.154.231
935	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	10.179.000	988.406	11.167.406	875.500	10.291.906		494.000		10.785.906
936	HL-01949	Trần Ý Thơ	20	7.131.000	2.103.930	9.234.930	790.400	8.444.530		572.000		9.016.530
937	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	21	8.788.000	78.464	8.866.464	852.500	8.013.964		546.000		8.559.964
938	HL-01952	Ngô Đông Sơ	29	8.425.091	320.000	8.745.091	818.400	7.926.691				7.926.691
939	HL-01953	Trần Thị Vân	21	8.788.000	1.267.695	10.055.695	798.600	9.257.095		546.000		9.803.095
940	HL-01954	Lại Văn Nhật	21	11.516.000	1.833.077	13.349.077	945.900	12.403.177				12.403.177
941	HL-01955	Trần Anh Đức	17	12.781.141	2.797.224	15.578.365	1.513.800	14.064.565				14.064.565
942	HL-01956	Vũ Văn Định	19	11.180.899	1.009.846	12.190.745	1.145.458	11.045.287				11.045.287
943	HL-01957	Bùi Thế Văn	27	16.757.909	468.776	17.226.685	2.260.500	14.966.185				14.966.185
944	HL-01958	Phạm Văn Tâm	25	18.925.953	240.240	19.166.193	1.327.300	17.838.893	400.000	52.000		18.290.893
945	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	26	7.730.554	55.749	7.786.303	687.800	7.098.503				7.098.503
946	HL-01960	Phạm Trúc Định	25	7.570.180		7.570.180	728.900	6.841.280				6.841.280

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01961	Trần Văn Hùng	25	18.662.425		18.662.425	1.304.900	17.357.525	300.000			17.657.525
948	HL-01963	Trương Thị Hảo	12	6.314.730	3.617.547	9.932.277	752.500	9.179.777		364.000		9.543.777
949	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	12	3.138.364	266.658	3.405.022	89.100	3.315.922				3.315.922
950	HL-01965	Vũ Văn Thoại	26	9.761.679	1.352.000	11.113.679	1.137.100	9.976.579		130.000		10.106.579
951	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	23	19.813.465	1.672.284	21.485.749	2.644.900	18.840.849	300.000			19.140.849
952	HL-01968	Trần Văn Động	27	11.412.856		11.412.856	733.900	10.678.956				10.678.956
953	HL-01970	Trần Thị Viết	24	6.942.878	54.241	6.997.119	679.900	6.317.219				6.317.219
954	HL-01971	Vũ Thị Hường	23	9.224.724	75.202	9.299.926	685.900	8.614.026				8.614.026
955	HL-01972	Phạm Thị Dung	19	6.313.161	1.430.532	7.743.693	660.900	7.082.793				7.082.793
956	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	12	6.314.730	3.697.547	10.012.277	725.100	9.287.177		390.000		9.677.177
957	HL-01974	Trương Thị Hằng	25	9.623.403	111.306	9.734.709	707.200	9.027.509		390.000		9.417.509
958	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	21	9.974.841	828.846	10.803.687	742.800	10.060.887				10.060.887
959	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	16	13.836.000	2.800.000	16.636.000	1.405.900	15.230.100	400.000	416.000		16.046.100
960	HL-01978	Phạm Duy Hưng	25	8.805.209		8.805.209	786.100	8.019.109	200.000	650.000		8.869.109
961	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	29	8.287.122	210.769	8.497.891	709.900	7.787.991		676.000		8.463.991
962	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	31	8.897.700	259.086	9.156.786	701.500	8.455.286				8.455.286
963	HL-01981	Bùi Minh Quyền	20	20.999.979	3.406.185	24.406.164	1.089.100	23.317.064				23.317.064
964	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	22	19.009.576	889.142	19.898.718	2.171.500	17.727.218				17.727.218
965	HL-01985	Hoàng Văn Đại	25	21.950.811	376.808	22.327.619	1.232.800	21.094.819	300.000			21.394.819
966	HL-01986	Phạm Văn Ninh	23	23.092.381	999.434	24.091.815	1.394.100	22.697.715				22.697.715
967	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	19	18.018.187	915.636	18.933.823	1.089.100	17.844.723				17.844.723
968	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	29	19.001.247	403.192	19.404.439	1.304.900	18.099.539	300.000			18.399.539
969	HL-01990	Trần Văn Dịnh	22	18.964.707	647.361	19.612.068	1.384.500	18.227.568				18.227.568
970	HL-01992	Đỗ Như Văn	23	17.027.585	881.728	17.909.313	1.055.500	16.853.813				16.853.813
971	HL-01993	Ngô Anh Thắng	26	15.621.720		15.621.720	1.301.100	14.320.620	300.000	260.000		14.880.620
972	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	26	6.754.521		6.754.521	672.700	6.081.821		468.000		6.549.821
973	HL-01995	Trần Ngọc Tân	26	16.220.691	780.000	17.000.691	808.200	16.192.491				16.192.491
974	HL-01996	Đặng Thành Thủy	22	13.154.795	741.470	13.896.265	802.700	13.093.565				13.093.565
975	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	20	19.259.374	1.129.650	20.389.024	1.055.500	19.333.524				19.333.524
976	HL-01999	Phạm Viết Quảng	27	20.681.093	555.240	21.236.333	883.400	20.352.933				20.352.933
977	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	25	22.431.559	850.983	23.282.542	1.327.300	21.955.242	400.000			22.355.242
978	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	18	11.004.677		11.004.677	1.008.000	9.996.677				9.996.677
979	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	25	19.220.184		19.220.184	1.304.900	17.915.284	300.000			18.215.284
980	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	18	11.600.000	3.748.538	15.348.538	1.298.400	14.050.138	300.000	130.000		14.480.138
981	HL-02004	Tô Quang Hân	20	8.180.833	1.970.385	10.151.218	739.700	9.411.518		260.000		9.671.518
982	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	21	10.322.418	2.914.510	13.236.928	1.277.300	11.959.628	300.000			12.259.628
983	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	25	19.929.060	500.000	20.429.060	1.055.500	19.373.560				19.373.560
984	HL-02007	Trần Văn Hùng	24	14.103.187	624.702	14.727.889	935.400	13.792.489				13.792.489

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	26	8.401.965		8.401.965	689.200	7.712.765		156.000		7.868.765
986	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	21	5.898.821	1.604.283	7.503.104	718.200	6.784.904				6.784.904
987	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	19	11.374.466	811.846	12.186.312	1.019.800	11.166.512				11.166.512
988	HL-02011	Phạm Thị Hương	30	13.437.244	526.521	13.963.765	792.800	13.170.965				13.170.965
989	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	21	13.598.000	403.192	14.001.192	1.284.900	12.716.292	300.000	26.000		13.042.292
990	HL-02014	Bùi Thị Thành	23	6.972.379	145.433	7.117.812	665.300	6.452.512		598.000		7.050.512
991	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	25	4.886.472	652.841	5.539.313	694.900	4.844.413		650.000		5.494.413
992	HL-02016	Vũ Văn Hải	24	19.234.042		19.234.042	1.327.300	17.906.742	400.000			18.306.742
993	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	25	22.953.782	678.357	23.632.139	883.400	22.748.739				22.748.739
994	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	23	15.267.422	562.658	15.830.080	2.446.000	13.384.080				13.384.080
995	HL-02020	Vũ Sóng Biển	13	4.225.865	663.808	4.889.673	702.100	4.187.573				4.187.573
996	HL-02022	Lê Xuân Hậu	19	10.349.518	1.529.231	11.878.749	690.700	11.188.049				11.188.049
997	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	26	7.250.863	221.269	7.472.132	727.900	6.744.232				6.744.232
998	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	28	17.846.932	945.154	18.792.086	852.500	17.939.586				17.939.586
999	HL-02027	Hoàng Văn Hiền	24	22.387.519	591.880	22.979.399	1.055.500	21.923.899				21.923.899
1000	HL-02029	Phạm Văn Bằng	21	21.053.002	1.143.587	22.196.589	1.251.500	20.945.089				20.945.089
1001	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	26	10.019.456		10.019.456	762.500	9.256.956				9.256.956
1002	HL-02032	Vũ Thị Tâm	26	5.590.123	40.313	5.630.436	695.800	4.934.636		208.000		5.142.636
1003	HL-02033	Phạm Đăng Dư	26	19.591.055		19.591.055	1.304.900	18.286.155	300.000			18.586.155
1004	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	27	8.667.288	60.190	8.727.478	724.900	8.002.578				8.002.578
1005	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	29	8.170.014	274.092	8.444.106	737.600	7.706.506				7.706.506
1006	HL-02038	Phạm Văn Dũng	21	9.704.944		9.704.944	795.100	8.909.844	200.000	234.000	300.000	9.643.844
1007	HL-02039	La Thùy Thức	20	5.885.435	1.227.945	7.113.380	654.600	6.458.780				6.458.780
1008	HL-02040	Trần Thị Tuyền	23	6.938.651	277.834	7.216.485	725.300	6.491.185		598.000		7.089.185
1009	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	25	6.071.856	45.539	6.117.395	774.200	5.343.195		650.000		5.993.195
1010	HL-02042	Ngô Hùng Cường	21	10.435.084	973.692	11.408.776	827.100	10.581.676				10.581.676
1011	HL-02043	Trần Thế Cường	26	19.906.125	403.192	20.309.317	1.304.900	19.004.417	300.000			19.304.417
1012	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	23	18.486.089	481.822	18.967.911	1.631.900	17.336.011	300.000			17.636.011
1013	HL-02045	Nguyễn Công Minh	26	19.916.849	403.192	20.320.041	1.304.900	19.015.141	300.000			19.315.141
1014	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	16	8.401.965	1.839.385	10.241.350	778.900	9.462.450		416.000		9.878.450
1015	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	7.031.245	50.706	7.081.951	654.300	6.427.651		676.000		7.103.651
1016	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	26	9.350.833	610.000	9.960.833	737.800	9.223.033		104.000		9.327.033
1017	HL-02050	Trần Hùng Việt	26	12.576.153	1.460.538	14.036.691	853.400	13.183.291				13.183.291
1018	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	26	9.351.000	1.210.077	10.561.077	690.700	9.870.377		52.000		9.922.377
1019	HL-02052	Dương Văn Chính	28	10.854.424		10.854.424	702.700	10.151.724				10.151.724
1020	HL-02053	Trần Xuân Hùng	25	18.271.474	1.061.009	19.332.483	789.600	18.542.883				18.542.883
1021	HL-02054	Lê Văn Huyển	27	23.686.701	1.106.877	24.793.578	950.800	23.842.778				23.842.778
1022	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	24	22.216.063	732.341	22.948.404	789.600	22.158.804				22.158.804

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	31	10.750.598	221.269	10.971.867	762.900	10.208.967				10.208.967
1024	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	17	14.409.901	250.000	14.659.901	1.564.925	13.094.976				13.094.976
1025	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	29	9.435.405		9.435.405	747.500	8.687.905				8.687.905
1026	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	5.749.151	39.925	5.789.076	800.100	4.988.976		702.000		5.690.976
1027	HL-02063	Phạm Thị Tám	31	9.953.989	60.206	10.014.195	697.800	9.316.395		728.000		10.044.395
1028	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	22	16.925.909	500.000	17.425.909	1.835.500	15.590.409				15.590.409
1029	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	12	8.599.344		8.599.344	1.137.000	7.462.344				7.462.344
1030	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	21	16.693.906	2.547.385	19.241.291	1.529.100	17.712.191				17.712.191
1031	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	22	13.898.270	500.000	14.398.270	2.024.000	12.374.270				12.374.270
1032	HL-02069	Vũ Duy Tưởng	22	21.232.365	976.827	22.209.192	1.271.500	20.937.692				20.937.692
1033	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	25	14.440.164	958.716	15.398.880	1.052.000	14.346.880		182.000		14.528.880
1034	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	10	9.447.783	323.412	9.771.195	1.224.700	8.546.495				8.546.495
1035	HL-02073	Vũ Văn Phú	25	17.862.944	500.000	18.362.944	944.500	17.418.444				17.418.444
1036	HL-02075	Lùng Văn Sen	27	9.442.444	916.885	10.359.329	696.500	9.662.829				9.662.829
1037	HL-02076	Lương Văn Hạnh	24	23.288.049	680.954	23.969.003	944.500	23.024.503				23.024.503
1038	HL-02078	Đào Đức Bình	26	10.388.629		10.388.629	801.900	9.586.729	200.000	676.000		10.462.729
1039	HL-02079	Trần Minh Ngạn	26	13.711.317		13.711.317	1.282.000	12.429.317	300.000	312.000		13.041.317
1040	HL-02080	Phạm Quang Nam	15	6.380.308	2.389.298	8.769.606	712.600	8.057.006				8.057.006
1041	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	26	10.669.317	1.218.000	11.887.317	816.900	11.070.417		260.000		11.330.417
1042	HL-02082	Vũ Hữu Đức	22	20.900.389	585.777	21.486.166	1.055.500	20.430.666				20.430.666
1043	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	21	23.105.189	500.000	23.605.189	1.376.500	22.228.689				22.228.689
1044	HL-02084	Trần Văn Trình	5	2.495.258	935.538	3.430.796	467.800	2.962.996				2.962.996
1045	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	26	6.162.000	2.211.000	8.373.000	713.400	7.659.600		728.000		8.387.600
1046	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	20.462.503	773.422	21.235.925	1.104.600	20.131.325				20.131.325
1047	HL-02088	Vũ Đức Hùng	23	20.431.752	780.171	21.211.923	1.304.900	19.907.023	300.000	468.000		20.675.023
1048	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	29	8.591.227	400.000	8.991.227	900.000	8.091.227				8.091.227
1049	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	25	6.799.412	50.996	6.850.408	662.700	6.187.708		650.000		6.837.708
1050	HL-02092	Lê Hữu Nam	22	15.017.040	500.000	15.517.040	1.313.200	14.203.840				14.203.840
1051	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	19	14.638.604	560.078	15.198.682	1.816.500	13.382.182				13.382.182
1052	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	26	4.966.000	35.813	5.001.813	659.900	4.341.913		676.000		5.017.913
1053	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	25	12.651.898	621.269	13.273.167	785.900	12.487.267				12.487.267
1054	HL-02098	Lưu Thành Chung	19	6.481.840		6.481.840	1.078.300	5.403.540				5.403.540
1055	HL-02101	Trần Hải Yến	26	5.570.066	440.169	6.010.235	699.600	5.310.635		676.000		5.986.635
1056	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26	4.940.000	35.625	4.975.625	608.200	4.367.425		676.000		5.043.425
1057	HL-02104	Phạm Thị Bến	30	10.055.143	62.845	10.117.988	754.300	9.363.688		728.000		10.091.688
1058	HL-02105	Mai Thúy Huyền	22	8.704.628	917.264	9.621.892	721.200	8.900.692				8.900.692
1059	HL-02106	Giang Văn Hải	21	7.953.112		7.953.112	1.064.200	6.888.912				6.888.912
1060	HL-02109	Kiều Chí Công	25	21.367.010	411.423	21.778.433	1.327.300	20.451.133	400.000			20.851.133

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-02111	Trương Văn Xuân	21	16.062.343	811.846	16.874.189	1.055.500	15.818.689				15.818.689
1062	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	26	6.162.000	2.211.000	8.373.000	713.400	7.659.600		728.000		8.387.600
1063	HL-02116	Vũ Văn An	22	17.490.844	1.195.476	18.686.320	1.055.500	17.630.820				17.630.820
1064	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	20	15.711.385	583.392	16.294.777	944.500	15.350.277				15.350.277
1065	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	22	13.061.770	614.423	13.676.193	1.189.500	12.486.693				12.486.693
1066	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	27	5.749.151	39.925	5.789.076	696.100	5.092.976		702.000		5.794.976
1067	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	24	7.276.614	56.849	7.333.463	683.200	6.650.263		624.000		7.274.263
1068	HL-02124	Phạm Huy Lưu	20	15.139.853	1.695.332	16.835.185	823.200	16.011.985				16.011.985
1069	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	26	7.476.932	297.343	7.774.275	790.800	6.983.475		676.000		7.659.475
1070	HL-02126	Lê Văn Thăng	24	20.063.013	1.135.895	21.198.908	1.286.500	19.912.408				19.912.408
1071	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	24	4.847.404	37.870	4.885.274	646.500	4.238.774				4.238.774
1072	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	19	12.732.045	320.000	13.052.045	2.080.550	10.971.495				10.971.495
1073	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	21	17.370.336	1.319.553	18.689.889	1.055.500	17.634.389				17.634.389
1074	HL-02132	Trần Xuân Du	26	8.795.000	400.000	9.195.000	790.000	8.405.000		260.000	300.000	8.965.000
1075	HL-02133	Lê Văn Tuấn	17	12.423.879		12.423.879	1.022.200	11.401.679				11.401.679
1076	HL-02134	Triệu Quý Liên	16	13.913.589	3.476.574	17.390.163	1.055.500	16.334.663				16.334.663
1077	HL-02136	Lê Khắc Sơn	21	17.563.918	500.000	18.063.918	1.359.500	16.704.418				16.704.418
1078	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	10	6.841.746	8.800.000	15.641.746	1.358.400	14.283.346				14.283.346
1079	HL-02138	Bùi Văn Cường	8	7.110.893	10.900.000	18.010.893	1.055.500	16.955.393				16.955.393
1080	HL-02145	Phạm Thị Hường	23	6.797.758	276.686	7.074.444	723.900	6.350.544		598.000		6.948.544
1081	HL-02148	Phạm Văn Trung	26	14.874.851	836.336	15.711.187	944.500	14.766.687				14.766.687
1082	HL-02149	Phạm Đức Huấn	24	10.312.271	1.243.077	11.555.348	740.500	10.814.848				10.814.848
1083	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	23	13.555.744	210.769	13.766.513	762.600	13.003.913				13.003.913
1084	HL-02152	Đào Văn Bình	18	8.933.141	1.609.462	10.542.603	781.900	9.760.703	200.000	468.000	750.000	11.178.703
1085	HL-02153	Hà Đức Huy	28	7.265.217		7.265.217	699.200	6.566.017				6.566.017
1086	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	29	7.599.399		7.599.399	702.500	6.896.899				6.896.899
1087	HL-02155	Lý Văn Đào	31	12.507.977		12.507.977	751.600	11.756.377				11.756.377
1088	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	28	7.547.097	246.001	7.793.098	661.400	7.131.698		728.000		7.859.698
1089	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	25	15.563.536	945.154	16.508.690	852.500	15.656.190				15.656.190
1090	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	18.135.914	625.154	18.761.068	818.900	17.942.168				17.942.168
1091	HL-02161	Bùi Văn Quân	22	20.003.203	720.595	20.723.798	789.600	19.934.198				19.934.198
1092	HL-02162	Vũ Duy Cường	26	13.627.600	614.423	14.242.023	777.200	13.464.823				13.464.823
1093	HL-02166	Trần Văn Lương	15	14.573.937	2.207.163	16.781.100	789.600	15.991.500				15.991.500
1094	HL-02170	Trần Quốc Huy	28	16.103.402	849.976	16.953.378	944.500	16.008.878				16.008.878
1095	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	26	6.574.785	47.414	6.622.199	686.000	5.936.199				5.936.199
1096	HL-02172	Vũ Thị Nhung	27	5.586.439	438.795	6.025.234	645.300	5.379.934		702.000		6.081.934
1097	HL-02173	Vũ Thị Thủy	26	7.609.395	276.144	7.885.539	732.000	7.153.539		676.000		7.829.539
1098	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	18	16.217.141	626.011	16.843.152	1.876.150	14.967.002				14.967.002

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	26	17.448.574	592.613	18.041.187	883.400	17.157.787				17.157.787
1100	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	22	22.002.228	1.462.809	23.465.037	2.942.000	20.523.037				20.523.037
1101	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	22	18.109.642	574.323	18.683.965	1.515.500	17.168.465				17.168.465
1102	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	11	8.820.138	1.497.385	10.317.523	1.477.200	8.840.323				8.840.323
1103	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	24	18.004.793	469.277	18.474.070	1.304.900	17.169.170	300.000			17.469.170
1104	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	26	11.495.156		11.495.156	707.800	10.787.356				10.787.356
1105	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	23	7.303.408	59.539	7.362.947	667.800	6.695.147		598.000		7.293.147
1106	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	25	9.683.069	420.574	10.103.643	739.200	9.364.443	200.000	650.000		10.214.443
1107	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	26	6.320.000		6.320.000	639.400	5.680.600		416.000		6.096.600
1108	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	23	19.071.937	811.846	19.883.783	2.151.500	17.732.283				17.732.283
1109	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	14	12.358.165	3.419.181	15.777.346	1.833.500	13.943.846				13.943.846
1110	HL-02198	Bùi Đình Phú	22	22.568.985	500.000	23.068.985	1.055.500	22.013.485				22.013.485
1111	HL-02200	Nguyễn Thành Công	21	19.883.233	581.602	20.464.835	2.555.500	17.909.335				17.909.335
1112	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	24	6.861.104	317.683	7.178.787	696.700	6.482.087				6.482.087
1113	HL-02204	Cao Kim Hạnh	26	9.086.959	65.531	9.152.490	635.600	8.516.890		338.000		8.854.890
1114	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	26	4.940.000	35.625	4.975.625	633.200	4.342.425		676.000		5.018.425
1115	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	23	14.035.932	400.000	14.435.932	808.100	13.627.832				13.627.832
1116	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	25	10.323.855		10.323.855	729.800	9.594.055				9.594.055
1117	HL-02210	Lý Văn Quyền	29	9.120.629		9.120.629	744.400	8.376.229				8.376.229
1118	HL-02214	Tạ Văn Hùng	24	23.576.548	1.194.820	24.771.368	1.089.100	23.682.268				23.682.268
1119	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	17	10.190.032	1.510.115	11.700.147	755.200	10.944.947				10.944.947
1120	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	23	7.368.553	1.956.993	9.325.546	718.200	8.607.346		598.000		9.205.346
1121	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	14	11.915.769	2.525.512	14.441.281	1.384.400	13.056.881				13.056.881
1122	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	16	14.580.906	363.297	14.944.203	1.426.050	13.518.153				13.518.153
1123	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	20	21.290.600	1.297.279	22.587.879	1.446.100	21.141.779				21.141.779
1124	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	31	10.899.913	256.000	11.155.913	824.600	10.331.313				10.331.313
1125	HL-02229	Bàng Thanh Bình	27	8.578.077	640.000	9.218.077	752.000	8.466.077				8.466.077
1126	HL-02230	Phạm Văn Hà	13	11.299.765	3.843.846	15.143.611	972.800	14.170.811				14.170.811
1127	HL-02231	Trần Công Quyết	24	22.167.008	1.611.846	23.778.854	1.089.100	22.689.754				22.689.754
1128	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	21	22.208.378	992.565	23.200.943	1.089.100	22.111.843				22.111.843
1129	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	23	21.816.795	537.722	22.354.517	1.055.500	21.299.017				21.299.017
1130	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	18	4.449.620	3.120.000	7.569.620	702.200	6.867.420		936.000		7.803.420
1131	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	26	6.320.000		6.320.000	665.600	5.654.400		312.000		5.966.400
1132	HL-02237	Vũ Công Phê	26	7.413.499		7.413.499	2.551.200	4.862.299		676.000		5.538.299
1133	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	19	10.623.519	1.681.923	12.305.442	711.600	11.593.842	200.000	494.000	775.000	13.062.842
1134	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	18.450.243	541.269	18.991.512	808.200	18.183.312				18.183.312
1135	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	25	12.713.266	221.269	12.934.535	782.500	12.152.035				12.152.035
1136	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	26	12.459.486	210.769	12.670.255	751.600	11.918.655				11.918.655

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	24	9.630.048	75.235	9.705.283	689.900	9.015.383				9.015.383
1138	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	25	14.384.544	2.025.958	16.410.502	2.097.200	14.313.302				14.313.302
1139	HL-02247	Lê Quý Trường	22	8.788.000	1.876.923	10.664.923	1.073.900	9.591.023		78.000		9.669.023
1140	HL-02248	Phan Thanh Quang	19	5.735.545	797.692	6.533.237	659.500	5.873.737		234.000		6.107.737
1141	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	25	12.806.786	885.077	13.691.863	790.100	12.901.763				12.901.763
1142	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	21	16.544.097	587.812	17.131.909	1.417.833	15.714.076				15.714.076
1143	HL-02252	Tô Văn Báo	28	15.589.151	573.075	16.162.226	1.441.500	14.720.726				14.720.726
1144	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	22	10.997.903	500.000	11.497.903	1.224.100	10.273.803				10.273.803
1145	HL-02254	Lê Thanh Tùng	21	20.731.547	661.089	21.392.636	1.475.500	19.917.136				19.917.136
1146	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	24	18.071.177	400.000	18.471.177	3.804.900	14.666.277	300.000			14.966.277
1147	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	21	21.805.422	908.664	22.714.086	1.089.100	21.624.986				21.624.986
1148	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	24	23.200.320	594.336	23.794.656	1.055.500	22.739.156				22.739.156
1149	HL-02258	Bùi Văn Mão	24	20.659.742	584.005	21.243.747	1.055.500	20.188.247				20.188.247
1150	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	23	16.146.121	500.000	16.646.121	1.055.500	15.590.621				15.590.621
1151	HL-02261	Lã Xuân Quyến	15	13.185.712	303.615	13.489.327	1.032.900	12.456.427				12.456.427
1152	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	22	14.973.217	500.000	15.473.217	1.852.700	13.620.517				13.620.517
1153	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	23	21.986.892	589.402	22.576.294	1.055.500	21.520.794				21.520.794
1154	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	21	17.349.959	500.000	17.849.959	1.055.500	16.794.459				16.794.459
1155	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	23	19.526.160	579.396	20.105.556	944.500	19.161.056				19.161.056
1156	HL-02269	Đào Tiến Luật	23	21.766.708	588.507	22.355.215	1.055.500	21.299.715				21.299.715
1157	HL-02272	Trần Văn Thiêm	24	22.820.443	1.072.791	23.893.234	1.055.500	22.837.734				22.837.734
1158	HL-02274	Vũ Văn Tuân	12	8.807.092	3.233.115	12.040.207	908.500	11.131.707				11.131.707
1159	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	23	16.415.503	500.000	16.915.503	944.500	15.971.003				15.971.003
1160	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	26	14.323.609	214.423	14.538.032	1.850.850	12.687.182				12.687.182
1161	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	29	7.476.845	48.342	7.525.187	658.700	6.866.487		728.000		7.594.487
1162	HL-02283	Phạm Thị Gái	23	7.504.009	671.943	8.175.952	706.700	7.469.252				7.469.252
1163	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5	1.923.985	204.192	2.128.177	76.300	2.051.877				2.051.877
1164	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	22	7.675.984	950.497	8.626.481	739.400	7.887.081				7.887.081
1165	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	29	8.093.183	52.327	8.145.510	691.400	7.454.110				7.454.110
1166	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	2	468.300		468.300	4.700	463.600				463.600
1167	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	14	4.415.730	2.248.771	6.664.501	650.100	6.014.401				6.014.401
1168	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	17	12.402.642	684.431	13.087.073	3.427.900	9.659.173				9.659.173
1169	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	23	22.028.025	589.569	22.617.594	1.055.500	21.562.094				21.562.094
1170	HL-02298	Lại Quang Hanh	2	1.558.441	6.337	1.564.778	70.600	1.494.178				1.494.178
1171	HL-02302	Phạm Văn Khiển	20	17.208.834	545.966	17.754.800	1.055.500	16.699.300				16.699.300
1172	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	11	8.686.053	3.742.154	12.428.207	1.022.300	11.405.907				11.405.907
1173	HL-02304	Phạm Trung Kiên	22	15.687.271	500.000	16.187.271	1.944.500	14.242.771				14.242.771
1174	HL-02306	Dương Văn Thi	22	20.801.288	1.688.273	22.489.561	1.055.500	21.434.061				21.434.061

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	9	10.120.288	4.070.791	14.191.079	1.346.900	12.844.179				12.844.179
1176	HL-02312	Tống Văn Đảng	26	7.772.442		7.772.442	1.047.200	6.725.242		676.000	650.000	8.051.242
1177	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	21	19.870.953	580.798	20.451.751	1.931.500	18.520.251				18.520.251
1178	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	22	20.039.115	581.482	20.620.597	1.846.500	18.774.097				18.774.097
1179	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	22	17.802.365	500.000	18.302.365	1.055.500	17.246.865				17.246.865
1180	HL-02317	Vũ Hữu Chí	18	15.090.596	561.361	15.651.957	883.400	14.768.557				14.768.557
1181	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	21	6.370.092	1.532.260	7.902.352	704.000	7.198.352				7.198.352
1182	HL-02320	Bùi Văn Đại	22	22.735.044	735.095	23.470.139	1.175.600	22.294.539				22.294.539
1183	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	7	6.106.943	9.252.414	15.359.357	1.084.800	14.274.557				14.274.557
1184	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	27	19.991.966	1.195.343	21.187.309	856.800	20.330.509				20.330.509
1185	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	23	12.609.479	973.692	13.583.171	848.900	12.734.271				12.734.271
1186	HL-02325	Hoàng Văn Minh	30	6.535.006		6.535.006	659.500	5.875.506				5.875.506
1187	HL-02326	Phạm Quang Táu	18	17.991.023	910.987	18.902.010	1.381.500	17.520.510				17.520.510
1188	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	25	15.693.060	934.423	16.627.483	823.200	15.804.283				15.804.283
1189	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	1	842.751	-29.104	813.647		813.647				813.647
1190	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	26	6.162.000	1.434.000	7.596.000	806.900	6.789.100		104.000		6.893.100
1191	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	31	8.911.043	210.769	9.121.812	716.200	8.405.612				8.405.612
1192	HL-02335	Trần Văn Diên	26	8.734.450	356.000	9.090.450	972.400	8.118.050	200.000	546.000	300.000	9.164.050
1193	HL-02336	Bùi Công Phóng	21	12.359.825	1.424.500	13.784.325	743.000	13.041.325	200.000	546.000	300.000	14.087.325
1194	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	26	9.126.660		9.126.660	739.300	8.387.360				8.387.360
1195	HL-02340	Phí Trường Làn	27	11.412.856		11.412.856	681.500	10.731.356				10.731.356
1196	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	1	696.333		696.333	7.000	689.333				689.333
1197	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	21	14.199.874	500.000	14.699.874	910.800	13.789.074				13.789.074
1198	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	25	19.140.505	403.192	19.543.697	1.304.900	18.238.797	300.000			18.538.797
1199	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	25	7.754.236	58.157	7.812.393	661.600	7.150.793				7.150.793
1200	HL-02349	Trần Thị Thơm	21	7.343.962	1.042.879	8.386.841	667.300	7.719.541				7.719.541
1201	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	25	7.169.399	1.194.847	8.364.246	726.800	7.637.446				7.637.446
1202	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	24	7.399.681	839.656	8.239.337	665.900	7.573.437				7.573.437
1203	HL-02353	Lại Thị Hạnh	24	10.643.415	420.685	11.064.100	823.700	10.240.400				10.240.400
1204	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	29	7.772.437	271.522	8.043.959	733.600	7.310.359		650.000		7.960.359
1205	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	19	14.258.168		14.258.168	1.480.600	12.777.568				12.777.568
1206	HL-02363	Bùi Văn Bình	21	16.037.302	500.000	16.537.302	1.055.500	15.481.802				15.481.802
1207	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	17	15.819.805	2.967.464	18.787.269	1.055.500	17.731.769				17.731.769
1208	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	22	20.853.310	584.793	21.438.103	1.055.500	20.382.603				20.382.603
1209	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	24	20.256.352	657.397	20.913.749	1.055.500	19.858.249				19.858.249
1210	HL-02377	Đặng Thanh Lam	26	17.000.000		17.000.000	1.405.900	15.594.100	500.000	182.000		16.276.100
1211	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	26	7.800.538		7.800.538	702.900	7.097.638				7.097.638
1212	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	22	18.149.262	1.888.409	20.037.671	1.495.500	18.542.171				18.542.171

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02381	Trần Bùi Thắng	22	22.029.444	590.410	22.619.854	1.677.500	20.942.354				20.942.354
1214	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	24	13.591.510	614.423	14.205.933	776.800	13.429.133				13.429.133
1215	HL-02383	Lê Văn Thành	24	16.467.656	500.000	16.967.656	1.391.500	15.576.156				15.576.156
1216	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	16	10.123.964	1.497.385	11.621.349	1.014.200	10.607.149				10.607.149
1217	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	21	20.708.602	609.916	21.318.518	1.055.500	20.263.018				20.263.018
1218	HL-02394	Vũ Văn Hán	22	18.192.196	548.592	18.740.788	1.334.500	17.406.288				17.406.288
1219	HL-02395	Nghiên Thu Hà	19	8.901.317	1.597.957	10.499.274	743.200	9.756.074		494.000		10.250.074
1220	HL-02396	Dương Viết Tuyến	22	8.498.815	2.000.000	10.498.815	678.100	9.820.715		572.000	550.000	10.942.715
1221	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	23	18.565.397	500.000	19.065.397	2.171.500	16.893.897				16.893.897
1222	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	25	15.840.651	1.242.308	17.082.959	1.351.800	15.731.159				15.731.159
1223	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	6.162.000	474.000	6.636.000	779.400	5.856.600		728.000		6.584.600
1224	HL-02406	Bùi Văn Thanh	24	20.059.239	500.000	20.559.239	1.055.500	19.503.739				19.503.739
1225	HL-02407	Trần Văn Chính	26	6.162.000	400.000	6.562.000	685.400	5.876.600		676.000		6.552.600
1226	HL-02409	Phạm Văn Nhất	27	20.110.493	696.195	20.806.688	789.600	20.017.088				20.017.088
1227	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	18	12.000.000	5.262.462	17.262.462	1.232.800	16.029.662	300.000	104.000		16.433.662
1228	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	26	17.009.448	1.154.423	18.163.871	856.800	17.307.071				17.307.071
1229	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	15	8.443.680	2.144.231	10.587.911	740.600	9.847.311				9.847.311
1230	HL-02417	Lý Văn Lâm	26	12.359.825		12.359.825	696.700	11.663.125	200.000	676.000	300.000	12.839.125
1231	HL-02418	Phạm Việt Dũng			11.400.000	11.400.000	752.200	10.647.800				10.647.800
1232	HL-02419	Giang Đình Thanh	19	17.781.378	1.022.166	18.803.544	944.500	17.859.044				17.859.044
1233	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	16	12.122.110	1.235.288	13.357.398	1.031.600	12.325.798				12.325.798
1234	HL-02426	Trần Thị Lệ	25	7.941.093	121.262	8.062.355	674.800	7.387.555		546.000		7.933.555
1235	HL-02427	Nguyễn Như Bình	24	17.117.503	747.430	17.864.933	789.600	17.075.333				17.075.333
1236	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	26	8.885.278	300.000	9.185.278	694.200	8.491.078		676.000		9.167.078
1237	HL-02430	Nguyễn Thị Định	24	7.095.375	1.530.817	8.626.192	711.200	7.914.992				7.914.992
1238	HL-02431	Hà Quang Chung	12	6.314.730	3.466.462	9.781.192	690.700	9.090.492		390.000		9.480.492
1239	HL-02435	Ninh A Long	21	20.308.447	583.347	20.891.794	944.500	19.947.294				19.947.294
1240	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	26	17.166.192	766.208	17.932.400	1.363.600	16.568.800				16.568.800
1241	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	30	16.328.219	681.435	17.009.654	789.600	16.220.054				16.220.054
1242	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	10	4.959.943	3.062.884	8.022.827	687.300	7.335.527				7.335.527
1243	HL-02447	Bùi Văn Thạch	23	14.156.504	800.000	14.956.504	855.800	14.100.704				14.100.704
1244	HL-02450	Bùi Đình Văn	19	7.020.305	2.558.654	9.578.959	730.500	8.848.459				8.848.459
1245	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	6	3.938.387	50.281	3.988.668		3.988.668				3.988.668
1246	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	19	13.627.313	2.370.822	15.998.135	823.200	15.174.935				15.174.935
1247	HL-02455	Hồ Xuân Sang	23	15.667.937	2.300.000	17.967.937	944.500	17.023.437				17.023.437
1248	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26	8.101.705	296.272	8.397.977	782.000	7.615.977		676.000		8.291.977
1249	HL-02461	Phạm Văn Hồng	22	13.389.596	2.340.000	15.729.596	886.100	14.843.496				14.843.496
1250	HL-02462	Vũ Đình Huy	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	626.900	6.908.100		182.000		7.090.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	26	15.526.535	934.423	16.460.958	823.200	15.637.758				15.637.758
1252	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	626.900	6.908.100		182.000		7.090.100
1253	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	20	12.972.836	500.000	13.472.836	1.837.550	11.635.286				11.635.286
1254	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ			3.118.462	3.118.462	86.200	3.032.262				3.032.262
1255	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	20	19.110.014	1.825.813	20.935.827	1.055.500	19.880.327				19.880.327
1256	HL-02479	Lê Xuân Sang	22	13.991.644	2.713.577	16.705.221	1.430.500	15.274.721				15.274.721
1257	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	26	9.775.470	1.014.000	10.789.470	746.100	10.043.370		104.000		10.147.370
1258	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	27	11.253.502	210.769	11.464.271	739.600	10.724.671				10.724.671
1259	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	21	8.918.714	79.631	8.998.345	728.200	8.270.145		546.000		8.816.145
1260	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	25	11.802.908	352.308	12.155.216	774.700	11.380.516				11.380.516
1261	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	31	17.386.204	430.872	17.817.076	853.500	16.963.576				16.963.576
1262	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	27	14.406.700		14.406.700	782.300	13.624.400		286.000		13.910.400
1263	HL-02488	Trần Đức Thuyết	23	13.867.810	1.141.077	15.008.887	803.200	14.205.687				14.205.687
1264	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	20	15.826.473	500.000	16.326.473	1.316.400	15.010.073				15.010.073
1265	HL-02494	Trần Văn Phông	21	20.094.459	656.139	20.750.598	883.400	19.867.198				19.867.198
1266	HL-02500	Trần Xuân Quang	21	21.193.930	664.682	21.858.612	1.249.500	20.609.112				20.609.112
1267	HL-02501	Vũ Văn Thậm	17	15.438.544	1.614.000	17.052.544	1.264.400	15.788.144				15.788.144
1268	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	25	15.263.221	771.192	16.034.413	944.500	15.089.913				15.089.913
1269	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	27	14.851.522	930.769	15.782.291	813.300	14.968.991				14.968.991
1270	HL-02506	Lăng Văn Hải	14	12.538.351	1.974.580	14.512.931	1.264.200	13.248.731				13.248.731
1271	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	16	10.870.494	346.118	11.216.612	1.281.300	9.935.312				9.935.312
1272	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	25	11.754.821	210.769	11.965.590	744.600	11.220.990				11.220.990
1273	HL-02512	Nguyễn Văn An	24	17.953.746	1.109.717	19.063.463	1.440.100	17.623.363				17.623.363
1274	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	23	20.775.063	585.262	21.360.325	944.500	20.415.825				20.415.825
1275	HL-02517	Trần Quang Điềm	20	13.821.491	556.724	14.378.215	1.702.900	12.675.315				12.675.315
1276	HL-02523	Phùng Văn Huấn	31	22.063.014	704.971	22.767.985	789.600	21.978.385				21.978.385
1277	HL-02530	Phạm Văn Đông	25	18.628.159	670.245	19.298.404	735.100	18.563.304				18.563.304
1278	HL-02531	Vũ Văn Phượng	24	13.765.513	604.192	14.369.705	1.619.700	12.750.005				12.750.005
1279	HL-02534	Lưu Đức Ánh	24	16.374.098	1.859.315	18.233.413	823.200	17.410.213				17.410.213
1280	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	20	10.556.000	2.798.154	13.354.154	717.600	12.636.554		104.000		12.740.554
1281	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	24	5.828.982	446.462	6.275.444	721.300	5.554.144		624.000		6.178.144
1282	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	23	21.687.035	589.005	22.276.040	1.055.500	21.220.540				21.220.540
1283	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	20	6.834.829	1.639.385	8.474.214	743.200	7.731.014		104.000		7.835.014
1284	HL-02554	Hồ Văn Đức	26	14.608.407	1.094.423	15.702.830	789.600	14.913.230				14.913.230
1285	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	19	11.833.209		11.833.209	845.900	10.987.309				10.987.309
1286	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	21	16.969.869	590.072	17.559.941	944.500	16.615.441				16.615.441
1287	HL-02562	Lương Thanh Hội	24	22.566.557	1.072.615	23.639.172	1.217.825	22.421.347				22.421.347
1288	HL-02564	Vũ Văn Cuông	23	15.683.404	500.000	16.183.404	1.328.500	14.854.904				14.854.904

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	29	17.857.042	614.423	18.471.465	789.600	17.681.865				17.681.865
1290	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	26	11.924.947	610.769	12.535.716	750.300	11.785.416				11.785.416
1291	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	24	16.205.547	336.690	16.542.237	1.106.700	15.435.537				15.435.537
1292	HL-02572	Phạm Văn Khánh	24	22.749.961	996.773	23.746.734	1.364.600	22.382.134				22.382.134
1293	HL-02577	Nguyễn Công Minh	27	13.204.486	711.846	13.916.332	1.037.100	12.879.232				12.879.232
1294	HL-02579	Trần Văn Tráng	21	12.765.624	500.000	13.265.624	1.340.800	11.924.824				11.924.824
1295	HL-02580	Vũ Văn Thắng	22	20.612.748	660.166	21.272.914	944.500	20.328.414				20.328.414
1296	HL-02584	Vũ Văn Hương	31	15.776.644		15.776.644	779.700	14.996.944				14.996.944
1297	HL-02585	Phạm Đình Hải	26	12.268.220	210.769	12.478.989	749.700	11.729.289				11.729.289
1298	HL-02586	Vũ Thị Nhung	31	8.897.700	53.817	8.951.517	673.000	8.278.517				8.278.517
1299	HL-02592	Vũ Quang Trường	12	9.553.730	3.271.962	12.825.692	1.788.900	11.036.792				11.036.792
1300	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	22	15.813.584	500.000	16.313.584	944.500	15.369.084				15.369.084
1301	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	26	6.930.970	1.449.983	8.380.953	627.900	7.753.053		676.000		8.429.053
1302	HL-02598	Trương Thị Hiếu	24	8.715.141	164.845	8.879.986	713.700	8.166.286		624.000		8.790.286
1303	HL-02602	Ngô Văn Thức	9	6.314.781	1.627.154	7.941.935	867.500	7.074.435				7.074.435
1304	HL-02606	Tống Văn Thuận	22	19.440.115	2.379.783	21.819.898	1.055.500	20.764.398				20.764.398
1305	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	13	11.542.251	2.121.077	13.663.328	1.034.600	12.628.728				12.628.728
1306	HL-02612	Đào Đình Quận	24	21.657.826	588.064	22.245.890	944.500	21.301.390				21.301.390
1307	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	7	5.268.815	11.400.000	16.668.815	1.055.500	15.613.315				15.613.315
1308	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	19	18.974.024	647.433	19.621.457	1.445.000	18.176.457				18.176.457
1309	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	25	14.248.852	614.423	14.863.275	1.103.400	13.759.875				13.759.875
1310	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	16	11.517.553	2.738.000	14.255.553	930.700	13.324.853				13.324.853
1311	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	24	8.788.000	400.000	9.188.000	730.100	8.457.900		624.000		9.081.900
1312	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	20	17.970.703	500.000	18.470.703	1.380.500	17.090.203				17.090.203
1313	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	22	11.157.869	210.769	11.368.638	738.600	10.630.038				10.630.038
1314	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	20	10.556.000	2.512.385	13.068.385	768.900	12.299.485		26.000		12.325.485
1315	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	14.537.098	500.000	15.037.098	1.259.500	13.777.598				13.777.598
1316	HL-02639	Lương Văn Tân	22	18.079.430	574.199	18.653.629	1.863.500	16.790.129				16.790.129
1317	HL-02644	Đặng Văn Nhu	25	21.608.706	908.684	22.517.390	1.380.200	21.137.190				21.137.190
1318	HL-02649	Lê Văn Hải	22	20.487.950	583.307	21.071.257	2.009.500	19.061.757				19.061.757
1319	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	16	8.746.890	545.918	9.292.808	820.500	8.472.308				8.472.308
1320	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	13	10.838.004	334.214	11.172.218	1.241.800	9.930.418				9.930.418
1321	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	26	9.761.679	676.000	10.437.679	742.600	9.695.079		416.000		10.111.079
1322	HL-02663	Vũ Thị Phương	22	4.730.104	824.621	5.554.725	640.600	4.914.125		416.000		5.330.125
1323	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	24	11.903.808	514.537	12.418.345	749.100	11.669.245				11.669.245
1324	HL-02668	Tạ Văn Bao	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	626.900	6.908.100		182.000		7.090.100
1325	HL-02672	Nguyễn Văn Long	26	8.625.416		8.625.416	679.100	7.946.316				7.946.316
1326	HL-02674	Trần Văn Hùng	24	19.187.224	578.746	19.765.970	1.457.600	18.308.370				18.308.370

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02680	Lê Văn Doãn	18	15.518.378	2.518.928	18.037.306	1.355.500	16.681.806				16.681.806
1328	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	30	19.019.377	478.057	19.497.434	1.203.400	18.294.034				18.294.034
1329	HL-02685	Bàn Đức Hình	19	13.656.434	555.529	14.211.963	869.700	13.342.263				13.342.263
1330	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	23	16.409.646	979.698	17.389.344	1.280.500	16.108.844				16.108.844
1331	HL-02694	Trần Văn Dương	26	13.417.293	700.000	14.117.293	804.900	13.312.393				13.312.393
1332	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7	5.620.628	8.900.000	14.520.628	933.300	13.587.328				13.587.328
1333	HL-02700	Trương Thế Dương	24	17.909.344	573.501	18.482.845	1.055.500	17.427.345				17.427.345
1334	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	20	8.788.000	1.189.231	9.977.231	797.800	9.179.431		130.000		9.309.431
1335	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	23	14.425.432	500.000	14.925.432	1.047.200	13.878.232				13.878.232
1336	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	24	22.791.456	2.430.117	25.221.573	1.232.800	23.988.773	300.000			24.288.773
1337	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	20	16.085.092	500.000	16.585.092	1.055.500	15.529.592				15.529.592
1338	HL-02721	Đinh Thế Động	21	23.137.461	500.000	23.637.461	1.711.500	21.925.961				21.925.961
1339	HL-02727	Nguyễn Duy Định	23	21.813.890	588.698	22.402.588	944.500	21.458.088				21.458.088
1340	HL-02733	Trần Thị Đức	23	8.424.337	782.215	9.206.552	790.100	8.416.452		598.000		9.014.452
1341	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	18	8.833.000	649.571	9.482.571	679.900	8.802.671		468.000		9.270.671
1342	HL-02735	Lê Thị Quynh	26	10.011.249	72.197	10.083.446	798.800	9.284.646	200.000	676.000		10.160.646
1343	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	26	7.966.839	319.684	8.286.523	846.700	7.439.823		676.000		8.115.823
1344	HL-02738	Phạm Thị Vân	15	5.062.468	1.981.687	7.044.155	708.100	6.336.055				6.336.055
1345	HL-02740	Lại Thị Thủy	23	7.373.811	1.242.113	8.615.924	757.000	7.858.924				7.858.924
1346	HL-02741	Đinh Thị Mão	23	7.652.406	62.384	7.714.790	714.800	6.999.990				6.999.990
1347	HL-02742	Phạm Thị Nụ	27	8.440.432	58.614	8.499.046	722.600	7.776.446				7.776.446
1348	HL-02744	Ngô Thị Hạt	28	7.117.555	252.931	7.370.486	683.600	6.686.886		728.000		7.414.886
1349	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	29	5.512.276	35.640	5.547.916	675.300	4.872.616				4.872.616
1350	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.382.722		1.382.722	8.200	1.374.522				1.374.522
1351	HL-02747	Vũ Thị Thắm	25	4.751.962	357.105	5.109.067	661.000	4.448.067				4.448.067
1352	HL-02748	Vũ Thị Thoa	30	7.669.536	258.704	7.928.240	704.200	7.224.040		728.000		7.952.040
1353	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	2	380.159		380.159	3.800	376.359				376.359
1354	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	26	6.087.900	43.313	6.131.213	698.900	5.432.313				5.432.313
1355	HL-02750	Cao Thái Thanh	21	8.918.714	79.631	8.998.345	853.800	8.144.545		546.000		8.690.545
1356	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	31	18.530.300	400.000	18.930.300	1.080.900	17.849.400				17.849.400
1357	HL-02755	Đậu Quang Nhung	30	8.944.113		8.944.113	1.518.100	7.426.013				7.426.013
1358	HL-02756	Lại Khắc Chí	24	21.151.723	2.658.474	23.810.197	1.304.900	22.505.297	300.000			22.805.297
1359	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	23	6.398.975	1.106.012	7.504.987	700.000	6.804.987		598.000		7.402.987
1360	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	27	9.971.948	371.576	10.343.524	676.500	9.667.024		702.000		10.369.024
1361	HL-02764	Vũ Đình Diện	26	12.292.418		12.292.418	1.094.800	11.197.618	300.000	676.000		12.173.618
1362	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	27	5.749.151	39.925	5.789.076	925.700	4.863.376		702.000		5.565.376
1363	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	28	16.503.952	550.749	17.054.701	1.405.900	15.648.801	400.000	52.000		16.100.801
1364	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	26	7.046.000	50.813	7.096.813	708.600	6.388.213		676.000		7.064.213

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02770	Đặng Thị Vinh	20	8.788.000	1.655.773	10.443.773	868.300	9.575.473		442.000		10.017.473
1366	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	24	10.223.891	1.398.774	11.622.665	754.400	10.868.265	200.000	624.000		11.692.265
1367	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	30	15.307.726	793.181	16.100.907	813.600	15.287.307				15.287.307
1368	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	28	8.194.109	145.844	8.339.953	736.600	7.603.353		728.000		8.331.353
1369	HL-02777	Lê Văn Chinh	21	10.556.000	293.692	10.849.692	957.400	9.892.292		546.000		10.438.292
1370	HL-02778	Đào Thị Ngọc	21	8.918.714	79.631	8.998.345	788.000	8.210.345		546.000		8.756.345
1371	HL-02780	Trần Duy Huynh	26	6.162.000		6.162.000	681.400	5.480.600		52.000		5.532.600
1372	HL-02783	Lê Tiến Hưng	28	10.170.867	342.843	10.513.710	781.700	9.732.010				9.732.010
1373	HL-02789	Vũ Việt Trung	12	6.314.730	3.778.769	10.093.499	1.068.700	9.024.799				9.024.799
1374	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	26	8.236.946	967.401	9.204.347	717.000	8.487.347	200.000	728.000		9.415.347
1375	HL-02791	Phạm Thị Vân	26	8.901.317	402.192	9.303.509	791.000	8.512.509		702.000		9.214.509
1376	HL-02792	Kim Đình Thái	26	10.556.000	1.218.000	11.774.000	815.700	10.958.300		156.000		11.114.300
1377	HL-02794	Phạm Huyền Thương	26	8.689.570	62.665	8.752.235	736.800	8.015.435		676.000		8.691.435
1378	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	26	14.348.246	1.046.000	15.394.246	1.298.800	14.095.446	300.000	572.000		14.967.446
1379	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	23	7.860.054	1.050.000	8.910.054	820.100	8.089.954		182.000		8.271.954
1380	HL-02799	Ngô Văn Đăng	20	20.880.973	2.357.702	23.238.675	1.055.500	22.183.175				22.183.175
1381	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	25	8.720.000	1.152.846	9.872.846	796.700	9.076.146	1.000.000	26.000		10.102.146
1382	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	26	6.162.000		6.162.000	792.600	5.369.400		52.000		5.421.400
1383	HL-02803	Lê Đình Điệp	19	11.494.833	3.221.616	14.716.449	911.000	13.805.449	200.000	208.000		14.213.449
1384	HL-02804	Lê Khắc Đạo	25	8.738.943	203.500	8.942.443	694.600	8.247.843		650.000	625.000	9.522.843
1385	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	26	8.491.826		8.491.826	690.100	7.801.726	200.000	676.000	300.000	8.977.726
1386	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	26	15.749.000		15.749.000	1.302.400	14.446.600	300.000	676.000		15.422.600
1387	HL-02810	Đào Thị Điệp	30	10.126.789	371.799	10.498.588	690.000	9.808.588		728.000		10.536.588
1388	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	19	6.013.117		6.013.117	1.101.800	4.911.317				4.911.317
1389	HL-02812	Lê Thế Khải	28	11.068.171	320.000	11.388.171	878.100	10.510.071				10.510.071
1390	HL-02813	An Thành Luân	27	10.685.163		10.685.163	837.800	9.847.363				9.847.363
1391	HL-02815	Chu Thế Giang	27	14.002.273	221.269	14.223.542	795.400	13.428.142				13.428.142
1392	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	26	16.029.222	620.000	16.649.222	813.300	15.835.922				15.835.922
1393	HL-02817	Đào Văn Công	27	13.770.842	210.769	13.981.611	764.800	13.216.811				13.216.811
1394	HL-02818	Phạm Hùng Việt	20	7.122.400	2.186.077	9.308.477	806.500	8.501.977				8.501.977
1395	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	26	13.605.612	351.784	13.957.396	737.200	13.220.196				13.220.196
1396	HL-02821	Lê Thị Thúy	26	7.212.765	52.015	7.264.780	666.800	6.597.980		676.000		7.273.980
1397	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	24	14.116.472	1.227.917	15.344.389	941.500	14.402.889				14.402.889
1398	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	27	10.442.121		10.442.121	762.900	9.679.221				9.679.221
1399	HL-02825	Ngô Văn Trung	26	8.788.000	676.000	9.464.000	792.600	8.671.400		156.000		8.827.400
1400	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	26	6.451.991	607.000	7.058.991	747.100	6.311.891		546.000		6.857.891
1401	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	18	7.772.442	2.069.308	9.841.750	774.900	9.066.850	200.000	468.000	750.000	10.484.850
1402	HL-02828	Tạ Văn Hồng	25	9.127.340	203.500	9.330.840	698.500	8.632.340	200.000	650.000	925.000	10.407.340

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	26	8.795.000		8.795.000	936.800	7.858.200		650.000	300.000	8.808.200
1404	HL-02834	Trần Thị Tính	26	6.162.000	44.438	6.206.438	681.900	5.524.538		676.000		6.200.538
1405	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	26	6.314.730	227.000	6.541.730	718.600	5.823.130		702.000		6.525.130
1406	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	28	7.828.106	593.689	8.421.795	737.400	7.684.395		728.000		8.412.395
1407	HL-02839	Lưu Thị Hoài	31	8.777.205	53.088	8.830.293	736.300	8.093.993				8.093.993
1408	HL-02841	Đặng Thị Nhung	29	7.956.567	493.981	8.450.548	737.700	7.712.848		728.000		8.440.848
1409	HL-02843	Hoàng Minh Chính	18	5.140.948	1.003.654	6.144.602	659.100	5.485.502				5.485.502
1410	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	28	14.222.156	477.269	14.699.425	800.200	13.899.225				13.899.225
1411	HL-02854	Tẩy Đức Minh	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	677.700	6.857.300		208.000		7.065.300
1412	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	30	8.528.166		8.528.166	711.800	7.816.366				7.816.366
1413	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	26	6.320.000	1.215.000	7.535.000	677.700	6.857.300		182.000		7.039.300
1414	HL-02864	Trần Tiến Sơn	25	11.912.308		11.912.308	745.700	11.166.608				11.166.608
1415	HL-02867	Hoàng Văn Đích	22	8.252.900	1.482.231	9.735.131	861.200	8.873.931		182.000		9.055.931
1416	HL-02868	Hoàng Hà	25	14.340.256	820.363	15.160.619	945.900	14.214.719				14.214.719
1417	HL-02869	Trần Xuân Định	26	23.749.098	626.448	24.375.546	1.232.800	23.142.746	300.000	234.000		23.676.746
1418	HL-02870	Ngô Viết Hải	25	15.020.885	803.192	15.824.077	1.303.100	14.520.977	300.000	364.000		15.184.977
1419	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	27	23.383.880	1.260.067	24.643.947	1.633.900	23.010.047	300.000			23.310.047
1420	HL-02872	Nguyễn Tuấn	25	19.995.345	833.510	20.828.855	1.304.900	19.523.955	300.000	156.000		19.979.955
1421	HL-02873	Lê Văn Du	24	10.345.592	243.423	10.589.015	818.900	9.770.115				9.770.115
1422	HL-02874	Trương Thanh Cường	16	8.299.579	2.236.375	10.535.954	740.100	9.795.854		416.000		10.211.854
1423	HL-02875	Vũ Viết Tùng	27	19.762.084	661.154	20.423.238	917.200	19.506.038				19.506.038
1424	HL-02876	Phạm Gia Long	11	6.941.818	3.619.244	10.561.062	740.400	9.820.662				9.820.662
1425	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	12	8.370.711	3.090.651	11.461.362	1.012.600	10.448.762				10.448.762
1426	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	16	12.387.294	3.106.830	15.494.124	1.516.667	13.977.457				13.977.457
1427	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	24	9.766.133	561.154	10.327.287	864.300	9.462.987				9.462.987
1428	HL-02882	Trương Trí Thành	24	18.296.519	500.000	18.796.519	944.500	17.852.019				17.852.019
1429	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	26	8.401.965		8.401.965	760.500	7.641.465		676.000		8.317.465
1430	HL-02885	Thân Văn Hiệu	27	23.037.714	1.241.414	24.279.128	794.400	23.484.728				23.484.728
1431	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	24	16.152.881	1.055.551	17.208.432	1.253.567	15.954.865				15.954.865
1432	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	28	7.396.510	49.530	7.446.040	727.600	6.718.440		676.000		7.394.440
1433	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	22	6.350.410	1.603.007	7.953.417	732.700	7.220.717		520.000		7.740.717
1434	HL-02890	Vũ Thị Quyên	28	8.743.392	599.819	9.343.211	779.900	8.563.311		728.000		9.291.311
1435	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	32	10.807.773	284.596	11.092.369	764.100	10.328.269		728.000		11.056.269
1436	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	26	8.401.965		8.401.965	760.500	7.641.465	200.000	676.000	300.000	8.817.465
1437	HL-02893	Vũ Thế Vinh	24	19.390.669	357.771	19.748.440	1.304.900	18.443.540	300.000	338.000		19.081.540
1438	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	24	20.063.595	500.000	20.563.595	1.055.500	19.508.095				19.508.095
1439	HL-02895	Trần Văn Phiên	23	20.570.988	811.846	21.382.834	1.575.825	19.807.009				19.807.009
1440	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	18	6.967.202	2.772.121	9.739.323	1.379.400	8.359.923				8.359.923

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	21	9.445.316	1.664.095	11.109.411	1.409.425	9.699.986				9.699.986
1442	HL-02898	Vũ Văn Pha	23	22.947.129	1.650.708	24.597.837	1.618.500	22.979.337				22.979.337
1443	HL-02902	Lương Cao Dũng	26	14.351.558	830.527	15.182.085	939.900	14.242.185				14.242.185
1444	HL-02903	Trịnh Đình Duân	27	23.109.559	1.648.477	24.758.036	1.304.900	23.453.136	300.000	702.000		24.455.136
1445	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	17	6.964.376	546.615	7.510.991	773.100	6.737.891	200.000	442.000		7.379.891
1446	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	24	13.652.824	776.731	14.429.555	808.000	13.621.555				13.621.555
1447	HL-02907	Đào Văn Hùng	27	15.106.547	1.090.025	16.196.572	917.200	15.279.372				15.279.372
1448	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	24	15.316.574	625.154	15.941.728	818.900	15.122.828				15.122.828
1449	HL-02909	Trần Thị Thoa	31	9.827.280	389.813	10.217.093	755.300	9.461.793		728.000		10.189.793
1450	HL-02910	Vũ Văn Cấp	24	21.057.724	1.115.483	22.173.207	1.519.267	20.653.940				20.653.940
1451	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	22	14.412.047	500.000	14.912.047	1.047.100	13.864.947				13.864.947
1452	HL-02916	Trần Văn Quý	21	9.461.320	4.124.000	13.585.320	1.128.900	12.456.420		52.000		12.508.420
1453	HL-02917	Đinh Văn Thao	24	14.332.894	400.000	14.732.894	1.631.500	13.101.394				13.101.394
1454	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	23	14.431.237	300.000	14.731.237	1.582.500	13.148.737				13.148.737
1455	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	15	12.788.851	250.000	13.038.851	1.922.725	11.116.126				11.116.126
1456	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	26	6.754.521		6.754.521	672.700	6.081.821		208.000		6.289.821
1457	HL-02923	Ngô Hồng Phong	11	11.347.446	1.497.384	12.844.830	1.426.725	11.418.105				11.418.105
1458	HL-02924	Vũ Đình Vượng	26	6.162.000		6.162.000	754.543	5.407.457		52.000		5.459.457
1459	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	22	19.858.380	403.192	20.261.572	1.304.900	18.956.672	300.000			19.256.672
1460	HL-02926	Đặng Văn Hòa	20	11.494.833	3.306.692	14.801.525	1.068.400	13.733.125	200.000	286.000		14.219.125
1461	HL-02927	Đặng Văn Tới	24	21.823.950	926.543	22.750.493	2.327.300	20.423.193	400.000			20.823.193
1462	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	26	11.342.004	1.581.039	12.923.043	827.200	12.095.843	200.000	676.000		12.971.843
1463	HL-02929	Phạm Duy Đức	21	11.439.873	3.912.692	15.352.565	981.100	14.371.465				14.371.465
1464	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	23	13.425.906	1.835.596	15.261.502	1.157.050	14.104.452				14.104.452
1465	HL-02931	Cao Văn Phương	24	14.568.561	784.975	15.353.536	812.000	14.541.536				14.541.536
1466	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	24	8.542.549	316.424	8.858.973	698.500	8.160.473		624.000		8.784.473
1467	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	25	6.942.928	593.341	7.536.269	728.500	6.807.769		650.000		7.457.769
1468	HL-02935	Hoàng Văn Biên	24	20.126.508	500.000	20.626.508	2.055.500	18.571.008				18.571.008
1469	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	21	18.186.684	500.000	18.686.684	1.536.150	17.150.534				17.150.534
1470	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	23	19.335.012	578.619	19.913.631	1.455.600	18.458.031				18.458.031
1471	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	22	16.090.164	500.000	16.590.164	1.535.350	15.054.814				15.054.814
1472	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	18	11.502.156	1.839.385	13.341.541	1.095.900	12.245.641				12.245.641
1473	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	22	18.875.766	1.051.708	19.927.474	2.144.600	17.782.874				17.782.874
1474	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	5	2.940.734	11.400.000	14.340.734	931.500	13.409.234				13.409.234
1475	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	18	9.655.343	2.071.077	11.726.420	1.583.050	10.143.370				10.143.370
1476	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	26	14.836.423	767.180	15.603.603	1.157.000	14.446.603				14.446.603
1477	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	26	6.314.730	634.000	6.948.730	800.500	6.148.230		728.000		6.876.230
1478	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	22	23.721.761	500.000	24.221.761	1.055.500	23.166.261				23.166.261

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	18	10.854.737	150.000	11.004.737	871.100	10.133.637				10.133.637
1480	HL-02957	Trần Duy Hân	27	16.527.764	300.000	16.827.764	1.242.300	15.585.464				15.585.464
1481	HL-02958	Phạm Văn Báu	23	20.086.036	2.544.846	22.630.882	1.304.900	21.325.982	300.000			21.625.982
1482	HL-02959	Bùi Đình Đệ	22	19.477.353	2.047.108	21.524.461	2.104.900	19.419.561	300.000			19.719.561
1483	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	27	18.752.927		18.752.927	1.304.900	17.448.027	300.000			17.748.027
1484	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	25	13.598.000	376.808	13.974.808	1.213.300	12.761.508	300.000			13.061.508
1485	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	23	19.293.129	735.059	20.028.188	1.232.800	18.795.388	300.000			19.095.388
1486	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	27	17.431.413	734.797	18.166.210	841.800	17.324.410		702.000		18.026.410
1487	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	22	13.922.761	623.106	14.545.867	1.930.400	12.615.467				12.615.467
1488	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	24	11.566.662	311.634	11.878.296	771.900	11.106.396				11.106.396
1489	HL-02966	Lê Kim Hợp	24	6.609.274	247.097	6.856.371	652.000	6.204.371				6.204.371
1490	HL-02967	Phạm Văn Ý	21	15.212.355	500.000	15.712.355	851.100	14.861.255				14.861.255
1491	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	30	18.176.229	913.643	19.089.872	1.379.500	17.710.372				17.710.372
1492	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	19	13.802.513	500.000	14.302.513	1.570.100	12.732.413				12.732.413
1493	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	23	18.711.645	500.000	19.211.645	1.422.825	17.788.820				17.788.820
1494	HL-02972	Bùi Hữu Bình	27	12.148.057	300.000	12.448.057	1.106.000	11.342.057				11.342.057
1495	HL-02973	Bùi Hữu Truật	24	15.026.116	300.000	15.326.116	1.270.625	14.055.491				14.055.491
1496	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	16	9.765.688	250.000	10.015.688	1.354.425	8.661.263				8.661.263
1497	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	28	24.204.230	1.304.273	25.508.503	1.304.900	24.203.603	300.000	728.000		25.231.603
1498	HL-02977	Đào Thị Bích	26	8.108.069	101.508	8.209.577	692.000	7.517.577		676.000		8.193.577
1499	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	28	26.803.280	736.791	27.540.071	1.405.900	26.134.171	400.000	260.000		26.794.171
1500	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	29	16.663.992	1.107.316	17.771.308	917.200	16.854.108				16.854.108
1501	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	29	15.725.908	799.747	16.525.655	818.900	15.706.755				15.706.755
1502	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	26	6.930.970	49.983	6.980.953	613.900	6.367.053		676.000		7.043.053
1503	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	12	6.116.761	67.910	6.184.671	55.400	6.129.271				6.129.271
1504	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	14	6.288.000	338.000	6.626.000	764.300	5.861.700		104.000		5.965.700
1505	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	18	5.406.411	2.425.083	7.831.494	671.200	7.160.294				7.160.294
1506	HL-02990	Bùi Thế Đông	17	14.770.271	993.557	15.763.828	1.055.500	14.708.328				14.708.328
1507	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	26	21.204.154		21.204.154	1.304.900	19.899.254	300.000			20.199.254
1508	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	26	6.314.730	45.539	6.360.269	661.200	5.699.069		676.000		6.375.069
1509	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	31	8.779.522	274.371	9.053.893	743.700	8.310.193		728.000		9.038.193
1510	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	26	14.680.508	1.245.154	15.925.662	852.500	15.073.162				15.073.162
1511	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	9.953.865	170.715	10.124.580	754.400	9.370.180		728.000		10.098.180
1512	HL-02996	Phạm Văn Diễn	27	17.309.275		17.309.275	1.304.900	16.004.375	300.000	702.000		17.006.375
1513	HL-02998	Tống Văn Hùng	31	11.375.825	210.769	11.586.594	740.800	10.845.794		728.000		11.573.794
1514	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	15.496.638	221.269	15.717.907	808.200	14.909.707				14.909.707
1515	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	25	6.027.256	69.940	6.097.196	670.900	5.426.296		156.000		5.582.296
1516	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	25	7.323.328	54.925	7.378.253	657.200	6.721.053		650.000		7.371.053

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	26	7.925.704		7.925.704	741.600	7.184.104				7.184.104
1518	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	21	10.556.000	94.250	10.650.250	804.500	9.845.750		78.000		9.923.750
1519	HL-03007	Lê Thị Hữu	25	7.938.487	59.539	7.998.026	674.100	7.323.926		650.000		7.973.926
1520	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	21	11.225.504	1.812.872	13.038.376	918.500	12.119.876				12.119.876
1521	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	24	21.922.244	633.628	22.555.872	1.304.900	21.250.972	300.000			21.550.972
1522	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	22	6.131.013	1.527.637	7.658.650	701.500	6.957.150		572.000		7.529.150
1523	HL-03011	Lê Kim Cương	27	24.477.244	2.640.751	27.117.995	1.405.900	25.712.095	400.000			26.112.095
1524	HL-03012	Bùi Thị Chung	31	7.117.917	43.052	7.160.969	681.500	6.479.469				6.479.469
1525	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	31	14.987.812	311.921	15.299.733	806.200	14.493.533				14.493.533
1526	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	28	9.858.926	396.745	10.255.671	755.700	9.499.971		728.000		10.227.971
1527	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	17.388.431	320.000	17.708.431	841.800	16.866.631				16.866.631
1528	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	16.821.395	541.269	17.362.664	841.800	16.520.864				16.520.864
1529	HL-03019	Hoàng Văn Cương	25	15.888.567	1.105.154	16.993.721	818.900	16.174.821				16.174.821
1530	HL-03020	Đào Quang Sơn	20	11.440.107	2.015.050	13.455.157	764.200	12.690.957				12.690.957
1531	HL-03022	Vũ Đại Dương	26	16.096.925	400.000	16.496.925	818.900	15.678.025				15.678.025
1532	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	29	8.961.174		8.961.174	714.600	8.246.574		728.000		8.974.574
1533	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	26	7.407.353		7.407.353	703.800	6.703.553				6.703.553
1534	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	8.954.575		8.954.575	716.100	8.238.475				8.238.475
1535	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.623.371	256.878	7.880.249	703.700	7.176.549		728.000		7.904.549
1536	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	19	16.161.974	500.000	16.661.974	1.127.000	15.534.974				15.534.974
1537	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	25	14.209.850	400.000	14.609.850	934.200	13.675.650				13.675.650
1538	HL-03033	Hoàng Văn An	14	12.564.954	250.000	12.814.954	1.026.100	11.788.854				11.788.854
1539	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	26	20.378.510	403.192	20.781.702	1.304.900	19.476.802	300.000			19.776.802
1540	HL-03035	Mạc Văn Ngân	24	10.749.971	1.425.769	12.175.740	1.249.267	10.926.473				10.926.473
1541	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	23	22.195.350	617.808	22.813.158	1.055.500	21.757.658				21.757.658
1542	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	15	11.743.843	3.146.792	14.890.635	937.000	13.953.635				13.953.635
1543	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	17	12.055.896	945.846	13.001.742	1.428.100	11.573.642				11.573.642
1544	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	19	14.936.904	500.000	15.436.904	1.306.500	14.130.404				14.130.404
1545	HL-03042	Tạ Văn Danh	29	16.314.754	793.707	17.108.461	784.500	16.323.961				16.323.961
1546	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	24	15.129.293	500.000	15.629.293	1.054.300	14.574.993				14.574.993
1547	HL-03044	Đàm Văn Lượng	28	16.837.452	221.269	17.058.721	808.200	16.250.521				16.250.521
1548	HL-03045	Phạm Văn Thao	19	19.289.748	602.385	19.892.133	1.729.600	18.162.533				18.162.533
1549	HL-03046	Trần Quang Đạo	22	18.527.792	1.126.059	19.653.851	1.232.800	18.421.051	300.000			18.721.051
1550	HL-03047	Trần Văn Dũng	15	9.428.736	1.644.300	11.073.036	898.800	10.174.236				10.174.236
1551	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	31	9.739.123	167.032	9.906.155	752.200	9.153.955		728.000		9.881.955
1552	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	25	7.458.869	266.711	7.725.580	702.200	7.023.380		650.000		7.673.380
1553	HL-03051	Dương Thị Được	20	6.647.474	1.139.820	7.787.294	715.500	7.071.794				7.071.794
1554	HL-03052	Lại Thị Tuyết	28	9.505.167	390.449	9.895.616	752.100	9.143.516		728.000		9.871.516

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	27	10.560.041	1.389.325	11.949.366	757.700	11.191.666	200.000	702.000		12.093.666
1556	HL-03054	Diệp Thị Đào	27	7.492.902	273.303	7.766.205	730.800	7.035.405		702.000		7.737.405
1557	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	29	8.634.510	719.635	9.354.145	746.700	8.607.445				8.607.445
1558	HL-03056	Tô Thị Lan	24	5.989.504	1.374.408	7.363.912	726.800	6.637.112		624.000		7.261.112
1559	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	25	16.255.809	400.000	16.655.809	818.900	15.836.909				15.836.909
1560	HL-03058	Phạm Tuấn	27	15.290.411	370.269	15.660.680	823.900	14.836.780				14.836.780
1561	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	19	10.340.068	2.025.154	12.365.222	787.400	11.577.822				11.577.822
1562	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	23	7.637.482	1.235.031	8.872.513	672.200	8.200.313				8.200.313
1563	HL-03064	Lê Xuân Sang	28	16.552.100	808.920	17.361.020	818.900	16.542.120				16.542.120
1564	HL-03065	Phan Đăng Khoa	11	2.794.032	2.984.423	5.778.455	650.700	5.127.755				5.127.755
1565	HL-03066	Lưu Thị Thu	12	3.496.554	4.019.268	7.515.822	728.300	6.787.522		312.000		7.099.522
1566	HL-03069	Phạm Văn Chinh	30	16.734.066	810.940	17.545.006	818.900	16.726.106				16.726.106
1567	HL-03070	Phạm Đức Trọng	31	9.929.542	200.731	10.130.273	698.900	9.431.373		728.000		10.159.373
1568	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	30	18.874.466	621.269	19.495.735	808.200	18.687.535		52.000		18.739.535
1569	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	25	15.937.260	1.099.477	17.036.737	808.200	16.228.537				16.228.537
1570	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	21	8.918.714	79.631	8.998.345	728.200	8.270.145		546.000		8.816.145
1571	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29	7.097.482	267.158	7.364.640	726.800	6.637.840		728.000		7.365.840
1572	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	9.829.210	280.720	10.109.930	754.300	9.355.630				9.355.630
1573	HL-03078	Phạm Thị Tâm	25	8.132.983	1.038.305	9.171.288	675.200	8.496.088				8.496.088
1574	HL-03079	Phạm Thị Én	21	5.977.461	1.602.254	7.579.715	729.000	6.850.715		546.000		7.396.715
1575	HL-03080	Lý Văn Sơn	26	7.391.077		7.391.077	668.100	6.722.977				6.722.977
1576	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	22	16.645.780	500.000	17.145.780	1.055.500	16.090.280				16.090.280
1577	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	22	20.128.762	900.000	21.028.762	1.744.500	19.284.262				19.284.262
1578	HL-03088	Vũ Đình Còi	24	19.425.613	820.000	20.245.613	978.100	19.267.513				19.267.513
1579	HL-03089	Lại Thị Hằng	24	7.887.408	242.505	8.129.913	625.400	7.504.513		624.000		8.128.513
1580	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	24	19.948.380	581.113	20.529.493	2.190.500	18.338.993				18.338.993
1581	HL-03095	Phạm Quốc Quân	26	24.012.097	655.596	24.667.693	1.304.900	23.362.793	300.000			23.662.793
1582	HL-03096	Trần Kim Cương	21	19.570.976	500.000	20.070.976	1.535.350	18.535.626				18.535.626
1583	HL-03096	Trần Kim Cương	1	788.445	14.862	803.307		803.307				803.307
1584	HL-03097	Đoàn Thị Thư	31	8.203.473	270.887	8.474.360	737.900	7.736.460				7.736.460
1585	HL-03098	Vi Thị Tính	24	8.935.535	360.629	9.296.164	666.000	8.630.164		624.000		9.254.164
1586	HL-03100	Lê Văn Cường	26	11.901.237	132.131	12.033.368	847.900	11.185.468				11.185.468
1587	HL-03101	Ngô Thị Dung	27	10.094.319	285.830	10.380.149	742.000	9.638.149	200.000	702.000		10.540.149
1588	HL-03102	Phạm Văn Sơn	7	4.433.379		4.433.379	99.300	4.334.079				4.334.079
1589	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	23	7.379.781	1.137.661	8.517.442	722.800	7.794.642				7.794.642
1590	HL-03105	Lại Thị Lậm	19	5.869.399	57.922	5.927.321	669.200	5.258.121				5.258.121
1591	HL-03108	Trần Thị Lan	24	6.712.559	263.211	6.975.770	694.700	6.281.070				6.281.070
1592	HL-03110	Phạm Văn Hùng	26	9.785.691		9.785.691	828.800	8.956.891				8.956.891

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	26	10.118.303		10.118.303	1.063.700	9.054.603				9.054.603
1594	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	22	8.000.588	2.607.000	10.607.588	1.036.300	9.571.288		442.000		10.013.288
1595	HL-03115	Đỗ Văn Quang	30	16.706.941	897.331	17.604.272	1.380.600	16.223.672				16.223.672
1596	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	29	11.620.614	300.000	11.920.614	748.900	11.171.714				11.171.714
1597	HL-03117	Nông Văn Toàn	24	8.529.177	994.808	9.523.985	688.100	8.835.885				8.835.885
1598	HL-03118	Phạm Văn Dự	24	18.531.909	398.824	18.930.733	1.232.800	17.697.933	300.000			17.997.933
1599	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	24	14.979.152	300.000	15.279.152	1.335.550	13.943.602				13.943.602
1600	HL-03120	Lê Chí Thanh	24	19.528.156	500.000	20.028.156	944.500	19.083.656				19.083.656
1601	HL-03121	Trần Văn Hoan	28	17.654.904	300.000	17.954.904	917.200	17.037.704				17.037.704
1602	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	19	15.367.179	949.158	16.316.337	944.500	15.371.837				15.371.837
1603	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	20	14.157.852	500.000	14.657.852	934.700	13.723.152				13.723.152
1604	HL-03124	Lương Thị Phương	28	5.320.000	35.625	5.355.625	663.500	4.692.125		728.000		5.420.125
1605	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	24	7.704.145	881.266	8.585.411	695.700	7.889.711				7.889.711
1606	HL-03126	Vũ Thị Thủy	24	5.676.215	45.460	5.721.675	640.700	5.080.975		104.000		5.184.975
1607	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5	1.355.000		1.355.000	8.200	1.346.800				1.346.800
1608	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	31	7.117.917	43.052	7.160.969	655.100	6.505.869				6.505.869
1609	HL-03128	Tạ Thị Xuân	10	2.825.555	31.370	2.856.925	23.100	2.833.825				2.833.825
1610	HL-03128	Tạ Thị Xuân	16	3.040.000	41.993	3.081.993	623.700	2.458.293		676.000		3.134.293
1611	HL-03128	Tạ Thị Xuân	2	405.444		405.444	4.100	401.344				401.344
1612	HL-03129	Lê Ngọc Anh	26	5.590.123	40.313	5.630.436	641.400	4.989.036		416.000		5.405.036
1613	HL-03130	Phạm Văn Vượng	26	16.406.302	1.127.301	17.533.603	852.500	16.681.103				16.681.103
1614	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	18	19.215.525	1.195.846	20.411.371	1.526.600	18.884.771				18.884.771
1615	HL-03132	Phạm Vân Anh	24	10.350.285	229.142	10.579.427	744.000	9.835.427	200.000	624.000		10.659.427
1616	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	24	8.788.000	68.656	8.856.656	726.800	8.129.856		624.000		8.753.856
1617	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	19	6.707.173	1.238.958	7.946.131	662.900	7.283.231				7.283.231
1618	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	29	8.088.334	263.064	8.351.398	708.500	7.642.898				7.642.898
1619	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	22	8.275.594	1.418.759	9.694.353	750.100	8.944.253		572.000		9.516.253
1620	HL-03139	Phạm Thị Gấm	31	8.917.931	275.208	9.193.139	745.100	8.448.039				8.448.039
1621	HL-03140	Lý Thị Xuân	24	8.040.449	62.816	8.103.265	690.900	7.412.365				7.412.365
1622	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	23	24.678.636	811.846	25.490.482	1.055.500	24.434.982				24.434.982
1623	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	26	8.357.848	255.735	8.613.583	669.600	7.943.983				7.943.983
1624	HL-03144	Bùi Thị Tơ	27	6.651.883	46.194	6.698.077	650.400	6.047.677		702.000		6.749.677
1625	HL-03146	Trần Thị Hòa	26	5.778.732	41.674	5.820.406	652.400	5.168.006		156.000		5.324.006
1626	HL-03147	Hà Thị Trang	26	10.556.000	76.125	10.632.125	744.500	9.887.625		234.000		10.121.625
1627	HL-03148	Đặng Thị Hường	29	8.153.273	273.984	8.427.257	737.400	7.689.857		728.000		8.417.857
1628	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	26	8.882.013	64.053	8.946.066	787.500	8.158.566		676.000		8.834.566
1629	HL-03150	Trương Văn Dũng	30	16.842.567	586.990	17.429.557	1.273.500	16.156.057				16.156.057
1630	HL-03151	Phạm Văn Quyết	17	9.864.800	1.666.024	11.530.824	783.300	10.747.524				10.747.524

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-03153	Đới Thị Thoi	24	7.934.981	1.162.447	9.097.428	707.700	8.389.728				8.389.728
1632	HL-03153	Đới Thị Thoi	2	468.300		468.300	4.700	463.600				463.600
1633	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	23	12.039.946	533.670	12.573.616	1.426.800	11.146.816				11.146.816
1634	HL-03155	Phạm Thị Rịu	21	6.531.062	840.159	7.371.221	657.200	6.714.021				6.714.021
1635	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	26	8.788.000	1.352.000	10.140.000	686.400	9.453.600		208.000		9.661.600
1636	HL-03157	Nguyễn Như Phong	27	21.786.145	403.192	22.189.337	1.565.900	20.623.437	300.000			20.923.437
1637	HL-03158	Vũ Hồng Quân	23	14.190.310	800.000	14.990.310	813.700	14.176.610				14.176.610
1638	HL-03159	Hà Văn Huân	23	16.447.575	1.425.890	17.873.465	852.500	17.020.965				17.020.965
1639	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	16	6.103.044	2.106.861	8.209.905	735.300	7.474.605		416.000		7.890.605
1640	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	24	7.400.115	57.813	7.457.928	668.700	6.789.228		624.000		7.413.228
1641	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	25	12.819.799	767.483	13.587.282	2.544.600	11.042.682				11.042.682
1642	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	22	18.622.176	500.000	19.122.176	1.055.500	18.066.676				18.066.676
1643	HL-03167	Lê Thị Mến	26	4.966.000	35.813	5.001.813	659.900	4.341.913		676.000		5.017.913
1644	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	26	5.081.930	1.009.649	6.091.579	646.000	5.445.579		728.000		6.173.579
1645	HL-03170	Nguyễn Như Thích	25	24.207.240	2.934.223	27.141.463	2.884.500	24.256.963	400.000			24.656.963
1646	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	23	23.475.795	500.000	23.975.795	944.500	23.031.295				23.031.295
1647	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	24	22.231.886	1.094.331	23.326.217	1.616.583	21.709.634				21.709.634
1648	HL-03177	Vũ Văn Sinh	22	15.603.045	500.000	16.103.045	1.541.600	14.561.445				14.561.445
1649	HL-03179	Trần Văn Huynh	14	11.996.656	1.334.769	13.331.425	1.288.725	12.042.700				12.042.700
1650	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	25	9.404.870	70.537	9.475.407	692.400	8.783.007		650.000		9.433.007
1651	HL-03181	Đoàn Thị Hải	24	7.009.758	1.319.379	8.329.137	708.200	7.620.937				7.620.937
1652	HL-03182	Lê Công Hoàng	17	10.008.521	200.000	10.208.521	820.225	9.388.296				9.388.296
1653	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	10	7.976.741	11.700.000	19.676.741	917.200	18.759.541				18.759.541
1654	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	29	16.505.137	828.846	17.333.983	789.600	16.544.383		52.000		16.596.383
1655	HL-03186	Vũ Doãn Thành	31	18.571.980	625.154	19.197.134	818.900	18.378.234				18.378.234
1656	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	24	13.471.587	1.004.192	14.475.779	751.800	13.723.979		286.000		14.009.979
1657	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	24	15.882.825	1.600.000	17.482.825	852.500	16.630.325				16.630.325
1658	HL-03190	Phạm Hoài Phương	27	13.881.841	210.769	14.092.610	765.900	13.326.710				13.326.710
1659	HL-03193	Vũ Thị Loan	16	3.746.430	436.452	4.182.882	625.300	3.557.582				3.557.582
1660	HL-03193	Vũ Thị Loan	11	2.809.674	390.923	3.200.597	26.700	3.173.897				3.173.897
1661	HL-03195	Ngô Văn Công	23	22.037.776	1.464.129	23.501.905	1.089.100	22.412.805				22.412.805
1662	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	20	18.627.095	2.915.517	21.542.612	1.055.500	20.487.112				20.487.112
1663	HL-03197	Phạm Văn Tân	24	20.753.032	500.000	21.253.032	1.271.400	19.981.632				19.981.632
1664	HL-03198	Bùi Văn Hằng	21	15.980.709	1.718.282	17.698.991	944.500	16.754.491				16.754.491
1665	HL-03201	Phạm Văn Sơn	16	9.976.391	2.743.133	12.719.524	790.900	11.928.624				11.928.624
1666	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	29	15.320.807	1.300.616	16.621.423	818.900	15.802.523				15.802.523
1667	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	20	15.723.550	1.313.577	17.037.127	944.500	16.092.627				16.092.627
1668	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	24	8.788.000	400.000	9.188.000	1.067.900	8.120.100		338.000		8.458.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	16	9.766.244	2.312.115	12.078.359	822.100	11.256.259				11.256.259
1670	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	24	14.626.397	400.000	15.026.397	814.000	14.212.397				14.212.397
1671	HL-03210	Lương Văn Hữu	20	9.586.645	1.848.087	11.434.732	842.000	10.592.732				10.592.732
1672	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	21	14.999.813	579.616	15.579.429	1.053.800	14.525.629				14.525.629
1673	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	22	16.372.375	500.000	16.872.375	944.500	15.927.875				15.927.875
1674	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	18	10.946.359	928.328	11.874.687	725.800	11.148.887				11.148.887
1675	HL-03220	Tô Văn Yến	12	9.537.617	2.458.319	11.995.936	908.100	11.087.836				11.087.836
1676	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	9	7.057.842	4.260.289	11.318.131	1.011.200	10.306.931				10.306.931
1677	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	22	21.787.395	500.000	22.287.395	1.571.600	20.715.795				20.715.795
1678	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	26	13.552.491	550.463	14.102.954	929.100	13.173.854				13.173.854
1679	HL-03228	Phạm Văn Thạch	21	16.008.208	500.000	16.508.208	1.338.500	15.169.708				15.169.708
1680	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	26	16.202.628	720.000	16.922.628	950.800	15.971.828				15.971.828
1681	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	15	12.361.037	3.128.769	15.489.806	1.052.900	14.436.906				14.436.906
1682	HL-03232	Lê Văn Mẫn	18	16.597.093	820.000	17.417.093	978.100	16.438.993				16.438.993
1683	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	24	8.290.190	846.613	9.136.803	674.800	8.462.003				8.462.003
1684	HL-03234	Phạm Văn Viên	8	4.815.709	271.192	5.086.901	198.540	4.888.361				4.888.361
1685	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	26	8.679.100	1.220.000	9.899.100	862.800	9.036.300		208.000		9.244.300
1686	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	16	14.755.319	1.809.231	16.564.550	1.536.150	15.028.400				15.028.400
1687	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	15	13.751.643	2.432.923	16.184.566	1.055.500	15.129.066				15.129.066
1688	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	9	6.037.937		6.037.937	115.400	5.922.537				5.922.537
1689	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	24	13.173.867	546.260	13.720.127	1.249.300	12.470.827				12.470.827
1690	HL-03242	Trần Văn Chung	23	14.601.739		14.601.739	934.100	13.667.639				13.667.639
1691	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	23	9.442.080	104.828	9.546.908	993.500	8.553.408				8.553.408
1692	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	24	14.142.099		14.142.099	929.500	13.212.599				13.212.599
1693	HL-03246	Trần Văn Mạnh	22	15.416.719	604.192	16.020.911	1.182.350	14.838.561				14.838.561
1694	HL-03250	Ngô Văn Ban	31	10.316.038		10.316.038	728.100	9.587.938				9.587.938
1695	HL-03251	Mạc Văn Tuân	18	16.316.618	500.000	16.816.618	944.500	15.872.118				15.872.118
1696	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	22	20.762.047	1.531.846	22.293.893	1.960.600	20.333.293				20.333.293
1697	HL-03254	Lâm Thanh Du	16	11.501.616	1.877.154	13.378.770	921.900	12.456.870				12.456.870
1698	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	17	8.889.062	2.640.731	11.529.793	1.926.400	9.603.393				9.603.393
1699	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	26	6.314.730	726.539	7.041.269	723.600	6.317.669		728.000		7.045.669
1700	HL-03259	Đới Thị Thức	23	7.172.825	840.320	8.013.145	663.600	7.349.545				7.349.545
1701	HL-03260	Lã Văn Bình	17	15.476.035	881.846	16.357.881	1.089.100	15.268.781				15.268.781
1702	HL-03262	Mạc Văn Giản	22	11.535.045	1.612.834	13.147.879	1.205.600	11.942.279				11.942.279
1703	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	15	13.567.577	3.368.461	16.936.038	1.055.500	15.880.538				15.880.538
1704	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	21	19.332.086	1.380.000	20.712.086	944.500	19.767.586				19.767.586
1705	HL-03266	Hoàng Văn Tình	24	20.063.595	500.000	20.563.595	944.500	19.619.095				19.619.095
1706	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	20.175.437	530.769	20.706.206	813.300	19.892.906				19.892.906

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-03270	Trần Văn Thoản	21	22.322.190	1.131.846	23.454.036	1.089.100	22.364.936				22.364.936
1708	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	26	17.060.025	625.154	17.685.179	818.900	16.866.279				16.866.279
1709	HL-03273	Triệu Quang Khánh	21	19.057.452	500.000	19.557.452	1.055.500	18.501.952				18.501.952
1710	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	22	14.427.038	2.201.231	16.628.269	818.900	15.809.369				15.809.369
1711	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	22	21.783.756	500.000	22.283.756	944.500	21.339.256				21.339.256
1712	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	26	21.884.042	500.000	22.384.042	944.500	21.439.542				21.439.542
1713	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	24	21.332.426	1.131.846	22.464.272	1.089.100	21.375.172				21.375.172
1714	HL-03282	Trần Văn Thương	20	16.789.132	648.451	17.437.583	1.055.500	16.382.083				16.382.083
1715	HL-03283	Lê Văn Chiến	25	12.357.367	210.769	12.568.136	750.600	11.817.536				11.817.536
1716	HL-03291	Trần Đức Tùng	22	13.342.856	1.004.413	14.347.269	778.200	13.569.069				13.569.069
1717	HL-03292	Vũ Văn Khải	27	15.626.449	1.402.335	17.028.784	789.600	16.239.184				16.239.184
1718	HL-03293	Lý Văn Tuyền	26	16.982.622	720.000	17.702.622	823.200	16.879.422				16.879.422
1719	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	24	14.264.681	400.000	14.664.681	781.400	13.883.281				13.883.281
1720	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	23	13.649.706	1.525.769	15.175.475	1.489.325	13.686.150				13.686.150
1721	HL-03298	Phạm Thị Phương	23	7.481.269	576.451	8.057.720	664.000	7.393.720				7.393.720
1722	HL-03299	Lê Xuân Dân	25	22.558.206	2.782.055	25.340.261	1.232.800	24.107.461	300.000			24.407.461
1723	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	24	22.174.833	2.248.395	24.423.228	1.232.800	23.190.428	300.000			23.490.428
1724	HL-03303	Phạm Văn Điện	22	12.513.612	1.984.698	14.498.310	842.000	13.656.310				13.656.310
1725	HL-03304	Đinh Văn Lượng	24	14.654.568	400.000	15.054.568	785.300	14.269.268				14.269.268
1726	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	23	14.749.696	1.105.154	15.854.850	818.900	15.035.950				15.035.950
1727	HL-03307	Hoàng Xuân Định	7	4.347.245	48.264	4.395.509	99.000	4.296.509				4.296.509
1728	HL-03309	Phạm Quang Lưu	26	18.884.343	771.890	19.656.233	1.526.550	18.129.683				18.129.683
1729	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	19	9.939.788	3.116.969	13.056.757	1.341.600	11.715.157				11.715.157
1730	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	26	9.390.432		9.390.432	756.200	8.634.232				8.634.232
1731	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	21	18.741.655	1.009.329	19.750.984	944.500	18.806.484				18.806.484
1732	HL-03320	Hoàng Thị Hương	25	7.374.490	375.309	7.749.799	720.700	7.029.099				7.029.099
1733	HL-03322	Trần Hữu Trãi	15	8.410.906	838.534	9.249.440	789.500	8.459.940				8.459.940
1734	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	29	24.942.283	1.344.044	26.286.327	1.304.900	24.981.427	300.000			25.281.427
1735	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	26	13.677.402	614.423	14.291.825	777.700	13.514.125				13.514.125
1736	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	24	15.979.481	1.031.886	17.011.367	789.600	16.221.767				16.221.767
1737	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	25	15.521.046	525.154	16.046.200	818.900	15.227.300				15.227.300
1738	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	23	6.693.030	253.525	6.946.555	662.300	6.284.255				6.284.255
1739	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	26	15.133.672	996.864	16.130.536	789.600	15.340.936				15.340.936
1740	HL-03337	Tô Văn Sinh	26	14.369.179	988.376	15.357.555	788.300	14.569.255				14.569.255
1741	HL-03340	Vũ Bá Dần	21	18.181.081	660.759	18.841.840	1.055.500	17.786.340				17.786.340
1742	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	13.406.693	839.613	14.246.306	767.400	13.478.906		676.000		14.154.906
1743	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	7	6.062.487	326.684	6.389.171	31.100	6.358.071				6.358.071
1744	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	21	12.245.441	135.952	12.381.393	762.000	11.619.393		650.000		12.269.393

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	17	15.215.841	250.000	15.465.841	882.300	14.583.541				14.583.541
1746	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	21	19.913.110	1.402.028	21.315.138	1.089.100	20.226.038				20.226.038
1747	HL-03350	Trần Văn Tựa	28	16.491.068	806.319	17.297.387	1.075.600	16.221.787				16.221.787
1748	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	21	20.809.867	610.454	21.420.321	1.707.500	19.712.821				19.712.821
1749	HL-03353	Trần Văn Tuân	23	20.262.944	500.000	20.762.944	883.400	19.879.544				19.879.544
1750	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	26	8.589.036	312.984	8.902.020	738.300	8.163.720		676.000		8.839.720
1751	HL-03356	Lương Ngọc Thành	22	20.485.360	920.578	21.405.938	2.117.500	19.288.438				19.288.438
1752	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	23	15.521.017	614.423	16.135.440	789.600	15.345.840				15.345.840
1753	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	23	19.552.636	368.570	19.921.206	1.304.900	18.616.306	300.000			18.916.306
1754	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	22	9.492.678		9.492.678	719.900	8.772.778		260.000		9.032.778
1755	HL-03362	Nguyễn Viết Song	26	13.888.167	962.575	14.850.742	755.500	14.095.242				14.095.242
1756	HL-03363	Trần Đắc Thu	28	16.354.312	1.010.416	17.364.728	789.600	16.575.128				16.575.128
1757	HL-03365	Dương Văn Hùng	31	15.721.387	399.697	16.121.084	818.900	15.302.184		728.000		16.030.184
1758	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	25	7.149.836	1.350.932	8.500.768	668.500	7.832.268				7.832.268
1759	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	30	10.126.789	175.722	10.302.511	700.600	9.601.911		728.000		10.329.911
1760	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	26	14.404.000	1.508.000	15.912.000	1.326.200	14.585.800	400.000	208.000		15.193.800
1761	HL-03372	Lăng Hải Sáng	22	13.616.914	1.623.293	15.240.207	787.100	14.453.107				14.453.107
1762	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	15	14.167.237	2.432.923	16.600.160	1.599.500	15.000.660				15.000.660
1763	HL-03375	Phạm Văn Dương	18	15.316.776	500.000	15.816.776	944.500	14.872.276				14.872.276
1764	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	26	7.930.000		7.930.000	717.500	7.212.500		182.000		7.394.500
1765	HL-03379	Bùi Văn Lượng	26	5.590.123		5.590.123	640.900	4.949.223		156.000		5.105.223
1766	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	25	15.003.696	974.960	15.978.656	761.600	15.217.056				15.217.056
1767	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	23	21.700.075	980.000	22.680.075	1.410.500	21.269.575				21.269.575
1768	HL-03382	Mai Văn Doanh	24	23.907.315	820.000	24.727.315	1.444.100	23.283.215				23.283.215
1769	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	28	15.411.706	882.951	16.294.657	1.055.500	15.239.157				15.239.157
1770	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	27	17.178.243	1.877.255	19.055.498	789.600	18.265.898				18.265.898
1771	HL-03387	Trần Quang Điệp	24	25.317.859	980.000	26.297.859	1.855.500	24.442.359				24.442.359
1772	HL-03388	Phạm Văn Vụ	16	12.995.653	2.961.923	15.957.576	944.500	15.013.076				15.013.076
1773	HL-03389	Phan Văn Hà	23	15.371.847	614.423	15.986.270	789.600	15.196.670				15.196.670
1774	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	9.070.000	637.846	9.707.846	795.100	8.912.746				8.912.746
1775	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	21	12.013.232	1.067.797	13.081.029	798.800	12.282.229				12.282.229
1776	HL-03392	Hoàng Văn Thành	23	18.163.551	500.000	18.663.551	966.500	17.697.051				17.697.051
1777	HL-03393	Hoàng Minh Công	20	17.615.350	1.014.868	18.630.218	883.400	17.746.818				17.746.818
1778	HL-03398	Trương Văn Bình	23	15.009.347	781.061	15.790.408	789.600	15.000.808				15.000.808
1779	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	6	5.299.690	4.365.846	9.665.536	1.514.925	8.150.611				8.150.611
1780	HL-03401	Lê Văn Bình	31	18.959.473	824.916	19.784.389	789.600	18.994.789				18.994.789
1781	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	29	17.316.130	817.402	18.133.532	818.900	17.314.632				17.314.632
1782	HL-03404	Phạm Văn Nam	24	15.426.421	614.423	16.040.844	789.600	15.251.244				15.251.244

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-03405	Vũ Thị Che	26	5.778.732	41.674	5.820.406	652.400	5.168.006		676.000		5.844.006
1784	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	1.258.900	10.141.100				10.141.100
1785	HL-03410	Vũ Văn Thắng	27	16.663.992	1.493.854	18.157.846	789.600	17.368.246				17.368.246
1786	HL-03411	Ngô Văn Quản	28	16.235.638	2.209.098	18.444.736	823.200	17.621.536				17.621.536
1787	HL-03412	Đỗ Văn Bình	19	14.892.817	561.121	15.453.938	992.100	14.461.838				14.461.838
1788	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	27	7.058.009		7.058.009	834.400	6.223.609		702.000		6.925.609
1789	HL-03420	Vũ Thành Long	23	21.412.649	980.000	22.392.649	1.410.500	20.982.149				20.982.149
1790	HL-03426	Phạm Văn Duy	25	20.186.914	1.200.000	21.386.914	823.200	20.563.714				20.563.714
1791	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	26	8.988.000	1.323.192	10.311.192	741.300	9.569.892		130.000		9.699.892
1792	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	21	16.824.412	529.090	17.353.502	883.400	16.470.102				16.470.102
1793	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	25	9.672.000	215.731	9.887.731	737.100	9.150.631		52.000		9.202.631
1794	HL-03433	Phùng Gia Lượng	28	8.400.160		8.400.160	681.600	7.718.560		728.000		8.446.560
1795	HL-03434	Lý Văn Tuấn	23	17.312.786	400.000	17.712.786	761.600	16.951.186				16.951.186
1796	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	27	12.769.235		12.769.235	767.200	12.002.035	500.000	130.000		12.632.035
1797	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	20	8.634.000	3.219.385	11.853.385	1.165.700	10.687.685		130.000		10.817.685
1798	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	17	16.780.037	2.690.730	19.470.767	1.312.250	18.158.517				18.158.517
1799	HL-03444	Nguyễn Hoài An	24	13.598.000	523.000	14.121.000	1.286.100	12.834.900	300.000	182.000		13.316.900
1800	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	25	8.543.537	300.000	8.843.537	690.800	8.152.737		234.000		8.386.737
1801	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	25	14.237.406	1.366.452	15.603.858	761.600	14.842.258				14.842.258
1802	HL-03452	Phạm Văn Truyền	24	21.069.674	500.000	21.569.674	1.055.500	20.514.174				20.514.174
1803	HL-03457	Ngô Văn Thạch	28	14.034.274	385.735	14.420.009	1.241.450	13.178.559				13.178.559
1804	HL-03458	Triệu Đình Toàn	17	15.027.310	250.000	15.277.310	940.900	14.336.410				14.336.410
1805	HL-03459	Bùi Văn Thìn	22	22.015.395	500.000	22.515.395	944.500	21.570.895				21.570.895
1806	HL-03462	Phan Thanh Thủy	24	23.849.167	1.197.073	25.046.240	1.055.500	23.990.740				23.990.740
1807	HL-03472	Trần Văn Tài	17	12.779.940	250.000	13.029.940	1.423.400	11.606.540				11.606.540
1808	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	20	16.879.091	993.349	17.872.440	944.500	16.927.940				16.927.940
1809	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7	6.439.824	9.408.226	15.848.050	1.089.100	14.758.950				14.758.950
1810	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	16	3.885.988	2.473.974	6.359.962	656.500	5.703.462		468.000		6.171.462
1811	HL-03479	Chu Văn Trung	24	19.528.156	500.000	20.028.156	1.959.500	18.068.656				18.068.656
1812	HL-03483	Phạm Quý Dân	21	15.990.000	-10.473.000	5.517.000	1.350.900	4.166.100	400.000			4.566.100
1813	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	20	18.374.663	500.000	18.874.663	944.500	17.930.163				17.930.163
1814	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	24	18.922.686	759.887	19.682.573	1.304.900	18.377.673	300.000			18.677.673
1815	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	21	8.788.000		8.788.000	785.900	8.002.100		26.000		8.028.100
1816	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	20	19.211.514	500.000	19.711.514	2.255.600	17.455.914				17.455.914
1817	HL-03489	Ngô Anh Dũng	24	13.831.252	400.000	14.231.252	777.100	13.454.152				13.454.152
1818	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	24	20.824.625	392.547	21.217.172	1.304.900	19.912.272	300.000			20.212.272
1819	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	19	18.972.469	3.485.342	22.457.811	1.232.800	21.225.011	300.000			21.525.011
1820	HL-03493	Trương Thanh Hải	23	22.077.070	500.000	22.577.070	1.055.500	21.521.570				21.521.570

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	21	11.540.439	1.612.894	13.153.333	919.600	12.233.733				12.233.733
1822	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	24	20.633.508	695.901	21.329.409	1.405.900	19.923.509	400.000			20.323.509
1823	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	8	3.003.594		3.003.594	85.000	2.918.594		208.000		3.126.594
1824	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	24	14.648.413	811.846	15.460.259	1.052.600	14.407.659				14.407.659
1825	HL-03500	Phạm Văn Thức	22	21.593.352	500.000	22.093.352	883.400	21.209.952				21.209.952
1826	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	31	12.598.433	614.423	13.212.856	766.900	12.445.956				12.445.956
1827	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	22	21.315.049	500.000	21.815.049	1.527.500	20.287.549				20.287.549
1828	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	24	15.469.961	1.066.585	16.536.546	789.600	15.746.946				15.746.946
1829	HL-03508	Vũ Văn Đội	20	17.221.070	990.008	18.211.078	1.016.000	17.195.078				17.195.078
1830	HL-03509	Bùi Duy Thắng	24	16.671.866	1.421.715	18.093.581	823.200	17.270.381				17.270.381
1831	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	21	20.241.013	1.091.612	21.332.625	1.410.500	19.922.125				19.922.125
1832	HL-03511	Lê Minh Khuê	21	17.295.825	500.000	17.795.825	944.500	16.851.325				16.851.325
1833	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	23	23.547.475	500.000	24.047.475	1.415.600	22.631.875				22.631.875
1834	HL-03515	Bùi Văn Hùng	23	23.586.587	625.192	24.211.779	944.500	23.267.279				23.267.279
1835	HL-03517	Hà Văn Toàn	15	11.367.163	1.877.154	13.244.317	942.500	12.301.817				12.301.817
1836	HL-03518	Phạm Thị Tinh	21	10.556.000	94.250	10.650.250	804.500	9.845.750		546.000		10.391.750
1837	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	14	11.547.908	1.897.121	13.445.029	922.500	12.522.529				12.522.529
1838	HL-03521	Lương Văn Mạnh	22	23.882.079	1.518.035	25.400.114	978.100	24.422.014				24.422.014
1839	HL-03523	Đinh Việt Hà	24	8.788.000		8.788.000	851.700	7.936.300		624.000		8.560.300
1840	HL-03524	Linh Du Long	14	11.532.030	1.436.736	12.968.766	1.717.800	11.250.966				11.250.966
1841	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	26	8.885.278	300.000	9.185.278	745.000	8.440.278		208.000		8.648.278
1842	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	26	6.314.730	454.000	6.768.730	780.700	5.988.030		728.000		6.716.030
1843	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	22	17.230.527	1.380.000	18.610.527	944.500	17.666.027				17.666.027
1844	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	20	17.010.793	500.000	17.510.793	1.016.000	16.494.793				16.494.793
1845	HL-03534	Vi Huy Tùng	26	14.400.000	1.939.000	16.339.000	1.190.700	15.148.300	300.000	312.000	300.000	16.060.300
1846	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	17.983.567	359.769	18.343.336	1.595.200	16.748.136				16.748.136
1847	HL-03537	Hoàng Huy Du	24	14.636.539	1.380.000	16.016.539	1.744.500	14.272.039				14.272.039
1848	HL-03538	Phan Văn Cảnh	20	19.831.439	1.079.641	20.911.080	1.055.500	19.855.580				19.855.580
1849	HL-03539	Giang Văn Thuấn	22	19.612.669	820.000	20.432.669	1.089.100	19.343.569				19.343.569
1850	HL-03541	Đồng Văn Hướng	26	14.536.915	1.633.507	16.170.422	789.600	15.380.822				15.380.822
1851	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	28	23.235.933		23.235.933	1.405.900	21.830.033	400.000			22.230.033
1852	HL-03544	Phạm Hải Bình	26	6.162.000		6.162.000	774.262	5.387.738		52.000		5.439.738
1853	HL-03545	Nguyễn Văn An	26	6.162.000	637.000	6.799.000	660.900	6.138.100		26.000		6.164.100
1854	HL-03546	Đỗ Văn Châu	21	12.622.999	983.373	13.606.372	1.570.800	12.035.572				12.035.572
1855	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	17	5.191.357		5.191.357	646.100	4.545.257		624.000		5.169.257
1856	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	7	2.867.684		2.867.684	23.200	2.844.484				2.844.484
1857	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	17.906.290	600.731	18.507.021	752.100	17.754.921				17.754.921
1858	HL-03550	Vũ Thị Hoài	26	5.778.733	41.674	5.820.407	652.400	5.168.007				5.168.007

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03553	Ngô Văn Hòe	26	9.320.543		9.320.543	791.200	8.529.343		208.000		8.737.343
1860	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	23	16.282.931	1.035.742	17.318.673	861.100	16.457.573				16.457.573
1861	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	29	19.596.316	400.000	19.996.316	789.600	19.206.716				19.206.716
1862	HL-03558	Lương Xuân Thành	20	12.833.548	1.418.373	14.251.921	777.300	13.474.621				13.474.621
1863	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	16	10.107.615	3.521.923	13.629.538	804.300	12.825.238				12.825.238
1864	HL-03561	Trần Lê Tùng	26	14.056.468	2.000.731	16.057.199	752.100	15.305.099				15.305.099
1865	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	21	7.748.500	2.226.154	9.974.654	863.600	9.111.054		260.000		9.371.054
1866	HL-03567	Lường Đình Thành	5	4.372.177	17.944	4.390.121	120.900	4.269.221				4.269.221
1867	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	21	26.446.536	900.000	27.346.536	1.204.500	26.142.036				26.142.036
1868	HL-03573	Lê Minh Thắng	27	21.347.003		21.347.003	1.304.900	20.042.103	300.000			20.342.103
1869	HL-03574	Đàm Đức Tú	24	14.636.539	900.000	15.536.539	883.000	14.653.539				14.653.539
1870	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	10	6.933.794	311.309	7.245.103	127.500	7.117.603				7.117.603
1871	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	30	8.177.360	251.840	8.429.200	681.900	7.747.300		728.000		8.475.300
1872	HL-03580	Phạm Văn Đức	27	17.857.543	403.192	18.260.735	1.304.900	16.955.835	300.000			17.255.835
1873	HL-03581	Vương Thế Việt	21	13.012.679	1.200.615	14.213.294	805.900	13.407.394				13.407.394
1874	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	23	12.392.884	786.397	13.179.281	859.400	12.319.881				12.319.881
1875	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	29	22.928.262		22.928.262	1.304.900	21.623.362	300.000			21.923.362
1876	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	25	13.598.000	403.192	14.001.192	1.284.900	12.716.292	300.000	234.000		13.250.292
1877	HL-03589	Tô Huy Ngọ	18	12.892.947	1.204.000	14.096.947	962.300	13.134.647				13.134.647
1878	HL-03592	Phạm Văn Sửu	18	12.714.219	1.495.231	14.209.450	869.700	13.339.750				13.339.750
1879	HL-03594	Trần Thanh Tùng	21	20.323.903	1.094.035	21.417.938	944.500	20.473.438				20.473.438
1880	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	12	10.761.796	2.734.088	13.495.884	923.100	12.572.784				12.572.784
1881	HL-03596	Trần Văn Thụy	22	14.264.371	500.000	14.764.371	875.200	13.889.171				13.889.171
1882	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	21	11.569.476	400.000	11.969.476	973.800	10.995.676				10.995.676
1883	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	20	8.796.667	2.106.385	10.903.052	747.200	10.155.852		52.000		10.207.852
1884	HL-03607	Trần Văn Vui	26	10.555.000		10.555.000	1.680.133	8.874.867		260.000	300.000	9.434.867
1885	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	26	5.081.930	436.649	5.518.579	640.200	4.878.379		676.000		5.554.379
1886	HL-03612	Quách Văn Thìn	22	25.653.504	500.000	26.153.504	883.400	25.270.104				25.270.104
1887	HL-03616	Cao Văn Lâm	19	15.669.857	500.000	16.169.857	944.500	15.225.357				15.225.357
1888	HL-03618	Nguyễn Đức Út	18	19.743.019	820.000	20.563.019	1.788.250	18.774.769				18.774.769
1889	HL-03619	Phạm Văn Thự	24	25.965.456	1.131.846	27.097.302	1.089.100	26.008.202				26.008.202
1890	HL-03624	Trần Văn Huế	24	13.019.027	793.348	13.812.375	1.410.700	12.401.675				12.401.675
1891	HL-03627	Ngô Văn Thành	23	22.954.079	500.000	23.454.079	944.500	22.509.579				22.509.579
1892	HL-03630	Nông Văn Liền	18	17.896.005	884.000	18.780.005	944.500	17.835.505				17.835.505
1893	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	27	14.298.438	807.553	15.105.991	1.225.700	13.880.291				13.880.291
1894	HL-03635	Bùi Văn Hưng	22	19.307.561	670.719	19.978.280	2.484.500	17.493.780				17.493.780
1895	HL-03637	Bùi Văn Đàn	21	16.415.876	566.749	16.982.625	944.500	16.038.125				16.038.125
1896	HL-03639	Phạm Văn Quá	20	16.308.204	1.670.003	17.978.207	1.055.500	16.922.707				16.922.707

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03640	Vũ Văn Lực	20	18.041.403	500.000	18.541.403	1.055.500	17.485.903				17.485.903
1898	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	26	13.500.056		13.500.056	740.100	12.759.956	200.000	156.000	300.000	13.415.956
1899	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	15	8.706.355	561.846	9.268.201	1.625.700	7.642.501				7.642.501
1900	HL-03644	Lê Thị Ngọc	26	6.314.730	499.539	6.814.269	781.200	6.033.069		728.000		6.761.069
1901	HL-03645	Trịnh Văn Chân	26	8.885.278	300.000	9.185.278	822.800	8.362.478		676.000		9.038.478
1902	HL-03657	Vũ Thành Dũng	26	6.162.000		6.162.000	709.600	5.452.400		52.000		5.504.400
1903	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	16	16.560.854	2.321.521	18.882.375	1.304.900	17.577.475	300.000			17.877.475
1904	HL-03678	Phạm Khắc Phan	26	14.348.246	1.046.000	15.394.246	1.298.800	14.095.446	300.000	390.000		14.785.446
1905	HL-03683	Ngô Quang Tiến	23	11.206.189	973.692	12.179.881	834.900	11.344.981				11.344.981
1906	HL-03684	Vũ Văn Sinh	24	10.626.123	2.419.154	13.045.277	1.275.300	11.769.977	300.000	52.000		12.121.977
1907	HL-03690	Trần Văn Nham	26	8.788.000		8.788.000	787.200	8.000.800		676.000		8.676.800
1908	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	30	21.767.839		21.767.839	2.104.900	19.662.939	300.000	104.000		20.066.939
1909	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	22	11.881.661	563.423	12.445.084	870.800	11.574.284				11.574.284
1910	HL-03726	Trịnh Văn Cư	19	13.786.299	2.822.346	16.608.645	1.304.900	15.303.745	300.000			15.603.745
1911	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	25	8.393.437		8.393.437	797.000	7.596.437		312.000		7.908.437
1912	HL-03732	Trần Văn Hoa	2	1.555.962	9.302.315	10.858.277	1.253.500	9.604.777				9.604.777
1913	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	14	6.891.934	425.154	7.317.088	736.900	6.580.188				6.580.188
1914	HL-03743	Lê Hồng Tâm	26	6.162.000	1.434.000	7.596.000	806.900	6.789.100		104.000		6.893.100
1915	HL-03746	Tô Văn Việt	17	7.899.296	1.460.538	9.359.834	806.700	8.553.134				8.553.134
1916	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	31	12.454.794	625.154	13.079.948	794.600	12.285.348				12.285.348
1917	HL-03750	Đồng Đình Đề	28	7.664.186	243.423	7.907.609	792.100	7.115.509				7.115.509
1918	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	23	12.744.372	243.423	12.987.795	842.900	12.144.895				12.144.895
1919	HL-03752	Vũ Văn Hùng	26	7.656.313	563.423	8.219.736	828.500	7.391.236				7.391.236
1920	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	21	15.193.579	84.861	15.278.440	2.297.700	12.980.740	300.000			13.280.740
1921	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	23	20.399.046	847.117	21.246.163	1.855.500	19.390.663				19.390.663
1922	HL-03760	Đặng Văn Dương	17	7.284.515	250.000	7.534.515	973.300	6.561.215				6.561.215
1923	HL-03761	Trần Văn Hùng	18	9.667.667	1.906.769	11.574.436	815.000	10.759.436		78.000		10.837.436
1924	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	25	18.812.365	577.207	19.389.572	2.055.500	17.334.072				17.334.072
1925	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	25	14.143.424	500.000	14.643.424	934.500	13.708.924				13.708.924
1926	HL-03776	Dương Ngọc Sang	13	4.581.688	3.942.154	8.523.842	983.200	7.540.642				7.540.642
1927	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	18	8.788.000	2.773.846	11.561.846	879.500	10.682.346		130.000		10.812.346
1928	HL-03783	Đào Duy Vạn	28	20.159.657	400.000	20.559.657	1.855.500	18.704.157				18.704.157
1929	HL-03785	Tạ Minh Châu	26	14.788.272	400.000	15.188.272	940.000	14.248.272				14.248.272
1930	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	23	18.073.422	1.077.084	19.150.506	950.800	18.199.706				18.199.706
1931	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	30	8.668.954	374.181	9.043.135	836.700	8.206.435		650.000		8.856.435
1932	HL-03793	Đặng Thị Hằng	26	8.108.069	101.508	8.209.577	676.200	7.533.377		676.000		8.209.377
1933	HL-03795	Lê Xuân Tư	20	10.434.800	2.686.154	13.120.954	980.100	12.140.854	200.000			12.340.854
1934	HL-03799	Lê Văn Tân	19	15.611.777	820.000	16.431.777	2.089.100	14.342.677				14.342.677

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03802	Vũ Văn Hùng	26	11.976.420		11.976.420	724.900	11.251.520	200.000	468.000	300.000	12.219.520
1936	HL-03808	Trịnh Văn Minh	26	11.007.923		11.007.923	886.800	10.121.123	200.000		300.000	10.621.123
1937	HL-03809	Hoàng Duy Tân	30	19.019.377	739.211	19.758.588	1.717.200	18.041.388				18.041.388
1938	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	22	13.102.925	400.000	13.502.925	923.100	12.579.825				12.579.825
1939	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	24	9.645.479	75.355	9.720.834	745.200	8.975.634				8.975.634
1940	HL-03813	Bùi Đình Lượng	22	9.950.878	973.692	10.924.570	822.300	10.102.270				10.102.270
1941	HL-03814	Dương Văn Phong	22	16.790.354	750.273	17.540.627	917.200	16.623.427				16.623.427
1942	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	31	11.910.585	625.154	12.535.739	789.100	11.746.639				11.746.639
1943	HL-03818	Lục Thanh Sơn	23	16.087.850	500.000	16.587.850	1.055.500	15.532.350				15.532.350
1944	HL-03825	Tô Văn Lãm	23	15.579.619	875.786	16.455.405	1.055.500	15.399.905				15.399.905
1945	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	27	15.811.721	400.000	16.211.721	1.055.500	15.156.221				15.156.221
1946	HL-03827	Phạm Văn Luyến	20	16.974.131	1.123.692	18.097.823	1.055.500	17.042.323				17.042.323
1947	HL-03829	Kiều Trí Dũng	20	9.909.605	2.023.961	11.933.566	832.400	11.101.166				11.101.166
1948	HL-03830	Nguyễn Văn Long	25	13.393.130	1.854.463	15.247.593	913.500	14.334.093				14.334.093
1949	HL-03831	Đào Như Thú	20	9.955.373	400.000	10.355.373	957.600	9.397.773				9.397.773
1950	HL-03833	Trần Đăng Phương	22	23.050.345	942.346	23.992.691	1.089.100	22.903.591				22.903.591
1951	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	9	5.216.143	5.301.385	10.517.528	1.003.200	9.514.328				9.514.328
1952	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	24	19.862.444	534.343	20.396.787	1.055.500	19.341.287				19.341.287
1953	HL-03839	Trần Đức Thọ	22	13.396.432	500.000	13.896.432	1.036.900	12.859.532				12.859.532
1954	HL-03843	Trần Hưng Đạo	23	12.032.751	500.000	12.532.751	1.023.300	11.509.451				11.509.451
1955	HL-03848	Trần Trung Nguyên	13	7.179.531	2.190.808	9.370.339	806.800	8.563.539				8.563.539
1956	HL-03849	Lê Sơn Hà	19	6.750.690	2.369.846	9.120.536	749.700	8.370.836				8.370.836
1957	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	28	8.125.729	275.682	8.401.411	737.200	7.664.211		728.000		8.392.211
1958	HL-03854	Tạ Văn Thọ	26	14.256.998	400.000	14.656.998	956.700	13.700.298				13.700.298
1959	HL-03869	Đặng Văn Lâm	12	7.348.736	3.346.552	10.695.288	868.000	9.827.288				9.827.288
1960	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	28	18.259.182	981.154	19.240.336	950.800	18.289.536				18.289.536
1961	HL-03871	Bùi Văn Hồng	21	15.615.390	3.715.947	19.331.337	1.304.900	18.026.437	300.000			18.326.437
1962	HL-03873	Lê Văn Đàn	25	22.265.980	1.131.846	23.397.826	1.089.100	22.308.726				22.308.726
1963	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	24	17.267.047	570.865	17.837.912	1.683.400	16.154.512				16.154.512
1964	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	23	23.135.500	934.644	24.070.144	1.361.500	22.708.644				22.708.644
1965	HL-03882	Đặng Văn Seo	23	16.024.975	565.768	16.590.743	1.055.500	15.535.243				15.535.243
1966	HL-03883	Võ Đại Thắng	19	8.372.633	200.000	8.572.633	1.071.700	7.500.933				7.500.933
1967	HL-03884	Vũ Quang Kỗn	24	13.126.604	400.000	13.526.604	1.033.300	12.493.304				12.493.304
1968	HL-03885	Phạm Văn Quyến	23	12.203.931	400.000	12.603.931	1.024.000	11.579.931				11.579.931
1969	HL-03886	Phạm Văn Tùy	27	13.754.473	880.000	14.634.473	877.300	13.757.173				13.757.173
1970	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	24	15.431.845	500.000	15.931.845	1.855.500	14.076.345				14.076.345
1971	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	25	15.543.785	400.000	15.943.785	1.055.500	14.888.285				14.888.285
1972	HL-03892	Lê Văn Thiều	19	9.972.361	1.450.000	11.422.361	845.200	10.577.161				10.577.161

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03895	Trương Văn Quang	23	15.157.761	500.000	15.657.761	1.054.600	14.603.161				14.603.161
1974	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	5	4.347.968	8.335.473	12.683.441	1.562.633	11.120.808				11.120.808
1975	HL-03899	Phạm Tùng Dương	29	20.493.554		20.493.554	1.304.900	19.188.654	300.000			19.488.654
1976	HL-03901	Phạm Văn Lân	20	17.434.765	1.384.386	18.819.151	1.055.500	17.763.651				17.763.651
1977	HL-03906	Phạm Văn Hưng	27	20.088.171	403.192	20.491.363	1.304.900	19.186.463	300.000			19.486.463
1978	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	24	19.878.740	534.371	20.413.111	1.055.500	19.357.611				19.357.611
1979	HL-03909	Đặng Đình Nam	24	19.871.756	534.359	20.406.115	1.055.500	19.350.615				19.350.615
1980	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	24	21.937.850	537.932	22.475.782	1.055.500	21.420.282				21.420.282
1981	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	23	21.544.924	900.268	22.445.192	1.077.500	21.367.692				21.367.692
1982	HL-03913	Đặng Xuân Nam	32	8.774.068	400.000	9.174.068	879.800	8.294.268				8.294.268
1983	HL-03914	Vũ Trường Long	26	20.227.501	752.409	20.979.910	1.232.800	19.747.110	300.000			20.047.110
1984	HL-03915	Vũ Đình Bảo	25	13.393.062	500.000	13.893.062	1.036.900	12.856.162				12.856.162
1985	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	26	13.743.470	1.569.000	15.312.470	1.298.000	14.014.470	300.000	130.000		14.444.470
1986	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	22	20.636.106	609.532	21.245.638	1.055.500	20.190.138				20.190.138
1987	HL-03933	Vũ Văn Tăng	17	9.814.968	1.849.512	11.664.480	1.014.600	10.649.880				10.649.880
1988	HL-03934	Trần Huy Toàn	26	11.007.923		11.007.923	886.800	10.121.123	200.000		300.000	10.621.123
1989	HL-03935	Bùi Công Thìn	23	19.032.514	532.908	19.565.422	944.500	18.620.922				18.620.922
1990	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	25	18.668.062	500.000	19.168.062	1.055.500	18.112.562				18.112.562
1991	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	29	10.630.394		10.630.394	726.100	9.904.294				9.904.294
1992	HL-03938	Phạm Văn Giáp	26	10.513.689		10.513.689	824.700	9.688.989	200.000		300.000	10.188.989
1993	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	22	9.159.211	1.639.385	10.798.596	766.500	10.032.096				10.032.096
1994	HL-03942	Phạm Đức Tân	22	11.353.234	711.846	12.065.080	1.018.600	11.046.480				11.046.480
1995	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	29	9.181.671		9.181.671	804.900	8.376.771				8.376.771
1996	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	29	15.869.219	643.423	16.512.642	868.700	15.643.942				15.643.942
1997	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	26	6.162.000	2.211.000	8.373.000	814.700	7.558.300		728.000		8.286.300
1998	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	18.853.620	911.917	19.765.537	1.055.500	18.710.037				18.710.037
1999	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	24	11.688.024	400.000	12.088.024	1.018.900	11.069.124				11.069.124
2000	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	22	13.499.776	500.000	13.999.776	1.038.000	12.961.776				12.961.776
2001	HL-03954	Trần Đăng Điệp	23	18.898.338	811.846	19.710.184	1.055.500	18.654.684				18.654.684
2002	HL-03955	Phạm Văn Hơn	20	7.842.833	2.249.385	10.092.218	864.800	9.227.418		312.000		9.539.418
2003	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	26	8.774.887		8.774.887	907.300	7.867.587				7.867.587
2004	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	21	16.832.026	311.846	17.143.872	1.055.500	16.088.372				16.088.372
2005	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	25	15.810.571	400.000	16.210.571	886.800	15.323.771				15.323.771
2006	HL-03962	Vũ Văn Chung	21	14.982.674	83.683	15.066.357	1.791.600	13.274.757	300.000			13.574.757
2007	HL-03964	Lê Văn Hạnh	20	10.220.435	1.959.231	12.179.666	1.019.800	11.159.866				11.159.866
2008	HL-03965	Trần Văn Thanh	21	13.598.000		13.598.000	1.209.500	12.388.500	300.000	156.000		12.844.500
2009	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	23	13.949.094		13.949.094	1.037.500	12.911.594				12.911.594
2010	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	23	18.855.587	1.012.602	19.868.189	944.500	18.923.689				18.923.689

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	8	5.480.391	22.284	5.502.675	110.000	5.392.675				5.392.675
2012	HL-03970	Phạm Văn Tự	21	16.078.050	585.339	16.663.389	1.055.500	15.607.889				15.607.889
2013	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	24	12.332.647	221.269	12.553.916	778.700	11.775.216				11.775.216
2014	HL-03976	Phạm Văn Cường	26	6.344.000		6.344.000	648.500	5.695.500		130.000		5.825.500
2015	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	26	14.300.696	784.000	15.084.696	881.800	14.202.896				14.202.896
2016	HL-03978	Trần Văn Thân	17	15.644.224	2.515.959	18.160.183	1.055.500	17.104.683				17.104.683
2017	HL-03979	Trần Văn Ka	25	15.854.269	720.000	16.574.269	942.400	15.631.869				15.631.869
2018	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	26	14.150.053	400.000	14.550.053	1.043.500	13.506.553				13.506.553
2019	HL-03984	Hoàng Minh	3	1.792.555	253.099	2.045.654	75.500	1.970.154				1.970.154
2020	HL-03985	Trương Thanh Hồng	25	10.266.694		10.266.694	815.700	9.450.994		156.000		9.606.994
2021	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	6	2.932.937	4.503.077	7.436.014	738.100	6.697.914				6.697.914
2022	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	27	11.046.496	500.000	11.546.496	903.600	10.642.896				10.642.896
2023	HL-03992	Nguyễn Thành Công	25	14.097.156	828.846	14.926.002	784.000	14.142.002				14.142.002
2024	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	31	10.125.988	541.269	10.667.257	793.100	9.874.157		182.000		10.056.157
2025	HL-03994	Dương Văn Toàn	24	22.077.975	1.062.339	23.140.314	852.500	22.287.814				22.287.814
2026	HL-03995	Phạm Văn Tề	21	13.598.000	403.192	14.001.192	1.370.700	12.630.492	300.000			12.930.492
2027	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	9.322.471		9.322.471	806.300	8.516.171		728.000		9.244.171
2028	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	24	13.910.902	643.423	14.554.325	858.600	13.695.725				13.695.725
2029	HL-04000	Vũ Hữu Thái	24	22.693.688	2.637.800	25.331.488	1.327.300	24.004.188	400.000			24.404.188
2030	HL-04001	Vũ Thị Hằng	22	9.911.989	305.746	10.217.735	755.300	9.462.435		286.000		9.748.435
2031	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	28	8.619.949	57.723	8.677.672	734.800	7.942.872				7.942.872
2032	HL-04003	Lưu Thị Hồng	20	7.057.825	1.693.409	8.751.234	740.700	8.010.534		520.000		8.530.534
2033	HL-04004	Đỗ Lan Hương	28	6.595.457	44.166	6.639.623	705.900	5.933.723		728.000		6.661.723
2034	HL-04005	Phạm Thị Tươi	26	5.081.930	991.649	6.073.579	700.200	5.373.379		728.000		6.101.379
2035	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	21	17.089.803	529.549	17.619.352	1.055.500	16.563.852				16.563.852
2036	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	26	10.305.224	74.317	10.379.541	723.600	9.655.941				9.655.941
2037	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	27	7.092.422	49.253	7.141.675	691.200	6.450.475		650.000		7.100.475
2038	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	25	6.918.484	51.889	6.970.373	679.600	6.290.773		650.000		6.940.773
2039	HL-04010	Phạm Văn Thắng	21	15.242.008	811.846	16.053.854	1.055.500	14.998.354				14.998.354
2040	HL-04012	Vũ Văn Ca	29	16.007.212	400.000	16.407.212	1.055.500	15.351.712				15.351.712
2041	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	21	8.788.000	78.464	8.866.464	632.700	8.233.764		546.000		8.779.764
2042	HL-04014	Phạm Thị Thơm	29	8.089.318	273.571	8.362.889	736.800	7.626.089		728.000		8.354.089
2043	HL-04015	Võ Minh Thanh	26	6.314.730	272.539	6.587.269	719.000	5.868.269		702.000		6.570.269
2044	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	22	17.134.763	1.291.846	18.426.609	1.055.500	17.371.109				17.371.109
2045	HL-04017	Vũ Trung Đông	22	19.279.391	602.331	19.881.722	1.055.500	18.826.222				18.826.222
2046	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	21	22.168.529	2.652.757	24.821.286	1.055.500	23.765.786				23.765.786
2047	HL-04026	Vũ Đình Chiến	18	14.353.455	2.494.769	16.848.224	1.055.500	15.792.724				15.792.724
2048	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	16	11.095.104	250.000	11.345.104	1.011.400	10.333.704				10.333.704

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-04028	Trần Văn Thủy	22	13.075.483	1.292.923	14.368.406	802.200	13.566.206				13.566.206
2050	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	20	16.798.410	589.162	17.387.572	1.055.500	16.332.072				16.332.072
2051	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	20	12.381.674	300.000	12.681.674	2.010.850	10.670.824				10.670.824
2052	HL-04035	Phạm Đức Thuận	23	10.315.933		10.315.933	756.300	9.559.633		312.000		9.871.633
2053	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	19	16.365.734	586.866	16.952.600	1.077.500	15.875.100				15.875.100
2054	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	22	20.266.559	500.000	20.766.559	1.411.825	19.354.734				19.354.734
2055	HL-04039	Hoàng Văn Bình	21	21.740.810	615.395	22.356.205	1.055.500	21.300.705				21.300.705
2056	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	22	20.895.021	610.906	21.505.927	1.055.500	20.450.427				20.450.427
2057	HL-04048	Dương Văn Hiệp	25	20.427.074	311.846	20.738.920	1.055.500	19.683.420				19.683.420
2058	HL-04050	Trần Văn Tâm	24	14.583.582	400.000	14.983.582	830.300	14.153.282				14.153.282
2059	HL-04051	Trần Thị Thúy	21	6.105.368	1.824.666	7.930.034	732.500	7.197.534		494.000		7.691.534
2060	HL-04052	Dương Đình Anh	26	10.838.000	643.846	11.481.846	812.800	10.669.046		26.000		10.695.046
2061	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	26	7.455.930	66.661	7.522.591	658.700	6.863.891		156.000		7.019.891
2062	HL-04057	Phạm Thị Thúy	29	7.291.211	256.064	7.547.275	695.300	6.851.975		234.000		7.085.975
2063	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	25	15.335.242	500.000	15.835.242	944.500	14.890.742				14.890.742
2064	HL-04060	Trần Văn Cư	23	20.593.392	980.000	21.573.392	1.055.500	20.517.892				20.517.892
2065	HL-04062	Phạm Văn Hiền	19	12.259.853	500.000	12.759.853	915.700	11.844.153				11.844.153
2066	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	29	16.880.998	730.435	17.611.433	917.200	16.694.233				16.694.233
2067	HL-04064	Trần Thị Hiền	23	10.407.040	306.109	10.713.149	760.300	9.952.849		312.000		10.264.849
2068	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	22	17.472.940	571.710	18.044.650	1.055.500	16.989.150				16.989.150
2069	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	22	19.112.034	551.049	19.663.083	1.055.500	18.607.583				18.607.583
2070	HL-04068	Đỗ Văn Quang	28	22.197.422	538.381	22.735.803	1.055.500	21.680.303				21.680.303
2071	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	22	13.880.000	1.507.231	15.387.231	1.341.800	14.045.431	300.000			14.345.431
2072	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	27	7.844.276	275.743	8.120.019	734.400	7.385.619				7.385.619
2073	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	27	8.377.170	58.175	8.435.345	694.200	7.741.145				7.741.145
2074	HL-04075	Vũ Văn Phan	27	11.127.847		11.127.847	705.400	10.422.447				10.422.447
2075	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	10.877.278		10.877.278	761.900	10.115.378				10.115.378
2076	HL-04077	Phạm Đình Minh	17	11.457.899	1.175.743	12.633.642	823.400	11.810.242				11.810.242
2077	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	18	5.074.077	1.677.391	6.751.468	677.400	6.074.068				6.074.068
2078	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	30	17.144.506	625.154	17.769.660	1.869.900	15.899.760				15.899.760
2079	HL-04080	Đỗ Như Thật	22	18.759.049	1.291.846	20.050.895	1.342.300	18.708.595				18.708.595
2080	HL-04082	Bùi Thế Lữ	26	17.882.043	372.711	18.254.754	944.500	17.310.254				17.310.254
2081	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	20	13.816.859	573.337	14.390.196	932.000	13.458.196				13.458.196
2082	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	16.452.922	500.000	16.952.922	1.055.500	15.897.422				15.897.422
2083	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	26	6.320.000	243.000	6.563.000	617.200	5.945.800		208.000		6.153.800
2084	HL-04088	Đào Văn Thủy	22	19.697.002	980.000	20.677.002	1.055.500	19.621.502				19.621.502
2085	HL-04090	Phạm Văn Thắng	31	7.246.771		7.246.771	666.600	6.580.171				6.580.171
2086	HL-04093	Trần Xuân Duật	20	11.619.969	1.959.231	13.579.200	1.033.800	12.545.400				12.545.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-04094	Hà Văn Trưởng	19	16.388.019	528.336	16.916.355	1.055.500	15.860.855				15.860.855
2088	HL-04095	Phạm Quang Trung	24	16.406.480	811.846	17.218.326	1.055.500	16.162.826				16.162.826
2089	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	22	16.351.718	567.109	16.918.827	944.500	15.974.327				15.974.327
2090	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	24	15.785.273	720.000	16.505.273	942.400	15.562.873				15.562.873
2091	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	25	13.706.175	621.269	14.327.444	818.400	13.509.044				13.509.044
2092	HL-04103	Đào Thị Thu	30	8.335.343	52.096	8.387.439	703.700	7.683.739				7.683.739
2093	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	23	16.974.097		16.974.097	2.361.800	14.612.297	300.000			14.912.297
2094	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	20	17.055.559	1.505.535	18.561.094	1.515.500	17.045.594				17.045.594
2095	HL-04113	Phạm Văn Bình	24	20.468.461	895.850	21.364.311	1.055.500	20.308.811				20.308.811
2096	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	26	7.067.820	50.970	7.118.790	691.000	6.427.790		624.000		7.051.790
2097	HL-04116	Đinh Thị Loan	30	8.822.474	55.140	8.877.614	708.600	8.169.014		598.000		8.767.014
2098	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	26	9.502.728	147.671	9.650.399	734.700	8.915.699	200.000	676.000		9.791.699
2099	HL-04120	Lê Thị Là	21	3.990.000	38.414	4.028.414	623.700	3.404.714		468.000		3.872.714
2100	HL-04120	Lê Thị Là	10	2.361.053		2.361.053	18.300	2.342.753				2.342.753
2101	HL-04121	Trương Thị Kẽm	5	1.307.646	821.077	2.128.723	15.700	2.113.023				2.113.023
2102	HL-04121	Trương Thị Kẽm	11	2.520.289	29.906	2.550.195	635.400	1.914.795				1.914.795
2103	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	26	8.543.910	61.615	8.605.525	696.000	7.909.525				7.909.525
2104	HL-04123	Lê Huy Chiện	22	19.427.806	579.733	20.007.539	944.500	19.063.039				19.063.039
2105	HL-04128	Ngô Văn Nam	24	15.032.060	621.269	15.653.329	808.200	14.845.129				14.845.129
2106	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	23	6.901.507	498.800	7.400.307	727.200	6.673.107				6.673.107
2107	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	23	7.837.832	150.913	7.988.745	756.400	7.232.345		598.000		7.830.345
2108	HL-04131	Nguyễn Đình Long	24	12.845.486	813.806	13.659.292	924.700	12.734.592				12.734.592
2109	HL-04132	Vũ Văn Luyện	23	24.138.939	628.124	24.767.063	944.500	23.822.563				23.822.563
2110	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	21	20.911.132	610.991	21.522.123	1.055.500	20.466.623				20.466.623
2111	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	23	24.338.797	1.442.013	25.780.810	1.304.900	24.475.910	300.000			24.775.910
2112	HL-04136	Đỗ Văn Minh	23	12.573.056	625.154	13.198.210	795.700	12.402.510				12.402.510
2113	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	14	3.578.000	1.395.715	4.973.715	633.200	4.340.515		390.000		4.730.515
2114	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	23	9.368.122	347.364	9.715.486	750.300	8.965.186		598.000		9.563.186
2115	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	25	22.652.899	1.422.892	24.075.791	978.100	23.097.691				23.097.691
2116	HL-04145	Trần Quang Duy	24	18.073.838	500.000	18.573.838	883.400	17.690.438				17.690.438
2117	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	21	18.210.880	811.846	19.022.726	1.055.500	17.967.226				17.967.226
2118	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	22	11.303.093	2.152.644	13.455.737	922.700	12.533.037				12.533.037
2119	HL-04151	Bùi Văn Thoan	20	16.615.800	980.000	17.595.800	1.855.500	15.740.300				15.740.300
2120	HL-04156	Phạm Văn Hướng	26	16.296.997	400.000	16.696.997	1.055.500	15.641.497				15.641.497
2121	HL-04157	Bùi Quang Trung	31	7.508.258		7.508.258	669.200	6.839.058				6.839.058
2122	HL-04158	Ma Long San	24	23.519.722	540.667	24.060.389	1.089.100	22.971.289				22.971.289
2123	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	26	10.556.000	76.125	10.632.125	744.500	9.887.625		156.000		10.043.625
2124	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	25	25.511.321	864.110	26.375.431	1.089.100	25.286.331				25.286.331

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	30	15.540.552	395.766	15.936.318	813.600	15.122.718				15.122.718
2126	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	25	16.970.864	720.000	17.690.864	920.400	16.770.464				16.770.464
2127	HL-04164	Đoàn Công Phượng	26	20.127.090	489.224	20.616.314	1.232.800	19.383.514	300.000			19.683.514
2128	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	26	14.522.142	221.269	14.743.411	800.600	13.942.811				13.942.811
2129	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	25	15.998.119	680.080	16.678.199	789.600	15.888.599				15.888.599
2130	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	11.445.105	530.769	11.975.874	778.000	11.197.874				11.197.874
2131	HL-04168	Phạm Đình Hưng	32	18.840.672	945.154	19.785.826	852.500	18.933.326				18.933.326
2132	HL-04171	Lê Văn Thành	26	24.061.840	752.869	24.814.709	818.900	23.995.809				23.995.809
2133	HL-04172	Đào Mạnh Cường	26	9.788.000	215.731	10.003.731	738.200	9.265.531				9.265.531
2134	HL-04174	Vũ Văn Quảng	22	7.350.973		7.350.973	726.700	6.624.273		416.000		7.040.273
2135	HL-04175	Trịnh Văn Bình	20	9.672.000	1.294.385	10.966.385	890.900	10.075.485				10.075.485
2136	HL-04178	Lê Thị Thơm	20	5.770.000	2.390.863	8.160.863	665.100	7.495.763		624.000		8.119.763
2137	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	25	7.151.291		7.151.291	730.000	6.421.291				6.421.291
2138	HL-04180	Đào Ngọc Thư	23	8.854.754		8.854.754	747.100	8.107.654				8.107.654
2139	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	22	6.010.947	892.923	6.903.870	727.500	6.176.370				6.176.370
2140	HL-04183	Lê Quang Hợp	22	17.517.149	456.567	17.973.716	1.232.800	16.740.916	300.000			17.040.916
2141	HL-04185	Phạm Mai Trang	21	18.000.000		18.000.000	2.278.100	15.721.900	500.000	546.000		16.767.900
2142	HL-04188	Đặng Quang Hồi	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		208.000		7.930.245
2143	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	13	8.788.000	2.889.000	11.677.000	755.000	10.922.000		338.000		11.260.000
2144	HL-04192	Phùng Đình Sơn	25	16.985.814	784.000	17.769.814	966.500	16.803.314				16.803.314
2145	HL-04198	Phạm Văn Lập	23	19.985.942	606.081	20.592.023	1.055.500	19.536.523				19.536.523
2146	HL-04203	Đinh Văn Thoan	22	18.698.271	1.079.246	19.777.517	2.202.500	17.575.017				17.575.017
2147	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	23	19.848.920	864.864	20.713.784	1.055.500	19.658.284				19.658.284
2148	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	26	7.772.442		7.772.442	650.800	7.121.642		676.000	650.000	8.447.642
2149	HL-04210	Lê Văn Thìn	24	21.776.554	973.372	22.749.926	1.055.500	21.694.426				21.694.426
2150	HL-04211	Tạ Đình Tới	21	18.066.518	595.893	18.662.411	944.500	17.717.911				17.717.911
2151	HL-04213	Trần Văn Tấn	9	4.222.749	3.796.692	8.019.441	868.300	7.151.141				7.151.141
2152	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	26	11.502.156		11.502.156	745.300	10.756.856				10.756.856
2153	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	21	8.788.000	1.311.154	10.099.154	864.800	9.234.354		26.000		9.260.354
2154	HL-04219	Lương Văn Tâm	30	16.251.564	1.750.737	18.002.301	852.500	17.149.801				17.149.801
2155	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	25	6.664.445	49.983	6.714.428	650.600	6.063.828		572.000		6.635.828
2156	HL-04226	Đặng Văn Chung	24	12.939.163	614.423	13.553.586	858.300	12.695.286				12.695.286
2157	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	22	9.955.912	2.010.769	11.966.681	1.198.750	10.767.931				10.767.931
2158	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	21	18.716.364	500.000	19.216.364	1.055.500	18.160.864				18.160.864
2159	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	20	8.788.000	2.308.385	11.096.385	749.200	10.347.185		26.000		10.373.185
2160	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	22	6.646.341	1.288.260	7.934.601	689.200	7.245.401				7.245.401
2161	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	23	15.801.178	564.849	16.366.027	1.326.500	15.039.527				15.039.527
2162	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	31	21.970.442	652.411	22.622.853	1.417.400	21.205.453				21.205.453

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-04241	Vi Văn Thiết	23	20.247.158	711.659	20.958.817	761.600	20.197.217				20.197.217
2164	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	23	6.874.922	1.197.123	8.072.045	690.600	7.381.445				7.381.445
2165	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	28	6.691.404	44.809	6.736.213	650.800	6.085.413				6.085.413
2166	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	26	20.650.399	376.808	21.027.207	1.232.800	19.794.407	300.000			20.094.407
2167	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	26	9.775.470	1.212.000	10.987.470	748.100	10.239.370		130.000		10.369.370
2168	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	21	20.111.372	606.746	20.718.118	1.055.500	19.662.618				19.662.618
2169	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	20	18.527.339	532.035	19.059.374	1.055.500	18.003.874				18.003.874
2170	HL-04251	Đặng Vương An	29	14.043.521	781.069	14.824.590	812.000	14.012.590				14.012.590
2171	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	27	6.971.378	48.412	7.019.790	690.000	6.329.790		650.000		6.979.790
2172	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm			1.231.615	1.231.615	67.300	1.164.315				1.164.315
2173	HL-04257	Hoàng Thị Mận	27	9.935.501	284.728	10.220.229	740.400	9.479.829	200.000	650.000		10.329.829
2174	HL-04258	Đặng Văn Tâm	25	16.037.651	3.665.154	19.702.805	886.100	18.816.705				18.816.705
2175	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	22	4.180.000	817.471	4.997.471	633.400	4.364.071		572.000		4.936.071
2176	HL-04260	Đặng Hữu Thông	26	12.012.000		12.012.000	1.265.000	10.747.000	300.000	676.000		11.723.000
2177	HL-04261	Trần Văn Quyết	27	18.792.748	625.154	19.417.902	818.900	18.599.002				18.599.002
2178	HL-04262	Vũ Văn Được	24	15.792.423	500.000	16.292.423	944.500	15.347.923				15.347.923
2179	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	17	9.966.000	1.725.846	11.691.846	869.500	10.822.346				10.822.346
2180	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	24	16.995.427	1.866.257	18.861.684	852.500	18.009.184				18.009.184
2181	HL-04271	Lê Văn Kháng	23	7.593.974		7.593.974	670.100	6.923.874				6.923.874
2182	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	28	8.064.000	320.000	8.384.000	766.400	7.617.600		182.000		7.799.600
2183	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	24	14.085.805	734.604	14.820.409	812.000	14.008.409				14.008.409
2184	HL-04277	Lê Văn Cường	27	14.781.372	612.577	15.393.949	783.600	14.610.349				14.610.349
2185	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	26	10.933.039	179.000	11.112.039	735.000	10.377.039	200.000	676.000	950.000	12.203.039
2186	HL-04279	Trần Văn Tấn	23	19.679.029	771.192	20.450.221	1.744.500	18.705.721				18.705.721
2187	HL-04280	Trần Thanh Hòa	25	7.955.876	59.669	8.015.545	663.600	7.351.945				7.351.945
2188	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	24	20.011.916	582.130	20.594.046	1.055.500	19.538.546				19.538.546
2189	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	22	13.335.632	1.250.308	14.585.940	1.369.600	13.216.340				13.216.340
2190	HL-04285	Lê Văn Tuân	16	8.640.256	1.272.115	9.912.371	821.900	9.090.471				9.090.471
2191	HL-04286	Vũ Thị Lan	26	5.798.000	41.813	5.839.813	641.900	5.197.913				5.197.913
2192	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	27	7.524.014	494.788	8.018.802	733.300	7.285.502		702.000		7.987.502
2193	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	20	18.272.238	548.806	18.821.044	1.055.500	17.765.544				17.765.544
2194	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	30	21.744.771	1.425.154	23.169.925	852.500	22.317.425				22.317.425
2195	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	2	1.604.641		1.604.641	3.200	1.601.441				1.601.441
2196	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	25	15.229.850		15.229.850	850.300	14.379.550				14.379.550
2197	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	18	11.760.913	1.584.769	13.345.682	921.600	12.424.082				12.424.082
2198	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	24	19.074.207	1.058.282	20.132.489	1.570.150	18.562.339				18.562.339
2199	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	26	6.320.000		6.320.000	639.400	5.680.600		182.000		5.862.600
2200	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	19	16.107.508	2.260.846	18.368.354	1.232.800	17.135.554	300.000			17.435.554

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-04314	Phạm Văn Hoan	20	16.794.148	529.038	17.323.186	1.055.500	16.267.686				16.267.686
2202	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	21	5.660.062		5.660.062	681.500	4.978.562				4.978.562
2203	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	13	9.565.281	289.257	9.854.538	908.600	8.945.938				8.945.938
2204	HL-04323	Bùi Văn Dự	17	15.009.242	2.182.676	17.191.918	1.055.500	16.136.418				16.136.418
2205	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	22	19.984.791	1.406.075	21.390.866	978.100	20.412.766				20.412.766
2206	HL-04331	Trần Việt Cường	23	26.118.201	958.629	27.076.830	978.100	26.098.730				26.098.730
2207	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	23	16.748.957	568.739	17.317.696	1.492.250	15.825.446				15.825.446
2208	HL-04338	Vũ Duy Toàn	19	19.251.774	602.184	19.853.958	1.055.500	18.798.458				18.798.458
2209	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	24	7.244.899	256.024	7.500.923	669.200	6.831.723		624.000		7.455.723
2210	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	3	1.008.505		1.008.505	65.100	943.405				943.405
2211	HL-04347	Phạm Văn Tùng	20	8.788.000	2.708.385	11.496.385	1.014.200	10.482.185		26.000		10.508.185
2212	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	27	11.203.797		11.203.797	738.600	10.465.197				10.465.197
2213	HL-04356	Trần Quang Khoát	22	20.047.723	894.123	20.941.846	1.055.500	19.886.346				19.886.346
2214	HL-04360	Đồng Quốc Cường	18	16.128.342	339.733	16.468.075	1.055.500	15.412.575				15.412.575
2215	HL-04362	Vi Văn Hiện	22	22.467.208	771.192	23.238.400	1.244.250	21.994.150				21.994.150
2216	HL-04364	Đàm Văn Long	21	18.249.485	596.864	18.846.349	1.855.500	16.990.849				16.990.849
2217	HL-04369	Đinh Như Thành	25	19.644.889	892.470	20.537.359	1.055.500	19.481.859				19.481.859
2218	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		104.000		7.826.245
2219	HL-04381	Vũ Đức Vượng	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		416.000		8.138.245
2220	HL-04384	Lại Văn Lương	28	8.400.445		8.400.445	710.500	7.689.945		390.000		8.079.945
2221	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	15	4.064.731		4.064.731	609.200	3.455.531				3.455.531
2222	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	29	9.451.509		9.451.509	688.700	8.762.809				8.762.809
2223	HL-04391	Cù Quốc Huấn	22	18.986.027	350.305	19.336.332	1.304.900	18.031.432	300.000	364.000		18.695.432
2224	HL-04392	Lương Thị Thắm	24	6.382.753	1.281.480	7.664.233	686.500	6.977.733				6.977.733
2225	HL-04395	Thân Trung Kiên	25	13.858.034	1.031.846	14.889.880	1.570.100	13.319.780				13.319.780
2226	HL-04398	Lê Văn Khá	25	14.222.055	500.000	14.722.055	1.917.300	12.804.755				12.804.755
2227	HL-04399	Trần Gia Khắc	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		156.000		7.878.245
2228	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	22	16.158.618	500.000	16.658.618	1.055.500	15.603.118				15.603.118
2229	HL-04401	Bùi Thị Nga	26	8.078.492	58.258	8.136.750	674.200	7.462.550		624.000		8.086.550
2230	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	21	9.461.320	3.718.000	13.179.320	770.000	12.409.320		572.000		12.981.320
2231	HL-04403	Lê Văn Thuấn	30	19.019.377	1.162.249	20.181.626	761.600	19.420.026				19.420.026
2232	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	22	21.848.169	901.512	22.749.681	1.776.500	20.973.181				20.973.181
2233	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	31	7.117.917	43.052	7.160.969	681.500	6.479.469				6.479.469
2234	HL-04411	Ngô Văn Sang	11	8.959.616	3.517.461	12.477.077	1.472.867	11.004.210				11.004.210
2235	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	29	8.367.903	54.103	8.422.006	694.100	7.727.906				7.727.906
2236	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	22	21.314.415	500.000	21.814.415	1.306.825	20.507.590				20.507.590
2237	HL-04417	Tạ Thị Sáu	30	8.836.251	264.150	9.100.401	710.800	8.389.601		624.000		9.013.601
2238	HL-04418	Ban Thị Vân	27	8.319.510	57.774	8.377.284	693.700	7.683.584				7.683.584

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	24	19.694.770	500.000	20.194.770	1.055.500	19.139.270				19.139.270
2240	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	26	7.199.259	257.187	7.456.446	684.500	6.771.946				6.771.946
2241	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	25	7.292.956	54.697	7.347.653	683.400	6.664.253				6.664.253
2242	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	31	8.801.807	53.237	8.855.044	713.500	8.141.544		572.000		8.713.544
2243	HL-04429	Dương Lệ Thủy	26	7.381.506	53.232	7.434.738	684.200	6.750.538				6.750.538
2244	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	26	6.162.000		6.162.000	654.500	5.507.500		52.000		5.559.500
2245	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	28	15.593.232	1.014.423	16.607.655	789.600	15.818.055				15.818.055
2246	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	30	20.351.323	969.612	21.320.935	823.200	20.497.735				20.497.735
2247	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	19	8.054.952	1.486.538	9.541.490	730.200	8.811.290				8.811.290
2248	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	20	6.661.121	2.264.833	8.925.954	727.500	8.198.454	200.000	624.000		9.022.454
2249	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	27	6.532.468	45.364	6.577.832	624.200	5.953.632		650.000		6.603.632
2250	HL-04449	Đinh Văn Thuân	27	22.915.710	1.410.016	24.325.726	761.600	23.564.126				23.564.126
2251	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	23	10.473.337	843.077	11.316.414	738.100	10.578.314				10.578.314
2252	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	25	9.932.052		9.932.052	737.500	9.194.552	200.000	650.000		10.044.552
2253	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	22	18.297.039	1.044.333	19.341.372	1.055.500	18.285.872				18.285.872
2254	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	22	15.435.270	563.347	15.998.617	1.472.333	14.526.284				14.526.284
2255	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	22	20.279.379	1.087.638	21.367.017	1.407.600	19.959.417				19.959.417
2256	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	19	14.489.467	400.000	14.889.467	1.365.000	13.524.467				13.524.467
2257	HL-04462	Đặng Văn Luật	22	21.785.689	615.633	22.401.322	1.381.250	21.020.072				21.020.072
2258	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	21	16.653.584	500.000	17.153.584	1.055.500	16.098.084				16.098.084
2259	HL-04468	Hà Đình Cường	26	11.119.000	1.027.731	12.146.731	759.700	11.387.031		52.000		11.439.031
2260	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	21	6.029.592	1.529.220	7.558.812	700.500	6.858.312		494.000		7.352.312
2261	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	26	9.099.567	65.622	9.165.189	716.600	8.448.589				8.448.589
2262	HL-04472	Lê Thị Xuyến	23	6.373.486	982.727	7.356.213	632.000	6.724.213				6.724.213
2263	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	30	9.041.776	156.895	9.198.671	675.400	8.523.271		728.000		9.251.271
2264	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	19	14.477.859	1.442.385	15.920.244	1.016.000	14.904.244				14.904.244
2265	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	19	14.511.497	559.556	15.071.053	1.070.700	14.000.353				14.000.353
2266	HL-04497	Quách Văn Thành	24	20.305.676	900.000	21.205.676	1.855.500	19.350.176				19.350.176
2267	HL-04504	Tạ Quang Trung	22	9.945.744	210.769	10.156.513	726.500	9.430.013				9.430.013
2268	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	24	20.437.458	847.183	21.284.641	1.055.500	20.229.141				20.229.141
2269	HL-04508	Vũ Văn Cường	21	19.446.313	579.071	20.025.384	1.355.250	18.670.134				18.670.134
2270	HL-04509	Bùi Văn Trường	22	18.112.030	500.000	18.612.030	1.055.500	17.556.530				17.556.530
2271	HL-04510	Bùi Văn Thoại	23	20.168.574	582.773	20.751.347	1.855.500	18.895.847				18.895.847
2272	HL-04513	Vũ Văn Phục	21	16.644.638	567.679	17.212.317	944.500	16.267.817				16.267.817
2273	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	27	16.040.560	934.423	16.974.983	823.200	16.151.783				16.151.783
2274	HL-04521	La Công Quân	26	9.351.000	1.313.846	10.664.846	804.700	9.860.146		52.000		9.912.146
2275	HL-04526	Phan Hữu Dương	22	16.622.347	702.651	17.324.998	1.589.600	15.735.398				15.735.398
2276	HL-04528	Bùi Thị Bình	21	5.810.271	1.029.185	6.839.456	651.900	6.187.556				6.187.556

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-04529	Nguyễn Thành Công	21	8.060.714		8.060.714	665.700	7.395.014		546.000		7.941.014
2278	HL-04530	Vũ Thế Lực	23	21.985.156	820.000	22.805.156	978.100	21.827.056				21.827.056
2279	HL-04533	Hà Văn Tuấn	23	18.824.477	1.056.543	19.881.020	1.055.500	18.825.520				18.825.520
2280	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	22	19.546.185	500.000	20.046.185	1.683.400	18.362.785				18.362.785
2281	HL-04537	Dương Văn Thái	24	13.325.544	400.000	13.725.544	1.035.200	12.690.344				12.690.344
2282	HL-04542	Bùi Văn Chương	15	12.442.160	679.286	13.121.446	919.300	12.202.146				12.202.146
2283	HL-04543	Phan Ngọc Ba	26	13.598.000		13.598.000	1.209.500	12.388.500	300.000	78.000		12.766.500
2284	HL-04546	Nguyễn Thái Học	21	8.918.714	400.000	9.318.714	731.400	8.587.314				8.587.314
2285	HL-04547	Lê Chí Phùng	6	1.399.393	2.586.500	3.985.893	632.700	3.353.193				3.353.193
2286	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	25	20.299.088	500.000	20.799.088	944.500	19.854.588				19.854.588
2287	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	22	19.306.316	1.016.504	20.322.820	1.412.000	18.910.820				18.910.820
2288	HL-04555	Đinh Văn Đông	21	17.681.022	593.847	18.274.869	883.400	17.391.469				17.391.469
2289	HL-04559	Đỗ Minh Hải	21	16.056.398	500.000	16.556.398	944.500	15.611.898				15.611.898
2290	HL-04563	Phạm Văn Phương	25	20.088.171	440.231	20.528.402	1.405.900	19.122.502	400.000	260.000		19.782.502
2291	HL-04564	Đinh Văn Quảng	29	9.214.078		9.214.078	717.100	8.496.978				8.496.978
2292	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	26	7.267.642	52.411	7.320.053	698.100	6.621.953		416.000		7.037.953
2293	HL-04569	Hứa Văn Chiều	22	17.786.274	771.192	18.557.466	944.500	17.612.966				17.612.966
2294	HL-04574	Hoàng Kim Học	17	13.375.090	2.148.346	15.523.436	943.300	14.580.136				14.580.136
2295	HL-04579	Hà Văn Khương	22	18.199.648	1.571.192	19.770.840	978.100	18.792.740				18.792.740
2296	HL-04580	Phạm Văn Trường	23	20.025.004	500.000	20.525.004	944.500	19.580.504				19.580.504
2297	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	24	12.918.929		12.918.929	739.100	12.179.829		234.000		12.413.829
2298	HL-04589	Lý Trung Kiên	22	16.632.704	588.283	17.220.987	944.500	16.276.487				16.276.487
2299	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	26	12.000.000		12.000.000	1.088.000	10.912.000		234.000	300.000	11.446.000
2300	HL-04591	Ngô Đức Minh	23	18.552.128	598.470	19.150.598	1.744.500	17.406.098				17.406.098
2301	HL-04592	Ma Văn Quân	22	17.010.800	569.813	17.580.613	944.500	16.636.113				16.636.113
2302	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	21	15.920.400	584.502	16.504.902	883.400	15.621.502				15.621.502
2303	HL-04598	Lê Tiến Viên	21	19.235.663	602.098	19.837.761	944.500	18.893.261				18.893.261
2304	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	26	8.915.000	3.185.038	12.100.038	759.200	11.340.838		260.000		11.600.838
2305	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	8.687.513		8.687.513	711.800	7.975.713		676.000		8.651.713
2306	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	27	24.945.604	1.056.597	26.002.201	795.200	25.207.001				25.207.001
2307	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	26	6.320.000	486.000	6.806.000	670.400	6.135.600		234.000		6.369.600
2308	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	18	14.857.151	539.684	15.396.835	1.052.000	14.344.835				14.344.835
2309	HL-04613	Vũ Văn Phái	23	22.691.024	1.371.683	24.062.707	1.304.900	22.757.807	300.000			23.057.807
2310	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	24	16.934.394	216.201	17.150.595	1.648.900	15.501.695	300.000			15.801.695
2311	HL-04615	Trần Văn Tráng	26	10.208.833	676.000	10.884.833	747.100	10.137.733		416.000		10.553.733
2312	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	25	11.569.312	803.510	12.372.822	761.900	11.610.922	200.000	650.000		12.460.922
2313	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	26	8.451.092	288.787	8.739.879	697.300	8.042.579		676.000		8.718.579
2314	HL-04618	Lương Văn Giang	26	21.183.855	737.593	21.921.448	818.900	21.102.548				21.102.548

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-04619	Trần Văn Hanh	21	7.384.000	1.765.077	9.149.077	789.500	8.359.577		26.000		8.385.577
2316	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	26	17.450.228	1.151.765	18.601.993	818.900	17.783.093				17.783.093
2317	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	25	15.035.343	1.922.887	16.958.230	944.500	16.013.730				16.013.730
2318	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	9.606.803	400.000	10.006.803	753.200	9.253.603				9.253.603
2319	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	29	8.244.806	274.576	8.519.382	738.400	7.780.982				7.780.982
2320	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	18	11.189.507	414.423	11.603.930	750.800	10.853.130				10.853.130
2321	HL-04626	Trần Hồng Chiến	24	16.378.105	588.901	16.967.006	1.130.500	15.836.506				15.836.506
2322	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	28	21.362.530	1.182.096	22.544.626	789.600	21.755.026				21.755.026
2323	HL-04630	Trần Tiến Thành	25	15.299.287	930.769	16.230.056	813.300	15.416.756				15.416.756
2324	HL-04632	Lưu Văn Phúc	27	14.872.218	1.105.154	15.977.372	862.900	15.114.472				15.114.472
2325	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	24	17.957.155	662.388	18.619.543	789.600	17.829.943				17.829.943
2326	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	24	25.841.053	1.460.190	27.301.243	1.089.100	26.212.143				26.212.143
2327	HL-04637	Vũ Quang Viễn	18	13.736.345	348.537	14.084.882	1.038.800	13.046.082				13.046.082
2328	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	10	9.015.537	4.951.773	13.967.310	1.442.800	12.524.510				12.524.510
2329	HL-04639	Lê Đình Tuy	23	17.737.360	547.378	18.284.738	1.055.500	17.229.238				17.229.238
2330	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	13	8.279.726	2.121.077	10.400.803	1.350.000	9.050.803				9.050.803
2331	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	22	18.192.196	548.592	18.740.788	1.055.500	17.685.288				17.685.288
2332	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	17	14.136.781	3.349.606	17.486.387	1.437.500	16.048.887				16.048.887
2333	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	22	21.396.009	1.563.710	22.959.719	1.437.500	21.522.219				21.522.219
2334	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	21	10.216.724	400.000	10.616.724	960.300	9.656.424				9.656.424
2335	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	24	19.936.584	553.252	20.489.836	1.460.600	19.029.236				19.029.236
2336	HL-04647	Trần Văn Trọng	23	21.862.652	558.396	22.421.048	1.437.500	20.983.548				20.983.548
2337	HL-04650	Vũ Văn Quang	23	20.509.577	554.782	21.064.359	1.055.500	20.008.859				20.008.859
2338	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	17	18.417.074	4.928.424	23.345.498	1.089.100	22.256.398				22.256.398
2339	HL-04653	Phó Đức Thắng	23	23.851.986	500.000	24.351.986	1.855.500	22.496.486				22.496.486
2340	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	21	18.525.066	1.029.482	19.554.548	1.338.600	18.215.948				18.215.948
2341	HL-04655	Phạm Văn Tú	23	20.073.797	553.618	20.627.415	1.055.500	19.571.915				19.571.915
2342	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	18	13.514.586	536.098	14.050.684	928.600	13.122.084				13.122.084
2343	HL-04657	Phạm Văn Công	17	13.375.756	909.419	14.285.175	1.040.800	13.244.375				13.244.375
2344	HL-04658	Đinh Văn Thảo	20	16.032.473	542.824	16.575.297	1.055.500	15.519.797				15.519.797
2345	HL-04659	Phạm Văn Thủy	22	19.197.157	551.277	19.748.434	1.460.600	18.287.834				18.287.834
2346	HL-04660	Hà Văn Thắng	20	15.840.744	542.312	16.383.056	1.055.500	15.327.556				15.327.556
2347	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	21	16.076.825	542.942	16.619.767	1.292.500	15.327.267				15.327.267
2348	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	23	22.666.875	1.040.545	23.707.420	1.338.600	22.368.820				22.368.820
2349	HL-04669	Vũ Văn Thầm	25	23.032.777	561.522	23.594.299	1.055.500	22.538.799				22.538.799
2350	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	26	16.286.923	661.154	16.948.077	917.200	16.030.877				16.030.877
2351	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	24	20.631.544	1.346.954	21.978.498	1.055.500	20.922.998				20.922.998
2352	HL-04674	Tạ Hoài Linh	21	20.903.286	500.000	21.403.286	944.500	20.458.786				20.458.786

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04675	Hoàng Văn Chung	23	20.837.364	1.035.658	21.873.022	1.055.500	20.817.522				20.817.522
2354	HL-04676	Dương Văn An	23	17.281.253	546.159	17.827.412	1.512.033	16.315.379				16.315.379
2355	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	24	18.150.270	548.480	18.698.750	1.512.033	17.186.717				17.186.717
2356	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	20	18.222.397	1.032.611	19.255.008	1.403.500	17.851.508				17.851.508
2357	HL-04679	Đào Phú Hương	27	19.286.606	1.301.154	20.587.760	984.400	19.603.360				19.603.360
2358	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	28	16.260.503	892.374	17.152.877	1.055.500	16.097.377				16.097.377
2359	HL-04690	Lê Hữu An	21	17.391.204	500.000	17.891.204	1.055.500	16.835.704				16.835.704
2360	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	23	21.831.384	1.221.443	23.052.827	1.342.175	21.710.652				21.710.652
2361	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	26	16.387.843	400.000	16.787.843	1.649.000	15.138.843				15.138.843
2362	HL-04693	Vũ Khắc Toán	15	11.666.424	2.525.248	14.191.672	1.292.975	12.898.697				12.898.697
2363	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	13	13.090.665	1.881.385	14.972.050	1.416.800	13.555.250				13.555.250
2364	HL-04695	Lưu Cung Hoan	21	12.908.390	500.000	13.408.390	1.399.100	12.009.290				12.009.290
2365	HL-04699	Lê Văn Huấn	28	15.056.611	1.199.008	16.255.619	1.375.900	14.879.719				14.879.719
2366	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	23	25.212.046	500.000	25.712.046	1.055.500	24.656.546				24.656.546
2367	HL-04701	Doãn Đình Duy	7	5.343.118		5.343.118	23.800	5.319.318				5.319.318
2368	HL-04701	Doãn Đình Duy	17	11.870.996	1.531.846	13.402.842	1.065.300	12.337.542				12.337.542
2369	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	22	16.487.115	567.664	17.054.779	1.422.500	15.632.279				15.632.279
2370	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	26	11.530.482	614.423	12.144.905	756.200	11.388.705				11.388.705
2371	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	25	12.571.181	400.000	12.971.181	1.115.700	11.855.481				11.855.481
2372	HL-04706	Phạm Thị Luyến	23	6.679.290	875.528	7.554.818	685.400	6.869.418				6.869.418
2373	HL-04707	Vũ Thị Hợi	26	7.407.335	53.418	7.460.753	694.400	6.766.353		624.000		7.390.353
2374	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	26	4.940.000	36.083	4.976.083	633.200	4.342.883		676.000		5.018.883
2375	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	1	255.904		255.904	2.600	253.304				253.304
2376	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	23	5.763.694	1.278.602	7.042.296	680.300	6.361.996		598.000		6.959.996
2377	HL-04710	Lê Thị Gấm	7	1.639.050	14.634	1.653.684	71.500	1.582.184				1.582.184
2378	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	28	8.021.943	202.718	8.224.661	707.600	7.517.061				7.517.061
2379	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	29	19.614.513	968.338	20.582.851	823.200	19.759.651				19.759.651
2380	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	23	24.218.931	2.313.942	26.532.873	1.405.900	25.126.973	400.000			25.526.973
2381	HL-04725	Nguyễn Văn Công	19	12.471.560	562.416	13.033.976	1.275.200	11.758.776	300.000			12.058.776
2382	HL-04727	Chu Văn Thưởng	26	14.322.173	870.854	15.193.027	1.049.900	14.143.127				14.143.127
2383	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	26	9.800.000		9.800.000	736.200	9.063.800		338.000		9.401.800
2384	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	21	16.170.887	500.000	16.670.887	1.289.900	15.380.987				15.380.987
2385	HL-04731	Vũ Đình Thắng	22	19.791.440	534.220	20.325.660	1.342.833	18.982.827				18.982.827
2386	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	20	17.522.810	530.298	18.053.108	883.400	17.169.708				17.169.708
2387	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	27	15.203.746	839.988	16.043.734	944.500	15.099.234				15.099.234
2388	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	22	18.197.278	548.606	18.745.884	944.500	17.801.384				17.801.384
2389	HL-04741	Lê Bá Chiến	24	15.863.191	500.000	16.363.191	1.055.500	15.307.691				15.307.691
2390	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	23	20.058.703	500.000	20.558.703	944.500	19.614.203				19.614.203

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04747	Phạm Văn Nam	23	19.996.250	582.066	20.578.316	1.055.500	19.522.816				19.522.816
2392	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	28	17.399.767	905.023	18.304.790	1.055.500	17.249.290				17.249.290
2393	HL-04751	Phạm Thành Duy	28	8.400.445		8.400.445	710.500	7.689.945		416.000		8.105.945
2394	HL-04752	Vũ Văn Viễn	23	19.573.223	552.281	20.125.504	1.393.500	18.732.004				18.732.004
2395	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	18	14.008.420	1.855.962	15.864.382	944.500	14.919.882				14.919.882
2396	HL-04754	Tô Văn Trương	16	12.114.733	824.744	12.939.477	917.500	12.021.977				12.021.977
2397	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	22	18.491.186	663.501	19.154.687	944.500	18.210.187				18.210.187
2398	HL-04758	Tô Hằng Phương	18	14.855.210	1.000.600	15.855.810	1.127.000	14.728.810				14.728.810
2399	HL-04760	Vũ Văn Thành	25	12.768.971	808.385	13.577.356	764.800	12.812.556				12.812.556
2400	HL-04761	Trương Văn Tiến	27	14.533.215	610.769	15.143.984	776.400	14.367.584				14.367.584
2401	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	22	11.410.682	604.192	12.014.874	998.200	11.016.674				11.016.674
2402	HL-04765	Phan Xuân Thạch	25	16.528.027	1.097.511	17.625.538	789.600	16.835.938				16.835.938
2403	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	29	18.408.581	614.423	19.023.004	789.600	18.233.404				18.233.404
2404	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	26	11.055.000	400.000	11.455.000	752.800	10.702.200		182.000		10.884.200
2405	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	22	20.442.114	1.286.538	21.728.652	1.195.825	20.532.827				20.532.827
2406	HL-04782	Phạm Văn Đức	25	13.871.767	648.808	14.520.575	916.800	13.603.775				13.603.775
2407	HL-04784	Phạm Công Chiến	22	18.577.156	549.621	19.126.777	883.400	18.243.377				18.243.377
2408	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	19	15.781.526	971.717	16.753.243	944.500	15.808.743				15.808.743
2409	HL-04789	Trần Đức Điệp	28	18.334.492	973.165	19.307.657	795.200	18.512.457				18.512.457
2410	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	24	13.314.936	300.000	13.614.936	799.900	12.815.036				12.815.036
2411	HL-04793	Trịnh Văn Cương	29	11.046.544	614.423	11.660.967	800.900	10.860.067				10.860.067
2412	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	26	5.969.866	43.052	6.012.918	643.600	5.369.318				5.369.318
2413	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	27	14.776.772	614.423	15.391.195	810.700	14.580.495				14.580.495
2414	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	21	9.055.890		9.055.890	1.074.800	7.981.090				7.981.090
2415	HL-04803	Bùi Đức Quyết	15	11.101.342	295.561	11.396.903	902.100	10.494.803				10.494.803
2416	HL-04809	Liềng A Dũng	25	19.414.411	551.857	19.966.268	1.055.500	18.910.768				18.910.768
2417	HL-04815	Trịnh Văn Bình	24	18.516.417	771.192	19.287.609	944.500	18.343.109				18.343.109
2418	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	22	16.312.510	500.000	16.812.510	851.100	15.961.410				15.961.410
2419	HL-04819	Ma Văn Tốt	24	18.769.159	500.000	19.269.159	944.500	18.324.659				18.324.659
2420	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	23	16.579.854	500.000	17.079.854	944.500	16.135.354				16.135.354
2421	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	22	20.609.730	535.635	21.145.365	944.500	20.200.865				20.200.865
2422	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	19	11.782.424	2.694.769	14.477.193	2.145.800	12.331.393				12.331.393
2423	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	13	5.668.562	1.650.000	7.318.562	861.300	6.457.262				6.457.262
2424	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	26	7.778.426		7.778.426	2.095.000	5.683.426				5.683.426
2425	HL-04842	Trần Văn Hoàn	22	21.785.938	500.000	22.285.938	851.100	21.434.838				21.434.838
2426	HL-04847	Phạm Văn Thắng	27	13.980.175		13.980.175	1.437.500	12.542.675		260.000		12.802.675
2427	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	26	18.315.492	531.668	18.847.160	883.400	17.963.760				17.963.760
2428	HL-04855	Hoàng Văn Chính	25	15.712.193	646.160	16.358.353	761.600	15.596.753				15.596.753

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04858	Bùi Văn Giáp	24	20.983.176	500.000	21.483.176	883.400	20.599.776				20.599.776
2430	HL-04861	Hà Văn Biển	17	13.751.018	305.914	14.056.932	928.700	13.128.232				13.128.232
2431	HL-04869	Phạm Văn Cường	18	14.469.844	1.744.039	16.213.883	883.400	15.330.483				15.330.483
2432	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	28	19.913.715	667.614	20.581.329	789.600	19.791.729				19.791.729
2433	HL-04883	Lại Văn Đức	23	20.882.478	1.036.531	21.919.009	944.500	20.974.509				20.974.509
2434	HL-04886	Lương Văn Sơn	23	12.280.520	514.423	12.794.943	762.700	12.032.243				12.032.243
2435	HL-04889	Nông Văn Tình	16	12.271.702	271.218	12.542.920	913.500	11.629.420				11.629.420
2436	HL-04891	Đinh Văn Hậu	20	19.798.100	1.184.728	20.982.828	1.089.100	19.893.728				19.893.728
2437	HL-04892	Đinh Thị Nga	26	7.365.910	53.120	7.419.030	618.300	6.800.730		598.000		7.398.730
2438	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	23	6.378.949	1.158.348	7.537.297	728.500	6.808.797		546.000		7.354.797
2439	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	26	9.243.506	66.660	9.310.166	687.300	8.622.866		676.000		9.298.866
2440	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	28	9.223.034	61.761	9.284.795	746.000	8.538.795		286.000		8.824.795
2441	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	23	6.888.997	899.237	7.788.234	702.800	7.085.434		234.000		7.319.434
2442	HL-04901	Trần Đình Tú	21	10.434.482	1.420.961	11.855.443	725.600	11.129.843		390.000		11.519.843
2443	HL-04902	Hồ Văn Đức	14	9.271.236	6.950.453	16.221.689	823.200	15.398.489				15.398.489
2444	HL-04907	Cao Minh Hùng	20	4.857.485		4.857.485	646.200	4.211.285				4.211.285
2445	HL-04909	Đàm Văn Lên	2	1.405.851	5.770	1.411.621	69.100	1.342.521				1.342.521
2446	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	6	4.884.987	154.493	5.039.480	105.400	4.934.080	300.000			5.234.080
2447	HL-04913	Lương Văn Trung	26	6.320.000	243.000	6.563.000	668.000	5.895.000		208.000		6.103.000
2448	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	25	15.311.496	880.000	16.191.496	813.600	15.377.896				15.377.896
2449	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	26	12.000.000		12.000.000	1.151.800	10.848.200		416.000	300.000	11.564.200
2450	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	23	10.142.501		10.142.501	814.500	9.328.001		234.000		9.562.001
2451	HL-04931	Vũ Xuân Vương	34	11.472.985	400.000	11.872.985	831.800	11.041.185				11.041.185
2452	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	26	9.672.000	812.000	10.484.000	868.700	9.615.300	200.000	52.000		9.867.300
2453	HL-04937	Bùi Duy Thường	29	15.268.948	210.769	15.479.717	779.700	14.700.017		390.000		15.090.017
2454	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	30	13.859.117	400.000	14.259.117	1.040.600	13.218.517		208.000		13.426.517
2455	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	24	9.116.370	402.357	9.518.727	771.700	8.747.027		624.000		9.371.027
2456	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	1	697.355		697.355	7.000	690.355				690.355
2457	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	18	10.432.286	2.694.769	13.127.055	1.029.300	12.097.755				12.097.755
2458	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	26	6.314.730	726.539	7.041.269	695.400	6.345.869		728.000		7.073.869
2459	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	26	6.416.344	46.272	6.462.616	684.400	5.778.216		624.000		6.402.216
2460	HL-04946	Bùi Thị Nhài	25	10.520.832	78.906	10.599.738	759.200	9.840.538		208.000		10.048.538
2461	HL-04947	Phạm Xuân Trường	10	5.394.549	9.043.892	14.438.441	1.042.400	13.396.041				13.396.041
2462	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	12	10.860.239	334.387	11.194.626	715.900	10.478.726				10.478.726
2463	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	13	9.977.570	267.252	10.244.822	1.000.400	9.244.422				9.244.422
2464	HL-04956	Tô Thị Hà	27	7.092.422	270.522	7.362.944	726.800	6.636.144		650.000		7.286.144
2465	HL-04957	Trần Thúy Nhung	21	8.918.714	79.631	8.998.345	728.200	8.270.145		546.000		8.816.145
2466	HL-04958	Phạm Quang Thông	28	10.662.275	400.000	11.062.275	898.700	10.163.575		286.000		10.449.575

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	12	8.881.189	250.000	9.131.189	941.300	8.189.889				8.189.889
2468	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	28	15.121.755	648.808	15.770.563	883.400	14.887.163				14.887.163
2469	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	23	14.811.093	578.614	15.389.707	881.500	14.508.207				14.508.207
2470	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	9.137.386		9.137.386	684.200	8.453.186		442.000		8.895.186
2471	HL-04966	Đỗ Văn Mười	23	21.319.642	727.583	22.047.225	789.600	21.257.625				21.257.625
2472	HL-04968	Lê Văn Ba	21	13.096.247	660.135	13.756.382	801.300	12.955.082				12.955.082
2473	HL-04974	Lê Thị Ninh	22	6.510.427	375.487	6.885.914	678.800	6.207.114				6.207.114
2474	HL-04975	Ngô Thị Thảo	26	5.970.028	41.477	6.011.505	643.600	5.367.905		52.000		5.419.905
2475	HL-04975	Ngô Thị Thảo	7	1.330.000		1.330.000	8.000	1.322.000				1.322.000
2476	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	25	8.531.819	274.758	8.806.577	713.000	8.093.577		650.000		8.743.577
2477	HL-04979	Bùi Văn Cừ	15	7.305.277		7.305.277	1.123.600	6.181.677				6.181.677
2478	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	26	9.516.000		9.516.000	733.400	8.782.600		442.000		9.224.600
2479	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	26	8.679.100	915.000	9.594.100	680.000	8.914.100		286.000		9.200.100
2480	HL-04996	Hà Thị Thủa	25	4.750.000	35.625	4.785.625	657.800	4.127.825		650.000		4.777.825
2481	HL-04997	Lê Đình Hùng	22	15.122.585	771.192	15.893.777	1.611.500	14.282.277				14.282.277
2482	HL-05001	Hoàng Văn Vân	23	20.007.431	500.000	20.507.431	1.683.400	18.824.031				18.824.031
2483	HL-05014	Tương Tòn Phầy	25	14.846.595	1.920.792	16.767.387	944.500	15.822.887				15.822.887
2484	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	26	8.788.000	676.000	9.464.000	679.700	8.784.300		156.000		8.940.300
2485	HL-05018	Hoàng Thị Hường	26	7.475.728	264.681	7.740.409	702.300	7.038.109		676.000		7.714.109
2486	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	23	14.987.473	1.251.192	16.238.665	944.500	15.294.165				15.294.165
2487	HL-05024	Nông Văn Kiểm	22	15.142.767		15.142.767	1.162.000	13.980.767				13.980.767
2488	HL-05025	Lương Văn Tập	24	23.269.650	1.251.192	24.520.842	1.944.500	22.576.342				22.576.342
2489	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	27	13.671.677	604.192	14.275.869	749.800	13.526.069				13.526.069
2490	HL-05033	Phạm Văn Năm	21	18.138.836	819.642	18.958.478	944.500	18.013.978				18.013.978
2491	HL-05035	Hà Văn Tùng	24	19.653.841	1.603.046	21.256.887	3.252.500	18.004.387				18.004.387
2492	HL-05037	Giàng A Cớ	10	8.289.827	250.000	8.539.827	504.500	8.035.327				8.035.327
2493	HL-05042	Lâm Văn Lý	26	9.667.667	1.352.000	11.019.667	1.118.400	9.901.267		208.000		10.109.267
2494	HL-05043	Hoàng Văn Bình	17	16.272.927	1.111.960	17.384.887	944.500	16.440.387				16.440.387
2495	HL-05044	Lương Văn Tuấn	22	18.414.837	771.192	19.186.029	1.770.500	17.415.529				17.415.529
2496	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	28	16.302.831	769.305	17.072.136	1.206.725	15.865.411				15.865.411
2497	HL-05052	Đinh Văn Toàn	12	7.100.568	3.680.308	10.780.876	1.005.800	9.775.076				9.775.076
2498	HL-05053	Vũ Duy Nhã	21	17.100.481	1.313.577	18.414.058	1.582.500	16.831.558				16.831.558
2499	HL-05056	Bùi Huy Quyền	28	8.400.445		8.400.445	678.200	7.722.245		286.000		8.008.245
2500	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	26	8.795.000		8.795.000	786.000	8.009.000		416.000		8.425.000
2501	HL-05061	Ngô Thị Hoa	27	5.928.237	41.168	5.969.405	696.700	5.272.705		702.000		5.974.705
2502	HL-05062	Liễu Văn Lương	15	12.544.809	347.476	12.892.285	2.049.100	10.843.185				10.843.185
2503	HL-05075	Vũ Văn Thức	22	18.984.984	550.710	19.535.694	1.541.600	17.994.094				17.994.094
2504	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	21	15.871.959	771.192	16.643.151	944.500	15.698.651				15.698.651

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-05079	Vũ Văn Thùy	21	15.203.903	771.192	15.975.095	1.325.000	14.650.095				14.650.095
2506	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	24	15.884.664	464.589	16.349.253	883.400	15.465.853				15.465.853
2507	HL-05097	Đinh Danh Thương	11	8.300.890	250.000	8.550.890	912.833	7.638.057				7.638.057
2508	HL-05099	Mai Văn Khương	25	12.755.798	200.731	12.956.529	727.200	12.229.329				12.229.329
2509	HL-05101	Hoàng Văn Ba	24	21.659.939	1.828.129	23.488.068	1.232.800	22.255.268	300.000			22.555.268
2510	HL-05102	Trần Văn Hòa	30	12.047.555	623.231	12.670.786	785.200	11.885.586				11.885.586
2511	HL-05105	Lương Mạnh Cường	21	14.790.931	625.154	15.416.085	1.213.900	14.202.185				14.202.185
2512	HL-05107	Ngô Văn Quyển	17	12.229.179	2.229.209	14.458.388	1.042.600	13.415.788				13.415.788
2513	HL-05109	Ngô Văn Quyền	17	11.630.913	2.223.919	13.854.832	1.036.500	12.818.332				12.818.332
2514	HL-05111	Cao Thành Luân	27	14.905.367	877.329	15.782.696	1.055.500	14.727.196				14.727.196
2515	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	24	7.397.065	263.059	7.660.124	686.500	6.973.624		624.000		7.597.624
2516	HL-05117	Lục Văn Thuyết	24	13.255.243	1.794.548	15.049.791	1.048.500	14.001.291				14.001.291
2517	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6	2.941.659	32.659	2.974.318	588.467	2.385.851				2.385.851
2518	HL-05123	Phạm Thị Luật	26	7.092.958	51.151	7.144.109	654.900	6.489.209		676.000		7.165.209
2519	HL-05127	Vũ Hải Đăng	27	18.368.999	845.154	19.214.153	852.500	18.361.653				18.361.653
2520	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	15	8.788.000	2.881.038	11.669.038	1.037.000	10.632.038		52.000		10.684.038
2521	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	26	6.314.730	454.000	6.768.730	780.700	5.988.030		728.000		6.716.030
2522	HL-05130	Vũ Đức Thành	26	9.672.000		9.672.000	1.125.233	8.546.767		26.000		8.572.767
2523	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	21	14.332.402	500.000	14.832.402	2.304.300	12.528.102				12.528.102
2524	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	29	7.220.926	46.687	7.267.613	725.800	6.541.813		728.000		7.269.813
2525	HL-05136	Hoàng Văn Thái	20	17.703.451	572.656	18.276.107	883.400	17.392.707				17.392.707
2526	HL-05138	Sin Văn An	12	11.256.105	250.000	11.506.105	170.100	11.336.005				11.336.005
2527	HL-05139	Chu Đức Phương	19	16.971.043	771.192	17.742.235	944.500	16.797.735				16.797.735
2528	HL-05142	Hà Duy Tùng	22	20.068.901	500.000	20.568.901	1.651.100	18.917.801				18.917.801
2529	HL-05143	La Văn Vĩ	15	13.389.251	250.000	13.639.251	832.000	12.807.251				12.807.251
2530	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	23	21.553.130	771.192	22.324.322	944.500	21.379.822				21.379.822
2531	HL-05145	Lù Quáng Phương	23	19.698.017	500.000	20.198.017	1.275.600	18.922.417				18.922.417
2532	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	21	15.452.860	748.808	16.201.668	1.209.400	14.992.268				14.992.268
2533	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	28	8.129.464		8.129.464	675.400	7.454.064		676.000		8.130.064
2534	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	23	22.837.653	500.000	23.337.653	1.312.250	22.025.403				22.025.403
2535	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	18	13.828.552	924.517	14.753.069	1.018.100	13.734.969				13.734.969
2536	HL-05156	Đỗ Minh Hải	24	17.366.715	500.000	17.866.715	944.500	16.922.215				16.922.215
2537	HL-05157	Vũ Thị Lệ	31	9.457.219	57.201	9.514.420	678.600	8.835.820				8.835.820
2538	HL-05161	Vũ Quý Lựa	27	16.587.975	300.000	16.887.975	818.900	16.069.075				16.069.075
2539	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	20	10.312.843	300.000	10.612.843	1.178.750	9.434.093				9.434.093
2540	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	20	8.788.000	1.852.462	10.640.462	691.500	9.948.962		572.000		10.520.962
2541	HL-05165	Trần Văn Tiến	23	15.450.388	967.509	16.417.897	1.434.825	14.983.072				14.983.072
2542	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	17	13.069.913	284.911	13.354.824	921.600	12.433.224				12.433.224

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-05172	Nùng Văn Kinh	18	17.924.157	1.744.038	19.668.195	883.400	18.784.795				18.784.795
2544	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	27	7.418.160	210.769	7.628.929	701.200	6.927.729				6.927.729
2545	HL-05180	Hà Quang Minh	20	6.345.489	1.875.384	8.220.873	993.200	7.227.673				7.227.673
2546	HL-05181	Tô Thành Luân	25	11.667.241	610.769	12.278.010	747.700	11.530.310				11.530.310
2547	HL-05182	Phạm Văn Hùng	30	10.922.547		10.922.547	702.100	10.220.447				10.220.447
2548	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	23	20.964.878	820.000	21.784.878	978.100	20.806.778				20.806.778
2549	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	28	8.756.880	1.204.385	9.961.265	697.200	9.264.065		468.000		9.732.065
2550	HL-05193	Bùi Đình Vinh	23	7.860.054	2.017.000	9.877.054	701.100	9.175.954		624.000		9.799.954
2551	HL-05194	Lê Văn Phát	28	16.380.851	924.192	17.305.043	795.200	16.509.843				16.509.843
2552	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	28	15.705.841	656.374	16.362.215	789.600	15.572.615				15.572.615
2553	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	26	21.242.651	876.740	22.119.391	978.100	21.141.291				21.141.291
2554	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	23	11.232.351	2.151.858	13.384.209	921.900	12.462.309				12.462.309
2555	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	24	18.484.271	531.960	19.016.231	944.500	18.071.731				18.071.731
2556	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	15	13.050.111	1.877.154	14.927.265	937.400	13.989.865				13.989.865
2557	HL-05210	Đào Văn Sao	20	19.788.016	605.030	20.393.046	883.400	19.509.646				19.509.646
2558	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	16	12.898.847	1.597.846	14.496.693	1.380.100	13.116.593				13.116.593
2559	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	23	10.450.184	610.769	11.060.953	1.159.250	9.901.703				9.901.703
2560	HL-05219	Trương Văn Dũng	31	10.190.133	210.769	10.400.902	729.000	9.671.902		468.000		10.139.902
2561	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	20	15.805.850	500.000	16.305.850	1.878.500	14.427.350				14.427.350
2562	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	23	27.674.199	500.000	28.174.199	944.500	27.229.699				27.229.699
2563	HL-05224	Đinh Văn Trung	22	17.939.672	500.000	18.439.672	883.400	17.556.272				17.556.272
2564	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	24	17.193.426	934.423	18.127.849	823.200	17.304.649				17.304.649
2565	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	20	16.763.116	984.189	17.747.305	1.524.500	16.222.805				16.222.805
2566	HL-05239	Phan Văn Anh	21	18.308.155	1.003.821	19.311.976	944.500	18.367.476				18.367.476
2567	HL-05246	Phạm Văn Chiều	15	10.613.108	250.000	10.863.108	1.483.700	9.379.408				9.379.408
2568	HL-05247	Trần Văn Tài	22	15.746.855	500.000	16.246.855	1.278.825	14.968.030				14.968.030
2569	HL-05250	Vũ Xuân Đại	22	17.303.974	1.655.786	18.959.760	966.500	17.993.260				17.993.260
2570	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	17	11.227.639	1.744.039	12.971.678	857.300	12.114.378				12.114.378
2571	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	27	15.083.942	567.466	15.651.408	883.400	14.768.008				14.768.008
2572	HL-05272	Trần Văn Thành	15	13.399.995	1.494.038	14.894.033	876.500	14.017.533				14.017.533
2573	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	29	16.510.282	583.301	17.093.583	883.400	16.210.183				16.210.183
2574	HL-05281	Đặng Văn Bình	13	8.214.005	250.000	8.464.005	780.300	7.683.705				7.683.705
2575	HL-05282	Liêu Văn Trọng	16	10.055.305	250.000	10.305.305	798.700	9.506.605				9.506.605
2576	HL-05285	Bàn Văn Dào	21	15.555.001	563.839	16.118.840	927.400	15.191.440				15.191.440
2577	HL-05286	Võ Văn Tập	25	13.954.383	610.769	14.565.152	770.600	13.794.552				13.794.552
2578	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	19	8.203.309		8.203.309	674.900	7.528.409				7.528.409
2579	HL-05290	Bùi Văn An	18	12.843.433	500.000	13.343.433	921.500	12.421.933				12.421.933
2580	HL-05292	Phạm Văn Đảo	24	14.141.337	769.578	14.910.915	778.800	14.132.115				14.132.115

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-05296	Lê Duy Mạnh	25	17.063.995	500.000	17.563.995	1.118.400	16.445.595				16.445.595
2582	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	6	4.117.906	120.360	4.238.266	97.400	4.140.866				4.140.866
2583	HL-05300	Mai Như Hưởng	27	8.109.115	200.731	8.309.846	680.700	7.629.146		702.000		8.331.146
2584	HL-05301	Lù Seo Bình	24	22.959.781	500.000	23.459.781	1.744.500	21.715.281				21.715.281
2585	HL-05302	Trần Văn Việt	2	1.394.476	17.719	1.412.195	946.100	466.095				466.095
2586	HL-05306	Phạm Văn Lịch	24	22.423.097	771.192	23.194.289	1.291.500	21.902.789				21.902.789
2587	HL-05307	Trần Quang Tiền	25	25.149.027	1.450.211	26.599.238	1.232.800	25.366.438	300.000			25.666.438
2588	HL-05309	Phạm Quốc Việt	26	9.230.000	400.000	9.630.000	680.400	8.949.600		78.000		9.027.600
2589	HL-05310	Vũ Văn Tiến	25	17.180.548	771.192	17.951.740	944.500	17.007.240				17.007.240
2590	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	28	10.906.801	614.423	11.521.224	1.275.500	10.245.724				10.245.724
2591	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	26	7.455.930	66.661	7.522.591	619.300	6.903.291		676.000		7.579.291
2592	HL-05331	Vũ Đức Thiện	23	16.654.993	1.040.469	17.695.462	1.170.700	16.524.762				16.524.762
2593	HL-05335	Lê Xuân Bách	24	12.126.676		12.126.676	759.500	11.367.176		130.000		11.497.176
2594	HL-05337	Tô Đức Hùng	18	12.435.978	566.007	13.001.985	1.028.000	11.973.985				11.973.985
2595	HL-05341	Nhữ Đình Quỳnh	16	9.290.497	1.555.962	10.846.459	940.600	9.905.859				9.905.859
2596	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	23	18.667.534	500.000	19.167.534	944.500	18.223.034				18.223.034
2597	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	14	9.308.042	250.000	9.558.042	989.365	8.568.677				8.568.677
2598	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	22	23.703.351	980.000	24.683.351	1.683.400	22.999.951				22.999.951
2599	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	21	16.933.643	500.000	17.433.643	883.400	16.550.243				16.550.243
2600	HL-05354	Giàng Mí Sình	22	18.861.273	500.000	19.361.273	944.500	18.416.773				18.416.773
2601	HL-05355	Phạm Văn Hiền	24	21.529.287	537.225	22.066.512	1.362.500	20.704.012				20.704.012
2602	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	23	11.478.994	614.423	12.093.417	755.700	11.337.717				11.337.717
2603	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	25	13.256.547	1.314.500	14.571.047	781.800	13.789.247				13.789.247
2604	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	21	14.114.246	771.192	14.885.438	936.900	13.948.538				13.948.538
2605	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	20	10.910.216	500.000	11.410.216	841.700	10.568.516				10.568.516
2606	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	20	17.785.739	594.403	18.380.142	1.983.500	16.396.642				16.396.642
2607	HL-05379	Trương Văn Thanh	21	12.645.524	500.000	13.145.524	1.405.100	11.740.424				11.740.424
2608	HL-05383	Vũ Văn Học	20	17.690.139	995.968	18.686.107	1.379.500	17.306.607				17.306.607
2609	HL-05386	Trần Văn Dương	22	19.208.501	992.877	20.201.378	1.353.400	18.847.978				18.847.978
2610	HL-05390	Tô Bình Thao	23	12.607.626	788.781	13.396.407	861.600	12.534.807				12.534.807
2611	HL-05392	Bùi Văn Hà	23	21.327.094	1.042.180	22.369.274	1.748.500	20.620.774				20.620.774
2612	HL-05397	Vũ Văn Công	23	14.750.657	1.025.638	15.776.295	1.154.100	14.622.195				14.622.195
2613	HL-05403	Bùi Văn Tùng	27	21.503.867	1.232.715	22.736.582	1.180.600	21.555.982				21.555.982
2614	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	23	19.804.414	580.528	20.384.942	883.400	19.501.542				19.501.542
2615	HL-05407	Trần Văn Tiến	32	16.403.942	200.731	16.604.673	752.100	15.852.573		364.000		16.216.573
2616	HL-05412	Kha Thanh Bàng	13	10.224.126	667.678	10.891.804	1.264.325	9.627.479				9.627.479
2617	HL-05413	Lục Văn Biên	20	18.125.760	531.340	18.657.100	1.412.183	17.244.917				17.244.917
2618	HL-05415	Hoàng Văn Báo	8	7.182.997	3.732.115	10.915.112	836.800	10.078.312				10.078.312

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	25	22.085.163	1.029.428	23.114.591	1.883.400	21.231.191				21.231.191
2620	HL-05420	Vũ Văn Hưng	17	15.926.854	996.423	16.923.277	1.683.400	15.239.877				15.239.877
2621	HL-05425	Sùng Mí Sính	25	17.566.935	572.096	18.139.031	1.762.200	16.376.831				16.376.831
2622	HL-05439	Trần Văn Văn	16	11.459.435	584.941	12.044.376	1.324.000	10.720.376				10.720.376
2623	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	3	2.092.578	248.808	2.341.386	847.400	1.493.986				1.493.986
2624	HL-05442	Phạm Văn Vinh	24	21.907.039	693.704	22.600.743	883.400	21.717.343				21.717.343
2625	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	28	15.578.979	844.154	16.423.133	944.500	15.478.633				15.478.633
2626	HL-05444	Triệu Văn Mười	21	16.091.378	542.981	16.634.359	1.275.600	15.358.759				15.358.759
2627	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	24	15.768.461	400.000	16.168.461	761.600	15.406.861				15.406.861
2628	HL-05448	Lý A Su	23	18.632.317	500.000	19.132.317	1.585.400	17.546.917				17.546.917
2629	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	22	17.101.722	569.538	17.671.260	1.177.400	16.493.860				16.493.860
2630	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	29	19.416.177	614.423	20.030.600	789.600	19.241.000				19.241.000
2631	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	21	18.268.004	661.528	18.929.532	944.500	17.985.032				17.985.032
2632	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	19	6.852.754	2.113.192	8.965.946	719.400	8.246.546				8.246.546
2633	HL-05464	Phan Văn Tính	17	14.844.646	1.991.654	16.836.300	1.507.400	15.328.900				15.328.900
2634	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	19	15.872.221	963.919	16.836.140	883.400	15.952.740				15.952.740
2635	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	26	15.619.436	614.423	16.233.859	789.600	15.444.259				15.444.259
2636	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	22	16.488.807	924.192	17.412.999	795.200	16.617.799				16.617.799
2637	HL-05482	Trần Xuân Công	25	13.646.300	956.428	14.602.728	748.400	13.854.328				13.854.328
2638	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	31	13.079.698	614.423	13.694.121	1.822.700	11.871.421				11.871.421
2639	HL-05485	Phạm Quang Hưng	26	18.107.570	400.000	18.507.570	789.600	17.717.970				17.717.970
2640	HL-05486	Tô Long Vương	26	8.795.000		8.795.000	672.000	8.123.000		676.000		8.799.000
2641	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	16	10.152.684	1.220.961	11.373.645	720.800	10.652.845				10.652.845
2642	HL-05489	Lưu Cung San	26	18.442.260	604.192	19.046.452	1.123.933	17.922.519				17.922.519
2643	HL-05490	Phạm Đức Hậu	21	18.173.139	548.542	18.721.681	1.267.400	17.454.281				17.454.281
2644	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	31	15.790.694	200.731	15.991.425	752.100	15.239.325				15.239.325
2645	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	17	13.774.282	2.221.457	15.995.739	944.500	15.051.239				15.051.239
2646	HL-05497	Chu Văn Vinh	20	13.616.332	500.000	14.116.332	868.800	13.247.532				13.247.532
2647	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	27	18.317.820	635.864	18.953.684	1.257.600	17.696.084				17.696.084
2648	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	25	13.000.820	604.192	13.605.012	743.100	12.861.912				12.861.912
2649	HL-05504	Phạm Văn Chiến	18	13.287.430	554.532	13.841.962	888.000	12.953.962				12.953.962
2650	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	19	14.786.295	936.687	15.722.982	1.026.400	14.696.582				14.696.582
2651	HL-05561	Lê Tuấn Anh	31	16.765.712	788.599	17.554.311	756.900	16.797.411		728.000		17.525.411
2652	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	25	15.009.610	654.515	15.664.125	789.600	14.874.525				14.874.525
2653	HL-05564	Trần Văn Hòa	21	18.357.062	982.058	19.339.120	1.746.733	17.592.387				17.592.387
2654	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	21	17.169.063	500.000	17.669.063	1.343.475	16.325.588				16.325.588
2655	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	24	20.054.437	831.113	20.885.550	883.400	20.002.150				20.002.150
2656	HL-05574	Phạm Văn Bình	22	22.655.456	500.000	23.155.456	883.400	22.272.056				22.272.056

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-05577	Vũ Văn Minh	24	16.331.496	400.000	16.731.496	927.400	15.804.096				15.804.096
2658	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	22	20.569.655	659.831	21.229.486	883.400	20.346.086				20.346.086
2659	HL-05580	Trần Văn Tư	22	15.053.778	500.000	15.553.778	1.443.600	14.110.178				14.110.178
2660	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	23	13.553.644	880.000	14.433.644	1.064.400	13.369.244				13.369.244
2661	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	24	20.637.940	1.011.039	21.648.979	2.732.400	18.916.579				18.916.579
2662	HL-05583	Trần Minh Quý	23	13.755.676	604.192	14.359.868	750.600	13.609.268				13.609.268
2663	HL-05584	Hoàng Minh Nam	27	12.685.546	200.731	12.886.277	726.500	12.159.777				12.159.777
2664	HL-05585	Phan Tiến Đạt	29	9.970.920		9.970.920	667.000	9.303.920				9.303.920
2665	HL-05587	Đỗ Đức Hải	21	13.098.940	604.192	13.703.132	744.100	12.959.032				12.959.032
2666	HL-05591	Lê Hồng Phương	23	12.014.999	614.423	12.629.422	761.000	11.868.422				11.868.422
2667	HL-05592	Phạm Văn Luân	25	17.611.682	604.192	18.215.874	761.600	17.454.274				17.454.274
2668	HL-05593	Trần Văn Thể	28	20.837.551	400.000	21.237.551	761.600	20.475.951				20.475.951
2669	HL-05596	Phan Thanh Đức	30	21.906.018	720.000	22.626.018	823.200	21.802.818				21.802.818
2670	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	17	9.522.357		9.522.357	1.169.300	8.353.057				8.353.057
2671	HL-05610	Liêu Văn Sự	18	10.577.731	500.000	11.077.731	838.400	10.239.331				10.239.331
2672	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	20	19.654.134	500.000	20.154.134	1.360.500	18.793.634				18.793.634
2673	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	26	16.032.357	643.554	16.675.911	1.229.600	15.446.311				15.446.311
2674	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	7	4.772.436	12.747	4.785.183	527.400	4.257.783				4.257.783
2675	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	26	12.118.510	200.731	12.319.241	720.800	11.598.441				11.598.441
2676	HL-05621	Trần Văn Ban	23	19.107.570	1.324.117	20.431.687	883.400	19.548.287				19.548.287
2677	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	22	18.098.597	973.591	19.072.188	883.400	18.188.788				18.188.788
2678	HL-05623	Hoàng Văn Kim	20	20.264.173	1.341.097	21.605.270	883.400	20.721.870				20.721.870
2679	HL-05630	Đoàn Tân Long	22	13.980.801	980.000	14.960.801	1.319.033	13.641.768				13.641.768
2680	HL-05631	Vũ Văn Dũng	17	9.527.356		9.527.356	2.045.475	7.481.881				7.481.881
2681	HL-05633	Đồng Văn Chương	13	10.301.223	2.240.462	12.541.685	924.500	11.617.185				11.617.185
2682	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	23	20.641.274	1.011.082	21.652.356	1.502.900	20.149.456				20.149.456
2683	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	30	17.797.605	810.170	18.607.775	784.500	17.823.275				17.823.275
2684	HL-05643	Lại Văn Lắng	23	17.889.618	500.000	18.389.618	883.400	17.506.218				17.506.218
2685	HL-05656	Lò Văn Sinh	19	17.898.320	500.000	18.398.320	2.353.400	16.044.920				16.044.920
2686	HL-05658	Tô Văn Mạ	21	12.331.554	964.623	13.296.177	740.000	12.556.177				12.556.177
2687	HL-05663	Hồ Bá Chất	22	18.198.700	660.915	18.859.615	1.883.400	16.976.215				16.976.215
2688	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	17	6.655.193	1.405.115	8.060.308	678.200	7.382.108		182.000		7.564.108
2689	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	23	20.882.478	1.014.147	21.896.625	1.523.900	20.372.725				20.372.725
2690	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	26	9.761.679	1.014.000	10.775.679	746.000	10.029.679		416.000		10.445.679
2691	HL-05674	Sờ Thó Giá	21	14.227.410		14.227.410	2.032.900	12.194.510				12.194.510
2692	HL-05689	Giàng A Hạng	21	16.130.655	500.000	16.630.655	883.400	15.747.255				15.747.255
2693	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	25	14.798.308	932.531	15.730.839	944.500	14.786.339				14.786.339
2694	HL-05702	Lê Bá Lâm	21	15.278.100	1.322.513	16.600.613	938.200	15.662.413				15.662.413

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-05703	Vũ Đức Huân	25	22.086.275	1.509.442	23.595.717	1.848.500	21.747.217				21.747.217
2696	HL-05706	Giàng A Tổng	21	20.279.923	500.000	20.779.923	1.900.500	18.879.423				18.879.423
2697	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	19	11.295.650	500.000	11.795.650	845.600	10.950.050				10.950.050
2698	HL-05713	Hoàng Thu Trang	27	9.219.422	866.947	10.086.369	698.500	9.387.869		260.000		9.647.869
2699	HL-05717	Phạm Văn Dũng	23	16.635.906	500.000	17.135.906	883.400	16.252.506				16.252.506
2700	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	21	19.847.312	534.317	20.381.629	1.231.400	19.150.229				19.150.229
2701	HL-05728	Bùi Văn Đông	21	17.829.537	500.000	18.329.537	1.311.825	17.017.712				17.017.712
2702	HL-05730	Hà Văn Lượng	23	19.520.268	900.000	20.420.268	944.500	19.475.768				19.475.768
2703	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	33	9.280.043	400.000	9.680.043	773.300	8.906.743				8.906.743
2704	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	22	20.041.995	1.380.000	21.421.995	883.400	20.538.595				20.538.595
2705	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	25	16.742.729	934.423	17.677.152	823.200	16.853.952				16.853.952
2706	HL-05744	Trần Quốc Hưng	27	11.412.857		11.412.857	690.400	10.722.457				10.722.457
2707	HL-05750	Lê Văn Luận	23	20.798.869	584.571	21.383.440	944.500	20.438.940				20.438.940
2708	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	25	13.753.323	648.808	14.402.131	871.600	13.530.531				13.530.531
2709	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	19	15.388.910	2.300.000	17.688.910	1.548.400	16.140.510				16.140.510
2710	HL-05762	Mai Công Tiệp	22	19.022.873	748.808	19.771.681	883.400	18.888.281				18.888.281
2711	HL-05763	Phạm Văn Mùi	15	14.200.421	360.341	14.560.762	873.200	13.687.562				13.687.562
2712	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	31	16.901.339	836.451	17.737.790	883.400	16.854.390				16.854.390
2713	HL-05767	Phạm Văn Trường	23	20.487.098	500.000	20.987.098	883.400	20.103.698				20.103.698
2714	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng			3.732.115	3.732.115	1.149.567	2.582.548				2.582.548
2715	HL-05775	Đinh Văn Đại	20	15.222.574	561.897	15.784.471	2.160.600	13.623.871				13.623.871
2716	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	20	18.807.863	2.007.751	20.815.614	883.400	19.932.214				19.932.214
2717	HL-05781	Đoàn Công Thọ	25	14.331.878		14.331.878	1.116.900	13.214.978				13.214.978
2718	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	27	15.081.682	780.018	15.861.700	784.500	15.077.200				15.077.200
2719	HL-05785	Bùi Văn Thanh	30	11.626.945	600.731	12.227.676	719.900	11.507.776				11.507.776
2720	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	23	23.197.039	500.000	23.697.039	851.100	22.845.939				22.845.939
2721	HL-05796	Nguyễn Văn Du	14	11.059.535	3.019.615	14.079.150	1.236.500	12.842.650				12.842.650
2722	HL-05798	Mai Văn Khởi	25	13.716.374	552.283	14.268.657	1.858.875	12.409.782				12.409.782
2723	HL-05800	Hà Văn Hanh	21	20.026.474	1.085.342	21.111.816	1.486.100	19.625.716				19.625.716
2724	HL-05801	Vũ Đức Hựu	15	9.929.433	498.808	10.428.241	831.900	9.596.341				9.596.341
2725	HL-05804	Trần Tuấn Thành	29	11.735.415	614.423	12.349.838	758.200	11.591.638				11.591.638
2726	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	17	13.292.771	2.175.631	15.468.402	1.521.700	13.946.702				13.946.702
2727	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	26	8.795.000		8.795.000	672.000	8.123.000		130.000		8.253.000
2728	HL-05816	Đàm Thanh Hải	27	16.513.314	700.000	17.213.314	756.900	16.456.414				16.456.414
2729	HL-05820	Phạm Đức Dung	24	12.015.287	1.758.551	13.773.838	744.800	13.029.038				13.029.038
2730	HL-05822	Phạm Văn Hòa	19	10.032.733	2.098.346	12.131.079	1.432.900	10.698.179				10.698.179
2731	HL-05827	Tô Văn Xuyên	23	18.012.291	573.924	18.586.215	966.500	17.619.715				17.619.715
2732	HL-05830	Đinh Văn Huy	30	8.699.461	210.769	8.910.230	714.000	8.196.230		390.000		8.586.230

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	25	12.752.872	400.000	13.152.872	729.100	12.423.772				12.423.772
2734	HL-05838	Trần Tiến Đức	18	11.751.996	757.709	12.509.705	732.100	11.777.605				11.777.605
2735	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	22	11.149.067	400.000	11.549.067	1.283.100	10.265.967				10.265.967
2736	HL-05842	Phạm Văn Thuận	23	19.950.908	534.496	20.485.404	2.040.400	18.445.004				18.445.004
2737	HL-05846	Vàng A Gơ	21	18.472.609	500.000	18.972.609	883.400	18.089.209				18.089.209
2738	HL-05850	Vàng Seo Sán	25	24.385.736	542.164	24.927.900	883.400	24.044.500				24.044.500
2739	HL-05854	Vương Văn Đức	19	13.461.655	500.000	13.961.655	867.200	13.094.455				13.094.455
2740	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	20	17.055.842	998.515	18.054.357	1.381.100	16.673.257				16.673.257
2741	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	21	19.962.683	748.808	20.711.491	883.400	19.828.091				19.828.091
2742	HL-05859	Sùng Mí Lừ	21	18.240.996	531.540	18.772.536	883.400	17.889.136				17.889.136
2743	HL-05862	Đặng Đức Tú	19	12.234.760	701.462	12.936.222	1.139.000	11.797.222				11.797.222
2744	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	12	9.828.618	1.959.044	11.787.662	813.500	10.974.162				10.974.162
2745	HL-05867	Hán Xuân Trường	21	17.891.328	976.140	18.867.468	2.121.900	16.745.568				16.745.568
2746	HL-05869	Trần Văn Hùng	26	6.320.000		6.320.000	665.600	5.654.400		182.000		5.836.400
2747	HL-05876	Trần Văn Tuấn	27	16.714.427	400.000	17.114.427	883.400	16.231.027				16.231.027
2748	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	20	18.037.297	843.033	18.880.330	1.055.500	17.824.830				17.824.830
2749	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	22	16.994.221	500.000	17.494.221	1.195.100	16.299.121				16.299.121
2750	HL-05887	Sùng Mí Dơ	21	18.770.555	987.312	19.757.867	2.098.400	17.659.467				17.659.467
2751	HL-05888	Lương Văn Xoái	22	18.960.228	500.000	19.460.228	1.631.400	17.828.828				17.828.828
2752	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	16	10.084.229	1.833.538	11.917.767	726.200	11.191.567				11.191.567
2753	HL-05890	Phạm Văn Sơn	29	16.661.366	625.154	17.286.520	818.900	16.467.620				16.467.620
2754	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	9.962.064	200.731	10.162.795	699.200	9.463.595				9.463.595
2755	HL-05894	Chu Đức Cảnh	7	6.457.222	2.676.811	9.134.033	1.379.983	7.754.050				7.754.050
2756	HL-05896	Trần Văn Đường	16	12.304.298	250.000	12.554.298	853.100	11.701.198				11.701.198
2757	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	26	24.713.428	636.584	25.350.012	1.232.800	24.117.212	300.000			24.417.212
2758	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	22	22.225.169	500.000	22.725.169	944.500	21.780.669				21.780.669
2759	HL-05900	Trần Văn Nam	24	21.881.979	537.835	22.419.814	1.430.600	20.989.214				20.989.214
2760	HL-05901	Trịnh Văn An	26	7.539.068		7.539.068	695.200	6.843.868				6.843.868
2761	HL-05906	Đinh Văn Thiên	21	18.086.185	531.272	18.617.457	2.038.400	16.579.057				16.579.057
2762	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	17	13.098.397	632.845	13.731.242	2.051.900	11.679.342				11.679.342
2763	HL-05910	Vũ Văn Quyết	22	16.164.703	748.808	16.913.511	1.752.400	15.161.111				15.161.111
2764	HL-05912	Vũ Văn Biển	17	13.068.137	250.000	13.318.137	860.800	12.457.337				12.457.337
2765	HL-05915	Trần Văn Diệm	16	10.885.285	1.603.923	12.489.208	2.068.650	10.420.558				10.420.558
2766	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	23	21.241.018	687.815	21.928.833	883.400	21.045.433				21.045.433
2767	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	23	18.940.620	989.473	19.930.093	1.166.400	18.763.693				18.763.693
2768	HL-05926	Phạm Văn Hà	2	1.125.899		1.125.899	358.300	767.599				767.599
2769	HL-05927	Tô Văn Cường	21	16.152.335	566.290	16.718.625	883.400	15.835.225				15.835.225
2770	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	23	17.191.248	569.902	17.761.150	1.341.400	16.419.750				16.419.750

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-05944	Cao Văn Trinh	13	10.297.901	1.873.694	12.171.595	1.406.300	10.765.295				10.765.295
2772	HL-05951	Mạc Văn Cung	12	9.544.492	250.000	9.794.492	1.353.225	8.441.267				8.441.267
2773	HL-05952	Chử Văn Khoa	24	19.770.540	580.390	20.350.930	1.552.050	18.798.880				18.798.880
2774	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	22	20.236.701	678.935	20.915.636	883.400	20.032.236				20.032.236
2775	HL-05956	Phạm Quang Phi	28	16.291.019	580.867	16.871.886	1.309.400	15.562.486				15.562.486
2776	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	27	6.661.919		6.661.919	625.000	6.036.919				6.036.919
2777	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	14	12.269.767	1.334.769	13.604.536	1.395.200	12.209.336				12.209.336
2778	HL-05966	Lê Đình Mạnh	21	17.459.022	500.000	17.959.022	2.343.400	15.615.622				15.615.622
2779	HL-05968	Phạm Phú Lịch	22	18.511.852	598.257	19.110.109	883.400	18.226.709				18.226.709
2780	HL-05972	Vũ Văn Đài	26	17.749.772	500.000	18.249.772	883.400	17.366.372				17.366.372
2781	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	29	16.213.034	828.809	17.041.843	883.400	16.158.443				16.158.443
2782	HL-05978	Tô Văn Nam	14	9.926.408	1.419.008	11.345.416	800.500	10.544.916				10.544.916
2783	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	26	13.329.838	547.991	13.877.829	1.136.400	12.741.429				12.741.429
2784	HL-05984	Hán Văn Tuyên	20	18.378.182	982.326	19.360.508	2.182.900	17.177.608				17.177.608
2785	HL-05989	Phạm Văn Luyện	21	18.125.873	660.271	18.786.144	883.400	17.902.744				17.902.744
2786	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	16	13.287.037	353.244	13.640.281	832.000	12.808.281				12.808.281
2787	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	21	9.734.446	600.731	10.335.177	701.000	9.634.177				9.634.177
2788	HL-05999	Phạm Viết Long	24	12.668.761	811.844	13.480.605	922.900	12.557.705				12.557.705
2789	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	17	11.007.254		11.007.254	1.603.425	9.403.829				9.403.829
2790	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	23	19.657.563	1.020.967	20.678.530	2.125.833	18.552.697				18.552.697
2791	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	22	17.383.414	748.808	18.132.222	1.800.400	16.331.822				16.331.822
2792	HL-06012	Hoàng Văn Huy	23	9.026.167		9.026.167	687.900	8.338.267		182.000		8.520.267
2793	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	24	19.827.140	719.661	20.546.801	789.600	19.757.201				19.757.201
2794	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	11	18.000.000		18.000.000	1.478.100	16.521.900	500.000			17.021.900
2795	HL-06020	Vũ Đại Thắng	26	8.768.348	1.805.116	10.573.464	1.257.900	9.315.564				9.315.564
2796	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	23	15.205.698	604.192	15.809.890	761.600	15.048.290				15.048.290
2797	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	36	14.351.293	594.500	14.945.793	730.200	14.215.593		78.000		14.293.593
2798	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	25	16.908.431	1.094.423	18.002.854	1.067.600	16.935.254				16.935.254
2799	HL-06026	Quách Văn Hải	23	16.850.020	1.654.289	18.504.309	761.600	17.742.709				17.742.709
2800	HL-06031	Vũ Đình Minh	20	9.021.727	600.731	9.622.458	693.800	8.928.658				8.928.658
2801	HL-06037	Lê Kiên Cường	23	11.966.584	532.856	12.499.440	852.600	11.646.840				11.646.840
2802	HL-06039	Đào Xuân Hùng	23	23.095.843	1.175.054	24.270.897	1.055.500	23.215.397				23.215.397
2803	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	22	12.965.906	2.748.143	15.714.049	761.600	14.952.449				14.952.449
2804	HL-06042	Lưu Văn Rạng	19	16.235.358	500.000	16.735.358	883.400	15.851.958				15.851.958
2805	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	14	6.907.711	276.691	7.184.402	767.500	6.416.902				6.416.902
2806	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	26	8.679.100	305.000	8.984.100	787.800	8.196.300		208.000		8.404.300
2807	HL-06052	Vi Văn Luân	23	20.724.640	1.034.525	21.759.165	944.500	20.814.665				20.814.665
2808	HL-06064	Trần Văn Lương	21	18.527.140	1.278.480	19.805.620	851.100	18.954.520				18.954.520

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	24	21.871.800	693.393	22.565.193	883.400	21.681.793				21.681.793
2810	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	13	10.096.238	2.784.366	12.880.604	1.235.400	11.645.204				11.645.204
2811	HL-06072	Hoàng Văn Như	14	11.337.046	250.000	11.587.046	1.341.500	10.245.546				10.245.546
2812	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	17	14.851.404	1.434.808	16.286.212	851.100	15.435.112				15.435.112
2813	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	21	18.525.617	643.949	19.169.566	883.400	18.286.166				18.286.166
2814	HL-06082	Trần Văn Quý	15	9.420.340	486.962	9.907.302	794.700	9.112.602				9.112.602
2815	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	21	20.626.208	1.339.833	21.966.041	851.100	21.114.941				21.114.941
2816	HL-06085	Phạm Văn Thủy	22	21.495.586	667.026	22.162.612	1.219.400	20.943.212				20.943.212
2817	HL-06088	La Văn Sinh	24	14.412.240	400.000	14.812.240	897.700	13.914.540				13.914.540
2818	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	12.332.764	500.000	12.832.764	824.000	12.008.764				12.008.764
2819	HL-06091	Nông Văn Quý	22	14.233.561		14.233.561	838.000	13.395.561				13.395.561
2820	HL-06093	Mai Văn Hòa	27	7.675.350		7.675.350	641.000	7.034.350				7.034.350
2821	HL-06095	Vũ Văn Chiến	25	15.562.184	400.000	15.962.184	851.100	15.111.084				15.111.084
2822	HL-06097	Trần Văn Toán	11	8.177.591	3.235.692	11.413.283	1.225.700	10.187.583				10.187.583
2823	HL-06102	Lê Đình Hùng	17	12.582.506	283.609	12.866.115	824.300	12.041.815				12.041.815
2824	HL-06108	Phạm Văn Toản	20	16.663.774	588.447	17.252.221	1.437.767	15.814.454				15.814.454
2825	HL-06109	Bùi Văn Bằng	24	19.765.290	500.000	20.265.290	1.523.900	18.741.390				18.741.390
2826	HL-06114	Trần Văn Ước	22	18.823.387	500.000	19.323.387	851.100	18.472.287				18.472.287
2827	HL-06118	Đào Hải Đạo	25	6.071.856	317.000	6.388.856	666.300	5.722.556		676.000		6.398.556
2828	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	12	8.992.498	250.000	9.242.498	147.400	9.095.098				9.095.098
2829	HL-06124	Phạm Văn Đoàn	18	13.772.975	900.657	14.673.632	1.155.800	13.517.832				13.517.832
2830	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	18	8.586.620	480.116	9.066.736	697.700	8.369.036				8.369.036
2831	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	26	14.449.888	773.003	15.222.891	781.900	14.440.991				14.440.991
2832	HL-06139	Nguyễn Đình Định	12	9.490.325	288.589	9.778.914	477.800	9.301.114				9.301.114
2833	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	23	26.481.807	500.000	26.981.807	1.806.400	25.175.407				25.175.407
2834	HL-06143	Trần Văn Thừa	22	20.090.587	534.738	20.625.325	944.500	19.680.825				19.680.825
2835	HL-06144	Trần Văn Chìu	19	19.491.189	500.000	19.991.189	1.509.167	18.482.022				18.482.022
2836	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	4	2.999.350		2.999.350	11.700	2.987.650				2.987.650
2837	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	21	13.011.609	1.395.231	14.406.840	871.700	13.535.140				13.535.140
2838	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	23	10.431.057	200.731	10.631.788	703.900	9.927.888				9.927.888
2839	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	24	13.685.858	1.223.136	14.908.994	937.200	13.971.794				13.971.794
2840	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	26	5.081.930	436.649	5.518.579	640.200	4.878.379		676.000		5.554.379
2841	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	19	8.729.795	995.231	9.725.026	824.900	8.900.126		260.000		9.160.126
2842	HL-06165	Lương Văn Hắc	23	18.092.934	500.000	18.592.934	883.400	17.709.534				17.709.534
2843	HL-06166	Lộc Văn Hoan	22	20.041.177	606.374	20.647.551	851.100	19.796.451				19.796.451
2844	HL-06168	Bùi Văn Hinh	5	4.938.175		4.938.175	553.135	4.385.040				4.385.040
2845	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	17	13.866.549	323.600	14.190.149	837.500	13.352.649				13.352.649
2846	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	17	14.403.025	361.915	14.764.940	875.300	13.889.640				13.889.640

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	8	6.115.284	3.537.380	9.652.664	824.100	8.828.564				8.828.564
2848	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	23	20.233.177	678.904	20.912.081	1.344.733	19.567.348				19.567.348
2849	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	16	14.339.531	669.121	15.008.652	845.700	14.162.952				14.162.952
2850	HL-06182	Doãn Văn Bình	19	16.672.980	588.496	17.261.476	1.150.850	16.110.626				16.110.626
2851	HL-06183	Phan Việt Huy	21	21.539.432	614.326	22.153.758	883.400	21.270.358				21.270.358
2852	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	21	16.247.555	500.000	16.747.555	1.188.100	15.559.455				15.559.455
2853	HL-06190	Trần Nhật Nam	21	10.939.000		10.939.000	693.400	10.245.600		520.000		10.765.600
2854	HL-06194	Đỗ Văn Tin	20	17.950.342	572.989	18.523.331	1.567.500	16.955.831				16.955.831
2855	HL-06195	Trần Văn Tuấn	18	15.406.574	1.187.271	16.593.845	851.100	15.742.745				15.742.745
2856	HL-06197	Lý Văn Bình	20	13.626.076		13.626.076	863.900	12.762.176				12.762.176
2857	HL-06199	Hoàng Văn Thực	21	18.325.457	500.000	18.825.457	883.400	17.942.057				17.942.057
2858	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	18	14.466.796	2.241.654	16.708.450	883.400	15.825.050				15.825.050
2859	HL-06204	Vi Dũng Xuân	18	13.803.334	536.870	14.340.204	839.000	13.501.204				13.501.204
2860	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	15	9.539.023	1.615.245	11.154.268	910.600	10.243.668				10.243.668
2861	HL-06212	Vũ Đình Ca	18	14.752.142	997.615	15.749.757	883.400	14.866.357				14.866.357
2862	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	28	18.002.920	620.000	18.622.920	823.200	17.799.720				17.799.720
2863	HL-06222	Trần Văn Hưởng	24	15.437.990	400.000	15.837.990	1.932.400	13.905.590				13.905.590
2864	HL-06226	Lê Anh Dũng	16	11.585.115	311.491	11.896.606	1.231.100	10.665.506				10.665.506
2865	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	21	11.762.875	400.000	12.162.875	883.300	11.279.575				11.279.575
2866	HL-06232	Cao Bá Điểm	20	13.542.520	500.000	14.042.520	836.100	13.206.420				13.206.420
2867	HL-06239	Phạm Đăng Độ	25	10.455.539	1.003.654	11.459.193	1.035.200	10.423.993				10.423.993
2868	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	26	7.964.596	1.003.654	8.968.250	980.300	7.987.950				7.987.950
2869	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	21	14.034.013	2.362.307	16.396.320	789.600	15.606.720				15.606.720
2870	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	26	8.885.278	300.000	9.185.278	694.200	8.491.078				8.491.078
2871	HL-06251	Phạm Ngọc Chinh	29	18.030.617	780.000	18.810.617	818.900	17.991.717				17.991.717
2872	HL-06254	Quyền Đình Tới	29	8.262.520	200.731	8.463.251	682.300	7.780.951				7.780.951
2873	HL-06255	Dương Văn Thắng	23	12.817.859	200.731	13.018.590	727.800	12.290.790				12.290.790
2874	HL-06256	Bùi Văn Sử	25	18.009.658	744.132	18.753.790	1.032.600	17.721.190				17.721.190
2875	HL-06258	Hồ Xuân Bình	28	8.220.203	200.731	8.420.934	681.800	7.739.134				7.739.134
2876	HL-06261	Lê Anh Tuấn	22	10.410.885	316.315	10.727.200	704.900	10.022.300		52.000		10.074.300
2877	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	26	15.831.732	300.000	16.131.732	1.981.850	14.149.882				14.149.882
2878	HL-06264	Lý Văn Kim	17	12.153.209	995.231	13.148.440	859.100	12.289.340				12.289.340
2879	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	8	6.182.353	2.843.538	9.025.891	785.900	8.239.991				8.239.991
2880	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	15	12.684.641	317.327	13.001.968	1.643.600	11.358.368				11.358.368
2881	HL-06273	Đỗ Văn Chinh	23	20.294.474	1.486.675	21.781.149	2.298.400	19.482.749				19.482.749
2882	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	18	11.774.753	1.436.538	13.211.291	1.155.150	12.056.141				12.056.141
2883	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	20	12.605.491	500.000	13.105.491	826.700	12.278.791				12.278.791
2884	HL-06281	Lê Văn Sỹ	1	599.769		599.769	599.769					

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-06284	Lê Văn Thắng	22	16.459.325	500.000	16.959.325	1.680.500	15.278.825				15.278.825
2886	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	28	16.528.366	832.310	17.360.676	883.400	16.477.276				16.477.276
2887	HL-06287	Trần Đình Nam	24	15.788.423	633.326	16.421.749	726.100	15.695.649				15.695.649
2888	HL-06289	Bùi Duy Tú	29	14.403.714	200.731	14.604.445	743.700	13.860.745		728.000		14.588.745
2889	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	11	6.235.960		6.235.960	117.400	6.118.560				6.118.560
2890	HL-06302	Lê Văn Đản	22	13.919.175	873.923	14.793.098	1.264.350	13.528.748				13.528.748
2891	HL-06307	Trần Quang Tịnh	15	11.316.483	580.763	11.897.246	1.780.350	10.116.896				10.116.896
2892	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	20	12.064.203	500.000	12.564.203	853.200	11.711.003				11.711.003
2893	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	16	9.196.580	1.991.654	11.188.234	839.500	10.348.734				10.348.734
2894	HL-06312	Trần Văn Việt	28	14.148.903	400.000	14.548.903	895.100	13.653.803				13.653.803
2895	HL-06315	Phạm Văn Lợi	26	8.885.278	300.000	9.185.278	668.100	8.517.178		676.000		9.193.178
2896	HL-06316	Phạm Văn Kiên	27	16.148.611	979.286	17.127.897	730.500	16.397.397				16.397.397
2897	HL-06317	Phạm Viết Phong	15	7.610.168	2.439.269	10.049.437	828.100	9.221.337				9.221.337
2898	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	22	15.366.333	500.000	15.866.333	820.200	15.046.133				15.046.133
2899	HL-06321	Vi Dũng Thanh	19	13.709.445	500.000	14.209.445	807.100	13.402.345				13.402.345
2900	HL-06326	Trương Văn Cường	22	21.822.565	500.000	22.322.565	1.240.400	21.082.165				21.082.165
2901	HL-06329	Lê Văn Hùng	21	19.251.495	500.000	19.751.495	1.651.100	18.100.395				18.100.395
2902	HL-06330	Lê Văn Liêm	22	19.762.071	500.000	20.262.071	883.400	19.378.671				19.378.671
2903	HL-06331	Đinh Văn Trung	22	15.723.827	948.599	16.672.426	1.166.400	15.506.026				15.506.026
2904	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	3	2.117.437		2.117.437	477.700	1.639.737				1.639.737
2905	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	14	13.191.209	3.210.176	16.401.385	851.100	15.550.285				15.550.285
2906	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	17	13.065.293	284.898	13.350.191	1.271.100	12.079.091				12.079.091
2907	HL-06359	Mạc Văn Minh	23	14.536.250	400.000	14.936.250	756.400	14.179.850				14.179.850
2908	HL-06360	Trần Đức Tâm	25	9.515.281	594.500	10.109.781	731.400	9.378.381				9.378.381
2909	HL-06361	Phạm Văn Duy	27	18.811.676	604.192	19.415.868	761.600	18.654.268				18.654.268
2910	HL-06368	Tống Văn Ngọc	19	9.407.556	778.368	10.185.924	797.500	9.388.424				9.388.424
2911	HL-06371	Vy Văn Tiếp	24	12.948.276	604.192	13.552.468	742.500	12.809.968				12.809.968
2912	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	30	17.551.217	1.323.243	18.874.460	795.200	18.079.260				18.079.260
2913	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	17	13.255.755	1.274.406	14.530.161	840.900	13.689.261				13.689.261
2914	HL-06379	Phạm Văn Đức			400.000	400.000	59.000	341.000				341.000
2915	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	31	13.012.779	604.192	13.616.971	743.200	12.873.771				12.873.771
2916	HL-06382	Phạm Văn Hải	23	17.032.543	500.000	17.532.543	1.425.600	16.106.943				16.106.943
2917	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	21	17.765.072	638.039	18.403.111	1.409.400	16.993.711				16.993.711
2918	HL-06387	Tô Thanh Sơn	21	17.060.369	569.370	17.629.739	883.400	16.746.339				16.746.339
2919	HL-06388	Lò Văn Bun	30	21.998.990	693.643	22.692.633	761.600	21.931.033				21.931.033
2920	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	25	12.372.797	604.192	12.976.989	736.800	12.240.189				12.240.189
2921	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	21	15.475.284	714.747	16.190.031	735.100	15.454.931				15.454.931
2922	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	28	15.042.818	594.500	15.637.318	735.100	14.902.218				14.902.218

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	24	20.508.306	554.779	21.063.085	851.100	20.211.985				20.211.985
2924	HL-06399	Bùi Đình Chinh	29	21.762.283	662.320	22.424.603	761.600	21.663.003				21.663.003
2925	HL-06406	Lương Duy Tuấn	25	12.030.708	604.192	12.634.900	755.400	11.879.500				11.879.500
2926	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	16	8.367.682	639.074	9.006.756	670.900	8.335.856				8.335.856
2927	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	25	14.864.774	643.897	15.508.671	761.600	14.747.071				14.747.071
2928	HL-06409	Lê Văn Phương	27	18.968.468	1.880.012	20.848.480	761.600	20.086.880				20.086.880
2929	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	27	12.509.084	604.192	13.113.276	760.200	12.353.076				12.353.076
2930	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	25	16.666.610	400.000	17.066.610	789.600	16.277.010				16.277.010
2931	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	23	15.221.291	1.049.086	16.270.377	1.561.600	14.708.777				14.708.777
2932	HL-06420	Trần Văn Thi	23	16.751.229	693.104	17.444.333	761.600	16.682.733				16.682.733
2933	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	24	14.303.216	632.705	14.935.921	730.100	14.205.821				14.205.821
2934	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	21	17.184.188	828.846	18.013.034	789.600	17.223.434				17.223.434
2935	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	30	24.162.229	1.023.355	25.185.584	1.595.200	23.590.384				23.590.384
2936	HL-06430	Trần Minh Hợi	23	14.164.986	719.748	14.884.734	729.600	14.155.134				14.155.134
2937	HL-06433	Vũ Văn Thái	27	14.719.275	401.462	15.120.737	748.800	14.371.937		572.000		14.943.937
2938	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	31	12.241.244	604.192	12.845.436	735.500	12.109.936				12.109.936
2939	HL-06439	Đoàn Duy Quang	31	13.545.179	604.192	14.149.371	798.000	13.351.371				13.351.371
2940	HL-06444	Thẩm Văn Minh	21	15.005.591	594.500	15.600.091	735.100	14.864.991				14.864.991
2941	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	26	5.062.601	36.509	5.099.110	634.500	4.464.610		676.000		5.140.610
2942	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	26	5.062.601	36.509	5.099.110	609.400	4.489.710		676.000		5.165.710
2943	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	24	7.083.542	561.494	7.645.036	668.100	6.976.936		624.000		7.600.936
2944	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	6.576.256		6.576.256	670.900	5.905.356		728.000		6.633.356
2945	HL-06450	Vũ Công Minh	20	12.690.741	626.135	13.316.876	740.200	12.576.676				12.576.676
2946	HL-06452	Phan Hữu Phóng	26	14.024.709	604.192	14.628.901	753.300	13.875.601		26.000		13.901.601
2947	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6	3.795.391	15.577	3.810.968	460.100	3.350.868				3.350.868
2948	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	26	13.805.070	1.080.731	14.885.801	1.546.500	13.339.301		546.000		13.885.301
2949	HL-06461	Cút Văn Liên	20	13.949.475		13.949.475	867.100	13.082.375				13.082.375
2950	HL-06463	Trần Công Thuấn	26	14.901.976	973.830	15.875.806	761.600	15.114.206				15.114.206
2951	HL-06465	Lang Văn Vũ	24	12.641.587	594.500	13.236.087	1.836.850	11.399.237				11.399.237
2952	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	26	15.995.000		15.995.000	1.327.000	14.668.000	400.000	494.000		15.562.000
2953	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	26	19.340.838	255.853	19.596.691	761.600	18.835.091				18.835.091
2954	HL-06471	Nông Văn Chiến	11	9.211.532	250.000	9.461.532	149.600	9.311.932				9.311.932
2955	HL-06474	Lê Văn Tiến	26	14.265.608	614.423	14.880.031	783.500	14.096.531				14.096.531
2956	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	28	19.706.468	628.574	20.335.042	1.231.100	19.103.942				19.103.942
2957	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	20	11.165.552	930.543	12.096.095	728.000	11.368.095				11.368.095
2958	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	26	19.993.997	700.623	20.694.620	735.100	19.959.520				19.959.520
2959	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	27	16.108.700	594.500	16.703.200	1.123.350	15.579.850				15.579.850
2960	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	19	11.195.323	623.549	11.818.872	725.200	11.093.672				11.093.672

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-06485	Lý Văn Chựng	21	17.717.928	973.937	18.691.865	1.308.400	17.383.465				17.383.465
2962	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	28	17.187.671	504.192	17.691.863	761.600	16.930.263				16.930.263
2963	HL-06488	Lò Văn Ánh	11	7.421.044	250.000	7.671.044	131.700	7.539.344				7.539.344
2964	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	13	7.477.996		7.477.996	739.800	6.738.196				6.738.196
2965	HL-06490	Hoàng Văn Duy	29	15.393.400	594.500	15.987.900	1.038.433	14.949.467				14.949.467
2966	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	26	13.515.465	604.192	14.119.657	748.200	13.371.457				13.371.457
2967	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	30	14.880.267	789.000	15.669.267	757.100	14.912.167				14.912.167
2968	HL-06504	Kiều Đức Sơn	26	8.885.278	754.000	9.639.278	1.217.300	8.421.978		416.000		8.837.978
2969	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	19	17.311.044	571.046	17.882.090	2.359.500	15.522.590				15.522.590
2970	HL-06507	Lê Xuân Trung	15	10.720.296	563.337	11.283.633	808.500	10.475.133				10.475.133
2971	HL-06513	Bùi Văn Sơn	19	15.327.195	500.000	15.827.195	883.400	14.943.795				14.943.795
2972	HL-06523	Dương Đình Thảo	26	10.933.039		10.933.039	664.600	10.268.439	200.000	676.000	950.000	12.094.439
2973	HL-06525	Phạm Văn Quân	22	18.812.793	987.849	19.800.642	1.227.400	18.573.242				18.573.242
2974	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	23	19.431.248	500.000	19.931.248	2.054.100	17.877.148				17.877.148
2975	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	26	14.405.809	1.555.168	15.960.977	883.400	15.077.577				15.077.577
2976	HL-06536	Tô Văn Quý	23	15.598.642	564.018	16.162.660	873.100	15.289.560				15.289.560
2977	HL-06537	Hoàng Văn Đông	22	19.372.976	579.508	19.952.484	905.400	19.047.084				19.047.084
2978	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	29	18.952.256	604.192	19.556.448	1.761.600	17.794.848				17.794.848
2979	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	22	13.667.969	631.008	14.298.977	723.800	13.575.177				13.575.177
2980	HL-06546	Dương Văn Đức	26	15.615.081	400.000	16.015.081	1.250.258	14.764.823				14.764.823
2981	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	23	15.900.767	565.258	16.466.025	905.400	15.560.625				15.560.625
2982	HL-06552	Hoàng Văn Đại	28	15.034.503	604.192	15.638.695	761.600	14.877.095				14.877.095
2983	HL-06553	Lê Xuân Hải	20	8.784.907	699.994	9.484.901	697.200	8.787.701				8.787.701
2984	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	20	15.770.283	564.124	16.334.407	883.400	15.451.007				15.451.007
2985	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	22	6.807.026	802.923	7.609.949	673.700	6.936.249				6.936.249
2986	HL-06564	Hoàng Văn Năm	19	15.213.253	562.436	15.775.689	851.100	14.924.589				14.924.589
2987	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	22	19.403.020	995.348	20.398.368	1.577.733	18.820.635				18.820.635
2988	HL-06567	Ngọc Văn Tự	22	17.073.463	570.071	17.643.534	927.400	16.716.134				16.716.134
2989	HL-06570	Đinh Văn Cửu	23	13.331.151	500.000	13.831.151	1.392.900	12.438.251				12.438.251
2990	HL-06571	Đỗ Văn Huân	19	12.471.920		12.471.920	820.300	11.651.620				11.651.620
2991	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	25	17.795.757	1.114.641	18.910.398	735.100	18.175.298				18.175.298
2992	HL-06574	Phạm Văn Thái	22	18.518.713	549.465	19.068.178	883.400	18.184.778				18.184.778
2993	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	27	17.114.607	400.000	17.514.607	1.153.400	16.361.207				16.361.207
2994	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	24	15.033.210	400.000	15.433.210	1.449.400	13.983.810				13.983.810
2995	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	21	16.882.748	993.456	17.876.204	883.400	16.992.804				16.992.804
2996	HL-06580	Trần Văn Tuấn	15	9.601.172	1.494.039	11.095.211	1.241.600	9.853.611				9.853.611
2997	HL-06582	Vũ Văn Thông	13	11.334.664	3.648.328	14.982.992	937.900	14.045.092				14.045.092
2998	HL-06584	Bùi Văn Dũng	19	16.120.419	625.260	16.745.679	851.100	15.894.579				15.894.579

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-06586	Lại Văn Hưng	31	17.722.631	191.154	17.913.785	726.100	17.187.685		728.000		17.915.685
3000	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	25	16.735.695	604.192	17.339.887	2.066.600	15.273.287				15.273.287
3001	HL-06588	Cù Xuân Giáp	20	16.558.522	671.521	17.230.043	761.600	16.468.443				16.468.443
3002	HL-06591	Mai Văn Phong	20	17.412.866	653.966	18.066.832	1.325.700	16.741.132				16.741.132
3003	HL-06602	Vi Văn Ba	24	19.457.755	707.469	20.165.224	761.600	19.403.624				19.403.624
3004	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	26	18.046.943	1.037.695	19.084.638	833.100	18.251.538				18.251.538
3005	HL-06607	Lê Văn Tùng	25	17.068.585	727.127	17.795.712	735.100	17.060.612				17.060.612
3006	HL-06612	Bùi Đình Khánh	12	6.109.363	462.328	6.571.691	1.024.000	5.547.691				5.547.691
3007	HL-06613	Phạm Thành Chung	24	13.551.361	754.643	14.306.004	750.100	13.555.904				13.555.904
3008	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	22	9.400.473	594.500	9.994.973	724.700	9.270.273				9.270.273
3009	HL-06617	Vũ Văn Thuần	21	16.272.044	975.606	17.247.650	1.267.100	15.980.550				15.980.550
3010	HL-06621	Vũ Văn Quy	23	21.371.784	500.000	21.871.784	1.299.400	20.572.384				20.572.384
3011	HL-06623	Trần Quang Vạn			3.791.385	3.791.385	949.500	2.841.885				2.841.885
3012	HL-06624	Hoàng Văn Cường	22	18.121.583	573.685	18.695.268	908.170	17.787.098				17.787.098
3013	HL-06625	Hoàng Văn Việt	22	19.355.340	602.734	19.958.074	851.100	19.106.974				19.106.974
3014	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	21	13.753.641	500.000	14.253.641	838.200	13.415.441				13.415.441
3015	HL-06627	Vi Dũng Trình	23	18.664.783	575.894	19.240.677	883.400	18.357.277				18.357.277
3016	HL-06636	Trần Hữu Thanh	25	13.419.125	548.982	13.968.107	867.300	13.100.807				13.100.807
3017	HL-06637	Lê Khắc Đức	24	17.919.415	573.542	18.492.957	2.079.400	16.413.557				16.413.557
3018	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	30	15.087.436	790.735	15.878.171	813.600	15.064.571				15.064.571
3019	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	25	11.621.223		11.621.223	843.800	10.777.423		208.000		10.985.423
3020	HL-06643	Trần Văn Sơn	20	9.194.869	314.661	9.509.530	724.800	8.784.730				8.784.730
3021	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	22	22.135.026	500.000	22.635.026	883.400	21.751.626				21.751.626
3022	HL-06645	Phạm Gia Phú	25	11.444.799	400.000	11.844.799	690.300	11.154.499				11.154.499
3023	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền	18	6.046.510	1.815.067	7.861.577	613.100	7.248.477				7.248.477
3024	HL-06650	Lý Văn Long	21	15.810.021	542.230	16.352.251	851.100	15.501.151				15.501.151
3025	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	22	18.786.787	1.047.796	19.834.583	883.400	18.951.183				18.951.183
3026	HL-06652	Phạm Văn Cường	14	10.772.767	294.212	11.066.979	860.300	10.206.679				10.206.679
3027	HL-06656	Lương Văn Phương	19	14.269.243	500.000	14.769.243	1.388.300	13.380.943				13.380.943
3028	HL-06657	Lô Văn Chiến	20	12.224.684		12.224.684	1.570.900	10.653.784				10.653.784
3029	HL-06659	Phạm Văn Điệp	22	18.616.051	985.349	19.601.400	1.227.400	18.374.000				18.374.000
3030	HL-06661	Nông Văn Trọng	23	17.023.109	569.864	17.592.973	820.200	16.772.773				16.772.773
3031	HL-06662	Ngô Đức Việt	22	19.574.552	579.593	20.154.145	820.200	19.333.945				19.333.945
3032	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	28	17.246.851	400.000	17.646.851	851.100	16.795.751				16.795.751
3033	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	27	17.394.043	400.000	17.794.043	1.121.100	16.672.943				16.672.943
3034	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	26	10.555.000		10.555.000	743.800	9.811.200		416.000	300.000	10.527.200
3035	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	13.598.000		13.598.000	1.209.500	12.388.500	300.000	364.000		13.052.500
3036	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	23	11.789.010	400.000	12.189.010	1.768.500	10.420.510				10.420.510

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-06671	Phạm Văn Tòng	24	16.740.876	2.900.000	19.640.876	1.642.100	17.998.776				17.998.776
3038	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	24	16.358.159	400.000	16.758.159	851.100	15.907.059				15.907.059
3039	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	24	14.699.726	400.000	15.099.726	846.600	14.253.126				14.253.126
3040	HL-06676	Lương Văn Tuyển	26	14.047.529	804.767	14.852.296	876.100	13.976.196				13.976.196
3041	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	26	15.541.682	809.510	16.351.192	851.100	15.500.092				15.500.092
3042	HL-06678	Lê Văn Tiến	29	16.336.228	1.218.331	17.554.559	2.509.675	15.044.884				15.044.884
3043	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	28	15.260.257	569.423	15.829.680	820.200	15.009.480				15.009.480
3044	HL-06680	Lê Văn Tùng	22	11.793.969	1.806.402	13.600.371	765.700	12.834.671				12.834.671
3045	HL-06684	Nông Tiến Dũng			947.846	947.846	64.500	883.346				883.346
3046	HL-06691	Bùi Công Hoan	28	13.371.553	761.031	14.132.584	771.000	13.361.584				13.361.584
3047	HL-06693	Trần Văn Bình	21	16.601.105	500.000	17.101.105	1.339.933	15.761.172				15.761.172
3048	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	19	16.294.064	1.754.878	18.048.942	1.201.200	16.847.742				16.847.742
3049	HL-06697	Tô Văn Hùng	23	15.846.822	1.301.134	17.147.956	1.010.100	16.137.856				16.137.856
3050	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	9.815.432	200.731	10.016.163	697.800	9.318.363				9.318.363
3051	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	14	8.453.181	2.806.577	11.259.758	874.200	10.385.558				10.385.558
3052	HL-06701	Phạm Văn Minh	24	15.064.651	300.000	15.364.651	817.400	14.547.251				14.547.251
3053	HL-06702	Đào Ngọc Hải	22	15.879.964	500.000	16.379.964	1.995.400	14.384.564				14.384.564
3054	HL-06705	Vũ Văn Tài	11	5.862.461	4.294.818	10.157.279	829.200	9.328.079				9.328.079
3055	HL-06707	Phạm Văn Tính	23	12.655.968	540.510	13.196.478	827.600	12.368.878				12.368.878
3056	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	14	8.017.196	2.200.000	10.217.196	907.800	9.309.396				9.309.396
3057	HL-06711	Nông Thế Mạnh	29	19.152.307	400.000	19.552.307	851.100	18.701.207				18.701.207
3058	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	22	12.012.835		12.012.835	815.800	11.197.035				11.197.035
3059	HL-06719	Đào Văn Phong	21	19.357.208	650.410	20.007.618	851.100	19.156.518				19.156.518
3060	HL-06720	Trần Văn Vượng	23	14.311.810	847.737	15.159.547	1.532.400	13.627.147				13.627.147
3061	HL-06722	Lê Đức Hòa	20	12.533.404	300.000	12.833.404	763.100	12.070.304				12.070.304
3062	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	19	9.230.000	1.400.000	10.630.000	862.000	9.768.000				9.768.000
3063	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	26	8.885.278	300.000	9.185.278	721.500	8.463.778		676.000		9.139.778
3064	HL-06725	Lê Văn Hải	21	13.454.025	400.000	13.854.025	745.600	13.108.425				13.108.425
3065	HL-06726	Đặng Viết Quang	26	9.230.000		9.230.000	676.400	8.553.600		78.000		8.631.600
3066	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	21	18.415.803	549.190	18.964.993	883.400	18.081.593				18.081.593
3067	HL-06732	Vi Khăm Say	11	6.211.187	2.055.231	8.266.418	747.700	7.518.718				7.518.718
3068	HL-06733	Đặng Văn Dự	7	5.619.530	2.843.538	8.463.068	1.214.633	7.248.435				7.248.435
3069	HL-06734	Bế Văn Ngọc	23	20.473.542	535.400	21.008.942	851.100	20.157.842				20.157.842
3070	HL-06736	Bùi Quang Thành	28	11.401.805	1.084.192	12.485.997	731.900	11.754.097				11.754.097
3071	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	27	14.254.698	191.154	14.445.852	716.300	13.729.552		546.000		14.275.552
3072	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	21	18.601.835	532.164	19.133.999	1.291.100	17.842.899				17.842.899
3073	HL-06739	Lô Văn Dũng	23	17.336.852	500.000	17.836.852	1.880.200	15.956.652				15.956.652
3074	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	14	9.600.099	250.000	9.850.099	794.100	9.055.999				9.055.999

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-06741	Lê Văn Nhượng	24	16.536.320	628.491	17.164.811	1.262.100	15.902.711				15.902.711
3076	HL-06743	Vũ Văn Hậu	22	19.538.628	997.071	20.535.699	2.082.900	18.452.799				18.452.799
3077	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	23	19.979.909	1.002.678	20.982.587	1.211.400	19.771.187				19.771.187
3078	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	29	17.778.937	300.000	18.078.937	761.600	17.317.337				17.317.337
3079	HL-06754	Dương Hải Thuyết	24	14.506.399	1.209.862	15.716.261	883.400	14.832.861				14.832.861
3080	HL-06755	Kha Văn Luật	18	12.150.578	500.000	12.650.578	822.100	11.828.478				11.828.478
3081	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	21	18.988.256	600.785	19.589.041	1.651.100	17.937.941				17.937.941
3082	HL-06762	Bùi Văn Hòa	24	19.445.896	500.000	19.945.896	1.651.100	18.294.796				18.294.796
3083	HL-06764	Ngọc Văn Lực	19	13.417.741	555.067	13.972.808	901.400	13.071.408				13.071.408
3084	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	19	11.618.765	500.000	12.118.765	786.200	11.332.565				11.332.565
3085	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	24	19.905.935	500.000	20.405.935	851.100	19.554.835				19.554.835
3086	HL-06771	Lý Văn Dũng	22	19.564.461	533.828	20.098.289	851.100	19.247.189				19.247.189
3087	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	25	21.703.887	537.527	22.241.414	1.777.600	20.463.814				20.463.814
3088	HL-06773	Hán Đức Hạnh	21	11.901.914	873.923	12.775.837	889.400	11.886.437				11.886.437
3089	HL-06774	Nguyễn Xuân May	24	16.467.656	500.000	16.967.656	1.651.100	15.316.556				15.316.556
3090	HL-06776	Phàng A Lử	19	12.504.497	551.319	13.055.816	2.185.350	10.870.466				10.870.466
3091	HL-06778	Vừ Mí Sử	23	18.150.316	979.431	19.129.747	2.962.733	16.167.014				16.167.014
3092	HL-06779	Vừ Mí Say	19	15.672.242	1.646.982	17.319.224	1.498.100	15.821.124				15.821.124
3093	HL-06782	Già Mí Lềnh	23	15.866.429	500.000	16.366.429	2.213.300	14.153.129				14.153.129
3094	HL-06786	Trần Văn Đán	23	18.908.393	500.000	19.408.393	851.100	18.557.293				18.557.293
3095	HL-06788	Phạm Văn Toàn	24	11.436.716	526.973	11.963.689	1.155.300	10.808.389				10.808.389
3096	HL-06789	Đặng Văn Luân	27	14.713.229	800.312	15.513.541	1.787.375	13.726.166				13.726.166
3097	HL-06790	Đặng Thanh Bình	18	9.690.215	1.522.352	11.212.567	714.500	10.498.067				10.498.067
3098	HL-06791	Trần Hưng Bá	24	13.178.388	546.310	13.724.698	832.900	12.891.798				12.891.798
3099	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	27	7.675.350		7.675.350	616.900	7.058.450				7.058.450
3100	HL-06795	Ngô Văn Tú	26	8.885.278	300.000	9.185.278	663.700	8.521.578		676.000		9.197.578
3101	HL-06796	Mai Đình Sơn	24	13.122.004	636.962	13.758.966	833.200	12.925.766				12.925.766
3102	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	15	11.085.676	1.434.808	12.520.484	1.567.133	10.953.351				10.953.351
3103	HL-06798	Trần Thế Anh	14	8.994.369	2.023.016	11.017.385	1.404.900	9.612.485				9.612.485
3104	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	20	19.344.983	602.679	19.947.662	873.100	19.074.562				19.074.562
3105	HL-06802	Vi Sao Ngân	16	11.404.412	280.462	11.684.874	781.900	10.902.974				10.902.974
3106	HL-06803	Vi Nhật Đại	23	16.935.939	500.000	17.435.939	820.200	16.615.739				16.615.739
3107	HL-06809	Cao Văn Thăng	21	16.180.567	500.000	16.680.567	1.311.175	15.369.392				15.369.392
3108	HL-06810	Thò Mí Súa	18	14.619.696	1.879.201	16.498.897	1.839.533	14.659.364				14.659.364
3109	HL-06811	Vũ Văn Chung	20	15.468.547	541.317	16.009.864	1.269.100	14.740.764				14.740.764
3110	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	28	15.425.269	571.255	15.996.524	1.600.500	14.396.024				14.396.024
3111	HL-06813	Mùa A Giàng	19	15.386.759	500.000	15.886.759	891.700	14.995.059				14.995.059
3112	HL-06814	Sùng A Vàng	17	13.136.918	250.000	13.386.918	2.814.067	10.572.851				10.572.851

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-06817	Phàng A Chư	22	17.517.700	971.894	18.489.594	2.113.950	16.375.644				16.375.644
3114	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	10	5.785.836	3.991.385	9.777.221	815.400	8.961.821				8.961.821
3115	HL-06822	Phạm Văn Hùng	24	19.697.731	552.614	20.250.345	1.249.433	19.000.912				19.000.912
3116	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	20	14.740.035	539.372	15.279.407	1.246.733	14.032.674				14.032.674
3117	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	22	9.874.668	592.808	10.467.476	724.900	9.742.576				9.742.576
3118	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	34	16.432.691	592.808	17.025.499	1.792.500	15.232.999				15.232.999
3119	HL-06829	Lê Quang Đạo	18	10.510.440		10.510.440	1.242.700	9.267.740				9.267.740
3120	HL-06830	Lò Văn Phóng	30	16.610.872	777.226	17.388.098	730.500	16.657.598				16.657.598
3121	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	31	15.693.132	767.037	16.460.169	730.500	15.729.669				15.729.669
3122	HL-06834	Bùi Văn Thượng	27	15.834.409	1.178.260	17.012.669	1.165.900	15.846.769				15.846.769
3123	HL-06835	Lê Xuân Ưng	20	13.149.650		13.149.650	2.130.867	11.018.783				11.018.783
3124	HL-06836	Trần Hoàng	13	10.193.109	1.713.216	11.906.325	1.678.700	10.227.625				10.227.625
3125	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	19	11.105.680		11.105.680	1.062.100	10.043.580				10.043.580
3126	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	18	14.378.290	538.405	14.916.695	876.800	14.039.895				14.039.895
3127	HL-06843	Giàng A Sang	20	17.258.915	500.000	17.758.915	2.103.100	15.655.815				15.655.815
3128	HL-06846	Trần Văn Long	23	18.150.316	1.459.431	19.609.747	883.400	18.726.347				18.726.347
3129	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	21	16.163.111	500.000	16.663.111	1.425.600	15.237.511				15.237.511
3130	HL-06848	Trần Khắc Cương	27	15.866.654	880.000	16.746.654	917.200	15.829.454				15.829.454
3131	HL-06850	Cù Văn Hoàn	25	13.117.441	594.500	13.711.941	717.900	12.994.041				12.994.041
3132	HL-06851	Hà Quang Lý	25	16.107.833	191.154	16.298.987	726.100	15.572.887				15.572.887
3133	HL-06852	Vũ Văn Đà	23	22.432.451	771.192	23.203.643	1.499.000	21.704.643				21.704.643
3134	HL-06854	Vũ Thành Trung	31	10.150.042	177.308	10.327.350	637.700	9.689.650		156.000		9.845.650
3135	HL-06856	Vũ Chí Phương	16	13.913.782	323.851	14.237.633	870.000	13.367.633				13.367.633
3136	HL-06858	Trần Văn Tiến	14	12.816.267	1.908.731	14.724.998	1.209.900	13.515.098				13.515.098
3137	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	23	12.015.131	625.654	12.640.785	813.400	11.827.385				11.827.385
3138	HL-06863	Bùi Văn Tiến	15	13.245.753	2.145.692	15.391.445	1.649.500	13.741.945				13.741.945
3139	HL-06864	Linh Thế Lâm	26	12.773.780	636.962	13.410.742	851.700	12.559.042				12.559.042
3140	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	18	11.409.825	500.000	11.909.825	1.070.100	10.839.725				10.839.725
3141	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	18	8.549.872	2.783.000	11.332.872	840.900	10.491.972				10.491.972
3142	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	20	10.443.251	1.700.752	12.144.003	817.100	11.326.903				11.326.903
3143	HL-06868	Lương Văn Chuyển	30	16.736.327	822.773	17.559.100	851.100	16.708.000				16.708.000
3144	HL-06870	Hà Quốc Huy	24	14.162.811	759.701	14.922.512	751.600	14.170.912				14.170.912
3145	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	30	17.166.941	827.554	17.994.495	851.100	17.143.395				17.143.395
3146	HL-06872	Phạm Đức Thủ	28	15.522.468	774.796	16.297.264	1.318.900	14.978.364				14.978.364
3147	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	28	15.306.596	806.900	16.113.496	1.239.100	14.874.396				14.874.396
3148	HL-06874	Bùi Văn Tiên	23	20.304.478	1.006.802	21.311.280	883.400	20.427.880				20.427.880
3149	HL-06876	Vi Văn Long	21	18.671.172	549.872	19.221.044	851.100	18.369.944				18.369.944
3150	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	17.544.993		17.544.993	820.200	16.724.793		728.000		17.452.793

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	16	11.792.904	650.000	12.442.904	1.713.100	10.729.804				10.729.804
3152	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	22	18.583.508	549.638	19.133.146	820.200	18.312.946				18.312.946
3153	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	28	15.267.038	806.460	16.073.498	1.562.100	14.511.398				14.511.398
3154	HL-06886	Mai Đình Tâm	14	10.067.510	614.883	10.682.393	1.210.000	9.472.393				9.472.393
3155	HL-06889	Nguyễn Văn Công	24	13.265.747	400.000	13.665.747	1.580.700	12.085.047				12.085.047
3156	HL-06890	Phan Văn Thỏa	20	14.691.754	500.000	15.191.754	1.918.500	13.273.254				13.273.254
3157	HL-06891	Lê Quang Hưng	24	9.407.687	400.000	9.807.687	815.700	8.991.987				8.991.987
3158	HL-06892	Kha Văn Vọng	15	12.515.364	597.624	13.112.988	2.351.800	10.761.188				10.761.188
3159	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	17	12.689.255	250.000	12.939.255	2.207.000	10.732.255				10.732.255
3160	HL-06896	Bùi Duy Thương	21	17.224.404	967.666	18.192.070	1.412.900	16.779.170				16.779.170
3161	HL-06899	Vũ Văn Thoại	21	17.762.724	594.280	18.357.004	820.200	17.536.804				17.536.804
3162	HL-06902	Giàng A Thào	18	13.191.808	954.140	14.145.948	2.067.750	12.078.198				12.078.198
3163	HL-06903	Giàng A Vảng	18	13.540.532	900.000	14.440.532	2.026.667	12.413.865				12.413.865
3164	HL-06906	Tẩn A Chẳm	19	12.444.081	500.000	12.944.081	857.000	12.087.081				12.087.081
3165	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	22	11.809.828	1.355.769	13.165.597	703.500	12.462.097				12.462.097
3166	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	17	10.280.780		10.280.780	1.386.900	8.893.880				8.893.880
3167	HL-06913	Lê Văn Lực	24	15.577.230	1.048.105	16.625.335	1.243.500	15.381.835				15.381.835
3168	HL-06915	Hoàng Văn Thao	27	15.743.992	1.167.602	16.911.594	730.500	16.181.094				16.181.094
3169	HL-06916	Hoàng Văn Quân	29	17.423.502	786.248	18.209.750	730.500	17.479.250				17.479.250
3170	HL-06921	Mùa A Lệnh	27	17.263.010	1.184.466	18.447.476	1.763.500	16.683.976				16.683.976
3171	HL-06922	Sùng A Thông	20	21.166.258	992.808	22.159.066	1.774.167	20.384.899				20.384.899
3172	HL-06923	Chu Văn Mạnh	20	12.776.907	1.364.039	14.140.946	717.600	13.423.346				13.423.346
3173	HL-06924	Trần Văn Hải	25	15.758.824	592.808	16.351.632	730.500	15.621.132				15.621.132
3174	HL-06925	Cút Văn Tiên	24	13.959.434	1.000.820	14.960.254	725.800	14.234.454				14.234.454
3175	HL-06930	Lê Quý Đôn	14	6.537.820	465.393	7.003.213	1.048.400	5.954.813				5.954.813
3176	HL-06933	Sùng A Tủa	27	14.866.939	757.864	15.624.803	1.867.500	13.757.303				13.757.303
3177	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	20	12.887.222	500.000	13.387.222	861.500	12.525.722				12.525.722
3178	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	24	20.929.497	500.000	21.429.497	1.473.100	19.956.397				19.956.397
3179	HL-06937	Đới Duy Đại	11	5.108.603	256.717	5.365.320	598.700	4.766.620				4.766.620
3180	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	24	13.472.246	1.023.495	14.495.741	840.600	13.655.141				13.655.141
3181	HL-06943	Chu Văn Giáp	23	18.373.144	500.000	18.873.144	1.626.100	17.247.044				17.247.044
3182	HL-06945	Trần Văn Chinh	24	22.550.226	500.000	23.050.226	1.250.400	21.799.826				21.799.826
3183	HL-06946	Tô Văn Bình	22	19.106.151	1.058.442	20.164.593	1.383.400	18.781.193				18.781.193
3184	HL-06947	Trần Văn Vinh	9	8.025.940	4.230.923	12.256.863	1.247.200	11.009.663				11.009.663
3185	HL-06950	Bùi Văn Vương	15	12.363.923	283.025	12.646.948	822.100	11.824.848				11.824.848
3186	HL-06951	Phạm Văn Thủy	14	12.425.426	2.178.881	14.604.307	841.700	13.762.607				13.762.607
3187	HL-06954	Lý Văn Hai	21	16.582.718	567.428	17.150.146	820.200	16.329.946				16.329.946
3188	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	29	17.296.917	828.997	18.125.914	1.927.100	16.198.814				16.198.814

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-06956	Lê Bá Mạnh	17	10.234.924	693.650	10.928.574	690.100	10.238.474				10.238.474
3190	HL-06958	Bùi Văn Hào	13	9.961.736	250.000	10.211.736	797.700	9.414.036				9.414.036
3191	HL-06959	Bùi Trung Kiên	36	14.040.809	973.462	15.014.271	722.000	14.292.271		52.000		14.344.271
3192	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	26	13.706.733		13.706.733	692.300	13.014.433		208.000		13.222.433
3193	HL-06961	Lê Đức Thuận	24	6.804.088	202.462	7.006.550	672.400	6.334.150				6.334.150
3194	HL-06963	Lại Văn Thái	18	15.597.565	955.892	16.553.457	1.651.100	14.902.357				14.902.357
3195	HL-06965	Hoàng Văn Quang	13	9.984.480	528.792	10.513.272	1.723.050	8.790.222				8.790.222
3196	HL-06967	Đào Văn Mạnh	28	12.907.135	334.452	13.241.587	704.300	12.537.287				12.537.287
3197	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	15.491.952	763.150	16.255.102	1.526.100	14.729.002				14.729.002
3198	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	19	15.961.583	500.000	16.461.583	1.922.199	14.539.384				14.539.384
3199	HL-06970	Phạm Viết Điều	18	14.230.766	625.830	14.856.596	2.196.533	12.660.063				12.660.063
3200	HL-06973	Trần Văn Yên	19	15.396.219	900.000	16.296.219	1.969.433	14.326.786				14.326.786
3201	HL-06974	Hoàng Văn Điều	19	17.253.513	500.000	17.753.513	1.306.100	16.447.413				16.447.413
3202	HL-06975	Triệu Văn Hòa	6	5.934.268	1.905.953	7.840.221	994.000	6.846.221				6.846.221
3203	HL-06976	Trần Văn Tuấn	22	20.630.205	682.414	21.312.619	820.200	20.492.419				20.492.419
3204	HL-06979	Xa Văn Bắc	19	17.947.947	500.000	18.447.947	2.081.200	16.366.747				16.366.747
3205	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	22	18.325.561	662.036	18.987.597	2.094.533	16.893.064				16.893.064
3206	HL-06983	Trần Tuấn Hải	24	12.981.711	594.500	13.576.211	738.600	12.837.611				12.837.611
3207	HL-06987	Vũ Văn Thiên	22	15.916.723	500.000	16.416.723	1.984.200	14.432.523				14.432.523
3208	HL-06988	Lê Bá Tâm	20	17.519.661	500.000	18.019.661	820.200	17.199.461				17.199.461
3209	HL-06993	Đặng Văn Dương	27	14.918.930	565.634	15.484.564	850.500	14.634.064				14.634.064
3210	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	23	10.394.703	515.405	10.910.108	774.100	10.136.008				10.136.008
3211	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	25	14.469.101	560.640	15.029.741	1.155.300	13.874.441				13.874.441
3212	HL-07000	Bế Văn Hà	11	7.946.182	2.087.541	10.033.723	765.400	9.268.323				9.268.323
3213	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	23	18.808.749	576.479	19.385.228	820.200	18.565.028				18.565.028
3214	HL-07003	Bế Văn Sái	17	11.702.058	297.582	11.999.640	785.000	11.214.640				11.214.640
3215	HL-07007	Lê Văn Ân	20	16.503.711	544.082	17.047.793	820.200	16.227.593				16.227.593
3216	HL-07008	Lý Hải Quân	6	5.778.988		5.778.988	-655.910	6.434.898				6.434.898
3217	HL-07009	Bế Văn Tuấn	6	4.688.455	3.610.462	8.298.917	1.548.000	6.750.917				6.750.917
3218	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	17	14.044.271	307.639	14.351.910	830.600	13.521.310				13.521.310
3219	HL-07015	Nông Bảo Đại	23	16.712.031	568.587	17.280.618	842.200	16.438.418				16.438.418
3220	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	22	20.094.079	534.744	20.628.823	1.160.200	19.468.623				19.468.623
3221	HL-07018	Doãn Trung Lâm	29	22.757.304	539.349	23.296.653	820.200	22.476.453				22.476.453
3222	HL-07020	Nông Văn Thủy	15	11.109.068	250.000	11.359.068	778.600	10.580.468				10.580.468
3223	HL-07027	Phạm Văn Thảo	13	9.803.517	250.000	10.053.517	2.075.975	7.977.542				7.977.542
3224	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	24	13.586.581	400.000	13.986.581	826.900	13.159.681				13.159.681
3225	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	25	15.011.361	400.000	15.411.361	1.196.358	14.215.003				14.215.003
3226	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	23	13.825.194	400.000	14.225.194	1.184.458	13.040.736				13.040.736

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-07034	Vàng A Anh	21	17.222.181	955.792	18.177.973	851.100	17.326.873				17.326.873
3228	HL-07036	Bùi Văn Hảo	24	21.260.401	1.007.103	22.267.504	1.651.100	20.616.404				20.616.404
3229	HL-07037	Bùi Văn Hân	17	13.153.545	654.095	13.807.640	1.527.200	12.280.440				12.280.440
3230	HL-07038	Đoàn Tất Thành	23	21.485.819	500.000	21.985.819	820.200	21.165.619				21.165.619
3231	HL-07043	Phạm Văn Dũng	22	17.037.655	569.924	17.607.579	1.654.200	15.953.379				15.953.379
3232	HL-07044	Phạm Văn Tâm	20	13.651.855		13.651.855	1.185.600	12.466.255				12.466.255
3233	HL-07045	Lê Nhật Quang	24	14.294.196	730.583	15.024.779	757.300	14.267.479				14.267.479
3234	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	14	9.557.841	529.360	10.087.201	765.900	9.321.301				9.321.301
3235	HL-07048	Đinh Văn Phong	26	16.083.108	400.000	16.483.108	2.065.200	14.417.908				14.417.908
3236	HL-07052	Vi Văn Mến	20	13.818.241		13.818.241	1.204.200	12.614.041				12.614.041
3237	HL-07059	Lê Văn Hiển	23	19.876.412	534.367	20.410.779	1.648.400	18.762.379				18.762.379
3238	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	23	18.751.889	576.248	19.328.137	1.168.725	18.159.412				18.159.412
3239	HL-07063	Lô Văn Thủ	5	3.256.836		3.256.836	497.600	2.759.236				2.759.236
3240	HL-07064	Vi Văn Đại	11	9.616.573	281.077	9.897.650	564.000	9.333.650				9.333.650
3241	HL-07065	Giàng A Sang	11	6.425.005	276.369	6.701.374	1.161.000	5.540.374				5.540.374
3242	HL-07070	Vũ Văn Quảng	19	19.141.740	648.736	19.790.476	944.500	18.845.976				18.845.976
3243	HL-07072	Nhữ Quang Mai	19	9.632.573	106.943	9.739.516	1.105.100	8.634.416				8.634.416
3244	HL-07074	Vũ Minh Tú	22	10.181.405	591.154	10.772.559	679.600	10.092.959				10.092.959
3245	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	21	9.055.890		9.055.890	1.535.800	7.520.090				7.520.090
3246	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	23	20.305.618	1.093.501	21.399.119	883.400	20.515.719				20.515.719
3247	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	26	9.761.679	1.352.000	11.113.679	1.114.100	9.999.579		130.000		10.129.579
3248	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	26	13.413.158	1.146.923	14.560.081	1.183.500	13.376.581				13.376.581
3249	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	21	18.016.631	1.110.613	19.127.244	1.260.200	17.867.044				17.867.044
3250	HL-07085	Lý Văn Quang	12	8.130.859	321.894	8.452.753	139.500	8.313.253				8.313.253
3251	HL-07087	Đặng Chu Chung	28	15.914.655	576.688	16.491.343	1.286.200	15.205.143				15.205.143
3252	HL-07088	Cao Văn Thắng	26	14.457.799	560.514	15.018.313	1.266.550	13.751.763				13.751.763
3253	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	19	10.085.690	711.974	10.797.664	773.000	10.024.664				10.024.664
3254	HL-07091	Đinh Văn Quảng	30	15.180.936	568.543	15.749.479	820.200	14.929.279				14.929.279
3255	HL-07093	Đinh Văn Tâm	28	15.575.589	572.924	16.148.513	730.500	15.418.013				15.418.013
3256	HL-07094	Bế Văn Thịnh	20	17.337.745	500.000	17.837.745	1.314.200	16.523.545				16.523.545
3257	HL-07098	Bùi Đức Sơn	23	22.118.251	617.399	22.735.650	1.244.300	21.491.350				21.491.350
3258	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	23	22.535.967	619.616	23.155.583	1.299.200	21.856.383				21.856.383
3259	HL-07103	Vi Văn Hiệp	23	20.559.021	998.191	21.557.212	851.100	20.706.112				20.706.112
3260	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	18	13.854.547	904.946	14.759.493	812.600	13.946.893				13.946.893
3261	HL-07105	Giàng A Lụ	15	11.213.523	669.389	11.882.912	1.718.000	10.164.912				10.164.912
3262	HL-07106	Bùi Văn Lê	17	10.254.696	250.000	10.504.696	1.840.100	8.664.596				8.664.596
3263	HL-07107	Bùi Văn Lộc	22	14.451.257	500.000	14.951.257	1.806.600	13.144.657				13.144.657
3264	HL-07113	Trịnh Minh Đức	18	8.792.099	297.612	9.089.711	755.900	8.333.811				8.333.811

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	20	18.847.729	1.050.889	19.898.618	820.200	19.078.418				19.078.418
3266	HL-07116	Vi Văn Tùng	23	18.106.344	500.000	18.606.344	820.200	17.786.144				17.786.144
3267	HL-07120	Nình Đức Thắng	22	15.535.180	500.000	16.035.180	820.200	15.214.980				15.214.980
3268	HL-07123	Vũ Văn Cường	23	19.237.401	981.398	20.218.799	1.250.600	18.968.199				18.968.199
3269	HL-07124	Giàng Thanh Tú	22	16.595.555	568.109	17.163.664	1.906.700	15.256.964				15.256.964
3270	HL-07131	Lê Văn Hưng	18	15.216.289	1.311.506	16.527.795	1.246.200	15.281.595				15.281.595
3271	HL-07132	Lê Văn Dương	15	11.738.501	250.000	11.988.501	1.210.900	10.777.601				10.777.601
3272	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	5	4.086.327	16.771	4.103.098	96.000	4.007.098				4.007.098
3273	HL-07134	Trần Văn Nàng	19	14.356.129	500.000	14.856.129	813.600	14.042.529				14.042.529
3274	HL-07136	Ngô Văn Quang	16	12.501.101	365.387	12.866.488	1.532.950	11.333.538				11.333.538
3275	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	26	6.876.690		6.876.690	603.200	6.273.490				6.273.490
3276	HL-07145	Trương Văn Tương	14	7.694.167	200.000	7.894.167	766.000	7.128.167				7.128.167
3277	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	22	12.783.940	930.931	13.714.871	1.253.900	12.460.971				12.460.971
3278	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	22	18.159.208	967.698	19.126.906	1.301.600	17.825.306				17.825.306
3279	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	29	8.970.206	191.154	9.161.360	663.500	8.497.860		728.000		9.225.860
3280	HL-07151	Trần Xuân Doanh	24	13.984.236	749.756	14.733.992	728.100	14.005.892				14.005.892
3281	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	25	7.148.516	191.154	7.339.670	645.300	6.694.370				6.694.370
3282	HL-07155	Hoàng Văn Luân	22	13.483.721	500.000	13.983.721	867.400	13.116.321				13.116.321
3283	HL-07158	Bùi Văn Hoa	20	19.399.453	500.000	19.899.453	1.299.200	18.600.253				18.600.253
3284	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	22	14.832.373	925.426	15.757.799	851.100	14.906.699				14.906.699
3285	HL-07160	Lê Công Trâm	26	14.046.398	347.101	14.393.499	715.800	13.677.699		676.000		14.353.699
3286	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	28	12.123.528	1.546.923	13.670.451	708.600	12.961.851				12.961.851
3287	HL-07164	Lê Văn Tuấn	21	15.902.695	964.810	16.867.505	1.194.533	15.672.972				15.672.972
3288	HL-07166	Dương Văn Khương	22	19.206.622	500.000	19.706.622	1.235.100	18.471.522				18.471.522
3289	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	22	11.384.006	526.388	11.910.394	784.100	11.126.294				11.126.294
3290	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	28	15.717.997	574.505	16.292.502	1.459.200	14.833.302				14.833.302
3291	HL-07169	Vũ Văn Sơn	19	15.668.572	500.000	16.168.572	944.500	15.224.072				15.224.072
3292	HL-07170	Hà Văn Chiến	24	19.566.815	500.000	20.066.815	1.620.200	18.446.615				18.446.615
3293	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	18	15.897.196	951.308	16.848.504	1.987.950	14.860.554				14.860.554
3294	HL-07172	Đỗ Văn Mười	24	16.467.656	900.000	17.367.656	1.651.100	15.716.556				15.716.556
3295	HL-07174	Lương Phúc Hậu	21	15.234.865	500.000	15.734.865	820.200	14.914.665				14.914.665
3296	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	13	11.063.824	549.032	11.612.856	2.102.200	9.510.656				9.510.656
3297	HL-07177	Lê Đình Luận	19	14.446.900	627.741	15.074.641	1.291.800	13.782.841				13.782.841
3298	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	11	6.951.734	311.468	7.263.202	628.200	6.635.002				6.635.002
3299	HL-07179	Đặng Văn Đạt	21	15.412.073	562.668	15.974.741	820.200	15.154.541				15.154.541
3300	HL-07182	Ma La Khoa	23	17.215.187	545.983	17.761.170	1.387.200	16.373.970				16.373.970
3301	HL-07183	Lý Văn Tú	23	13.809.437	400.000	14.209.437	1.522.900	12.686.537				12.686.537
3302	HL-07184	Vũ Văn Cường	27	15.155.146	359.410	15.514.556	726.100	14.788.456		702.000		15.490.456

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	29	19.704.001	480.119	20.184.120	730.500	19.453.620				19.453.620
3304	HL-07186	Bùi Đức Việt	30	13.530.580	191.154	13.721.734	709.100	13.012.634				13.012.634
3305	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	19	11.745.447	783.500	12.528.947	706.100	11.822.847				11.822.847
3306	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	19	16.001.321	1.367.693	17.369.014	820.200	16.548.814				16.548.814
3307	HL-07190	Ma Seo Cáng	22	16.733.104	949.578	17.682.682	1.150.100	16.532.582				16.532.582
3308	HL-07192	Đào Văn Thành	23	12.538.374	1.841.819	14.380.193	1.302.800	13.077.393				13.077.393
3309	HL-07193	Lê Hồng Sang	22	16.328.910	681.170	17.010.080	735.100	16.274.980				16.274.980
3310	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	26	16.445.059	789.000	17.234.059	1.535.100	15.698.959				15.698.959
3311	HL-07198	Thèn Minh Cường	17	12.464.296	2.280.885	14.745.181	1.150.500	13.594.681				13.594.681
3312	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	11	7.843.063	282.188	8.125.251	496.300	7.628.951				7.628.951
3313	HL-07201	Dương Công Lưu	20	16.465.368	566.951	17.032.319	1.353.200	15.679.119				15.679.119
3314	HL-07203	Lý Thái Học	21	17.952.462	976.917	18.929.379	954.900	17.974.479				17.974.479
3315	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	24	20.876.985	500.000	21.376.985	1.858.200	19.518.785				19.518.785
3316	HL-07206	Vàng Văn Chiều	23	22.603.118	500.000	23.103.118	1.820.200	21.282.918				21.282.918
3317	HL-07208	Phạm Văn Cương	21	11.402.347	2.331.823	13.734.170	1.220.400	12.513.770				12.513.770
3318	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	23	21.069.392	500.000	21.569.392	820.200	20.749.192				20.749.192
3319	HL-07211	Bùi Văn Cường	23	15.350.867	500.000	15.850.867	820.200	15.030.667				15.030.667
3320	HL-07212	Tống Văn Dũng	23	12.038.662	533.656	12.572.318	790.800	11.781.518				11.781.518
3321	HL-07213	Hoàng Văn Lân	4	3.480.716	778.698	4.259.414	97.600	4.161.814				4.161.814
3322	HL-07216	Hờ A Sai	20	19.679.602	500.000	20.179.602	820.200	19.359.402				19.359.402
3323	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	27	7.675.350	400.000	8.075.350	620.900	7.454.450				7.454.450
3324	HL-07220	Vang Văn Xấy	8	5.709.934	9.873	5.719.807	112.200	5.607.607				5.607.607
3325	HL-07221	Lô Văn Ba	16	12.085.463	270.896	12.356.359	1.983.600	10.372.759				10.372.759
3326	HL-07222	Đặng Văn Hà	21	17.108.427	529.581	17.638.008	820.200	16.817.808				16.817.808
3327	HL-07230	Lương Xuân Thế	24	16.467.656	500.000	16.967.656	820.200	16.147.456				16.147.456
3328	HL-07232	Phạm Văn Thắng	24	16.467.656	900.000	17.367.656	1.832.200	15.535.456				15.535.456
3329	HL-07233	Hơ Văn Lênh	20	15.948.505	542.599	16.491.104	1.334.850	15.156.254				15.156.254
3330	HL-07235	Phạm Đức Tài	13	7.110.463	250.000	7.360.463	1.154.600	6.205.863				6.205.863
3331	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	24	20.709.344	584.207	21.293.551	1.187.200	20.106.351				20.106.351
3332	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	18	11.492.352		11.492.352	780.000	10.712.352				10.712.352
3333	HL-07241	Hà Mạnh Quý	18	14.075.263	1.426.952	15.502.215	820.100	14.682.115				14.682.115
3334	HL-07242	Bùi Đức Thuật	12	9.001.720	1.640.867	10.642.587	1.679.500	8.963.087				8.963.087
3335	HL-07243	Ty Văn Quyền	22	17.826.858	952.167	18.779.025	891.700	17.887.325				17.887.325
3336	HL-07244	Cao Bá Hạnh	18	13.833.562	1.402.615	15.236.177	1.380.400	13.855.777				13.855.777
3337	HL-07245	Trần Văn Dũng	23	19.225.174	981.242	20.206.416	851.100	19.355.316				19.355.316
3338	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	22	16.145.379	500.000	16.645.379	1.691.700	14.953.679				14.953.679
3339	HL-07247	Ma Văn Lừng	19	13.581.867	500.000	14.081.867	805.900	13.275.967				13.275.967
3340	HL-07248	Lương Văn Thịt	23	19.032.562	577.389	19.609.951	820.200	18.789.751				18.789.751

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	23	13.423.446	625.654	14.049.100	1.201.500	12.847.600				12.847.600
3342	HL-07254	Đặng Văn Phúc	20	15.018.388	765.769	15.784.157	820.200	14.963.957				14.963.957
3343	HL-07256	Lý A Tài	20	13.112.037	500.000	13.612.037	801.200	12.810.837				12.810.837
3344	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	22	18.506.111	500.000	19.006.111	891.700	18.114.411				18.114.411
3345	HL-07258	Tằng Chăn Bình	19	12.868.424	1.436.987	14.305.411	808.100	13.497.311				13.497.311
3346	HL-07259	Nình Hữu Dần	19	13.837.407	762.615	14.600.022	811.000	13.789.022				13.789.022
3347	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	20	14.581.510	500.000	15.081.510	815.900	14.265.610				14.265.610
3348	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	17	9.993.706	1.353.923	11.347.629	778.500	10.569.129				10.569.129
3349	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	20	16.521.459	567.179	17.088.638	820.200	16.268.438				16.268.438
3350	HL-07263	Nình Hữu Phúc	11	7.959.064	1.625.182	9.584.246	760.900	8.823.346				8.823.346
3351	HL-07264	Đặng Đức Chung	22	16.469.407	543.991	17.013.398	820.200	16.193.198				16.193.198
3352	HL-07265	Vầy A Nội	22	23.060.350	500.000	23.560.350	1.041.200	22.519.150				22.519.150
3353	HL-07266	Cao Quang Lục	22	17.661.859	571.816	18.233.675	820.200	17.413.475				17.413.475
3354	HL-07269	Vũ Đình Sơn	24	18.068.360	500.000	18.568.360	820.200	17.748.160				17.748.160
3355	HL-07272	Lê Văn Ba	19	15.653.650	500.000	16.153.650	1.574.533	14.579.117				14.579.117
3356	HL-07274	Bùi Văn Thảo	17	12.551.985	250.000	12.801.985	1.736.100	11.065.885				11.065.885
3357	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	21	12.436.138	655.231	13.091.369	737.900	12.353.469				12.353.469
3358	HL-07278	Mai Công Sơn	20	15.574.554	637.712	16.212.266	2.038.200	14.174.066				14.174.066
3359	HL-07280	Lương Thế Đạt	23	20.443.278	535.348	20.978.626	820.200	20.158.426				20.158.426
3360	HL-07282	Bùi Văn Thành	9	6.599.668	250.000	6.849.668	123.500	6.726.168				6.726.168
3361	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	12	10.530.998	1.512.247	12.043.245	848.000	11.195.245				11.195.245
3362	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	26	7.915.000		7.915.000	663.200	7.251.800		104.000		7.355.800
3363	HL-07290	Lờ A Hồng	8	7.770.542	2.030.885	9.801.427	2.162.200	7.639.227				7.639.227
3364	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	19	15.652.080	1.089.705	16.741.785	820.200	15.921.585				15.921.585
3365	HL-07294	Lường Văn Huy	14	10.816.731	1.829.577	12.646.308	791.500	11.854.808				11.854.808
3366	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	22	16.990.355		16.990.355	820.200	16.170.155				16.170.155
3367	HL-07297	Dương Văn Lực	21	17.080.443	651.027	17.731.470	820.200	16.911.270				16.911.270
3368	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	21	19.478.687	500.000	19.978.687	820.200	19.158.487				19.158.487
3369	HL-07303	Lèo Xuân Huy	21	13.201.716	1.528.269	14.729.985	900.300	13.829.685				13.829.685
3370	HL-07304	Trần Văn Hiệu	19	11.385.067	2.005.231	13.390.298	1.486.900	11.903.398				11.903.398
3371	HL-07305	Lê Công Bằng	7	5.797.869	2.426.000	8.223.869	1.135.300	7.088.569				7.088.569
3372	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	24	13.752.541	1.680.953	15.433.494	1.545.400	13.888.094				13.888.094
3373	HL-07308	Ngô Văn Chí	26	16.089.840	771.441	16.861.281	730.500	16.130.781				16.130.781
3374	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	17	8.686.464	1.819.269	10.505.733	681.300	9.824.433				9.824.433
3375	HL-07312	Chu Văn Tâm	21	16.555.549	500.000	17.055.549	820.200	16.235.349				16.235.349
3376	HL-07315	Thào A Sênh	23	20.027.615	677.086	20.704.701	1.931.200	18.773.501				18.773.501
3377	HL-07317	Đặng Phú Quang	23	21.854.460	500.000	22.354.460	820.200	21.534.260				21.534.260
3378	HL-07318	Tráng A Báo	22	17.494.508	959.252	18.453.760	851.100	17.602.660				17.602.660

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-07319	Quách Văn Hương	21	17.396.173	500.000	17.896.173	820.200	17.075.973				17.075.973
3380	HL-07322	Dương Công Ba	28	15.094.114	567.579	15.661.693	820.200	14.841.493				14.841.493
3381	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	24	21.884.145	500.000	22.384.145	820.200	21.563.945				21.563.945
3382	HL-07324	Giàng A Lềnh	24	16.886.553	500.000	17.386.553	820.200	16.566.353				16.566.353
3383	HL-07330	Vàng A Vang	24	21.188.236	536.636	21.724.872	820.200	20.904.672				20.904.672
3384	HL-07332	Vàng A Pề	18	13.646.970	620.668	14.267.638	1.658.700	12.608.938				12.608.938
3385	HL-07335	Vàng A Lử	22	15.141.351	725.654	15.867.005	820.200	15.046.805				15.046.805
3386	HL-07337	Bùi Văn Chương	22	19.347.304	500.000	19.847.304	1.620.200	18.227.104				18.227.104
3387	HL-07340	Thào Seo Vành	18	9.954.876	500.000	10.454.876	769.600	9.685.276				9.685.276
3388	HL-07341	Bàn Văn Đồng	15	12.666.584	250.000	12.916.584	2.019.955	10.896.629				10.896.629
3389	HL-07343	Lưu Văn Phú	21	19.407.407	500.000	19.907.407	820.200	19.087.207				19.087.207
3390	HL-07344	Chu Minh Trường	23	19.011.759	978.531	19.990.290	851.100	19.139.190				19.139.190
3391	HL-07345	Phạm Văn Thao	28	14.569.845	754.566	15.324.411	1.016.300	14.308.111				14.308.111
3392	HL-07346	Sùng A Phông	17	12.718.300	621.735	13.340.035	1.598.400	11.741.635				11.741.635
3393	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	18	12.495.892	500.000	12.995.892	795.000	12.200.892				12.200.892
3394	HL-07348	Trần Văn Đạt	11	10.017.725	542.802	10.560.527	420.600	10.139.927				10.139.927
3395	HL-07350	Vũ Văn Kiên	16	10.837.273	250.000	11.087.273	775.900	10.311.373				10.311.373
3396	HL-07356	Sùng A Lềnh	18	10.876.528	944.638	11.821.166	1.942.200	9.878.966				9.878.966
3397	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	25	14.603.131	400.000	15.003.131	837.100	14.166.031				14.166.031
3398	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	18	15.437.740	500.000	15.937.740	820.200	15.117.540				15.117.540
3399	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	17	12.784.396	250.000	13.034.396	795.400	12.238.996				12.238.996
3400	HL-07364	Trần Quang Thắng	14	10.814.592	1.326.962	12.141.554	1.070.500	11.071.054				11.071.054
3401	HL-07365	Hán Văn Tấn	17	14.374.778	1.437.264	15.812.042	1.225.200	14.586.842				14.586.842
3402	HL-07366	Phạm Viết Dũng	27	15.166.448	2.125.228	17.291.676	2.035.500	15.256.176				15.256.176
3403	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	27	14.879.372	1.143.618	16.022.990	1.963.500	14.059.490				14.059.490
3404	HL-07369	Lê Xuân Hương	25	14.799.126	757.112	15.556.238	1.017.300	14.538.938				14.538.938
3405	HL-07370	Giàng A Sình	2	1.760.859	51.467	1.812.326	73.100	1.739.226				1.739.226
3406	HL-07371	Vàng A Đông	20	9.544.307	785.615	10.329.922	1.908.150	8.421.772				8.421.772
3407	HL-07373	Mai Văn Hưng	22	20.496.997	1.324.748	21.821.745	1.620.200	20.201.545				20.201.545
3408	HL-07375	Lý Kim Minh	25	22.245.427	500.000	22.745.427	883.400	21.862.027				21.862.027
3409	HL-07376	Ân Minh Hùng	22	13.092.436	626.125	13.718.561	1.143.767	12.574.794				12.574.794
3410	HL-07377	Vũ Đình Anh	21	13.296.535	2.150.136	15.446.671	735.100	14.711.571				14.711.571
3411	HL-07378	Phan Đắc Tinh	22	17.461.162	947.520	18.408.682	1.903.700	16.504.982				16.504.982
3412	HL-07383	Đinh Văn Đồng	20	16.705.128	567.925	17.273.053	820.200	16.452.853				16.452.853
3413	HL-07384	Phạm Duy Tiến	20	16.048.537	565.256	16.613.793	820.200	15.793.593				15.793.593
3414	HL-07391	Trần Mạnh Cường	21	16.751.619	500.000	17.251.619	842.200	16.409.419				16.409.419
3415	HL-07393	Sùng Mí Và	25	16.500.570	592.808	17.093.378	730.500	16.362.878				16.362.878
3416	HL-07394	Vàng Mí Phứ	24	19.795.945	673.301	20.469.246	730.500	19.738.746				19.738.746

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-07398	Liều A Sếnh	23	14.998.253	500.000	15.498.253	820.000	14.678.253				14.678.253
3418	HL-07401	Và Mí Nô	25	14.905.846	400.000	15.305.846	729.300	14.576.546				14.576.546
3419	HL-07404	Trần Đăng Hoa	23	19.797.221	605.079	20.402.300	820.200	19.582.100				19.582.100
3420	HL-07405	Lầu Mí Già	23	19.310.588	500.000	19.810.588	820.200	18.990.388				18.990.388
3421	HL-07408	Vi Văn Hùng	23	19.547.537	580.224	20.127.761	842.200	19.285.561				19.285.561
3422	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	13	8.919.543	260.704	9.180.247	756.800	8.423.447				8.423.447
3423	HL-07410	Giàng A Chảo	17	15.998.208	792.808	16.791.016	730.500	16.060.516				16.060.516
3424	HL-07411	Giàng A Tính	18	15.021.577	500.000	15.521.577	820.200	14.701.377				14.701.377
3425	HL-07412	Ty Văn Lương	18	13.128.317	1.109.374	14.237.691	807.400	13.430.291				13.430.291
3426	HL-07417	Bồn Văn Bòng	22	18.694.744	592.808	19.287.552	1.530.500	17.757.052				17.757.052
3427	HL-07419	Vàng A Phìa	20	17.405.246	1.008.518	18.413.764	1.690.500	16.723.264				16.723.264
3428	HL-07420	Chu Đức Hào	19	7.180.007	392.808	7.572.815	652.000	6.920.815				6.920.815
3429	HL-07421	Mạ Văn Đồng	14	9.693.036	533.312	10.226.348	767.300	9.459.048				9.459.048
3430	HL-07422	Sái Văn Long	16	13.131.974	1.987.749	15.119.723	816.200	14.303.523				14.303.523
3431	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	22	17.254.534	1.004.322	18.258.856	820.200	17.438.656				17.438.656
3432	HL-07424	Lường Văn Chu	20	16.967.391	500.000	17.467.391	820.200	16.647.191				16.647.191
3433	HL-07427	Trần Văn Đại	21	11.427.160	1.490.906	12.918.066	705.400	12.212.666				12.212.666
3434	HL-07428	Vàng A Ho	22	17.422.090	900.000	18.322.090	1.691.700	16.630.390				16.630.390
3435	HL-07429	Trần Văn Phong	19	15.915.200	640.724	16.555.924	1.820.200	14.735.724				14.735.724
3436	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	20	16.476.678	645.688	17.122.366	820.200	16.302.166				16.302.166
3437	HL-07433	Trần Tiến Dũng	21	13.603.638		13.603.638	801.100	12.802.538				12.802.538
3438	HL-07435	Sùng A Thắng	18	13.618.122	1.123.690	14.741.812	1.812.500	12.929.312				12.929.312
3439	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	25	13.568.314	1.001.947	14.570.261	810.700	13.759.561				13.759.561
3440	HL-07441	Đỗ Văn Cường	21	16.426.320	945.679	17.371.999	1.161.600	16.210.399				16.210.399
3441	HL-07444	Cao Huy Dương	28	8.659.089	191.154	8.850.243	660.400	8.189.843				8.189.843
3442	HL-07445	Tạ Duy Hùng	23	13.129.269	400.000	13.529.269	1.354.300	12.174.969				12.174.969
3443	HL-07447	Lý A Xuân	22	20.249.404	500.000	20.749.404	820.200	19.929.204				19.929.204
3444	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	22	16.755.720	660.939	17.416.659	1.111.833	16.304.826				16.304.826
3445	HL-07455	Lý Văn Năng	22	18.485.695	1.265.961	19.751.656	1.870.533	17.881.123				17.881.123
3446	HL-07456	Quách Văn Chuyển	18	16.607.548	500.000	17.107.548	820.200	16.287.348				16.287.348
3447	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	20	13.487.152	1.733.068	15.220.220	1.165.200	14.055.020				14.055.020
3448	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	29	17.986.352	794.189	18.780.541	1.019.100	17.761.441				17.761.441
3449	HL-07461	Vũ Đình Định	23	19.873.737	675.726	20.549.463	820.200	19.729.263				19.729.263
3450	HL-07463	Bàn Văn Tình	23	14.119.962	592.808	14.712.770	1.639.150	13.073.620				13.073.620
3451	HL-07467	Trương Văn Tiếp	20	20.436.370	500.000	20.936.370	1.333.200	19.603.170				19.603.170
3452	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	22	14.598.950	974.498	15.573.448	735.100	14.838.348				14.838.348
3453	HL-07469	Vũ Văn Thường	10	7.046.773	1.307.539	8.354.312	811.100	7.543.212				7.543.212
3454	HL-07470	Đinh Văn Công	23	22.918.011	621.643	23.539.654	1.432.400	22.107.254				22.107.254

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	24	8.500.000		8.500.000	669.100	7.830.900		624.000		8.454.900
3456	HL-07472	Tô Văn Chung	18	14.767.847	560.608	15.328.455	889.800	14.438.655				14.438.655
3457	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	31	8.129.187	191.154	8.320.341	655.100	7.665.241		728.000		8.393.241
3458	HL-07474	Bùi Minh Nhật	24	18.533.473	663.875	19.197.348	1.073.275	18.124.073				18.124.073
3459	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	10	6.010.635	570.181	6.580.816	120.800	6.460.016				6.460.016
3460	HL-07477	Tô Văn Phong	23	19.943.584	1.082.919	21.026.503	1.383.400	19.643.103				19.643.103
3461	HL-07478	Phạm Văn Hùng	18	15.526.344	1.611.615	17.137.959	1.705.500	15.432.459				15.432.459
3462	HL-07479	Phạm Xuân Dương	24	6.536.088		6.536.088	609.500	5.926.588				5.926.588
3463	HL-07485	Trương Thanh Tân	22	17.235.031	1.003.752	18.238.783	1.175.200	17.063.583				17.063.583
3464	HL-07487	Lò Văn Ban	22	16.313.576	500.000	16.813.576	2.009.200	14.804.376				14.804.376
3465	HL-07488	Tẩn A Sử	20	18.443.031	1.039.060	19.482.091	820.200	18.661.891				18.661.891
3466	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	26	17.400.811	1.112.790	18.513.601	761.600	17.752.001				17.752.001
3467	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	21	20.311.093	657.822	20.968.915	2.031.400	18.937.515				18.937.515
3468	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyến	12	7.730.492	475.950	8.206.442	137.100	8.069.342				8.069.342
3469	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	22	10.559.914	1.338.077	11.897.991	690.900	11.207.091				11.207.091
3470	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	26	18.312.000	626.162	18.938.162	1.019.100	17.919.062				17.919.062
3471	HL-07501	Sùng A Páo	23	18.750.598	592.808	19.343.406	730.500	18.612.906				18.612.906
3472	HL-07502	Đặng Xuân Trường	20	9.290.424	295.953	9.586.377	672.100	8.914.277				8.914.277
3473	HL-07503	Triệu Quý Toản	16	11.784.400	392.808	12.177.208	1.122.100	11.055.108				11.055.108
3474	HL-07504	Sùng A Của	22	19.844.935	592.808	20.437.743	1.530.500	18.907.243				18.907.243
3475	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	28	15.645.662	766.510	16.412.172	730.500	15.681.672				15.681.672
3476	HL-07508	Nguyễn Văn Hướng	25	14.719.938	632.126	15.352.064	729.800	14.622.264				14.622.264
3477	HL-07509	Bùi Văn Thuận	21	12.734.787	644.589	13.379.376	1.001.000	12.378.376				12.378.376
3478	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	30	16.990.310	638.190	17.628.500	1.167.250	16.461.250				16.461.250
3479	HL-07513	Phạm Minh Tiến	22	10.846.021	713.223	11.559.244	691.800	10.867.444				10.867.444
3480	HL-07516	Lương Văn Hải	19	9.524.081	418.247	9.942.328	675.700	9.266.628				9.266.628
3481	HL-07517	Lê Văn Đồng	22	13.661.617	629.299	14.290.916	719.100	13.571.816				13.571.816
3482	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	21	12.885.218	692.929	13.578.147	1.188.000	12.390.147				12.390.147
3483	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	21	13.704.813	629.414	14.334.227	719.600	13.614.627				13.614.627
3484	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	23	15.025.479	1.031.979	16.057.458	730.500	15.326.958				15.326.958
3485	HL-07521	Ma Văn Phẩm	23	19.391.872	478.850	19.870.722	1.163.500	18.707.222				18.707.222
3486	HL-07522	Phạm Thiện Cường	31	8.403.246	192.808	8.596.054	1.696.950	6.899.104		624.000		7.523.104
3487	HL-07524	Phạm Văn Luận	25	15.719.969	785.616	16.505.585	730.500	15.775.085				15.775.085
3488	HL-07525	Trần Trung Quyết	22	13.890.213	592.808	14.483.021	721.100	13.761.921				13.761.921
3489	HL-07526	Nguyễn Văn Quyết	23	14.536.250	800.000	15.336.250	1.007.600	14.328.650				14.328.650
3490	HL-07527	Phạm Văn Dương	22	18.707.197	963.353	19.670.550	891.700	18.778.850				18.778.850
3491	HL-07532	Đèo Văn Phúc	22	15.406.055		15.406.055	819.100	14.586.955				14.586.955
3492	HL-07535	Vàng A Phứ	15	12.905.406	1.603.923	14.509.329	810.100	13.699.229				13.699.229

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-07536	Vũ Văn Công	3	2.097.738	61.314	2.159.052	232.600	1.926.452				1.926.452
3494	HL-07538	Lê Văn Thiện	20	16.646.823	500.000	17.146.823	891.700	16.255.123				16.255.123
3495	HL-07539	Trần Văn Long	23	21.575.950	667.651	22.243.601	1.147.200	21.096.401				21.096.401
3496	HL-07541	Vàng A Lồng	21	13.124.673	500.000	13.624.673	801.300	12.823.373				12.823.373
3497	HL-07543	Nông Văn Dũng	21	13.079.635	500.000	13.579.635	800.800	12.778.835				12.778.835
3498	HL-07544	Giàng A Sì	24	17.634.676	500.000	18.134.676	820.200	17.314.476				17.314.476
3499	HL-07545	Giàng A Pao	21	12.609.244	500.000	13.109.244	796.100	12.313.144				12.313.144
3500	HL-07546	Giàng A Phà	15	12.203.197	250.000	12.453.197	789.600	11.663.597				11.663.597
3501	HL-07547	Thào A Nhà	22	18.129.992	500.000	18.629.992	820.200	17.809.792				17.809.792
3502	HL-07550	Hoàng Văn Cường	18	13.005.334	951.308	13.956.642	876.100	13.080.542				13.080.542
3503	HL-07551	Vàng A Chung	22	16.677.541	647.464	17.325.005	820.200	16.504.805				16.504.805
3504	HL-07552	Lại Hồng Anh	22	10.112.307	191.154	10.303.461	674.900	9.628.561				9.628.561
3505	HL-07554	Trương Sỹ Tường	17	14.560.629	1.717.063	16.277.692	1.147.200	15.130.492				15.130.492
3506	HL-07555	Vũ Văn Đạt	19	12.112.705	500.000	12.612.705	791.200	11.821.505				11.821.505
3507	HL-07557	Sùng A Phệnh	15	11.387.191	696.734	12.083.925	1.802.900	10.281.025				10.281.025
3508	HL-07558	Vũ Văn Sơn	23	19.460.256	579.866	20.040.122	1.912.200	18.127.922				18.127.922
3509	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	23	10.095.301		10.095.301	1.712.000	8.383.301		156.000		8.539.301
3510	HL-07560	Lương Duy Điệp	14	6.730.870	302.301	7.033.171	735.400	6.297.771				6.297.771
3511	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	27	13.973.653	555.139	14.528.792	810.300	13.718.492				13.718.492
3512	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	22	10.606.619	517.757	11.124.376	1.062.300	10.062.076				10.062.076
3513	HL-07563	Vi Văn Nhâm	22	17.123.711	545.738	17.669.449	820.200	16.849.249				16.849.249
3514	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	19	14.822.321	560.832	15.383.153	890.400	14.492.753				14.492.753
3515	HL-07568	Phạm Văn Thắng	23	18.604.293	575.648	19.179.941	1.218.100	17.961.841				17.961.841
3516	HL-07571	Vũ Văn Trung	21	14.253.112	500.000	14.753.112	812.600	13.940.512				13.940.512
3517	HL-07574	Cao Như Trọng	19	14.428.733	1.360.298	15.789.031	963.200	14.825.831				14.825.831
3518	HL-07575	Hoàng Văn Dũng	9	7.314.058	2.727.382	10.041.440	1.259.500	8.781.940				8.781.940
3519	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	20	16.471.449	567.600	17.039.049	1.274.350	15.764.699				15.764.699
3520	HL-07578	Tẩn A Ngan	22	18.423.744	531.856	18.955.600	1.763.200	17.192.400				17.192.400
3521	HL-07579	Đặng Thiên Đềnh	21	19.125.434	648.609	19.774.043	820.200	18.953.843				18.953.843
3522	HL-07580	Phạm Văn Cường	12	8.173.672	283.545	8.457.217	1.311.100	7.146.117				7.146.117
3523	HL-07581	Vũ Xuân Trường	21	15.990.000		15.990.000	1.327.000	14.663.000	400.000	78.000		15.141.000
3524	HL-07582	Nguyễn Doãn Nguyên	26	14.137.946	556.963	14.694.909	1.961.000	12.733.909				12.733.909
3525	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5	3.264.626	95.420	3.360.046	327.600	3.032.446				3.032.446
3526	HL-07584	Nguyễn Minh Hiếu	31	8.094.238	191.154	8.285.392	654.700	7.630.692				7.630.692
3527	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	26	14.108.561	751.137	14.859.698	1.192.900	13.666.798				13.666.798
3528	HL-07586	Cụt Văn Hợi	27	14.935.883	565.822	15.501.705	2.568.100	12.933.605				12.933.605
3529	HL-07587	Sùng A Châu	9	6.135.271	2.071.619	8.206.890	747.100	7.459.790				7.459.790
3530	HL-07588	Quách Văn Nam	15	11.024.643	250.000	11.274.643	777.800	10.496.843				10.496.843

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-07589	Giàng A Sinh	22	19.395.047	1.066.886	20.461.933	820.200	19.641.733				19.641.733
3532	HL-07590	Vũ Ngọc Cường	21	16.402.389	500.000	16.902.389	820.200	16.082.189				16.082.189
3533	HL-07592	Chẻo A Soang	23	19.536.347	580.178	20.116.525	1.664.200	18.452.325				18.452.325
3534	HL-07594	Hoàng Tòn Nhậy	20	12.006.242	500.000	12.506.242	790.100	11.716.142				11.716.142
3535	HL-07595	Hồ Thanh Tân	19	13.824.124	536.925	14.361.049	808.600	13.552.449				13.552.449
3536	Hl-07596	Đào Hồng Quyết	21	18.117.237	548.392	18.665.629	820.200	17.845.429				17.845.429
3537	HL-07598	Lương Văn Lái	20	15.699.190	500.000	16.199.190	1.684.200	14.514.990				14.514.990
3538	HL-07599	Phạm Văn Hoan	19	11.665.959	500.000	12.165.959	1.909.700	10.256.259				10.256.259
3539	HL-07600	Quan Văn Hiền	23	17.672.748	571.860	18.244.608	820.200	17.424.408				17.424.408
3540	HL-07601	Vi Văn Hồn	24	18.608.811	1.043.906	19.652.717	1.833.200	17.819.517				17.819.517
3541	HL-07602	Ma Văn Cảnh	7	5.105.074	2.721.482	7.826.556	1.526.300	6.300.256				6.300.256
3542	HL-07603	Hảng Seo Xèng	18	10.210.202	500.000	10.710.202	1.572.100	9.138.102				9.138.102
3543	HL-07604	Hảng A Dìu	20	13.029.593	500.000	13.529.593	800.300	12.729.293				12.729.293
3544	HL-07605	Kha Văn Dung	21	17.785.873	530.753	18.316.626	1.028.200	17.288.426				17.288.426
3545	HL-07606	Vi Văn Hòe	23	20.694.702	535.782	21.230.484	820.200	20.410.284				20.410.284
3546	HL-07607	Vi Văn Chắn	19	14.070.607	524.329	14.594.936	1.201.000	13.393.936				13.393.936
3547	HL-07609	Vàng Quang Khứ	19	14.537.793	500.000	15.037.793	1.179.400	13.858.393				13.858.393
3548	HL-07611	Bàn Trung Tướng	22	17.481.263	1.010.949	18.492.212	820.200	17.672.012				17.672.012
3549	HL-07612	Lê Quang Tại	24	19.030.142	577.379	19.607.521	1.144.200	18.463.321				18.463.321
3550	HL-07613	Trần Văn Hoàng	19	12.673.197	551.531	13.224.728	797.300	12.427.428				12.427.428
3551	HL-07615	Thào A Của	22	16.450.303	500.000	16.950.303	1.270.200	15.680.103				15.680.103
3552	HL-07616	Ngô Đức Việt	14	10.948.989	1.603.923	12.552.912	1.694.600	10.858.312				10.858.312
3553	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	25	14.851.519	400.000	15.251.519	861.600	14.389.919				14.389.919
3554	HL-07618	Sùng A Lùng	19	13.028.583	880.805	13.909.388	1.141.100	12.768.288				12.768.288
3555	HL-07619	Sùng A Thắng	24	19.186.573	669.650	19.856.223	820.200	19.036.023				19.036.023
3556	HL-07620	Huỳnh Văn Việt	23	14.412.518	559.150	14.971.668	858.800	14.112.868				14.112.868
3557	HL-07622	Đoàn Văn Vũ	7	4.184.976		4.184.976	96.800	4.088.176				4.088.176
3558	HL-07623	Lù Văn Trưởng	16	12.342.600	1.625.264	13.967.864	3.023.700	10.944.164				10.944.164
3559	HL-07624	Chẻo Láo Tả	23	20.419.998	535.307	20.955.305	820.200	20.135.105				20.135.105
3560	HL-07626	Giàng Seo Phồng	23	21.712.219	668.709	22.380.928	820.200	21.560.728				21.560.728
3561	HL-07629	Bùi Đức Thạch	22	21.251.000	665.126	21.916.126	1.177.200	20.738.926				20.738.926
3562	HL-07630	Giàng A Hồng	22	18.021.170	1.475.892	19.497.062	1.589.200	17.907.862				17.907.862
3563	HL-07632	Trần Quốc Huy	17	15.222.122	368.280	15.590.402	1.269.200	14.321.202				14.321.202
3564	HL-07634	Phạm Đình Tỏ	20	19.570.453	500.000	20.070.453	820.200	19.250.253				19.250.253
3565	HL-07635	Lò Văn Lẻ	24	20.282.463	500.000	20.782.463	1.264.200	19.518.263				19.518.263
3566	HL-07636	Tẩn Seo BLòng	23	18.249.822	574.206	18.824.028	1.670.200	17.153.828				17.153.828
3567	HL-07637	Giàng A Pếnh	19	17.880.377	638.935	18.519.312	1.620.200	16.899.112				16.899.112
3568	HL-07638	Sùng A Tặng	21	14.589.724	900.000	15.489.724	2.080.400	13.409.324				13.409.324

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-07639	Trần Hữu Pháp	21	16.546.366	935.897	17.482.263	1.425.200	16.057.063				16.057.063
3570	HL-07640	Nguyễn Văn Hải	22	18.218.367	574.078	18.792.445	820.200	17.972.245				17.972.245
3571	HL-07641	Lò Văn Thân	12	10.786.145	250.000	11.036.145	165.400	10.870.745				10.870.745
3572	HL-07642	Trần Văn Năng	22	18.480.026	575.843	19.055.869	2.470.400	16.585.469				16.585.469
3573	HL-07643	Quách Văn Dũng	18	14.563.150	500.000	15.063.150	1.239.350	13.823.800				13.823.800
3574	HL-07644	Đoàn Văn Thành	27	12.825.964	542.397	13.368.361	798.700	12.569.661				12.569.661
3575	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	16	8.230.071	291.372	8.521.443	750.300	7.771.143				7.771.143
3576	HL-07646	Phạm Văn Duy	26	15.303.205	569.900	15.873.105	820.200	15.052.905				15.052.905
3577	HL-07647	Trần Văn Toán	21	16.864.266	939.936	17.804.202	891.700	16.912.502				16.912.502
3578	HL-07648	Lầu Văn Nguyện	23	14.166.881	1.008.575	15.175.456	732.500	14.442.956				14.442.956
3579	HL-07651	Vũ Văn Lầu	20	16.618.036	568.201	17.186.237	820.200	16.366.037				16.366.037
3580	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	22	18.402.816	575.526	18.978.342	820.200	18.158.142				18.158.142
3581	HL-07655	Ty Văn Thông	22	18.906.802	532.691	19.439.493	820.200	18.619.293				18.619.293
3582	HL-07656	Quách Văn Chiến	22	18.653.051	532.252	19.185.303	820.200	18.365.103				18.365.103
3583	HL-07657	Lã Thanh Tùng	24	21.668.967	537.467	22.206.434	1.236.200	20.970.234				20.970.234
3584	HL-07659	Hoàng Văn Tâm	24	20.227.844	582.249	20.810.093	820.200	19.989.893				19.989.893
3585	HL-07661	Lê Văn Luật	21	16.645.049	986.508	17.631.557	1.194.533	16.437.024				16.437.024
3586	HL-07662	Đỗ Văn Quý	12	8.859.030	2.542.560	11.401.590	1.312.100	10.089.490				10.089.490
3587	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	20	14.095.591	1.685.584	15.781.175	1.111.200	14.669.975				14.669.975
3588	HL-07666	Nông Văn Huy	16	9.394.951		9.394.951	759.000	8.635.951				8.635.951
3589	HL-07667	Hoàng Thế Tân	11	7.530.450	280.620	7.811.070	133.100	7.677.970				7.677.970
3590	HL-07668	Phạm Ngọc Thành	15	10.970.259	1.829.577	12.799.836	793.000	12.006.836				12.006.836
3591	HL-07671	Trịnh Hữu Anh	21	17.683.033	656.355	18.339.388	820.200	17.519.188				17.519.188
3592	HL-07672	Cao Văn Giang	5	3.332.447	13.550	3.345.997	500.825	2.845.172				2.845.172
3593	HL-07674	Nình A Thâu	19	10.723.697	500.000	11.223.697	777.300	10.446.397				10.446.397
3594	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	18	13.721.422	500.000	14.221.422	807.300	13.414.122				13.414.122
3595	HL-07677	Lưu Văn Hoài	22	18.953.780	1.053.988	20.007.768	820.200	19.187.568				19.187.568
3596	HL-07679	Hơ Văn Vá	23	15.171.241	500.000	15.671.241	1.172.300	14.498.941				14.498.941
3597	HL-07681	Lý A Diên	20	11.079.675	500.000	11.579.675	780.800	10.798.875				10.798.875
3598	HL-07682	Vàng A Chính	19	15.578.565	1.203.898	16.782.463	820.200	15.962.263				15.962.263
3599	HL-07683	Cứ A Da	25	17.024.680	500.000	17.524.680	820.200	16.704.480				16.704.480
3600	HL-07684	Vi Văn Khải	22	19.377.411	500.000	19.877.411	1.992.200	17.885.211				17.885.211
3601	HL-07685	Thền Dung Diên	15	12.391.964	2.979.272	15.371.236	818.800	14.552.436				14.552.436
3602	HL-07686	Trần Danh Nghị	21	20.000.000		20.000.000	1.895.940	18.104.060				18.104.060
3603	HL-07687	Mùa A Dũng	19	13.668.377	899.505	14.567.882	1.808.700	12.759.182				12.759.182
3604	HL-07688	Thào A Sử	23	18.007.564	500.000	18.507.564	820.200	17.687.364				17.687.364
3605	HL-07689	Thào A Chông	24	20.386.242	535.249	20.921.491	1.338.450	19.583.041				19.583.041
3606	HL-07690	Giàng A Sinh	24	22.020.494	538.075	22.558.569	1.924.450	20.634.119				20.634.119

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-07691	Cứ A Chinh	22	21.320.479	500.000	21.820.479	820.200	21.000.279				21.000.279
3608	HL-07693	Sùng A Chu	25	21.633.348	691.284	22.324.632	2.066.200	20.258.432				20.258.432
3609	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	20	14.214.805	500.000	14.714.805	812.200	13.902.605				13.902.605
3610	HL-07695	Trần Văn Kiều	19	12.846.968	1.454.853	14.301.821	1.652.100	12.649.721				12.649.721
3611	HL-07698	Trần Văn Thao	24	19.459.986	771.192	20.231.178	944.500	19.286.678				19.286.678
3612	HL-07699	La A Thiết	18	9.825.222	500.000	10.325.222	768.300	9.556.922				9.556.922
3613	HL-07701	Giáp Thăng Long	23	17.898.980	572.780	18.471.760	1.091.200	17.380.560				17.380.560
3614	HL-07702	Mạc Văn Mài	17	12.044.043	602.028	12.646.071	1.161.250	11.484.821				11.484.821
3615	HL-07703	Đỗ Trí Tuấn	25	15.304.466	500.000	15.804.466	1.392.525	14.411.941				14.411.941
3616	HL-07704	Bùi Văn Chung	15	11.455.846	269.808	11.725.654	1.085.633	10.640.021				10.640.021
3617	HL-07708	Bùi Quang Phát	17	10.600.663		10.600.663	1.882.000	8.718.663				8.718.663
3618	HL-07709	Hoàng Văn Viễn	23	17.344.819	500.000	17.844.819	1.776.200	16.068.619				16.068.619
3619	HL-07710	Triệu Văn Tú	22	19.673.876	534.017	20.207.893	1.698.200	18.509.693				18.509.693
3620	HL-07711	Lường Văn Thương	24	18.275.228	574.310	18.849.538	1.624.025	17.225.513				17.225.513
3621	HL-07712	Lương Văn Bé	18	12.051.440	500.000	12.551.440	1.616.600	10.934.840				10.934.840
3622	HL-07713	Lò Văn Vinh	17	12.562.727	1.829.577	14.392.304	1.685.333	12.706.971				12.706.971
3623	HL-07714	Kha Văn Diệu	17	11.087.904	250.000	11.337.904	1.892.400	9.445.504				9.445.504
3624	HL-07715	Đặng Đình Thắng	25	18.482.718	500.000	18.982.718	820.200	18.162.518				18.162.518
3625	HL-07716	Lý Văn Kiên	15	9.876.838	250.000	10.126.838	766.300	9.360.538				9.360.538
3626	HL-07718	Lý Láo Tả	23	18.671.210	500.000	19.171.210	1.177.200	17.994.010				17.994.010
3627	HL-07720	Lý Láo Tả	24	19.523.740	579.386	20.103.126	1.813.200	18.289.926				18.289.926
3628	HL-07721	Chảo Văn Chung	21	16.851.692	500.000	17.351.692	2.121.200	15.230.492				15.230.492
3629	HL-07724	Lò Mí Lồng	22	20.702.430	660.863	21.363.293	1.702.200	19.661.093				19.661.093
3630	HL-07725	Lầu A Của	23	18.156.667	573.828	18.730.495	1.813.200	16.917.295				16.917.295
3631	HL-07727	Vi Văn Mít	22	17.208.900	500.000	17.708.900	820.200	16.888.700				16.888.700
3632	HL-07730	Nguyễn Thế Tiến	22	17.354.479	500.000	17.854.479	820.200	17.034.279				17.034.279
3633	HL-07732	Phan Văn Thùy	17	13.154.556	642.799	13.797.355	2.330.500	11.466.855				11.466.855
3634	HL-07734	Hoàng Văn Thượng	21	16.737.573	1.696.326	18.433.899	1.170.200	17.263.699				17.263.699
3635	HL-07735	Trương Văn Sự	18	12.082.595	549.130	12.631.725	1.401.400	11.230.325				11.230.325
3636	HL-07736	Hoàng Trọng Cường	22	20.279.379	607.638	20.887.017	1.964.500	18.922.517				18.922.517
3637	HL-07737	Vũ Đình Hân	23	19.783.643	581.193	20.364.836	864.200	19.500.636				19.500.636
3638	HL-07738	Vũ Đình Hoan	17	13.277.258	1.432.760	14.710.018	834.100	13.875.918				13.875.918
3639	HL-07739	Nông Văn Nghị	22	16.769.099	568.821	17.337.920	886.200	16.451.720				16.451.720
3640	HL-07740	Phan Văn Thắng	23	18.532.915	575.357	19.108.272	1.891.200	17.217.072				17.217.072
3641	HL-07741	Trần Tiến Duy	22	16.980.742	569.046	17.549.788	1.546.200	16.003.588				16.003.588
3642	HL-07742	Lý Văn Phúc	20	15.581.550	923.638	16.505.188	891.700	15.613.488				15.613.488
3643	HL-07745	Lý Xuân Hiếu	23	19.815.884	627.071	20.442.955	730.500	19.712.455				19.712.455
3644	HL-07746	Sùng Văn Tu	24	20.340.047	984.100	21.324.147	820.200	20.503.947				20.503.947

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-07747	Sẻn Văn Xuân	16	12.321.559	2.437.446	14.759.005	884.100	13.874.905				13.874.905
3646	HL-07748	Lưu Văn Sáng	17	13.287.538	250.000	13.537.538	863.000	12.674.538				12.674.538
3647	HL-07750	Phan Thiện Trung	19	9.599.936	200.000	9.799.936	1.138.000	8.661.936				8.661.936
3648	HL-07751	Lê Hồng Quang	28	7.533.039	191.154	7.724.193	649.100	7.075.093				7.075.093
3649	HL-07752	Trần Văn Việt	16	10.711.141	250.000	10.961.141	1.885.600	9.075.541				9.075.541
3650	HL-07754	Điệp Văn Lừu	19	13.747.156	500.000	14.247.156	807.500	13.439.656				13.439.656
3651	HL-07755	Trần Mậu	26	6.320.000		6.320.000	591.000	5.729.000		182.000		5.911.000
3652	HL-07756	Đào Thành Công	25	16.959.435	623.824	17.583.259	735.100	16.848.159				16.848.159
3653	HL-07757	Mai Trung Hiếu	29	8.016.494	191.154	8.207.648	654.000	7.553.648				7.553.648
3654	HL-07759	Nguyễn Thị Vân Anh	26	6.511.802	46.960	6.558.762	624.000	5.934.762		624.000		6.558.762
3655	HL-07760	Vũ Thị Thanh Vân	27	6.509.834	45.207	6.555.041	624.000	5.931.041		650.000		6.581.041
3656	HL-07761	Đoàn Thị Quý	28	7.023.535	47.033	7.070.568	629.100	6.441.468		676.000		7.117.468
3657	HL-07762	La Quảng Nghĩa	22	16.181.632	566.410	16.748.042	883.400	15.864.642				15.864.642
3658	HL-07763	Ty Văn Tuấn	20	15.901.673	927.705	16.829.378	891.700	15.937.678				15.937.678
3659	HL-07764	Sùng Mí Sà	21	16.763.884	528.986	17.292.870	1.993.200	15.299.670				15.299.670
3660	HL-07766	Hoàng Văn Thắng	20	12.041.968	532.165	12.574.133	790.800	11.783.333				11.783.333
3661	HL-07767	Đinh Duy Thắng	19	14.109.623	500.000	14.609.623	811.100	13.798.523				13.798.523
3662	HL-07768	Nguyễn Bá Tứ	22	21.298.649	500.000	21.798.649	883.400	20.915.249				20.915.249
3663	HL-07769	Nguyễn Văn Tuân	22	22.409.799	500.000	22.909.799	820.200	22.089.599				22.089.599
3664	HL-07770	Vũ Văn Lộc	7	4.672.871		4.672.871	101.700	4.571.171				4.571.171
3665	HL-07771	Trương Đức Hiếu	15	10.954.269	268.941	11.223.210	777.300	10.445.910				10.445.910
3666	HL-07772	Trần Việt Tiến	29	18.753.433	594.500	19.347.933	1.903.100	17.444.833				17.444.833
3667	HL-07774	Nguyễn Văn Nguyên	18	13.210.422	274.310	13.484.732	741.900	12.742.832				12.742.832
3668	HL-07775	Từ Văn Tùng	22	14.013.169	772.555	14.785.724	728.600	14.057.124				14.057.124
3669	HL-07776	Nguyễn Kim Cường	28	15.286.252	569.712	15.855.964	883.400	14.972.564				14.972.564
3670	HL-07777	Vũ Văn Lộc	21	12.535.432	748.808	13.284.240	2.153.733	11.130.507				11.130.507
3671	HL-07778	Đỗ Quang Trường	29	18.591.925	476.302	19.068.227	726.100	18.342.127				18.342.127
3672	HL-07779	Phạm Văn Mạnh	21	17.602.776	593.430	18.196.206	883.400	17.312.806				17.312.806
3673	HL-07780	Chu Công Hạnh	13	9.472.939	807.684	10.280.623	2.169.733	8.110.890				8.110.890
3674	HL-07781	Bùi Văn Tiến	22	15.984.504	866.991	16.851.495	1.834.200	15.017.295				15.017.295
3675	HL-07782	Dương Tài Bản	17	13.805.855	582.929	14.388.784	880.400	13.508.384				13.508.384
3676	HL-07783	Đặng Văn Quý	18	9.771.769	725.654	10.497.423	1.924.000	8.573.423				8.573.423
3677	HL-07784	Bế Mạnh Đức	23	13.920.335	725.654	14.645.989	811.500	13.834.489				13.834.489
3678	HL-07785	Phạm Đức Thạch	21	14.437.015	725.654	15.162.669	816.700	14.345.969				14.345.969
3679	HL-07786	Đặng Văn Trung	22	18.362.719	725.654	19.088.373	820.200	18.268.173				18.268.173
3680	HL-07787	Lý Văn Minh	20	18.750.598	725.654	19.476.252	2.074.200	17.402.052				17.402.052
3681	HL-07788	Lù A Chang	23	14.348.098	725.654	15.073.752	815.800	14.257.952				14.257.952
3682	HL-07789	Hoàng Văn Sơn	22	15.222.669	725.654	15.948.323	820.200	15.128.123				15.128.123

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-07790	Lộc Văn Tới	18	11.089.911	725.654	11.815.565	783.200	11.032.365				11.032.365
3684	HL-07791	Bùi Văn Hữu	21	19.410.784	876.481	20.287.265	820.200	19.467.065				19.467.065
3685	HL-07792	Lê Sơn Hải	18	15.597.895	846.854	16.444.749	820.200	15.624.549				15.624.549
3686	HL-07793	Nguyễn Văn Tuyến	13	9.491.741	726.661	10.218.402	1.136.300	9.082.102				9.082.102
3687	HL-07794	Lý A Tuấn	22	20.034.220	725.654	20.759.874	820.200	19.939.674				19.939.674
3688	HL-07795	Mùa A Vạng	21	18.227.918	1.125.654	19.353.572	1.940.200	17.413.372				17.413.372
3689	HL-07796	Đặng Văn Minh	21	16.700.912	500.000	17.200.912	820.200	16.380.712				16.380.712
3690	HL-07797	Giàng A Hồng	22	18.107.236	725.654	18.832.890	1.970.200	16.862.690				16.862.690
3691	HL-07798	Giàng A Chớ	24	20.066.285	725.654	20.791.939	820.200	19.971.739				19.971.739
3692	HL-07799	Nguyễn Văn Nhuận	20	14.032.572	1.135.803	15.168.375	2.334.700	12.833.675				12.833.675
3693	HL-07800	Ngô Văn Dậu	22	20.520.737	885.105	21.405.842	2.095.950	19.309.892				19.309.892
3694	HL-07801	Lô Văn Thi	24	21.348.717	725.654	22.074.371	820.200	21.254.171				21.254.171
3695	HL-07802	Vàng A Lù	23	18.065.966	1.111.049	19.177.015	1.953.200	17.223.815				17.223.815
3696	HL-07803	Đào Văn Dũng	21	18.536.099	869.684	19.405.783	820.200	18.585.583				18.585.583
3697	HL-07804	Hoàng Văn Luận	20	17.322.489	860.254	18.182.743	820.200	17.362.543				17.362.543
3698	HL-07805	Vàng A Tồng	22	17.699.478	1.107.809	18.807.287	1.407.200	17.400.087				17.400.087
3699	HL-07806	Giàng A Hàng	23	18.199.875	1.112.233	19.312.108	2.300.700	17.011.408				17.011.408
3700	HL-07807	Giàng A Sửu	22	16.005.647	867.178	16.872.825	2.022.200	14.850.625				14.850.625
3701	HL-07808	Mùa A Trống	22	20.902.757	888.074	21.790.831	1.756.200	20.034.631				20.034.631
3702	HL-07809	Mùa A Tu	22	20.902.757	1.288.074	22.190.831	2.017.950	20.172.881				20.172.881
3703	HL-07810	Thào Seo Vảng	24	19.065.585	894.234	19.959.819	820.200	19.139.619				19.139.619
3704	HL-07811	Đinh Văn Bích	27	15.350.674	796.081	16.146.755	820.200	15.326.555				15.326.555
3705	HL-07812	Nguyễn Anh Cường	8	5.511.119	42.823	5.553.942	754.000	4.799.942				4.799.942
3706	HL-07813	Lê Minh Dũng	25	13.685.858	777.598	14.463.456	809.700	13.653.756				13.653.756
3707	HL-07814	Nguyễn Công Linh	23	13.317.405	773.507	14.090.912	805.900	13.285.012				13.285.012
3708	HL-07815	Chu Khánh Trung	23	18.065.966	1.111.049	19.177.015	820.200	18.356.815				18.356.815
3709	HL-07816	Đặng Hữu Sinh	24	14.470.793	725.654	15.196.447	817.000	14.379.447				14.379.447
3710	HL-07817	Vàng A Sảng	21	20.008.272	881.123	20.889.395	820.200	20.069.195				20.069.195
3711	HL-07818	Vũ Văn Thắng	15	11.071.841	746.748	11.818.589	1.208.200	10.610.389				10.610.389
3712	HL-07819	Cứ A Hòa	18	13.303.849	1.565.812	14.869.661	813.700	14.055.961				14.055.961
3713	HL-07820	Lưu Văn Điền	23	20.130.752	725.654	20.856.406	1.142.200	19.714.206				19.714.206
3714	HL-07821	Đinh Hồng Nam	22	18.788.075	758.140	19.546.215	820.200	18.726.015				18.726.015
3715	HL-07822	Giàng A Thào	24	15.889.917	625.654	16.515.571	820.200	15.695.371				15.695.371
3716	HL-07823	Giàng A Súa	19	12.796.103	338.798	13.134.901	796.400	12.338.501				12.338.501
3717	HL-07824	Dương Văn Trung	12	8.456.789	1.034.416	9.491.205	831.500	8.659.705				8.659.705
3718	HL-07825	Sùng A Ký	20	15.816.530	1.091.159	16.907.689	820.200	16.087.489				16.087.489
3719	HL-07826	Vũ Văn Đại	21	15.515.267	992.750	16.508.017	820.200	15.687.817				15.687.817
3720	HL-07827	Phùn Quang Long	20	14.392.150	989.750	15.381.900	818.900	14.563.000				14.563.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-07828	Phàng A Sang	20	14.169.005	725.654	14.894.659	814.000	14.080.659				14.080.659
3722	HL-07829	Cư Seo Tráng	10	5.681.766	225.654	5.907.420	1.160.100	4.747.320				4.747.320
3723	HL-07830	Giàng A Nhà	17	13.172.415	817.780	13.990.195	804.900	13.185.295				13.185.295
3724	HL-07831	Tẩn Seo Mềnh	21	19.100.976	874.073	19.975.049	820.200	19.154.849				19.154.849
3725	HL-07832	Giàng A Thắng	8	7.138.513	281.122	7.419.635	945.200	6.474.435				6.474.435
3726	HL-07833	Nguyễn Văn Ngũ	19	13.809.070	1.073.409	14.882.479	1.215.400	13.667.079				13.667.079
3727	HL-07834	Từ Văn Hồng	20	11.185.813	625.654	11.811.467	805.200	11.006.267				11.006.267
3728	HL-07835	Mùa A Dinh	18	13.891.145	1.474.135	15.365.280	2.094.450	13.270.830				13.270.830
3729	HL-07836	Đoàn Văn Phương	17	11.886.290	376.296	12.262.586	910.700	11.351.886				11.351.886
3730	HL-07837	Phùn Đức Quỳnh	17	11.172.258	731.150	11.903.408	784.100	11.119.308				11.119.308
3731	HL-07838	Bùi Đình Hiền	23	12.601.289	625.654	13.226.943	797.300	12.429.643				12.429.643
3732	HL-07839	Tô Văn Long	19	10.954.933	547.278	11.502.211	780.100	10.722.111				10.722.111
3733	HL-07840	Lại Văn Tiệm	18	10.217.206	539.088	10.756.294	772.600	9.983.694				9.983.694
3734	HL-07841	Vàng A Thành	17	12.695.583	1.548.033	14.243.616	807.500	13.436.116				13.436.116
3735	HL-07842	Bàn Văn Hà	16	8.822.115	951.308	9.773.423	1.646.800	8.126.623				8.126.623
3736	HL-07846	Lý Văn Quẩn	18	11.211.831	951.308	12.163.139	1.618.700	10.544.439				10.544.439
3737	HL-07847	Lý Văn Dền	17	10.565.895	951.308	11.517.203	780.200	10.737.003				10.737.003
3738	HL-07848	Lò Văn Duy	16	8.452.005	519.490	8.971.495	1.292.800	7.678.695				7.678.695
3739	HL-07850	Bàn Văn Tạnh	15	9.116.678	701.308	9.817.986	763.200	9.054.786				9.054.786
3740	HL-07851	Trần Văn Dạng	16	8.740.228	951.308	9.691.536	1.646.000	8.045.536				8.045.536
3741	HL-07852	Nguyễn Văn Quyền	17	12.957.720	748.059	13.705.779	802.100	12.903.679				12.903.679
3742	HL-07854	Lê Văn Đàn	12	5.178.471	57.493	5.235.964	107.400	5.128.564				5.128.564
3743	HL-07855	Hà Hữu Tùng	17	11.910.777	475.654	12.386.431	1.909.900	10.476.531				10.476.531
3744	HL-07856	Cao Huy Long	18	4.342.842		4.342.842	615.300	3.727.542				3.727.542
3745	HL-07857	Phạm Quốc Dũng	17	8.477.692	294.121	8.771.813	1.642.000	7.129.813				7.129.813
3746	HL-07858	Đặng Văn Sầu	10	5.876.481	701.308	6.577.789	120.800	6.456.989				6.456.989
3747	HL-07859	Đỗ Như Ninh	12	8.584.199	475.654	9.059.853	755.600	8.304.253				8.304.253
3748	HL-07860	Voòng Ý Kim	10	7.060.860		7.060.860	125.600	6.935.260				6.935.260
3749	HL-07861	Trần Minh Thắng	10	3.128.716		3.128.716	762.300	2.366.416				2.366.416
3750	HL-07862	Dương Văn Hướng	19	8.644.143	295.969	8.940.112	1.445.600	7.494.512				7.494.512
3751	HL-07863	Lù A Da	19	13.069.504	725.654	13.795.158	803.000	12.992.158				12.992.158
3752	HL-07864	Đinh Văn Long	14	6.751.535	274.957	7.026.492	1.478.500	5.547.992				5.547.992
3753	HL-07865	Lường Văn Phinh	18	8.887.654	298.673	9.186.327	1.961.100	7.225.227				7.225.227
3754	HL-07866	Lê Văn Tuấn	13	5.835.440	392.808	6.228.248	638.500	5.589.748				5.589.748
3755	HL-07868	Sộng A Hộng	16	10.239.356	774.934	11.014.290	775.200	10.239.090				10.239.090
3756	HL-07869	Tô Hoàng Long	10	6.517.519	26.501	6.544.020	120.400	6.423.620				6.423.620
3757	HL-07870	Đỗ Hoành Song	13	9.110.922	491.407	9.602.329	761.100	8.841.229				8.841.229
3758	HL-07871	Đỗ Đông Chinh	13	5.878.301	392.808	6.271.109	638.900	5.632.209				5.632.209

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07872	Đỗ Văn Hùng	12	4.801.388	253.306	5.054.694	1.015.500	4.039.194				4.039.194
3760	HL-07873	Nguyễn Thế Văn	13	9.338.550	237.972	9.576.522	1.150.000	8.426.522				8.426.522
3761	HL-07874	Phạm Đức Toàn	18	9.007.869	700.008	9.707.877	918.300	8.789.577				8.789.577
3762	HL-07875	Phạm Tuấn Dũng	10	4.799.445	392.808	5.192.253	106.900	5.085.353				5.085.353
3763	HL-07876	Đinh Thành Công	13	6.083.676	493.196	6.576.872	730.800	5.846.072				5.846.072
3764	HL-07877	Nguyễn Trung Kiên	6	3.450.541	239.815	3.690.356	597.900	3.092.456				3.092.456
3765	HL-07878	Thào A Tính	9	4.218.201	192.808	4.411.009	908.100	3.502.909				3.502.909
3766	HL-07879	Lầu A Tú	10	4.892.486	200.000	5.092.486	1.126.900	3.965.586				3.965.586
3767	HL-07880	Đỗ Văn An	5	2.413.538	605.219	3.018.757	470.200	2.548.557				2.548.557
3768	HL-07881	Hiến Đức Thắng	20	15.865.277	527.431	16.392.708	944.500	15.448.208				15.448.208
3769	HL-07886	Nguyễn Đức Đoán	11	3.314.455		3.314.455	88.100	3.226.355		234.000		3.460.355
3770	HL-07887	Nguyễn Văn Đoàn	10	3.287.884		3.287.884	87.900	3.199.984		234.000		3.433.984
3771	HL-07888	Phạm Thị Mai	11	3.314.455	37.664	3.352.119	88.500	3.263.619		234.000		3.497.619
3772	HL-07889	Nguyễn Thị Bến	3	814.836	1.964.361	2.779.197	82.800	2.696.397		78.000		2.774.397
3773	HL-08268	Nguyễn Đình Thịnh	26	20.000.000		20.000.000	1.895.940	18.104.060		182.000		18.286.060
3774	HS21-144	Hoàng Đàm Thân	7	4.439.694		4.439.694	951.000	3.488.694				3.488.694
3775	HS21-186	Đặng Văn Thành	2	1.326.401		1.326.401	614.000	712.401				712.401
3776	HS21-187	Trang A Cậu	7	4.033.103		4.033.103	614.000	3.419.103				3.419.103
3777	HS21-188	Giàng A Chầu	11	7.353.207		7.353.207	744.000	6.609.207				6.609.207
3778	HS21-190	Bùi Văn Duy	17	8.541.199	650.000	9.191.199	55.000	9.136.199				9.136.199
3779	HS21-191	Lê Văn Hùng	10	4.665.246	250.000	4.915.246	601.000	4.314.246				4.314.246
3780	HS21-192	Hoàng Ngọc Quyến	16	6.883.001	250.000	7.133.001	406.000	6.727.001				6.727.001
3781	HS21-193	Trần Việt Hoàng	22	7.070.061		7.070.061	55.000	7.015.061		312.000		7.327.061
3782	HS21-194	Vũ Quách Nghĩa	18	6.230.602	200.000	6.430.602	1.432.000	4.998.602				4.998.602
3783	HS21-195	Hoàng Văn Cường	21	7.338.730	400.000	7.738.730	143.000	7.595.730				7.595.730
3784	HS21-196	Bùi Minh Quang	19	7.708.114	285.577	7.993.691	1.371.000	6.622.691				6.622.691
3785	HS21-198	Ty Xuân Khải	24	10.230.564	513.582	10.744.146	55.000	10.689.146				10.689.146
3786	HS21-199	Hoàng Văn Hưng	22	14.789.789	500.000	15.289.789	55.000	15.234.789				15.234.789
3787	HS21-200	Vàng Mí Xá	23	7.589.626	400.000	7.989.626	931.000	7.058.626				7.058.626
3788	HS21-201	Sồng A Nủ	20	6.813.937	400.000	7.213.937	1.141.000	6.072.937				6.072.937
3789	HS21-202	Cao Tuấn Anh	13	6.003.860	250.000	6.253.860	867.000	5.386.860				5.386.860
3790	HS21-203	Trần Văn Huy	16	8.128.355	250.000	8.378.355	55.000	8.323.355				8.323.355
3791	HS21-204	Nguyễn Văn Trường	17	7.278.785	250.000	7.528.785	1.043.000	6.485.785				6.485.785
3792	HS21-205	Nguyễn Văn Quân	21	12.244.135		12.244.135	1.075.000	11.169.135				11.169.135
3793	HS21-206	Nguyễn Bá Hải	15	7.597.234	250.000	7.847.234	978.000	6.869.234				6.869.234
3794	HS21-207	Lê Khắc Cường	24	12.324.516	400.000	12.724.516	2.228.785	10.495.731				10.495.731
3795	HS21-208	Đỗ Văn Đại	8	4.116.371		4.116.371	466.637	3.649.734				3.649.734
3796	HS21-209	Hoàng Văn Quyết	17	8.586.069	250.000	8.836.069	938.607	7.897.462				7.897.462

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HS21-210	Trương Xuân Dương	6	3.591.658		3.591.658	647.000	2.944.658				2.944.658
3798	HS21-211	Thân Ngọc Bắc	5	2.977.878		2.977.878	621.000	2.356.878				2.356.878
3799	HS21-212	Bùi Hữu Bình	5	2.901.337		2.901.337	647.000	2.254.337				2.254.337
3800	HS21-213	Hoàng Văn Xanh	6	3.591.244		3.591.244	289.000	3.302.244				3.302.244
3801	HS21-214	Đặng Phong Vinh	5	2.944.782		2.944.782	673.000	2.271.782				2.271.782
3802	TV21-145	Phan Văn Chung	10	5.850.738	324.339	6.175.077	116.800	6.058.277				6.058.277
3803	TV21-201	Phạm Văn Thức	14	6.391.594	200.000	6.591.594	120.900	6.470.694				6.470.694
3804	TV21-202	Bùi Văn Trọng	13	5.750.762	391.806	6.142.568	116.400	6.026.168				6.026.168
3805	TV21-217	Lù A Sử	17	11.107.789	441.806	11.549.595	170.500	11.379.095				11.379.095
3806	TV21-218	Lù A Súa	16	10.472.359	441.806	10.914.165	164.100	10.750.065				10.750.065
3807	TV21-219	Lù A Hàng	17	11.159.345	441.806	11.601.151	171.000	11.430.151				11.430.151
3808	TV21-236	Nguyễn Văn Đông	18	8.502.735		8.502.735	140.000	8.362.735				8.362.735
3809	TV21-237	Lý Văn Chung	12	6.248.790		6.248.790	117.500	6.131.290				6.131.290
3810	TV21-244	Lê Văn Trinh	1	487.158		487.158	59.900	427.258				427.258
3811	TV21-252	Nguyễn Văn Phúc	4	1.786.594		1.786.594	72.900	1.713.694				1.713.694
3812	TV21-254	Đinh Văn Đá	2	980.585		980.585	64.800	915.785				915.785
3813	TV21-263	Nguyễn Xuân Hiền	17	6.431.990	271.410	6.703.400	122.000	6.581.400				6.581.400
3814	TV21-264	Đỗ Mạnh Lâm	15	7.158.448	557.152	7.715.600	132.200	7.583.400				7.583.400
3815	TV21-265	Tô Văn Phú	11	7.206.457	250.000	7.456.457	129.600	7.326.857				7.326.857
3816	TV21-266	Lò Văn Trúng	10	9.597.076	324.572	9.921.648	1.305.200	8.616.448				8.616.448
3817	TV21-267	Hạng A Thào	11	5.381.183	250.000	5.631.183	111.300	5.519.883				5.519.883
3818	TV21-269	Nguyễn Mạnh Trường	5	2.572.693	172.195	2.744.888	374.400	2.370.488				2.370.488
3819	TV21-270	Nguyễn Hữu Vượng	8	3.699.023	491.731	4.190.754	332.900	3.857.854				3.857.854
3820	TV21-271	Bàn Văn Hùng	7	3.319.058	191.806	3.510.864	388.100	3.122.764				3.122.764
3821	TV21-272	Hoàng Văn Hồng	3	1.859.545	391.240	2.250.785	346.579	1.904.206				1.904.206
3822	TV21-273	Trần Văn Thể	9	6.945.351	28.236	6.973.587	994.700	5.978.887				5.978.887
3823	TV21-274	Đào Văn Bắc	7	3.351.634	37.203	3.388.837	504.900	2.883.937				2.883.937
3824	TV21-276	Nguyễn Văn Hưởng	4	3.930.315	30.537	3.960.852	850.600	3.110.252				3.110.252
3825	TV21-277	Hà Văn Chung	2	1.109.001		1.109.001	66.100	1.042.901				1.042.901
Tổng cộng			**83.860**	**50.485.635.941**	**3.117.718.183**	**53.603.354.124**	**3.815.442.714**	**49.787.911.410**	**82.800.000**	**343.044.000**	**21.075.000**	**50.234.830.410**

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung